

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Nguyễn Thị Cẩm Vân

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI  
TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC  
TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Hà Nội - 2026

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Nguyễn Thị Cẩm Vân

**THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI  
TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC  
TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM**

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9.34.04.10

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

**1. PGS.TS. Bùi Quang Tuấn**

**2. PGS.TS. Đinh Công Hoàng**

**Hà Nội - 2026**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan luận án này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập do chính tôi nghiên cứu và thực hiện. Các số liệu, kết quả nghiên cứu, phân tích và nhận định được trình bày trong luận án là trung thực, có cơ sở khoa học rõ ràng, được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Những đánh giá, kết luận của luận án là kết quả nghiên cứu riêng của tác giả.

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Nguyễn Thị Cẩm Vân**

## **LỜI CẢM ƠN**

Tôi xin trân trọng cảm ơn Học viện khoa học xã hội; Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu. Tôi chân thành biết ơn các Quý Thầy, Cô giáo đã tận tình giảng dạy và truyền đạt kiến thức quý báu trong suốt thời gian tôi theo học chương trình nghiên cứu sinh.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS. Bùi Quang Tuấn và PGS.TS. Đinh Công Hoàng, những người hướng dẫn khoa học đã tận tâm đồng hành, định hướng và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thiện luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn đến Ban lãnh đạo, các chuyên gia tại các cơ quan Bộ Tài Chính, các Viện nghiên cứu, các Trường Đại học và các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đã hỗ trợ tôi trong việc thu thập thông tin và khảo sát thực tiễn phục vụ cho Luận án.

Cuối cùng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến gia đình, người thân, đồng nghiệp và bạn bè đã luôn ủng hộ và tạo điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành luận án này.

Xin trân trọng cảm ơn!

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Nguyễn Thị Cẩm Vân**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC .....i

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....iv

DANH MỤC CÁC BẢNG .....vi

DANH MỤC CÁC HÌNH.....viii

**MỞ ĐẦU ..... 1**

1. Tính cấp thiết của đề tài ..... 1

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu ..... 3

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án..... 4

4. Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của luận án ..... 5

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án ..... 9

6. Đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn của luận án ..... 9

7. Cơ cấu của luận án ..... 11

**Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ....12**

1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài..... 12

1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về tăng trưởng xanh ..... 17

1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về thu hút FDI để thực hiện tăng trưởng xanh ..... 23

1.4. Nhóm công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI  
góp phần thực hiện tăng trưởng xanh ..... 28

1.5. Nhóm công trình nghiên cứu về chính sách thu hút FDI hướng tới  
tăng trưởng xanh ..... 30

1.6. Nhóm công trình về phương pháp nghiên cứu ..... 32

1.7. Khoảng trống nghiên cứu..... 34

**Tiểu kết chương 1 ..... 36**

**Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT FDI TRONG  
BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH.....37**

2.1. Khái niệm liên quan đến thu hút FDI trong tăng trưởng xanh ..... 37

2.1.1. Thu hút FDI..... 37

2.1.2. Tăng trưởng xanh ..... 40

2.1.3. Thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ..... 45

|                                                                                                                  |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.2. Vai trò của thu hút FDI để thực hiện tăng trưởng xanh.....                                                  | 53        |
| 2.3. Mối quan hệ giữa thu hút FDI và thực hiện tăng trưởng xanh .....                                            | 54        |
| 2.3.1. Tác động của FDI đến tăng trưởng xanh.....                                                                | 55        |
| 2.3.2. Tác động của tăng trưởng xanh đến thu hút FDI .....                                                       | 56        |
| 2.4. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút FDI để thực hiện chiến lược<br>tăng trưởng xanh .....                | 57        |
| 2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI để thực hiện chiến lược<br>tăng trưởng xanh .....                     | 62        |
| 2.5.1. Nhân tố bên trong.....                                                                                    | 62        |
| 2.5.2. Nhân tố bên ngoài .....                                                                                   | 68        |
| 2.6. Kinh nghiệm quốc tế về thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh<br>và bài học cho Việt Nam..... | 72        |
| 2.6.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia .....                                                                     | 72        |
| 2.6.2. Bài học cho Việt Nam về thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh.....                                       | 79        |
| 2.7. Khung phân tích của luận án.....                                                                            | 81        |
| <b>Tiểu kết chương 2 .....</b>                                                                                   | <b>82</b> |
| <b>Chương 3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH<br/>THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM.....</b> | <b>83</b> |
| 3.1. Chính sách chung để đổi mới mô hình tăng trưởng.....                                                        | 83        |
| 3.2. Chính sách thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh<br>ở Việt Nam .....                         | 85        |
| 3.2.1. Chính sách về tăng trưởng xanh .....                                                                      | 85        |
| 3.2.2. Chính sách ưu đãi nhằm thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh.....                                        | 88        |
| 3.3. Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam .....                                                                   | 95        |
| 3.3.1. Kết quả thu hút FDI theo số lượng.....                                                                    | 95        |
| 3.3.2. Kết quả thu hút FDI theo chất lượng .....                                                                 | 96        |
| 3.4. Thực trạng thu hút FDI ở Việt Nam trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng<br>trưởng xanh .....             | 98        |
| 3.4.1. Thực trạng phát triển số lượng doanh nghiệp FDI trong ngành xanh ....                                     | 98        |
| 3.4.2. Thực trạng về nguồn lực (vốn, lao động) FDI trong ngành xanh.....                                         | 100       |
| 3.4.3. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp ngành xanh .....                                                    | 104       |
| 3.4.4. Thu nhập của lao động trong doanh nghiệp FDI ngành xanh.....                                              | 111       |
| 3.4.5. Kết quả sử dụng năng lượng và xu hướng xanh hóa của doanh nghiệp<br>FDI ngành xanh .....                  | 114       |

|                                                                                                                                                |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.4.6 Thực trạng nhận thức về xu hướng xanh hóa của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam .....                                                        | 120        |
| 3.5. Đánh giá về thực trạng thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam .....                                  | 122        |
| 3.5.1. Đánh giá chính sách.....                                                                                                                | 122        |
| 3.5.2. Đánh giá kết quả .....                                                                                                                  | 126        |
| <b>Tiểu kết chương 3 .....</b>                                                                                                                 | <b>145</b> |
| <b>Chương 4. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM.....</b> | <b>146</b> |
| 4.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng tăng trưởng xanh tại Việt Nam .....           | 146        |
| 4.1.1. Bối cảnh quốc tế.....                                                                                                                   | 146        |
| 4.1.2 Bối cảnh trong nước.....                                                                                                                 | 153        |
| 4.2. Quan điểm, định hướng thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh.....                                                                         | 160        |
| 4.2.1. Quan điểm thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam .....                                                                     | 160        |
| 4.2.2. Định hướng thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh đến năm 2030 ...                                                                      | 161        |
| 4.3. Một số giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.....      | 163        |
| 4.3.1. Nhóm giải pháp về khung pháp lý và ưu đãi tài chính.....                                                                                | 164        |
| 4.3.2. Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế.....                                                                   | 167        |
| 4.3.3. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước.....                                                             | 168        |
| 4.3.4. Nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái.....                                                             | 171        |
| 4.3.5. Nhóm giải pháp về cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải ....                                                                  | 172        |
| 4.3.6. Nhóm giải pháp về nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp ...                                                                      | 173        |
| <b>Tiểu kết chương 4 .....</b>                                                                                                                 | <b>175</b> |
| <b>KẾT LUẬN.....</b>                                                                                                                           | <b>176</b> |
| <b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....</b>                                                                | <b>179</b> |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>                                                                                                        | <b>180</b> |
| <b>PHỤ LỤC</b>                                                                                                                                 |            |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

### 1. Tiếng Việt

|       |                           |
|-------|---------------------------|
| BĐKH  | Biến đổi khí hậu          |
| DN    | Doanh nghiệp              |
| ĐTNN  | Đầu tư nước ngoài         |
| KCN   | Khu công nghiệp           |
| KCNST | Khu công nghiệp sinh thái |
| KTX   | Kinh tế xanh              |
| PTBV  | Phát triển bền vững       |
| TTX   | Tăng trưởng xanh          |

### 2. Tiếng Anh

| Từ viết tắt | Nghĩa Tiếng Anh                                                       | Nghĩa Tiếng Việt                                                    |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| ASEAN       | Association of Southeast Asian Nations                                | Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á                                    |
| ADB         | Asian Development Bank                                                | Ngân hàng Phát triển châu Á                                         |
| BCG         | Bio-Circular-Green Economy                                            | Kinh tế sinh học - tuần hoàn - xanh                                 |
| COP26       | 26th Conference of the Parties to the UNFCCC                          | Hội nghị lần thứ 26 về Biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc           |
| CBAM        | Các-bon Border Adjustment Mechanism                                   | Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Các-bon                                 |
| CPTPP       | Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership | Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương        |
| ESG         | Environmental, Social, and Governance                                 | Môi trường, Xã hội và Quản trị                                      |
| ESCAP       | Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UN ESCAP)    | Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á và Thái Bình Dương của Liên hợp quốc |
| EVFTA       | European Union – Vietnam Free Trade Agreement                         | Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và EU                      |



| <b>Từ viết tắt</b> | <b>Nghĩa Tiếng Anh</b>                                               | <b>Nghĩa Tiếng Việt</b>                            |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| FDI                | Foreign Direct Investment                                            | Đầu tư trực tiếp nước ngoài                        |
| FTA                | Free Trade Agreement                                                 | Hiệp định thương mại tự do                         |
| GCF                | Green Climate Fund                                                   | Quỹ Khí hậu xanh                                   |
| GVCs               | Global Value Chains                                                  | Chuỗi giá trị toàn cầu                             |
| GGGI               | Global Green Growth Institute                                        | Viện Tăng trưởng Xanh Toàn cầu                     |
| IQR                | Interquartile Range                                                  | Khoảng tứ phân vị                                  |
| IUCN               | International Union for Conservation of Nature and Natural Resources | Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế              |
| JETP               | Just Energy Transition Partnership                                   | Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Công bằng           |
| LDCs               | Least Developed Countries                                            | Các nước kém phát triển                            |
| LNG                | Liquefied Natural Gas                                                | Khí thiên nhiên hóa lỏng                           |
| MNCs               | Multinational Corporations                                           | Các công ty đa quốc gia                            |
| OECD               | Organisation for Economic Co-operation and Development               | Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế              |
| RCEP               | Regional Comprehensive Economic Partnership                          | Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực        |
| R&D                | Research and Development                                             | Nghiên cứu và Phát triển                           |
| SDGs               | Sustainable Development Goals                                        | Các Mục tiêu Phát triển Bền vững                   |
| UNCTAD             | United Nations Conference on Trade and Development                   | Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển |
| UNEP               | United Nations Environment Programme                                 | Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc          |
| WB                 | World Bank                                                           | Ngân hàng Thế giới                                 |
| WCED               | World Commission on Environment and Development                      | Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển        |
| WEF                | World Economic Forum                                                 | Diễn đàn Kinh tế Thế giới                          |
| WTO                | World Trade Organization                                             | Tổ chức Thương mại Thế giới                        |

## DANH MỤC CÁC BẢNG

|                                                                                                                                                        |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>Bảng 3.1.</b> Số lượng doanh nghiệp ngành xanh đang hoạt động có kết quả kinh doanh tại Việt Nam giai đoạn 2011–2023.....                           | 99  |
| <b>Bảng 3.2.</b> Quy mô vốn (bình quân) doanh nghiệp ngành xanh đang hoạt động có kết quả kinh doanh.....                                              | 100 |
| <b>Bảng 3.3.</b> Quy mô lao động doanh nghiệp ngành xanh giai đoạn 2011-2023 .....                                                                     | 103 |
| <b>Bảng 3.4.</b> Tỷ lệ doanh nghiệp ngành xanh kinh doanh có lợi nhuận giai đoạn 2011-2023.....                                                        | 104 |
| <b>Bảng 3.5.</b> Lợi nhuận bình quân doanh nghiệp ngành xanh hoạt động có lãi, 2011–2023 .....                                                         | 105 |
| <b>Bảng 3.6.</b> ROA, ROE doanh nghiệp ngành xanh giai đoạn 2011-2023.....                                                                             | 107 |
| <b>Bảng 3.7.</b> ROA, ROE doanh nghiệp ngành xanh theo quy mô vốn.....                                                                                 | 108 |
| <b>Bảng 3.8.</b> Kết quả vận hành của doanh nghiệp ngành xanh.....                                                                                     | 110 |
| <b>Bảng 3.9.</b> Thu nhập lao động trong doanh nghiệp ngành xanh giai đoạn 2011-2023.....                                                              | 112 |
| <b>Bảng 3.10.</b> Thu nhập lao động trong doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo VSIC .....                                                             | 114 |
| <b>Bảng 3.11.</b> Hiệu suất sử dụng năng lượng của DN ngành xanh đang hoạt động có kết quả kinh doanh.....                                             | 116 |
| <b>Bảng 3.12.</b> Hiệu suất sử dụng năng lượng của doanh nghiệp ngành xanh phân theo VSIC cấp I .....                                                  | 118 |
| <b>Bảng 3.13.</b> Hiệu suất phát thải CO <sub>2</sub> của doanh nghiệp ngành xanh giai đoạn 2016-2023.....                                             | 120 |
| <b>Bảng 3.14.</b> Đánh giá hiệu quả các chính sách ưu đãi, chương trình hỗ trợ và đào tạo liên quan tới FDI thực hiện tăng trưởng xanh .....           | 124 |
| <b>Bảng 3.15.</b> Kết quả phân tích Delphi vòng 1 - Mức độ ưu tiên sáu nhóm chính sách thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh giai đoạn 2026-2030....  | 133 |
| <b>Bảng 3.16.</b> Kết quả phân tích Delphi vòng 2 - Mức độ ưu tiên sáu nhóm chính sách thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh giai đoạn 2026-2030..... | 135 |

|                                                                                                  |        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>Phụ lục 01:</b> Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia .....                                    | - 1 -  |
| <b>Phụ lục 02:</b> Số lượng dự án FDI mới và tổng vốn đăng ký (2011-2025) .....                  | - 27 - |
| <b>Phụ lục 03:</b> Cơ cấu FDI theo ngành kinh tế (2011-2025).....                                | - 28 - |
| <b>Phụ lục 04:</b> Số lượng doanh nghiệp FDI ngành xanh theo ngành VSIC<br>cấp 1 chữ số .....    | - 29 - |
| <b>Phụ lục 05:</b> Quy mô vốn doanh nghiệp FDI ngành xanh hóa phân theo quy mô .                 | - 30 - |
| <b>Phụ lục 06:</b> Quy mô lao động doanh nghiệp ngành xanh phân theo vùng kinh tế ..             | - 31 - |
| <b>Phụ lục 07:</b> ROA doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo ngành VSIC cấp 1 ..                 | - 32 - |
| <b>Phụ lục 08:</b> ROE doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo ngành VSIC cấp 1 ..                 | - 33 - |
| <b>Phụ lục 09:</b> Mô hình SWOT .....                                                            | - 34 - |
| <b>Phụ lục 10:</b> PHIẾU THAM VẤN Ý KIẾN CHUYÊN GIA .....                                        | - 35 - |
| <b>Phụ lục 11:</b> PHIẾU KHẢO SÁT DELPHI – VÒNG 2 .....                                          | - 40 - |
| <b>Phụ lục 12:</b> Hệ thống Phân loại Ngành nghề Chuẩn cho Công tác Thực thi<br>Môi trường ..... | - 43 - |

## DANH MỤC CÁC HÌNH

|                                                                                                                                |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>Hình 3.1.</b> Top 10 nền kinh tế đang phát triển thu hút đầu tư quốc tế vào<br>năng lượng tái tạo giai đoạn 2015–2022 ..... | 97  |
| <b>Hình 3.2.</b> Hiệu suất sử dụng năng lượng của DN ngành xanh.....                                                           | 117 |
| <b>Hình 3.3.</b> Phân bố ý kiến chuyên gia về mức độ nhận thức ESG của DN FDI .....                                            | 121 |
| <b>Hình 3.4.</b> Phân bố ý kiến chuyên gia về mức độ nhận thức tầm quan trọng<br>xu hướng xanh hóa của DN FDI .....            | 122 |
| <b>Hình 3.5.</b> Đánh giá hiệu quả phối hợp liên ngành nhằm thúc đẩy FDI thực hiện<br>tăng trưởng xanh.....                    | 123 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về biến đổi khí hậu, suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh đã dịch chuyển từ sự lựa chọn chính sách đơn thuần sang xu thế phát triển tất yếu và là điều kiện ràng buộc đối với năng lực cạnh tranh quốc gia. Kể từ Hội nghị Thượng đỉnh Rio năm 1992 cho đến Hiệp định Paris 2015, cộng đồng quốc tế đã xác lập sự đồng thuận chung về việc chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng truyền thống thâm dụng tài nguyên sang mô hình kinh tế các-bon thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng.

Sự hình thành của các sáng kiến khu vực và toàn cầu như "Thỏa thuận Xanh" hay "Chính sách Mới Xanh" đã đặt ra mục tiêu kép, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới đã thiết lập những rào cản kỹ thuật và tiêu chuẩn môi trường khắt khe, buộc các quốc gia phải điều chỉnh chiến lược sản xuất và kinh doanh để thích ứng. Trong tiến trình này, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không còn chỉ được coi là nguồn bổ sung vốn, mà đã trở thành kênh quan trọng nhất để lan tỏa công nghệ sạch, các chuẩn mực quản trị hiện đại và mô hình sản xuất bền vững, góp phần định hình chất lượng tăng trưởng xanh trên toàn cầu.

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập mạnh mẽ và phụ thuộc đáng kể vào khu vực FDI về xuất khẩu và việc làm, mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng xanh là mối quan hệ tương hỗ. Một mặt, FDI là động lực chính thúc đẩy nâng cấp công nghệ và hình thành các ngành công nghiệp xanh. Mặt khác, nếu thiếu một cơ chế quản lý và "sàng lọc" hiệu quả, dòng vốn này có thể dẫn đến tình trạng biến Việt Nam thành điểm đến của các ngành công nghiệp ô nhiễm thông qua hiện tượng "dịch chuyển ô nhiễm".

Nhận thức được tầm quan trọng đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định số 1658/QĐ-TTg) với trọng tâm là tái cấu trúc nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng các-bon thấp. Đặc biệt, cam kết đạt mức phát thải ròng

bằng "0" vào năm 2050 tại Hội nghị COP26 đã khẳng định quyết tâm chính trị mạnh mẽ của Việt Nam trong việc hội nhập vào nỗ lực chung của toàn cầu. Tuy nhiên, từ góc độ quản lý kinh tế, việc hiện thực hóa các mục tiêu này thông qua nguồn lực FDI vẫn đang đối mặt với những vấn đề cấp bách sau:

Thứ nhất, sự bất cập trong chuyển đổi tư duy quản lý nhà nước từ "số lượng" sang "chất lượng" và "hiệu quả sinh thái". Mặc dù đã có gần 40 năm kinh nghiệm thu hút FDI, thực trạng tại Việt Nam vẫn cho thấy tỷ trọng các dự án công nghệ cao còn thấp, sự thiếu hụt trong việc tiếp cận công nghệ nguồn và các dự án vẫn chủ yếu thâm dụng năng lượng và lao động. Điều này phản ánh lỗ hổng trong cơ chế chọn lọc và quản trị rủi ro của Nhà nước, khiến nền kinh tế đứng trước nguy cơ gánh chịu những chi phí xã hội dài hạn và sự suy giảm chất lượng tăng trưởng.

Thứ hai, thiếu tính đồng bộ và cụ thể trong các công cụ quản lý kinh tế đối với FDI để thực hiện tăng trưởng xanh. Hệ thống văn bản pháp lý dù đã có những định hướng lớn như Nghị quyết 50-NQ/TW nhưng quá trình thực thi còn lúng túng do thiếu hệ thống tiêu chí phân loại xanh cụ thể để làm căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư. Cơ chế hỗ trợ cho các dự án xanh, đặc biệt là năng lượng tái tạo, vẫn thiếu tính minh bạch và ổn định, tạo ra sự bất định về môi trường đầu tư và làm giảm lòng tin của các nhà đầu tư chiến lược.

Thứ ba, hạn chế trong vai trò kiến tạo và thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa xanh từ khu vực FDI. Dưới góc độ quản lý kinh tế, mục tiêu không chỉ là thu hút dòng vốn, mà là chuyển hóa FDI thành động lực nâng cấp công nghệ và xanh hóa sản xuất thông qua các cơ chế liên kết bền chặt giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Theo báo cáo của OECD (2025), cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp nội địa có đầu tư R&D chỉ khoảng 15%, thấp hơn đáng kể so với khu vực FDI (26%), phản ánh năng lực đổi mới của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế và khó đáp ứng các chuẩn công nghệ môi trường ngày càng cao. Khoảng cách này cho thấy rằng các công cụ điều tiết và hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ mạnh để hình thành cầu nối công nghệ và cơ chế khuyến khích lan tỏa (liên kết chuỗi cung ứng, hợp tác R&D, tiêu chuẩn hóa xanh, hỗ trợ nâng cấp nhà cung ứng), dẫn tới hạn chế trong chuyển giao công nghệ và quá trình nâng cấp năng lực sản xuất nội địa chưa đạt kỳ vọng.

Thứ tư, những hệ lụy môi trường nghiêm trọng do thiếu cơ chế giám sát và kiểm soát chặt chẽ. Các sự cố như vụ Formosa Hà Tĩnh hay sự tồn tại của các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm sinh thái là những minh chứng rõ nét cho sự hạn chế trong năng lực quản trị rủi ro và giám sát của các cơ quan quản lý. Thực trạng này đòi hỏi phải tái định hình chính sách quản lý dựa trên kết quả đầu ra có thể đo lường, giám sát và điều chỉnh kịp thời.

Mặc dù vấn đề FDI và tăng trưởng xanh đã được quan tâm, nhưng tổng quan nghiên cứu hiện nay (ở Chương 1) cho thấy vẫn còn thiếu các phân tích chuyên sâu vai trò của quản lý nhà nước trong việc điều tiết dòng vốn này tại Việt Nam. Khoảng trống về mặt lý luận và thực tiễn này đặt ra vấn đề phải có những nghiên cứu chuyên sâu hơn để có những chính sách cụ thể có tính thực thi cao.

Do đó, việc thực hiện đề tài “Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam” là yêu cầu hết sức cấp thiết về cả mặt lý luận và thực tiễn. Luận án sẽ tập trung làm rõ vai trò quản trị của Nhà nước trong việc định hình chất lượng dòng vốn FDI, thúc đẩy lan tỏa công nghệ xanh và bảo đảm mục tiêu kép: phát triển kinh tế bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội trong giai đoạn phát triển mới. Trên cơ sở kết quả phân tích, luận án đề xuất các giải pháp có tính công cụ và khả thi nhằm tăng cường hiệu quả thu hút FDI phục vụ thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***2.1. Mục tiêu nghiên cứu***

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là đề xuất quan điểm và một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam dựa trên cơ sở hệ thống hóa lý luận và làm rõ thực tiễn về thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện tăng trưởng xanh.

### ***2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để giải quyết mục đích nghiên cứu trên, luận án xác định những nhiệm vụ sau:

- Thứ nhất, luận án nghiên cứu tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan đến đề tài; xác định những vấn đề đã được giải quyết có thể kế thừa, những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

- Thứ hai, luận án hệ thống hóa cơ sở lý luận về thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh.

- Thứ ba, luận án phân tích và làm rõ thực trạng thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh tại Việt Nam hiện nay, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong quá trình triển khai.

- Thứ tư, luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả thu hút FDI, từ đó đóng góp vào việc thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam.

### **\* Câu hỏi nghiên cứu**

Câu 1. Thực trạng thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh ở Việt Nam giai đoạn vừa qua như thế nào?

Câu 2. Các định hướng và giải pháp để tăng cường thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh ở Việt Nam là gì?

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh đứng dưới góc độ quản lý kinh tế. Luận án chủ yếu xem xét các nội dung thu hút FDI liên quan đến xanh hóa sản xuất chứ không xem xét xanh hóa tiêu dùng và chuyển đổi xanh công bằng và bao trùm. Sự lựa chọn phạm vi này xuất phát từ qui mô của luận án cũng như đặc thù của nghiên cứu thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế, do đó cần ưu tiên các vấn đề thuộc chức năng quản trị, điều tiết và tổ chức thực thi chính sách.

Luận án nghiên cứu các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh, tuy nhiên không bao quát toàn bộ các yếu tố có liên quan, ví dụ như một số vấn đề văn hóa, xã hội do giới hạn phạm vi và dữ liệu. Đồng thời, luận án cũng không phân tích thu hút FDI theo vùng miền. Lý do là hạn chế thông tin và số liệu, khó bảo đảm tính đầy đủ để so sánh phục vụ cho phân tích khoa học.



- Về không gian: Luận án nghiên cứu các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, đồng thời nghiên cứu một số kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới trong thu hút FDI xanh. Việc lựa chọn Trung Quốc và Malaysia làm nghiên cứu kinh nghiệm điển hình về thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh dựa trên tính đại diện, khả năng so sánh và giá trị tham chiếu chính sách đối với Việt Nam. Trung Quốc là ví dụ điển hình về nền kinh tế đang phát triển quy mô lớn, đã chuyển từ thu hút FDI theo lượng sang FDI có chọn lọc gắn với tái cấu trúc xanh thông qua định hướng chiến lược, quy hoạch không gian sản xuất, phát triển khu công nghiệp và tăng cường tiêu chuẩn giám sát môi trường, qua đó cung cấp bài học về thiết kế công cụ và quản trị tuân thủ. Malaysia đại diện cho nhóm ASEAN có quy mô kinh tế, mức độ hội nhập và một số chính sách gần với Việt Nam, nổi bật ở chính sách nâng cấp chuỗi giá trị, phát triển cụm ngành và khuyến khích đầu tư gắn đổi mới công nghệ, tạo tham chiếu về phối hợp chính sách đầu tư môi trường, chuẩn hóa tiêu chí xanh và thúc đẩy doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng.

- Về thời gian: Luận án tập trung phân tích hoạt động thu hút FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 2011- 2025. Tuy nhiên số liệu điều tra doanh nghiệp mới chỉ đến 2023 vì bộ số liệu này do Cục Thống kê tổ chức và xây dựng nhưng thường có độ trễ 1-2 năm. Mốc năm 2011 được lựa chọn vì đây là thời điểm khởi đầu của Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2011 – 2020 và triển khai các kế hoạch hành động quốc gia, đánh dấu sự chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, bắt đầu chú trọng đến chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững. Giai đoạn 2011 trở đi cũng là thời kỳ Việt Nam đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt thông qua các FTA thế hệ mới, mở ra cơ hội thu hút các dòng vốn FDI chất lượng cao và thân thiện môi trường. Do đó, nghiên cứu trong giai đoạn này cho phép đánh giá một cách rõ nét hơn mối liên hệ giữa chính sách tăng trưởng xanh và kết quả thu hút FDI vào các ngành công nghiệp xanh tại Việt Nam.

#### **4. Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của luận án**

##### **4.1. Phương pháp tiếp cận**

- Tiếp cận từ góc độ quản lý kinh tế: Luận án tập trung nghiên cứu vào việc phân tích cơ chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch của Nhà nước để thu hút FDI vào Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.

Luận án cũng nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, đặc biệt là nguồn vốn FDI. Cách tiếp cận này tập trung vào thể chế và chính sách nhằm tối ưu hóa việc thu hút và sử dụng vốn FDI để đạt được các mục tiêu phát triển xanh, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Tiếp cận từ góc độ chuyên gia: Luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia thông qua bảng hỏi để thu thập ý kiến từ các chuyên gia có hiểu biết sâu về các vấn đề nghiên cứu. Các chuyên gia sẽ đánh giá thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam trong khuôn khổ tăng trưởng xanh, nhận diện các điểm nghẽn trong chính sách hiện tại, đồng thời đề xuất các giải pháp chính sách nhằm tăng cường hiệu quả thu hút FDI, thúc đẩy phát triển bền vững và cải thiện môi trường đầu tư.

#### **4.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án**

##### *a) Phương pháp thu thập số liệu:*

*Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp:* Luận án khai thác hệ thống dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn uy tín và tin cậy nhằm đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy cho nghiên cứu. Cụ thể, luận án sử dụng thông tin từ các công trình khoa học, tài liệu nghiên cứu có liên quan của các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức uy tín trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, luận án còn tổng hợp, phân tích các văn kiện, tài liệu chính thức của Đảng, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đến tăng trưởng xanh, báo cáo về tăng trưởng xanh của Bộ Kế hoạch đầu tư (nay là Bộ Tài chính), số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê, cùng với dữ liệu từ các cổng thông tin điện tử và website chính thức có liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

*Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp:* Để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu, luận án tiến hành thu thập số liệu sơ cấp thông qua phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi bộ câu hỏi được thiết kế có hệ thống và gửi đến các chuyên gia có chuyên môn sâu trong lĩnh vực đầu tư và tăng trưởng xanh. Tổng cộng 50 chuyên gia đã tham gia trả lời bảng khảo sát, bao gồm cán bộ đang công tác tại Bộ Tài chính, Viện Kinh tế Việt Nam và thế giới, Viện nghiên cứu chính sách, giảng viên các trường đại học, học viện và đại diện từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây

đều là những chuyên gia đã từng tham gia hoặc có kinh nghiệm thực tiễn trong các dự án FDI, đồng thời có hiểu biết sâu sắc về các vấn đề liên quan đến tăng trưởng xanh, đảm bảo chất lượng và tính chuyên môn cao cho dữ liệu thu thập được.

*b) Phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong luận án*

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp*: Được áp dụng để nghiên cứu, phân tích các tài liệu, lý luận khác nhau để tìm hiểu sâu sắc về đối tượng, sau đó sử dụng phương pháp tổng hợp, nhằm tạo ra hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc về đối tượng nghiên cứu. Các phương pháp này được sử dụng chủ yếu để phân tích, đánh giá, nhận xét thực trạng của đối tượng nghiên cứu trong quá trình phát triển luận án. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích tổng hợp còn được sử dụng để phân tích, kế thừa và tổng hợp các dự báo từ các tổ chức quốc tế uy tín như OECD, World Bank, UNCTAD... các chiến lược, quy hoạch phát triển của Việt Nam nhằm nhận diện xu hướng vận động của dòng vốn FDI xanh, các cơ hội, thách thức và bối cảnh phát triển trong giai đoạn tới. Kết quả phân tích, tổng hợp là cơ sở để đánh giá thực trạng, xây dựng định hướng và đề xuất các giải pháp thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam.

- *Phương pháp phân tích thống kê*: Được áp dụng để xử lý số liệu thống kê kinh tế và qua đó khái quát thành các nhận định khác nhau về đối tượng nghiên cứu. Phương pháp này cũng dùng để đánh giá thực trạng, đánh giá chính sách thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh dựa trên dữ liệu của bộ số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê trong đó có đo lường theo các tiêu chí đánh giá thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh (FDI trong ngành xanh).

- *Phương pháp Delphi*: Được áp dụng để nghiên cứu định tính, bán định lượng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp Delphi hai vòng nhằm thu thập và phân tích ý kiến của các chuyên gia về hiệu quả chính sách thu hút FDI và xu hướng “xanh hóa” đầu tư tại Việt Nam. Đây là kỹ thuật khảo sát có cấu trúc, sử dụng phản hồi ẩn danh qua nhiều vòng, giúp xác định mức độ đồng thuận và khác biệt trong đánh giá của chuyên gia. Delphi đặc biệt phù hợp trong bối cảnh thiếu dữ liệu định lượng chính thức, nhất là với những lĩnh vực mới như FDI xanh, cho

phép khai thác hiệu quả tri thức chuyên gia đầu ngành. Phương pháp này không chỉ tăng tính khách quan, giảm thiểu thiên lệch cá nhân, mà còn cung cấp kết quả định tính có giá trị thống kê, thông qua phân tích trung vị và khoảng tứ phân vị (IQR) để đánh giá mức độ hội tụ của ý kiến. Delphi đã được chứng minh là công cụ hữu hiệu trong nghiên cứu chính sách công, đặc biệt trong xác lập định hướng và đánh giá thực tiễn chính sách.

#### + Quy trình thực hiện phương pháp Delphi

Nghiên cứu triển khai quy trình Delphi hai vòng theo khuyến nghị của Linstone & Turoff (1975), gồm các bước sau:

##### Bước 1: Xác định nhóm chuyên gia

Chuyên gia được lựa chọn theo các tiêu chí: Có hơn 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực FDI, chính sách kinh tế hoặc tăng trưởng xanh và đang giữ vị trí quản lý, nghiên cứu hoặc tư vấn tại cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp FDI, có hiểu biết về ESG, chính sách ưu đãi đầu tư xanh.

Tổng cộng 50 chuyên gia tham gia vòng 1, sau đó có 26 chuyên gia tiếp tục vòng 2 phù hợp khuyến nghị Delphi trong nghiên cứu chính sách.

##### Bước 2: Thiết kế phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát bán cấu trúc, gồm 4 nhóm nội dung chính: Nhận thức của doanh nghiệp FDI về xu hướng “xanh hóa” và ESG; Đánh giá chính sách hiện hành thu hút FDI, đặc biệt FDI xanh; Nhận diện chính sách hiệu quả và các điểm nghẽn; Đề xuất chính sách cho giai đoạn 2026–2030.

Câu hỏi sử dụng thang đo Likert (1–5 hoặc 1–6) kết hợp phần mở. Phiếu được gửi qua email và bưu điện, đảm bảo tính ẩn danh nhằm hạn chế thiên lệch ảnh hưởng qua lại giữa các chuyên gia.

##### Bước 3: Vòng Delphi thứ nhất

Chuyên gia trả lời độc lập các câu hỏi; kết quả được tổng hợp bằng thống kê mô tả (tần suất, trung bình, trung vị, IQR). Trung vị (Median) phản ánh ý kiến điển hình; Khoảng tứ phân vị (IQR) phản ánh mức độ hội tụ; IQR nhỏ hơn 1 được xem là đồng thuận cao.

#### Bước 4: Vòng Delphi thứ hai

Sau khi tổng hợp kết quả vòng 1, nhóm nghiên cứu gửi lại bảng thống kê (Median, IQR) để chuyên gia vòng 2 xem xét, điều chỉnh hoặc giữ nguyên.

Mục tiêu vòng 2: nâng cao mức độ hội tụ ý kiến, đồng thời thu nhận thêm đề xuất chính sách cụ thể cho giai đoạn tới.

Phương pháp này giúp lọc và tập trung ý kiến có tính đồng thuận, phù hợp với bản chất lặp có kiểm soát của Delphi trong nghiên cứu định hướng chính sách.

- *Phương pháp so sánh*: Được sử dụng để phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa các đối tượng nghiên cứu. Mục tiêu chính là tìm ra các yếu tố chung hoặc riêng biệt, từ đó có thể đưa ra các kết luận, dự đoán, hoặc kiến nghị. So sánh thu hút FDI góp phần thực hiện tăng trưởng xanh qua các mốc thời gian; giữa các quốc gia khác nhau

- *Phương pháp phân tích SWOT* được áp dụng trong luận án để cung cấp khung công cụ chiến lược để tổng hợp và đối chiếu các yếu tố nội tại (điểm mạnh, điểm yếu) và bối cảnh bên ngoài (cơ hội, thách thức), từ đó cung cấp cơ sở cho định hướng lựa chọn giải pháp trong thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

### **5. Đóng góp mới về khoa học của luận án**

Điểm mới của luận án nằm ở việc tiếp cận vấn đề thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong bối cảnh Việt Nam triển khai chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Trên cơ sở hệ thống hóa lý luận, nghiên cứu đã làm rõ khái niệm “thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh” và chỉ ra sự khác biệt so với FDI truyền thống. Luận án cũng đóng góp mới cho lý luận bằng việc xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút FDI xanh và xác định các yếu tố ảnh hưởng trong bối cảnh Việt Nam, trên cơ sở đó phân tích thực trạng thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách FDI gắn với tăng trưởng xanh.

### **6. Đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn của luận án**

#### **6.1. Đóng góp về lý luận**

- Luận án đóng góp vào việc hoàn thiện cơ sở lý luận về thu hút FDI trong bối cảnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh bằng cách mở rộng khái niệm và làm rõ các khía cạnh lý thuyết liên quan đến quá trình này.

- Luận án đã làm rõ nội hàm khái niệm “thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh”, làm rõ mối quan hệ giữa thu hút FDI và tăng trưởng xanh.

- Luận án bổ sung và làm rõ các tiêu chí thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh, đồng thời xác định sự khác biệt trong các tiêu chí đánh giá so với mô hình thu hút FDI truyền thống, giúp xây dựng một hệ thống tiêu chí đánh giá mới và phù hợp với xu hướng phát triển bền vững.

- Luận án làm giàu thêm các yếu tố tác động đến quá trình thu hút FDI xanh, tạo cơ sở lý luận vững chắc cho việc nghiên cứu và đề xuất giải pháp thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh.

- Bên cạnh đó, luận án cung cấp khung phân tích kết hợp giữa các tiêu chí đánh giá và hệ thống yếu tố ảnh hưởng, mở ra nền tảng lý thuyết cho các nghiên cứu chuyên sâu về FDI xanh trong bối cảnh Việt Nam và các nền kinh tế đang phát triển.

- Luận án đã chất lọc số liệu của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam và xây dựng cơ sở dữ liệu các ngành xanh. Đây là đóng góp mới về nghiên cứu vì chưa có nghiên cứu nào phân loại các ngành xanh một cách rõ ràng.

## **6.2. Đóng góp về thực tiễn**

- Luận án đã phân tích và đánh giá thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam trong bối cảnh triển khai chiến lược tăng trưởng xanh, chỉ ra những kết quả đạt được, cũng như những hạn chế và nguyên nhân, từ đó xây dựng bức tranh toàn cảnh về quá trình thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh.

- Luận án nghiên cứu không chỉ khái quát tình hình thực tế tại Việt Nam mà còn đúc kết được các bài học kinh nghiệm từ trong nước và quốc tế, giúp nâng cao nhận thức và định hướng chiến lược thu hút FDI xanh.

- Luận án chỉ rõ những kết quả đạt được cũng như các hạn chế trong thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh giai đoạn vừa qua.

- Luận án đã đề xuất các giải pháp thiết thực và khả thi để tăng cường thu hút dòng vốn FDI thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

- Các kết quả nghiên cứu của luận án có thể trở thành tài liệu tham khảo quý giá cho các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội doanh nghiệp, bộ, ban, ngành, cũng như các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong quá trình xây dựng chính sách và chiến lược phát triển bền vững.

## **7. Cơ cấu của luận án**

Luận án bao gồm phần mở đầu và kết luận và 4 chương sau:

**Chương 1:** Tổng quan tình hình nghiên cứu

**Chương 2:** Cơ sở lý luận và thực tiễn về thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh.

**Chương 3:** Thực trạng thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

**Chương 4:** Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

## **Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN**

### **1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn là chủ đề được quan tâm sâu rộng trong giới nghiên cứu kinh tế quản lý trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Các công trình khoa học về FDI thể hiện sự đa dạng về hướng tiếp cận và phạm vi nghiên cứu. Các nghiên cứu tập trung vào vai trò, tác động, và điều kiện tối ưu để thu hút và sử dụng hiệu quả dòng vốn này trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

Về phương diện lý thuyết, nhiều khuôn khổ học thuật đã được xây dựng nhằm lý giải các yếu tố quyết định khả năng thu hút FDI của một quốc gia. Nổi bật là các công trình của John H. Dunning. Trong ấn phẩm Dunning (1977): “Trade, Location of Economic Activity and the MNE: A Search for an Eclectic Approach” (tạm dịch: Thương mại, Địa điểm của Hoạt động Kinh tế và MNE: Tìm kiếm một Phương pháp tiếp cận Chiết trung) trong cuốn sách: *The International Allocation of Economic Activity*, của Ohlin, Hesselborn & Wijkman chủ biên, NXB London: Macmillan, pp. 395 - 418. Theo đó, Dunning nhận định rằng lý thuyết thương mại quốc tế và lý thuyết về doanh nghiệp đa quốc gia đang có sự “hội tụ” và FDI không thể tách rời hoàn toàn với thương mại quốc tế. Ông xây dựng “phương pháp chiết trung” để phân tích hoạt động của các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) - tức là kết hợp nhiều lý thuyết lại (về thương mại, vị trí, doanh nghiệp, chi phí giao dịch...), còn được gọi là Mô hình OLI (Ownership, Location, Internalization). Mô hình gồm ba yếu tố: i) Lợi thế sở hữu (Ownership advantages - O): phản ánh năng lực, công nghệ và tài sản vô hình tạo nên sức cạnh tranh của doanh nghiệp; ii) Lợi thế địa điểm (Location advantages - L): thể hiện sức hấp dẫn của quốc gia tiếp nhận đầu tư như nguồn lực, hạ tầng, môi trường thể chế và thị trường; iii) Lợi thế nội bộ hóa (Internalization advantages - I): cho phép doanh nghiệp tối ưu hóa hiệu quả hoạt động thông qua kiểm soát nội bộ thay vì dựa vào thị trường bên ngoài. Dunning nhấn mạnh sự kết hợp giữa lợi thế sở hữu - lợi thế vị trí - lợi thế nội hoá là điều then chốt để lý giải vì sao doanh nghiệp đầu tư quốc tế. Ông mô tả rằng nếu một doanh nghiệp chỉ có lợi thế sở hữu nhưng vị trí không hấp dẫn, hoặc nếu có vị trí tốt nhưng doanh nghiệp không muốn nội hoá thị trường, thì đầu tư ra nước ngoài có thể không



xảy ra hoặc xảy ra dưới hình thức khác (như xuất khẩu). Đây là một trong những công trình khởi nguồn cho khung phân tích OLI/chiết trung - đóng vai trò nền tảng cho nghiên cứu về doanh nghiệp đa quốc và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ấn phẩm tiếp theo của Dunning (1988): “The Eclectic Paradigm of International Production: A Restatement and Some Possible Extensions” (tạm dịch: "Mô hình Chiết trung về sản xuất quốc tế: Tuyên bố lại và Một số mở rộng khả thi" đăng trên tạp chí Journal of International Business Studies (JIBS), Vol. 19, No. 1, pp.1-31. Trong bài viết này, John H. Dunning tái khẳng định mô hình chiết trung như một khung phân tích toàn diện nhằm giải thích hoạt động đầu tư nước ngoài của doanh nghiệp. Đồng thời, ông đề xuất nhiều mở rộng, như tích hợp yếu tố thể chế, dịch vụ, mạng lưới liên doanh và tính động theo thời gian. Dunning cho rằng mô hình cần được vận dụng linh hoạt, tránh máy móc, để thích ứng với sự đa dạng ngành nghề, quốc gia và hình thức quốc tế hóa ngày càng phức tạp.

Trên cơ sở khung lý thuyết OLI của Dunning, UNCTAD (1998a) đã xác định ba nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến thu hút FDI, bao gồm: (i) Khung chính sách về FDI của quốc gia tiếp nhận đầu tư; (ii) Các yếu tố thuộc môi trường kinh tế; và (iii) Các yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Dựa vào các nhóm yếu tố này, UNCTAD tiến hành các cuộc điều tra thường niên nhằm đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh giữa các quốc gia trong thu hút FDI. Kết quả đánh giá này trở thành cơ sở quan trọng để các quốc gia xem xét, điều chỉnh và nâng cao hiệu quả cải thiện môi trường đầu tư, qua đó tăng cường khả năng hấp dẫn FDI trong dài hạn.

Tiếp nối 02 công trình năm 1977 và 1998, Dunning (2001) cho ra đời ấn phẩm “The Eclectic (OLI) Paradigm of International Production: Past, Present and Future” (tạm dịch: Mô hình Chiết trung (OLI) về sản xuất quốc tế: Quá khứ, Hiện tại và Tương lai) đăng trên tạp chí: International Journal of the Economics of Business, Vol. 8, No. 2, pp.173-190. Trong ấn phẩm này, John H. Dunning tổng kết toàn bộ quá trình phát triển của mô hình chiết trung (OLI) từ năm 1977 đến thời điểm đầu thế kỷ 21. Ông nhìn nhận OLI như một khung phân tích bền vững, nhưng cần tiếp tục điều chỉnh để thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, sự nổi lên của các MNE từ các nước đang phát triển, và sự phức tạp ngày càng tăng của chuỗi

giá trị quốc tế. Dunning đề xuất tích hợp OLI với các lý thuyết hiện đại như năng lực động, kinh tế thể chế và mạng lưới liên doanh để giữ vững tính phân tích. Qua đó, ấn phẩm này vừa là sự nghiên cứu học thuật, vừa là lộ trình định hướng tương lai cho mô hình OLI trong thế giới đa cực, số hóa và nhiều biến động.

Đề cập đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Ramkishan S. Rajan (2004) với bài viết “Measures to Attract FDI: Investment Promotion, Incentives and Policy Intervention” (Tạm dịch: Các biện pháp thu hút FDI: Xúc tiến đầu tư, ưu đãi và can thiệp chính sách) đăng trên tạp chí Economic and Political Weekly, Vol.39, No1, pp.12-16. Trong bài viết, Rajan phân tích ba nhóm công cụ phổ biến mà các quốc gia đang phát triển thường sử dụng để thu hút đầu tư FDI, gồm: xúc tiến đầu tư, ưu đãi đầu tư và can thiệp chính sách. Tác giả cho rằng các biện pháp xúc tiến như quảng bá hình ảnh quốc gia và hỗ trợ thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng dòng vốn, trong khi các ưu đãi tài chính và thuế cần được thiết kế thận trọng để tránh lãng phí nguồn lực và cạnh tranh không lành mạnh giữa các nước. Tuy nhiên, Rajan nhấn mạnh rằng yếu tố quyết định hiệu quả thu hút FDI nằm ở chất lượng thể chế và môi trường chính sách tổng thể, bao gồm tính minh bạch, ổn định và năng lực hành chính. Ông kết luận rằng chỉ khi ba nhóm công cụ này được triển khai đồng bộ và gắn với cải cách thể chế toàn diện thì FDI mới mang lại giá trị phát triển bền vững cho nền kinh tế tiếp nhận.

Nghiên cứu của Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết (2013) với đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại Đà Nẵng” đăng trên Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 11 (21) - Tháng 07- 08/2013. Các tác giả đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của các doanh nghiệp FDI thông qua mô hình định lượng gồm sáu nhóm biến độc lập: chính sách và thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng dịch vụ hỗ trợ, nhân lực và đào tạo, chi phí và giá cả, môi trường sống xã hội, và sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Dựa trên khảo sát thực tế và phân tích hồi quy tuyến tính bằng phần mềm SPSS, kết quả cho thấy tất cả các yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hài lòng, trong đó “chính sách - thủ tục hành chính” và “cơ sở hạ tầng” là hai yếu tố có tác động mạnh nhất. Nghiên cứu cung cấp bằng

chứng thực nghiệm quan trọng cho chính quyền địa phương trong việc hoàn thiện môi trường đầu tư, đặc biệt là việc đơn giản hóa thủ tục và nâng cao chất lượng dịch vụ công, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương trong việc giữ chân và thu hút dòng vốn FDI.

Bài viết “Các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển”, của tác giả Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2014) đăng trên Tạp chí Phát triển và Hội nhập số 14 (24), tháng 01-02/2014. Các tác giả tiến hành phân tích thực nghiệm nhằm xác định các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến dòng vốn FDI vào các quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình và thấp. Sử dụng dữ liệu bảng của 30 quốc gia trong giai đoạn 2000 - 2012 và phương pháp ước lượng FGLS (Feasible Generalized Least Squares), nghiên cứu cho thấy rằng quy mô thị trường (GDP), tổng dự trữ ngoại hối, cơ sở hạ tầng, chi phí lao động và độ mở thương mại đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến FDI. Trong đó, GDP được xem là đại diện cho tiềm năng tiêu thụ nội địa, còn độ mở thương mại phản ánh mức độ liên kết của nền kinh tế với bên ngoài, cả hai yếu tố này được khẳng định là quan trọng trong quyết định đầu tư của các công ty đa quốc gia. Kết quả cũng nhấn mạnh vai trò của yếu tố hạ tầng vật chất và dự trữ ngoại hối như các tín hiệu ổn định vĩ mô, tạo niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài. Bài viết đồng thời gợi mở rằng việc nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, kiểm soát chi phí lao động hợp lý và duy trì môi trường vĩ mô ổn định là những ưu tiên chính sách cần thiết nếu các quốc gia đang phát triển muốn thu hút FDI một cách bền vững.

Luận án tiến sĩ "Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay" của Nguyễn Quỳnh Thơ (2017) tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận về dòng vốn FDI, bao gồm vị trí, tác động, hệ thống chỉ tiêu đánh giá (đặc biệt là khái niệm ngưỡng FDI) và hệ thống chính sách thu hút, sử dụng nguồn vốn này. Trên cơ sở đó, luận án phân tích thực trạng thu hút và sử dụng FDI tại Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2016 theo các chỉ tiêu về kết quả, chất lượng và hiệu quả, đồng thời đánh giá hiệu quả của hệ thống chính sách hiện hành. Công trình cũng đưa ra các nhóm giải pháp và kiến nghị nhằm đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng FDI tại Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2025, tập trung vào việc điều

chính sách, hoàn thiện cơ chế quản lý và nâng cao năng lực hấp thụ của nền kinh tế. Luận án cung cấp cái nhìn toàn diện về thực trạng và định hướng chính sách FDI tại Việt Nam.

Lê Như Quỳnh (2022) với luận án tiến sĩ “Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030” của Công trình phân tích cơ sở lý luận về FDI và chính sách thu hút FDI, bao gồm khái niệm, đặc điểm và vai trò của chính sách. Trên cơ sở đó, luận án đi sâu phân tích thực trạng chính sách thu hút FDI của Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2022, đánh giá những thành tựu, hạn chế, và thách thức đối với việc thu hút FDI chất lượng cao. Luận án nhấn mạnh sự cần thiết của một phương án chiến lược hơn trong việc thu hút vốn đầu tư, thay vì chỉ dựa vào các quyết định ngắn hạn như giảm thuế. Cuối cùng, luận án đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thu hút FDI của Việt Nam đến năm 2030, hướng tới việc nâng cao chất lượng dòng vốn, phát triển kỹ thuật số và đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững.

Nghiên cứu "Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp" của Bùi Huy Nhượng, Lê Quốc Hội, và Lê Như Quỳnh (2023), Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 310 tháng 4/2023 phân tích quá trình hoàn thiện chính sách thu hút FDI của Việt Nam sau hơn 35 năm đổi mới, ghi nhận những thành tựu ấn tượng về quy mô vốn thu hút được, nhưng đồng thời chỉ ra những hạn chế về chất lượng dòng vốn. Nghiên cứu tập trung đánh giá việc hoàn thiện chính sách trên ba khía cạnh: hệ thống pháp luật, chính sách ưu đãi đầu tư và chính sách xúc tiến đầu tư. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách, tập trung vào việc khắc phục tính không nhất quán của pháp luật, chuyển đổi ưu đãi từ dựa trên lợi nhuận sang dựa trên hiệu quả đầu tư và giá trị gia tăng, xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư chủ động, có mục tiêu để nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năm 2030.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đã tạo nền tảng lý luận và thực chứng quan trọng cho việc nhận diện các yếu tố tác động đến thu hút FDI, góp phần cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong thu hút FDI, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng và tái định vị vai trò trong chuỗi giá trị toàn cầu.

## **1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về tăng trưởng xanh**

Trong bối cảnh toàn cầu phải đối mặt với các thách thức môi trường nghiêm trọng như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên và sự mất cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, khái niệm tăng trưởng xanh đã nổi lên như một hướng đi quan trọng trong nghiên cứu và chính sách phát triển.

Nhóm tác giả Stéphane Hallegatte, Geoffrey Heal, Marianne Fay, David Treguer (2012) với công trình “From growth to green growth - a framework” (tạm dịch: Từ tăng trưởng đến tăng trưởng xanh - một khung phân tích), NBER Working Paper No. 17841, February 2012, JEL No. D90, Q01, Q32, Q4. Đây là một trong những công trình đầu tiên đưa ra khung khái niệm về tăng trưởng xanh. Theo đó, tăng trưởng xanh là quá trình làm cho tăng trưởng kinh tế trở nên sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, sạch hơn và có khả năng phục hồi tốt hơn mà không nhất thiết làm chậm tốc độ tăng trưởng, đồng thời là thành phần thiết yếu để đạt được Phát triển bền vững. Mục tiêu cốt lõi là tránh những hành động không thể đảo ngược (như khóa công nghệ gây ô nhiễm) và tìm cách tối đa hóa các lợi ích tổng hợp nhằm bù đắp chi phí ngắn hạn. Khung phân tích mở rộng hàm sản xuất bằng cách đưa vốn tự nhiên (môi trường) vào mô hình, đặt trong bối cảnh đang tồn tại nhiều thất bại thị trường, nơi mà các tác động môi trường thường không được định giá đúng hoặc bị bỏ qua. Phân tích này chỉ ra rằng các chính sách môi trường đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua năm kênh chính: duy trì vốn tự nhiên, tăng hiệu suất sản xuất và sử dụng tài nguyên, thúc đẩy đổi mới công nghệ, cải thiện sức khỏe và năng suất lao động và giảm tổn thất vốn vật chất do rủi ro môi trường. Từ đó, các tác giả phản bác lập luận "ô nhiễm trước, dọn dẹp sau", nhấn mạnh tính cấp thiết của hành động sớm. Cuối cùng, tài liệu kết luận rằng để đạt được Tăng trưởng xanh, cần một tổ hợp chính sách toàn diện (bao gồm chính sách dựa trên giá, quy chuẩn, đầu tư công và hỗ trợ R&D) thay vì chỉ dựa vào các công cụ đơn lẻ.

Trong nghiên cứu “Inclusive green growth: The pathway to sustainable development” của Ngân hàng thế giới (2012) (tạm dịch: Tăng trưởng xanh bao trùm: Con đường dẫn đến Phát triển bền vững). Công trình nghiên cứu đã khái quát sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả thực tế của mô hình tăng trưởng xanh, trong đó các tác

giả khẳng định rằng: “Tăng trưởng xanh là công cụ rất cần thiết để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Các chính sách tăng trưởng xanh phải được hoạch định đảm bảo tính khả thi nhằm tối đa hoá lợi ích, giảm thiểu tối đa chi phí cho người nghèo và các đối tượng dễ bị tổn thương”. Ngoài ra, nghiên cứu đã xây dựng khung phân tích về tăng trưởng xanh nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng theo mô hình tăng trưởng xanh, đồng thời làm rõ các cơ chế mà tăng trưởng xanh tác động đến chiến lược hoạt động của doanh nghiệp, hành vi người tiêu dùng và quá trình hoạch định chính sách.

Cuốn sách “Advanced analytics for green and sustainable economic development: Supply chain models and financial technologies” của Zongwei Luo (2012) (tạm dịch: Phân tích nâng cao cho Phát triển kinh tế xanh và bền vững: Các mô hình chuỗi cung ứng và công nghệ tài chính). Công trình tập trung vào việc phát triển các kỹ thuật và công cụ phân tích nâng cao nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách trong quá trình chuyển dịch sang mô hình kinh tế xanh và bền vững. Với cấu trúc gồm 12 chương, mỗi chương là một nghiên cứu chuyên sâu về các chủ đề như nền kinh tế các-bon thấp, thị trường các-bon và đầu tư, mô hình tài chính xanh, chuỗi cung ứng khép kín, thiết kế hệ thống giao thông xanh và công nghệ cho trung tâm dữ liệu bền vững. Cuốn sách nhấn mạnh rằng các quốc gia đang phát triển cần bắt đầu xây dựng nền tảng kinh tế các-bon thấp từ sớm, đồng thời phân tích cách các doanh nghiệp quản lý quyền phát thải và tài sản liên kết. Một điểm nổi bật khác là mô hình chuỗi cung ứng xoay vòng nhằm tối ưu tái sử dụng tài nguyên và giảm phát thải. Ngoài ra, tác phẩm còn đề cập đến vai trò của dữ liệu lớn, mô hình tối ưu hóa và công nghệ thông minh trong logistics xanh, quản trị rủi ro tài chính và hỗ trợ chiến lược kinh doanh bền vững. Tác giả cho rằng để đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh, cần sự phối hợp giữa công nghệ, tài chính và chuỗi cung ứng và các bên liên quan từ khu vực công đến tư phải tích hợp các công cụ phân tích hiện đại với chiến lược phát triển và đổi mới tài chính.

Bài viết “Tăng trưởng xanh và vai trò của đổi mới công nghệ tại các nước đang phát triển” của Phan Minh Tân & Nguyễn Kỳ Phùng (2013) đăng trong Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ, Tập 2, Số 4 (2013) mở đầu

bằng việc khẳng định rằng trong bối cảnh toàn cầu đang chịu nhiều áp lực từ suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên và biến đổi khí hậu, khái niệm “tăng trưởng xanh” đã và đang trở thành xu hướng tất yếu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Tác giả làm rõ rằng dù chưa có một định nghĩa chuẩn hóa mang tính quốc tế, tăng trưởng xanh về cơ bản được hiểu là quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời đảm bảo thiên nhiên vẫn duy trì khả năng cung cấp tài nguyên và dịch vụ môi trường cho con người, hoặc phát triển kinh tế trong khi giảm thiểu đáng kể các rủi ro sinh thái và tổn thất môi trường. Nội dung quan trọng của bài viết là nhấn mạnh vai trò then chốt của R&D, đổi mới và sáng tạo trong khoa học công nghệ như chìa khóa giúp các quốc gia đạt được tăng trưởng xanh. Tác giả lập luận rằng nếu các nước đang phát triển tiếp tục duy trì mô hình sản xuất truyền thống, họ sẽ bị mắc kẹt trong “hạ tầng các-bon cao”, trong khi việc chuyển sớm sang công nghệ các-bon thấp và thúc đẩy đổi mới sáng tạo sẽ giúp “tách rời” giữa tăng trưởng kinh tế và tác động tiêu cực tới môi trường. Bài viết đồng thời chỉ ra những thách thức lớn mà Việt Nam và các nước đang phát triển phải đối mặt trong quá trình này, bao gồm năng lực đổi mới còn yếu, khả năng tiếp thu và chuyển giao công nghệ còn hạn chế, khung thể chế chưa hoàn thiện, thiếu hụt nguồn tài chính và nhân lực chất lượng cao. Để vượt qua các rào cản đó, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp như: tăng cường xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia, thúc đẩy năng lực hấp thụ và ứng dụng công nghệ các-bon thấp phù hợp điều kiện thực tế, ban hành chính sách hỗ trợ R&D mạnh mẽ hơn, phát triển mô hình kinh doanh xanh và nâng cao nhận thức xã hội về tăng trưởng xanh. Những đề xuất này được xem là nền tảng để Việt Nam hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Công trình: “The green Industrial Revolution: Energy, engineering and economics” của tác giả Woodrow W. Clark II, Grant Cooke (2014), NXB Butterworth-Heinemann, theo các tác giả, cuộc cách mạng công nghiệp xanh mới được thúc đẩy bởi nhiều mối quan tâm về môi trường toàn cầu. Ở một số khu vực, nó được thúc đẩy bởi sự khan hiếm của năng lượng tái tạo giá rẻ, phải chăng, điều này cũng sẽ dẫn đến việc giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch trong sản xuất điện năng. Ở những khu vực khác, nó được thúc đẩy bởi nhu cầu giảm phát thải khí nhà kính từ việc phát điện.

Cuốn sách này cung cấp một đánh giá toàn diện về các công nghệ xanh “đột phá” phổ biến nhất trong sản xuất năng lượng cũng như tác động kinh tế của chúng. Ngoài ra, cuốn sách còn bao gồm nhiều nghiên cứu tình huống quốc tế nơi các công nghệ này hiện đang được triển khai và tác động kinh tế của chúng đối với khu vực đó như: Giải thích rõ ràng các yếu tố khoa học, kỹ thuật, công nghệ và kinh tế đang thúc đẩy Cuộc Cách mạng Xanh trong lĩnh vực phát điện; Một hướng dẫn về các công nghệ như năng lượng tái tạo, lưới điện xanh thông minh và công nghệ kiểm soát khí thải; cung cấp các ví dụ thực tế về cách các công nghệ này hiện đang được triển khai trên khắp thế giới; Giải thích tác động kinh tế mà các công nghệ mới này sẽ đóng vai trò trong việc xây dựng bền vững toàn cầu.

Công trình “Green energy and efficiency: An economic perspective” của các tác giả Alberto Ansuaitegi, Juan Delgado và Ibon Galarraga (2015) do NXB Springer International Publishing. Tác phẩm cung cấp một cái nhìn toàn diện về các khía cạnh kinh tế, chính sách và công nghệ liên quan đến quá trình chuyển dịch sang hệ thống năng lượng xanh trong bối cảnh biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên. Cuốn sách được chia thành hai phần chính: phần đầu tập trung vào hiệu quả năng lượng, phân tích các công cụ chính sách như thuế, trợ cấp, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế tài chính như mô hình ESCO để thúc đẩy tiết kiệm năng lượng, đồng thời đề cập đến các vấn đề thực nghiệm như hiệu ứng hồi sinh trong tiêu dùng. Phần thứ hai phân tích năng lượng tái tạo, từ các yếu tố chi phí, thời điểm và cách thức hỗ trợ, đến những thách thức về hạ tầng truyền tải và rủi ro đầu tư dài hạn. Mỗi chương đều được viết như một chuyên khảo độc lập, kết hợp lý thuyết kinh tế với dữ liệu thực nghiệm, chủ yếu từ bối cảnh châu Âu, qua đó làm nổi bật vai trò thiết yếu của hiệu quả năng lượng bên cạnh phát triển nguồn phát mới. Công trình không chỉ giúp hình dung rõ ràng hơn về cách thức thiết kế chính sách năng lượng hiệu quả mà còn cung cấp nền tảng học thuật vững chắc cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực kinh tế năng lượng và chuyển đổi xanh. Đây là nguồn tài liệu đặc biệt hữu ích cho các học giả, nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp đang tìm kiếm các giải pháp cân bằng giữa tăng trưởng, bền vững và chi phí trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng toàn cầu.



Đỗ Phú Hải (2018) với bài viết “Những vấn đề lý luận về phát triển bền vững và kinh tế xanh ở Việt Nam” đăng trên Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, Tập 34, Số 2 (2018) tr.29-39. Ấn phẩm phân tích sâu sắc các luận thuyết nền tảng và mối quan hệ giữa phát triển bền vững (PTBV), kinh tế xanh (KTX), tăng trưởng xanh (TTX) và ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH), từ đó đề xuất tiếp cận xanh hóa chính sách công như một công cụ thực tiễn để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững trong bối cảnh mới. Tác giả khẳng định rằng PTBV là định hướng chiến lược toàn cầu với ba trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường, trong khi KTX được hiểu là mô hình phát triển mới đặt con người và tài nguyên thiên nhiên ở vị trí trung tâm, hướng tới sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải, đảm bảo công bằng xã hội và chất lượng sống cho cả hiện tại và tương lai. TTX được xem là thành phần cấu thành của KTX, là hình thức tăng trưởng thân thiện với môi trường, đồng hành cùng tiến trình xanh hóa nền kinh tế. Trong mối quan hệ lý luận, KTX không thay thế PTBV mà là phương tiện, phương thức để thực hiện PTBV trong điều kiện BĐKH ngày càng phức tạp. Bài viết cũng nhấn mạnh vai trò thiết yếu của hệ sinh thái phát triển, các công cụ chính sách xanh (thuế xanh, tài chính xanh, tín dụng xanh, thị trường các-bon...) và việc nội hàm hóa chi phí môi trường vào giá thành sản phẩm như những giải pháp nền tảng để chuyển từ mô hình phát triển “kinh tế trước - môi trường sau” sang mô hình phát triển tích hợp, công bằng và bền vững. Tác giả đề xuất rằng quá trình hoạch định và thực thi chính sách công ở Việt Nam cần ưu tiên xanh hóa toàn diện từ tư duy, tiếp cận, công cụ cho đến bộ máy thực hiện nhằm giảm áp lực lên tài nguyên môi trường, nâng cao năng lực ứng phó BĐKH và hướng tới phát triển hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

Bài báo "Green growth in Vietnam: policies and challenges" (tạm dịch: Tăng trưởng xanh ở Việt Nam: chính sách và thách thức) của Nguyen An Dinh và Gang Chen (2020) đăng trên E3S Web of Conferences 164, 11010. Bài viết phân tích việc thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam, coi đây là một nội dung thiết yếu của phát triển bền vững, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. Trong bối cảnh Việt Nam phải đối mặt với suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường, đồng thời là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu,

việc chuyển đổi từ "kinh tế nâu" sang "kinh tế xanh" là lựa chọn đúng đắn và phù hợp với xu hướng toàn cầu. Chiến lược tăng trưởng xanh được phê duyệt vào năm 2012 với tầm nhìn đến 2050, xác định tăng trưởng xanh là sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, giảm khí nhà kính, cải thiện môi trường và dựa trên đầu tư vào vốn tự nhiên. Hai nhiệm vụ chiến lược là xanh hóa sản xuất và xanh hóa lối sống. Để thúc đẩy TTX, Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp như hoàn thiện và ban hành bộ chỉ tiêu đo lường TTX, hoàn thiện khung chính sách tài chính (thuế, phí, quản lý ngân sách) và ban hành định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật xanh. Cuối cùng, bài báo kết luận rằng mặc dù "kinh tế xanh" là định hướng phù hợp và hàng đầu cho Việt Nam với tư cách là quốc gia đi sau, nhưng mô hình và cơ cấu ngành cần được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện.

Trong nghiên cứu “Chiến lược tăng trưởng xanh trong mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam” của Bùi Quang Tuấn và Hà Ngọc Huy chủ biên (2021), NXB Khoa học xã hội với 611 trang. Với 5 chương, cuốn sách phân tích cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về mô hình tăng trưởng xanh; thực tiễn triển khai chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh ở Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020; phân tích bối cảnh mới và dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam; phân tích xu hướng chuyển dịch đầu tư xanh và tiềm năng ứng dụng công nghệ trong các ngành xanh; đồng thời đưa ra quan điểm, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng tăng trưởng xanh là một chủ trương lớn, mang tính chiến lược của Đảng và Nhà nước, đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hướng tới xanh hóa nền kinh tế và phát triển bền vững.

“Guidance on core indicators for sustainability and SDG impact reporting” do Liên hợp quốc (2022) phát hành nhằm cung cấp khung hướng dẫn thực tiễn cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nước đang phát triển trong việc xây dựng báo cáo phát triển bền vững gắn với các SDGs. Nội dung tài liệu xoay quanh việc xác định bộ chỉ số cốt lõi trên bốn lĩnh vực chính: kinh tế, môi trường, xã hội và quản trị. Trong lĩnh vực kinh tế, doanh nghiệp cần báo cáo các chỉ tiêu như doanh thu, lợi nhuận, chi phí R&D, đầu tư vào tài sản cố định và năng suất lao động. Về môi trường, các chỉ số liên quan đến phát thải khí nhà kính, tiêu thụ năng lượng và nước, xử

lý chất thải là trọng tâm. Trong lĩnh vực xã hội, tài liệu khuyến nghị theo dõi tỷ lệ lao động nữ, đào tạo nhân lực, tai nạn lao động và an sinh xã hội. Về quản trị, báo cáo cần phản ánh cấu trúc quản trị, tính minh bạch, phòng chống tham nhũng và đa dạng giới trong lãnh đạo. Tài liệu còn cung cấp chi tiết công thức tính, đơn vị đo, hướng dẫn thu thập dữ liệu và ví dụ minh họa cho từng chỉ tiêu, giúp doanh nghiệp thực hiện báo cáo một cách hệ thống, minh bạch, dễ so sánh và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. UNCTAD cũng đặc biệt nhấn mạnh việc liên kết chặt chẽ giữa các chỉ số này với các SDG cụ thể, nhằm tạo ra sự thống nhất trong đánh giá tác động phát triển bền vững ở cấp độ toàn cầu.

Các công trình nghiên cứu về tăng trưởng xanh cung cấp nền tảng lý luận làm rõ vai trò trung tâm của yếu tố xanh trong mô hình phát triển bền vững, đồng thời gợi mở hướng hoàn thiện chính sách quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng trống nghiên cứu trong việc đánh giá mức độ hiệu quả của các công cụ chính sách, cơ chế phối hợp đa ngành và tác động thực tế của tăng trưởng xanh đối với năng lực cạnh tranh quốc gia những vấn đề cần tiếp tục được làm rõ trong bối cảnh Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, phát thải thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu.

### **1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về thu hút FDI để thực hiện tăng trưởng xanh**

Imad A. Moosa (2002) với công trình “Foreign direct investment theory, Evidence and practice” (tạm dịch: Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Lý thuyết, Bằng chứng và Thực tiễn). Bài viết cung cấp một nền tảng toàn diện về FDI, xác định đây là quá trình mua quyền sở hữu tài sản nhằm đạt được quyền kiểm soát lâu dài đối với hoạt động của một công ty ở nước ngoài. Cơ sở lý thuyết chính giải thích cho sự tồn tại của FDI là Khung OLI của Dunning, khẳng định rằng một công ty chỉ thực hiện FDI khi đồng thời sở hữu ba lợi thế: Lợi thế Sở hữu (O) độc quyền so với các công ty địa phương (ví dụ: công nghệ, thương hiệu), Lợi thế Địa điểm (L) của nước sở tại (ví dụ: thị trường lớn, chi phí thấp, ưu đãi thuế), và Lợi thế Nội hóa (I), tức là lợi ích của việc giữ quyền kiểm soát giao dịch trong nội bộ công ty. FDI được phân loại theo động cơ chiến lược thành ba loại chính: FDI tìm kiếm tài nguyên, FDI tìm kiếm thị trường, và FDI tìm kiếm hiệu quả. Về bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu nhấn mạnh rằng các yếu tố quyết định FDI thường bao gồm quy mô thị trường

và tốc độ tăng trưởng GDP của nước sở tại. Tuy nhiên, bằng chứng về tác động của các yếu tố khác như thuế suất, chi phí lao động và ổn định chính trị vẫn còn nhiều mâu thuẫn và phụ thuộc vào mẫu dữ liệu cụ thể, cho thấy sự phức tạp trong việc giải thích đầy đủ các động lực của dòng vốn FDI trên toàn cầu.

Theo nghiên cứu của Hoffman và cộng sự (2005) “FDI and pollution: a granger causality test using panel data” (tạm dịch: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và ô nhiễm: Kiểm định quan hệ nhân quả Granger sử dụng dữ liệu bảng) đăng trên tạp chí Journal of International Development, J. Int. Dev. 17, tr.311-317. Nghiên cứu này kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa FDI và ô nhiễm, được đại diện bằng khí thải CO<sub>2</sub>, sử dụng kiểm định nhân quả Granger trên dữ liệu bảng của 112 quốc gia trong giai đoạn 1971 - 1999. Điểm mấu chốt của nghiên cứu là các mối quan hệ nhân quả này thay đổi tùy theo mức độ phát triển của quốc gia sở tại.

Bài viết của UNCTAD (2008) “Creating an institutional environment conducive to increased foreign investment and sustainable development” (tạm dịch: Tạo lập một môi trường thể chế thuận lợi nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài và phát triển bền vững) nhấn mạnh rằng FDI là một đóng góp tiềm năng lớn cho tăng trưởng và phát triển, mang lại không chỉ vốn mà còn công nghệ, bí quyết quản lý, tiếp cận thị trường, việc làm và nguồn thuế. Tuy nhiên, những tác động tích cực này không xảy ra một cách tự nhiên mà đòi hỏi các quốc gia phải thiết kế chiến lược và chính sách phù hợp để tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu tác động tiêu cực của FDI, đồng thời tích hợp chính sách FDI vào chiến lược phát triển rộng hơn nhằm làm sâu sắc thêm năng lực sản xuất trong nước. Bài viết trình bày nhiều thách thức chính sách mà các nước phải đối mặt, bao gồm việc chuyển hướng từ thu hút FDI tìm kiếm thị trường sang FDI tìm kiếm hiệu quả và đổi mới; cung cấp các nguồn lực cạnh tranh bổ sung (như kỹ năng và cơ sở hạ tầng) khi không còn dựa vào lao động giá rẻ; thu hút FDI vào các nền kinh tế nhỏ và đang chuyển đổi; sử dụng FDI để giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu thông qua FDI xanh. Để xây dựng một môi trường thuận lợi, Chính phủ cần tập trung vào việc cải thiện các nhân tố kinh tế năng động như kỹ năng, cơ sở hạ tầng và thỏa thuận thương mại, đồng thời thiết lập một khuôn khổ đầu tư rõ ràng, minh bạch, có khả năng dự đoán và bảo vệ mạnh mẽ quyền lợi nhà đầu tư. Cuối cùng, việc tối đa hóa lợi ích phát triển đòi hỏi các biện pháp chủ động

nếu thúc đẩy liên kết kinh doanh giữa các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp địa phương (SMEs), cũng như khuyến khích các công ty nước ngoài nâng cấp hoạt động của chính họ để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Mohammad Sadegh Avazalipour, Fatemeh Zandi, Reza Saberi, Nader Hakimipour và Marjan Damankeshideh (2013), “The impact of FDI on environmental resources in selected countries (non-OECD) được trên trang IJRRAS 17 (1), Nghiên cứu này điều tra tác động của FDI lên ô nhiễm hóa học nước tại một số quốc gia Không thuộc OECD giai đoạn 1996 - 2007. Sử dụng mô hình dữ liệu bảng, kết quả chính cho thấy có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa FDI và ô nhiễm nước. Điều này chứng tỏ sự gia tăng FDI kéo theo sự gia tăng ô nhiễm hóa học nước tại các quốc gia này. Các nhà nghiên cứu kết luận rằng các nước không thuộc OECD đang nhập khẩu các ngành công nghiệp gây ô nhiễm thông qua FDI. Hiện tượng này xảy ra do các công ty đa quốc gia chuyển hoạt động sản xuất sang các nước có tiêu chuẩn môi trường thấp hơn để tránh chi phí kiểm soát ô nhiễm cao tại các nước OEC. Về mặt dữ liệu, tỷ lệ ô nhiễm trên thu nhập quốc dân của các nước không thuộc OECD cao hơn đáng kể so với các nước OECD, với Tajikistan có tỷ lệ cao nhất và Latvia có tỷ lệ thấp nhất trong nhóm non-OECD.

Jiajia Zheng & Pengfei Sheng (2017), “The impact of foreign direct investment on the Environment: Market Perspectives and Evidence from China” (tạm dịch: Tác động của FDI tới môi trường: Góc nhìn thị trường và bằng chứng từ Trung Quốc. Nghiên cứu đánh giá tác động của dòng vốn FDI đến lượng phát thải CO<sub>2</sub> của Trung Quốc trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi theo hướng thị trường. Kết quả chỉ ra ba điểm chính: (1) FDI có xu hướng làm gia tăng phát thải CO<sub>2</sub> tại Trung Quốc; (2) Quá trình cải cách thị trường qua từng năm đã làm suy giảm mức độ tác động này, cho thấy cải cách kinh tế có thể hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của FDI đối với môi trường; (3) Việc cải cách được triển khai thí điểm tại một số khu vực trước khi mở rộng toàn quốc, khiến mức độ phát triển thị trường giữa các địa phương không đồng đều. Điều này dẫn tới sự khác biệt đáng kể trong tác động của FDI tới phát thải CO<sub>2</sub> giữa các vùng.

Nghiên cứu của S.Golub, C.Kauffmann và P.Yeres (2021) “Defining and measuring green FDI: An Exploratory Review Of Existing Work And Evidence”

(tạm dịch: Xác định và đo lường FDI xanh: Một tổng quan khám phá về các nghiên cứu và bằng chứng hiện có). Bài viết tập trung vào việc làm rõ FDI xanh dòng vốn đầu tư có mục tiêu bảo vệ môi trường hoặc hỗ trợ phát triển bền vững. Vấn đề lớn nhất là hiện nay, chưa có một định nghĩa thống nhất hay một cách đo lường chuẩn xác nào cho FDI xanh. Tác giả chỉ ra rằng FDI xanh cần được đánh giá dựa trên tác động môi trường ròng (tác động thực tế) của dự án. Tuy nhiên, trong thực tế, các nhà nghiên cứu thường dùng cách đo lường dựa trên ngành, tức là chỉ tính các khoản đầu tư vào các ngành công nghiệp "xanh" như năng lượng tái tạo. Phương pháp này có nhược điểm lớn vì nó không tính đến những dự án cải tiến "xanh" trong các ngành công nghiệp truyền thống (ví dụ: một nhà máy xi măng cải thiện công nghệ để ít gây ô nhiễm hơn) và cũng không loại trừ những dự án "tẩy xanh" gây hại cho môi trường nhưng lại nằm trong ngành xanh. Các tác giả cảnh báo rằng nghiên cứu về FDI xanh đang bị hạn chế bởi việc thiếu dữ liệu chi tiết ở cấp độ dự án và cần có các phương pháp đo lường phức tạp hơn để xác định chính xác FDI nào thực sự giúp ích cho môi trường.

Bài viết "Giải pháp thu hút FDI xanh tại Việt Nam" của Phạm Thị Thùy Dương (2022) đăng trên tạp chí Tài chính số tháng 4, tập trung vào sự cần thiết, thực trạng và các giải pháp đề xuất: Việc thu hút vốn FDI xanh đã trở thành một yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay nhằm hiện thực hóa nhanh các định hướng phát triển bền vững và tăng trưởng xanh. FDI xanh được hiểu là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài thân thiện với môi trường, bao gồm đầu tư vào sản xuất sản phẩm, dịch vụ môi trường hoặc có quy trình sản xuất giảm thiểu ô nhiễm và sử dụng công nghệ sạch hơn, hiệu quả năng lượng hơn. Tuy nhiên, thực tế thu hút FDI tại Việt Nam cho thấy, mặc dù FDI đóng vai trò quan trọng các dự án FDI xanh, công nghệ cao, đô thị xanh vẫn còn khá khiêm tốn. Đa phần dự án hiện nay tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và chỉ khoảng 5% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao. Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức như thiếu cơ chế, tiêu chuẩn môi trường rõ ràng để sàng lọc dự án, tình trạng nhiều địa phương trái thẩm đo thu hút FDI bằng mọi giá, chấp nhận công nghệ lạc hậu, cùng nguy cơ trở thành nơi nhập

khẩu ô nhiễm. Để khắc phục những hạn chế này, nghiên cứu đề xuất các giải pháp trọng tâm, bao gồm: ưu tiên thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; xây dựng và ban hành tiêu chí, quy chuẩn rõ ràng về FDI xanh, đồng thời nâng cấp tiêu chuẩn môi trường để không tiếp nhận các dự án không khuyến khích đầu tư; và tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh các vi phạm về bảo vệ môi trường, không gia hạn hoạt động đối với các dự án sử dụng công nghệ thấp.

Tác giả Đào Hoàng Tuấn, Nguyễn Thị Nhung (2023) với nghiên cứu “Nguồn vốn đầu tư xanh từ khu vực nước ngoài tại Việt Nam: Thực trạng và định hướng chính sách” đăng trên Tạp chí Ngân Hàng. Bài viết đánh giá thực trạng ba nguồn vốn quan trọng cho hoạt động đầu tư xanh tại Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020, bao gồm: FDI xanh, FPI xanh và ODA xanh. Nghiên cứu chỉ ra rằng, mặc dù Việt Nam đã có nhiều cam kết và chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu, các nguồn vốn xanh từ khu vực nước ngoài vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn tài trợ cho các hoạt động đầu tư xanh. Đặc biệt, nguồn vốn FDI xanh được nhận định là còn chưa phát triển do những hạn chế trong việc phát hành và giao dịch các công cụ xanh như trái phiếu xanh hay cổ phiếu xanh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất các định hướng chính sách nhằm tăng cường thu hút nguồn lực cho đầu tư xanh từ khu vực nước ngoài, khẳng định đầu tư xanh là một quá trình đưa ra các quyết định đầu tư dựa trên tiêu chí bảo vệ môi trường, nhằm mục đích vừa tác động tích cực đến môi trường, vừa tạo ra lợi nhuận tài chính nhất định.

Tác giả Nguyen Thi Quynh Huong (2025) có bài viết “Attract "green" FDI into Vietnam for the goal of sustainable development” (tạm dịch: Thu hút đầu tư xanh vào Việt Nam để phục vụ mục tiêu phát triển bền vững) đăng trên Journal of Finance & Accounting Research, số 2 năm 2025, Nghiên cứu nhấn mạnh rằng, trong giai đoạn mới, Việt Nam cần có sự điều chỉnh chiến lược thu hút FDI để chuyển trọng tâm sang FDI xanh và FDI thế hệ mới nhằm duy trì tính cạnh tranh và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. FDI xanh được định nghĩa là hoạt động đầu tư vào sản phẩm, dịch vụ môi trường hoặc sử dụng công nghệ sạch, hiệu quả năng

lượng để giảm thiểu tác động tiêu cực. Mặc dù Việt Nam đã đạt được những kết quả ấn tượng về thu hút FDI, nhưng nghiên cứu chỉ ra sự cần thiết phải chủ động hơn trong việc thu hút các dòng vốn "xanh". Để đạt được mục tiêu này, các giải pháp đề xuất bao gồm: Kiên quyết không tiếp nhận các dự án gây ô nhiễm và tiêu tốn nhiều năng lượng như xi măng, sắt thép, lọc hóa dầu; Ưu tiên thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, và phát triển hạ tầng hiện đại; đồng thời cần xây dựng các chính sách ưu đãi và đặt ra thời hạn để khuyến khích các doanh nghiệp FDI đang sử dụng công nghệ lạc hậu chuyển đổi sang công nghệ đạt tiêu chuẩn kinh tế xanh. Ngoài ra, cần tập trung thu hút các Tập đoàn Đa quốc gia (MNCs) và cải cách triệt để khung chính sách ưu đãi, chuyển sang ưu đãi dựa trên hiệu suất.

Nhìn chung, qua các công trình nghiên cứu, FDI thực hiện tăng trưởng xanh có thể coi là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất sản phẩm và dịch vụ môi trường, hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy trình sản xuất giảm thiểu hủy hoại môi trường, giảm lượng khí phát thải nhà kính nhằm mục đích vừa phát triển kinh tế mà vẫn sử dụng được hợp lý tài nguyên, tránh được việc hủy hoại môi trường, biến đổi khí hậu và mất cân bằng sinh thái ở nước nhận đầu tư.

#### **1.4. Nhóm công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI góp phần thực hiện tăng trưởng xanh**

Nghiên cứu “Revisiting the green growth effect of foreign direct investment from the perspective of environmental regulation” của Deyun Xiao và cộng sự (2023), xuất bản trên tạp chí International journal of environmental research and Public Health. Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế xanh (GTFP) của Trung Quốc, đặc biệt là dưới góc độ của quy định môi trường và vai trò trung gian của các hình thức Đổi mới công nghệ không đồng nhất. Bài báo sử dụng mô hình hồi quy hiệu ứng cố định bảng dữ liệu trên dữ liệu 30 tỉnh và thành phố tại Trung Quốc từ năm 2004 đến 2019, với mức tăng trưởng xanh GTFP được đo lường bằng chỉ số GML (Global Malmquist-Luenberger) và hàm khoảng cách đo lường dựa trên phần dư (SBM - Slacksbased measure) có tính đến cả đầu ra mong muốn (GDP) và đầu ra không mong muốn (chất thải công nghiệp, khí thải CO<sub>2</sub>).



Công trình nghiên cứu “Green Foreign Direct Investment in Developing Countries” của Lise Johnson (2017) (tạm dịch: Đầu tư FDI xanh ở các nước đang phát triển), đã đưa ra bộ tiêu chí quốc gia tiếp nhận cần thỏa mãn để có thể hấp dẫn FDI xanh bao gồm chính sách môi trường, năng lực thể chế, luật bảo vệ môi trường, khuyến khích thuế và phân tích các điều kiện tiếp nhận FDI xanh tại các quốc gia đang phát triển như các yếu tố vĩ mô bao gồm khung chính sách, thể chế, luật môi trường và yếu tố vi mô như hạ tầng, năng lực công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực.

Bassem Kahouli, Anis Omri và Anissa Chaibi (2014) với nghiên cứu “Environmental regulations, trade and foreign direct investment: Evidence from gravity equations” (tạm dịch: Quy định môi trường, thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài: Bằng chứng từ mô hình lực hấp dẫn). Nghiên cứu cho thấy, các quy định môi trường nghiêm ngặt và minh bạch không làm giảm mà ngược lại có thể thu hút FDI chất lượng cao, nhất là ở những quốc gia có năng lực thể chế và trình độ công nghệ tốt. Điều này phản bác giả thuyết “thiên đường ô nhiễm” và khẳng định vai trò tích cực của chính sách môi trường trong thu hút đầu tư xanh.

Nghiên cứu của Muhammad Shahbaz, Samia Nasreen, Faisal Abbas và Omri Anis (2015) có tiêu đề “Does foreign direct investment impede environmental quality in high-middle-, and low income countries” (Đầu tư trực tiếp nước ngoài có ngăn chặn suy thoái môi trường không?) là một công trình kinh tế lượng đa biến nhằm điều tra mối quan hệ phi tuyến giữa FDI và suy thoái môi trường (đo bằng khí thải CO<sub>2</sub>) trên dữ liệu của 99 quốc gia trong giai đoạn 1975 đến 2012. Bằng cách áp dụng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu điều chỉnh toàn phần, nghiên cứu này đã phân tích tác động của FDI đối với CO<sub>2</sub> theo ba nhóm thu nhập khác nhau. Kết quả cho thấy mối quan hệ này phụ thuộc đáng kể vào trình độ phát triển kinh tế của quốc gia tiếp nhận. Cụ thể, FDI có tác động giảm thiểu khí thải CO<sub>2</sub> ở các nước có thu nhập cao, ngược lại, đối với các nước có thu nhập trung bình, mối quan hệ được tìm thấy là hình chữ U ngược, cho thấy FDI ban đầu làm suy thoái môi trường, nhưng sau đó sẽ cải thiện chất lượng môi trường khi nền kinh tế tiếp tục phát triển. Đặc biệt, nghiên cứu chỉ ra rằng ở các nước có thu nhập thấp, FDI không làm giảm khí thải CO<sub>2</sub> và sự gia tăng vốn ngoại vào các ngành sản xuất có thể dẫn đến sự mất bền vững môi trường đáng kể.

Nghiên cứu của tác giả Hoàng Tiến Linh và Khúc Đại Long (2024) trong bài viết “Áp dụng các mô hình hành vi đầu tư xanh cho các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam” đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước, phân tích xu hướng chuyển dịch của các doanh nghiệp FDI theo hướng đầu tư xanh, coi đây là một yêu cầu tất yếu trong tiến trình phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế. Tác giả làm rõ khái niệm hành vi đầu tư xanh được hiểu là những quyết định và hoạt động đầu tư nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, thông qua việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải, áp dụng công nghệ sạch và thân thiện với môi trường.

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về các yếu tố tác động đến thu hút FDI theo định hướng tăng trưởng xanh cho thấy phần lớn các nghiên cứu tập trung vào nhóm yếu tố nội tại của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Trong đó, các yếu tố thường được nhấn mạnh bao gồm: cơ chế, chính sách; môi trường kinh doanh; chất lượng nguồn nhân lực; cơ sở hạ tầng; quy mô thị trường; cũng như nhận thức và mức độ sẵn sàng chuyển đổi xanh của doanh nghiệp FDI. Ngược lại, các yếu tố bên ngoài như xu hướng xanh hóa toàn cầu, tác động của biến đổi khí hậu, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hay quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu mới chỉ được đề cập ở mức độ hạn chế. Số lượng nghiên cứu phân tích chuyên sâu về tác động của các yếu tố này đến khả năng thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh vẫn còn tương đối ít, cho thấy khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được bổ sung và làm rõ.

### **1.5. Nhóm công trình nghiên cứu về chính sách thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh**

Cuốn sách “Foreign direct investment and development: Launching a second generation of policy research: Avoiding the mistakes of the first, reevaluating policies for developed and developing countries” của Theodore H. Moran (2011) do Viện Kinh tế quốc tế Peterson phát hành đã tiếp cận vấn đề đầu tư trực tiếp nước ngoài từ góc độ phát triển kinh tế và hoạch định chính sách. Tác giả phân tích dòng vốn FDI trong các lĩnh vực khai khoáng, cơ sở hạ tầng, sản xuất lắp ráp và dịch vụ, qua đó đề xuất chính sách điều chỉnh phù hợp cho từng nhóm quốc gia, bao gồm các nước phát triển, các nền kinh tế đang phát triển, cùng các thể chế tài chính và tổ chức đa quốc gia. Nghiên

cứu của Moran đánh giá song song cả tác động tích cực và tiêu cực của FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư. Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh những rủi ro môi trường phát sinh từ các dự án FDI, nhất là trong ngành sản xuất và lắp ráp, nơi có mức tiêu thụ năng lượng và phát thải cao. Từ đó, ông khuyến nghị các quốc gia cần củng cố và hoàn thiện khung chính sách môi trường, đảm bảo rằng FDI không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế xanh toàn cầu.

Trong nghiên cứu của Hanni, Michael Stephen, Giffen, Thomas van; Krüeger, Ralf; Mirza, Hafiz (2011) “Foreign direct investment in renewable energy: trends, drivers and determinants” (tạm dịch: Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực năng lượng tái tạo: xu hướng, động lực và các yếu tố quyết định), Transnational corporations: investment and development. - New York, NY: United Nations Publ., ISSN 1014-9562, ZDB-ID 1127159-0. - Vol. 20.2011, 2, p. 28-65. Các tác giả đã tập trung phân tích chính sách để thu hút FDI xanh tại các quốc gia bao gồm các yếu tố (i) Khung chính sách chung bao gồm hệ thống chính sách và quy định về môi trường, năng lượng, khí hậu và công nghiệp; (ii) Các yếu tố kinh tế phản ánh những động cơ truyền thống của FDI như tìm kiếm thị trường, khai thác tài nguyên hoặc mở rộng chiến lược kinh doanh, chiến lược; (iii) Các yếu tố tạo điều kiện kinh doanh: thể hiện ở các chính sách quốc gia và địa phương ủng hộ đầu tư các-bon thấp và (iv) Chi phí sản xuất được cải thiện thông qua việc tiết kiệm nguyên liệu, tài nguyên và năng lượng. Các yếu tố này được xem là nền tảng chính sách quan trọng giúp các quốc gia định hướng và thu hút hiệu quả dòng vốn FDI xanh, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi năng lượng hiện nay.

Trong nghiên cứu của Mai Thị Dung và Tran Diem Quynh Chau (2023), “Attracting green FDI in Vietnam, current situation and solutions” (tạm dịch: Thu hút FDI xanh tại Việt Nam, thực trạng và giải pháp) do GPH International Journal phát hành, Vol.06 Issue 09, nghiên cứu đã chỉ rõ một số hạn chế trong chính sách thu hút FDI xanh như: thiếu tiêu chí xác định FDI xanh rõ ràng, cơ chế ưu đãi chưa đồng bộ, rào cản về công nghệ xanh, chi phí tuân thủ môi trường cao, và năng lực điều hành ở địa phương còn hạn chế.

Hoang Thi Thu Trang (2024) với ấn phẩm Solutions to attract green FDI in Vietnam (tạm dịch: Giải pháp thu hút FDI xanh tại Việt Nam) đăng trên International Journal of advanced multidisciplinary research and studies, 4(2): 1315-1318. Nghiên cứu đề xuất nhóm giải pháp để thu hút đầu tư xanh FDI vào Việt Nam như: tiếp tục ban hành các chính sách cụ thể để khuyến khích thu hút FDI vào ngành năng lượng tái tạo; hoàn thiện các chính sách ưu đãi để thu hút FDI vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và chuyển giao công nghệ; xây dựng và ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn và quy định về khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong thu hút và sử dụng FDI; tăng cường công tác thanh tra, giám sát và kiểm tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và lãnh đạo trong việc chấp hành các chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến đầu tư nước ngoài; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm bảo vệ môi trường; đào tạo và huấn luyện nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý liên quan đến FDI, tập trung vào việc cập nhật kiến thức về xu hướng FDI xanh; các tiêu chí FDI xanh trên thế giới; kinh nghiệm quản lý dự án FDI xanh; kinh nghiệm xử lý các rủi ro môi trường.

Các công trình đã xây dựng khung lý luận tương đối toàn diện và đang dần tiếp cận theo hướng thực chứng và chính sách. Tuy nhiên, còn thiếu các nghiên cứu đo lường mối quan hệ giữa chính sách, năng lực thể chế và dòng vốn FDI xanh, cũng như cơ chế lan tỏa công nghệ xanh tại Việt Nam. Đây chính là khoảng trống khoa học cần được ưu tiên nghiên cứu trong thời gian tới để hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn cho hoạch định chính sách FDI.

#### **1.6. Nhóm công trình về phương pháp nghiên cứu**

Trong nghiên cứu về FDI, đặc biệt là FDI hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, phương pháp phỏng vấn Delphi và các biến thể nâng cao như Fuzzy-Delphi và Grey-Delphi được sử dụng phổ biến như công cụ chuẩn hóa ý kiến chuyên gia, giúp xác lập hệ thống tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ưu tiên và xác định trọng tâm chính sách. Phương pháp này có ưu thế trong việc xử lý các đánh giá chủ quan, thiếu chắc chắn và khó lượng hóa trong lĩnh vực đầu tư bền vững, nơi các yếu tố kinh tế, thể chế và môi trường thường đan xen phức tạp.

Công trình “Assessing sustainable foreign direct investment performance in Malaysia: A comparison on policy makers and investor perceptions” của Ling et al (2020) (tạm dịch: Đánh giá hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài bền vững tại Malaysia: So sánh giữa nhận thức của các nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư) là một ví dụ tiêu biểu. Nghiên cứu này sử dụng Fuzzy Delphi Method (FDM) để xác định bộ thuộc tính của đầu tư trực tiếp nước ngoài bền vững (SFDI) từ góc nhìn của nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư tại Malaysia, với nhóm mẫu gồm 23 chuyên gia (9 nhà đầu tư nước ngoài và 14 cán bộ hoạch định chính sách). Kết quả cho thấy năm lĩnh vực cần ưu tiên cải thiện trong chính sách thu hút SFDI, bao gồm: (1) Ổn định chính sách và thể chế; (2) Phát triển hạ tầng xanh và logistics; (3) Nâng cao hiệu quả quản trị và thủ tục hành chính; (4) Tăng cường minh bạch thông tin; (5) Phát triển nguồn nhân lực xanh. Các yếu tố này được đánh giá có mức độ quan trọng cao nhưng hiệu quả thực thi thấp, phản ánh những “điểm nghẽn chính sách” cần được tập trung điều chỉnh để nâng cao năng lực cạnh tranh FDI bền vững của quốc gia.

Bên cạnh đó, nghiên cứu “How does the competitiveness index promote foreign direct investment at the provincial level in Vietnam? An integrated Grey Delphi–DEA Model Approach” (tạm dịch: Chỉ số năng lực cạnh tranh thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài cấp tỉnh tại Việt Nam như thế nào? Tiếp cận tích hợp theo mô hình Grey Delphi-DEA) của nhóm tác giả Phi Hung Nguyen, Thi Ly Nguyen, Hong Quan Le, Thuy Quynh Pham, Hoang-Anh Nguyen và Chi Vinh Pham (2023) ứng dụng Grey-Delphi nhằm xác định các thành phần chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có tác động mạnh đến khả năng thu hút FDI tại Việt Nam. Ở cấp độ thực thi địa phương, Grey-Delphi cho phép thẩm định và lọc ra những yếu tố PCI then chốt, từ đó gợi mở hướng thiết kế “bộ lọc thu hút FDI có điều kiện” gắn với tiêu chí phát triển xanh chẳng hạn như ưu tiên địa phương có hạ tầng số, dịch vụ công hiệu quả và bảo đảm pháp quyền.

Trong khi đó, cùng nhóm tác giả năm 2024 với công trình “Navigating critical barriers for green bond markets using a Fuzzy multi-criteria decision-making model: Case study in Vietnam” (tạm dịch: Vượt qua các rào cản then chốt của thị trường trái phiếu xanh bằng mô hình ra quyết định đa tiêu chí mờ: Nghiên cứu trường hợp tại Việt

Nam). Nghiên cứu mở rộng ứng dụng Delphi kết hợp mô hình MCDM (Fuzzy Delphi + DEMATEL + DANP: công cụ phân tích tích hợp, giúp xác định, đánh giá và xếp hạng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố) để nhận diện và xếp hạng các rào cản phát triển thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam. Nghiên cứu xác định các rào cản trọng yếu như thiếu khung pháp lý, thiếu hướng dẫn phát hành, ưu đãi thuế chưa đủ hấp dẫn, hạn chế kết nối với chuẩn quốc tế và niềm tin thị trường còn thấp. Kết quả cung cấp định hướng chính sách tài chính xanh và lộ trình cải thiện khung pháp lý minh bạch thông tin cơ chế khuyến khích, qua đó tạo nền tảng huy động vốn dài hạn cho các dự án năng lượng tái tạo và FDI xanh.

Tổng thể, các công trình trên cho thấy Delphi và các biến thể Fuzzy/Grey không chỉ giúp chuẩn hóa ý kiến chuyên gia, mà còn có khả năng mô hình hóa mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố kinh tế – thể chế – môi trường. Qua đó, phương pháp này mang lại cơ sở định lượng đáng tin cậy cho hoạch định chính sách FDI xanh, giúp xác định trọng tâm cải thiện, thu hẹp khoảng cách giữa nhà đầu tư và cơ quan quản lý, và tăng cường hiệu quả quản trị phát triển bền vững trong bối cảnh chuyển đổi xanh của các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

### **1.7. Khoảng trống nghiên cứu**

Tổng quan các công trình trong và ngoài nước về thu hút FDI và tăng trưởng xanh cho thấy tuy đã hình thành nền tảng lý luận và một số kết quả thực nghiệm, nhưng vẫn tồn tại những khoảng trống khi xem xét trong bối cảnh Việt Nam triển khai chiến lược tăng trưởng xanh, thể hiện ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu còn thiếu khung phân tích tích hợp FDI và tăng trưởng xanh theo tiếp cận quản lý kinh tế. Nhiều nghiên cứu về FDI tập trung vào động cơ đầu tư, ưu đãi và hiệu quả kinh tế truyền thống; trong khi các nghiên cứu về tăng trưởng xanh thường nhấn mạnh mục tiêu môi trường và phát thải. Số lượng công trình lồng ghép hai chủ đề này vào một khung phân tích tổng thể còn hạn chế, đặc biệt thiếu cách tiếp cận làm rõ vai trò của quản trị nhà nước trong việc “định hướng - sàng lọc - khuyến khích - giám sát” để chuyển hóa FDI thành động lực xanh hóa nền kinh tế.

Thứ hai, hệ thống nhân tố tác động đến thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh chưa được bao quát và phân tầng đầy đủ, nhất là các yếu tố bên ngoài. Các nghiên cứu nhìn chung thống nhất nhóm nhân tố nội tại (thể chế, ưu đãi, môi trường kinh doanh, hạ tầng, nhân lực, thị trường) là quan trọng, nhưng các nhân tố bên ngoài như dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, tài chính xanh, cam kết khí hậu... chưa được phân tích sâu về cơ chế tác động và mức độ ảnh hưởng cụ thể tới quyết định của nhà đầu tư vào Việt Nam.

Thứ ba, thiếu sự thống nhất về khái niệm và tiêu chí đo lường “FDI hướng tới tăng trưởng xanh”. Nhiều công trình sử dụng các đại diện gián tiếp (ngành nghề, công nghệ, phát thải, chứng chỉ, ESG...) nhưng chưa có cách tiếp cận nhất quán, dẫn đến khó so sánh kết quả nghiên cứu và khó lượng hóa hiệu quả chính sách. Đây là khoảng trống lớn vì nếu thiếu tiêu chí đo lường rõ ràng, việc thiết kế công cụ thu hút FDI xanh theo hướng “dựa trên kết quả” sẽ thiếu cơ sở thực chứng.

Thứ tư, còn thiếu nghiên cứu đánh giá hiệu lực chính sách và mức độ đóng góp của FDI đối với mục tiêu chiến lược tăng trưởng xanh. Nhiều nghiên cứu dừng ở mô tả chính sách ưu đãi hoặc phân tích xu hướng dòng vốn, nhưng chưa làm rõ FDI đóng góp như thế nào vào các mục tiêu cụ thể (xanh hoá kinh tế, giảm phát thải...), và chính sách đã tác động ra sao đến hành vi của nhà đầu tư. Khoảng trống này làm hạn chế khả năng đề xuất giải pháp điều chỉnh chính sách có cơ sở.

Thứ năm, hạn chế về dữ liệu vi mô và dữ liệu sơ cấp làm giảm tính phản ánh thực tiễn. Phần lớn nghiên cứu sử dụng dữ liệu vĩ mô thứ cấp quốc gia/ngành; trong khi bằng chứng từ doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan quản lý còn thiếu. Việc thiếu khảo sát, phỏng vấn chuyên gia và nhà đầu tư khiến phân tích chưa nắm bắt đầy đủ rào cản thực thi, chi phí tuân thủ, mức độ đáp ứng tiêu chuẩn xanh, cũng như động lực thực sự của nhà đầu tư đối với Việt Nam.

Từ các khoảng trống trên có thể thấy cần thiết nên có nghiên cứu theo hướng tích hợp FDI với tăng trưởng xanh trong khung phân tích quản lý kinh tế, đồng thời bổ sung bằng chứng thực nghiệm và dữ liệu sơ cấp để đánh giá hiệu lực chính sách và đề xuất giải pháp thu hút FDI xanh có thể đo lường, giám sát và điều chỉnh theo kết quả trong điều kiện Việt Nam.

## **Tiểu kết Chương 1**

Chương 1 đã tổng quan và hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan đến thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh. Nội dung tổng quan được tiếp cận theo các nhóm vấn đề chủ yếu gồm: (i) Các công trình về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); (ii) Các nghiên cứu về tăng trưởng xanh; (iii) Các nghiên cứu về thu hút FDI để thực hiện tăng trưởng xanh; (iv) Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI góp phần thực hiện tăng trưởng xanh; (v) Các công trình về chính sách thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh; và (vi) Các nghiên cứu liên quan đến phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.

Trên cơ sở phân tích, so sánh và đánh giá các công trình nghiên cứu tiêu biểu, chương đã chỉ ra những kết quả đạt được, đồng thời nhận diện các hạn chế và khoảng trống nghiên cứu còn tồn tại. Cụ thể, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào FDI hoặc tăng trưởng xanh như những chủ đề riêng biệt; các nghiên cứu về thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh còn phân tán, chưa xây dựng được khung phân tích toàn diện dưới góc độ quản lý kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện các cam kết phát triển bền vững và phát thải ròng bằng “0”.

Kết quả tổng quan không chỉ khẳng định tính cấp thiết về lý luận và thực tiễn của đề tài mà còn là cơ sở để xác định mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu của luận án. Đây là nền tảng quan trọng để tiếp tục xây dựng cơ sở lý luận ở Chương 2 và phân tích thực trạng, đề xuất giải pháp thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam trong các chương tiếp theo.



## **Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH**

### **2.1. Khái niệm liên quan đến thu hút FDI trong tăng trưởng xanh**

#### **2.1.1. Thu hút FDI**

##### *Khái niệm FDI*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư xuyên biên giới có lịch sử phát triển gắn liền với quá trình toàn cầu hóa kinh tế và sự mở rộng của các công ty đa quốc gia (MNCs). Trong thế kỷ 19, các nước đế quốc đầu tư vào thuộc địa (chủ yếu hạ tầng đường sắt, khai khoáng) được xem là những hình thức sơ khai của FDI. Từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II, FDI bắt đầu phát triển mạnh mẽ, đặc biệt khi Hiệp định Bretton Woods (1944) hình thành hệ thống tài chính quốc tế. Từ thập niên 1980 trở đi, làn sóng toàn cầu hóa và cải cách thị trường ở nhiều nước đang phát triển thúc đẩy dòng vốn FDI tăng mạnh. Sự phát triển của các công ty đa quốc gia (MNCs) đã đóng vai trò then chốt trong việc phân bổ dòng FDI toàn cầu. Có nhiều khái niệm khác nhau về FDI, điển hình như:

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO, 1996), FDI được hiểu là trường hợp một nhà đầu tư ở một quốc gia (quốc gia chủ đầu tư) mua lại một tài sản hoặc mở rộng quyền sở hữu của mình đối với một pháp nhân kinh doanh ở một quốc gia khác (quốc gia sở tại tiếp nhận đầu tư) và sự tham gia cổ phần đủ lớn để cung cấp cho nhà đầu tư quyền kiểm soát tài sản đó.

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF, 1993), FDI được hiểu là: Một khoản đầu tư mà một tổ chức trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một doanh nghiệp đặt tại một nền kinh tế khác. Mục đích của nhà đầu tư trực tiếp là muốn có nhiều ảnh hưởng trong việc quản lý doanh nghiệp đặt tại nền kinh tế khác, đó là các “công ty con” hay “chi nhánh công ty”.

Theo OECD (2008), FDI là khoản đầu tư nhằm thiết lập một lợi ích lâu dài của một thực thể cư trú tại một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) vào một doanh nghiệp cư trú tại một nền kinh tế khác (doanh nghiệp nhận đầu tư trực tiếp). Lợi ích lâu dài này ngụ ý sự tồn tại của một mối quan hệ dài hạn giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp, cùng với một mức độ ảnh hưởng đáng kể đến quản lý doanh nghiệp, thường

được xác định khi nhà đầu tư sở hữu ít nhất 10% cổ phần có quyền biểu quyết. FDI bao gồm các hình thức như xây dựng cơ sở mới, sáp nhập và mua lại, tái đầu tư lợi nhuận, và các khoản vay nội bộ công ty.

Theo UNCTAD (1998), FDI là "một khoản đầu tư liên quan đến mối quan hệ lâu dài và phản ánh lợi ích và quyền kiểm soát lâu dài của một thực thể thường trú tại một nền kinh tế trong một doanh nghiệp thường trú tại một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài". Vốn chủ sở hữu từ 10% trở lên trên tổng số cổ phiếu phổ thông đối với một doanh nghiệp đã được thành lập, hoặc tương đương đối với một doanh nghiệp chưa được thành lập, thường được coi là ngưỡng cho FDI.

Ở Việt Nam, theo khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi Pháp lệnh ngoại hối năm 2013, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Bên cạnh đó, căn cứ vào các khái niệm “Đầu tư kinh doanh”, “Nhà đầu tư nước ngoài”, “Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” được quy định trong Điều 3, Luật Đầu tư năm 2020, có thể hiểu FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư và đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

Dựa trên các quan điểm khác nhau về FDI, có thể rút ra khái niệm chung nhất như sau: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế, trong đó dòng vốn được chuyển ra nước ngoài nhằm thiết lập sự kiểm soát lâu dài của công ty mẹ đối với doanh nghiệp tại quốc gia tiếp nhận đầu tư. Nói cách khác, FDI không chỉ đơn thuần là việc dịch chuyển vốn, mà còn bao gồm chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản trị và các nguồn lực quan trọng khác giữa các quốc gia, với mục tiêu mở rộng hoạt động kinh doanh và tối đa hóa lợi nhuận trên phạm vi toàn cầu.

#### *Khái niệm thu hút FDI*

FDI là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng của một quốc gia. Nó giúp tạo việc làm, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và là nguồn vốn chủ yếu cho các nước đang phát triển. Các chính phủ nhìn chung đều coi FDI là tích cực, mặc dù họ nhận thức được rằng nó cũng tiềm ẩn những rủi ro. Do đó, hầu hết các quốc gia đều duy trì các cơ quan để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho FDI.

Do FDI liên quan đến các công ty nước ngoài, các đại sứ quán đóng một vai trò quan trọng trong nhiệm vụ thúc đẩy đầu tư.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là quá trình trong đó một quốc gia hoặc khu vực thiết lập và thực thi các chính sách, biện pháp hỗ trợ, cùng với việc tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi nhằm khuyến khích, tăng cường và giữ chân dòng vốn FDI. Quá trình này bao gồm việc tạo dựng hình ảnh quốc gia, đảm bảo tính ổn định của môi trường kinh doanh, áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế, cải thiện cơ sở hạ tầng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, củng cố tính minh bạch trong khung khổ pháp lý và hỗ trợ sau đầu tư. Điều này cho thấy thu hút FDI không chỉ là kết quả của các điều kiện sẵn có (như tài nguyên, thị trường) mà là quá trình vận hành chiến lược, có định hướng và quản lý.

Theo Theo Louis Wells và Alvin Wint (2001) trong công trình “Marketing a country: Promotion as a tool for attracting foreign investment” (tạm dịch: “Quảng bá quốc gia như một công cụ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài”); thu hút FDI là một phần trong chiến lược phát triển quốc gia. Các quốc gia không thể chỉ “chờ” FDI đến mà cần có các chiến lược quảng bá, xúc tiến đầu tư, xây dựng hình ảnh tích cực, cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật cho nhà đầu tư. Các hoạt động đó thường được thực hiện thông qua Cơ quan xúc tiến đầu tư, cơ quan nhà nước có chức năng chính trong việc quảng bá môi trường đầu tư quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp và đề xuất chính sách cải cách.

Theo nghiên cứu của Loewendahl (2001) trong công trình “A framework for FDI promotion” (tạm dịch: “Khuôn khổ xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài”); khả năng thu hút FDI phụ thuộc vào một loạt các yếu tố như: i) Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định: Tăng trưởng kinh tế, lạm phát thấp, tỷ giá ổn định là điều kiện tiên quyết tạo sự tin tưởng cho nhà đầu tư; ii) Khung pháp lý rõ ràng, minh bạch: Quy định về sở hữu, thuế, chuyển lợi nhuận, quyền sở hữu trí tuệ... nếu được đảm bảo sẽ làm tăng mức độ hấp dẫn đầu tư; iii) Cơ sở hạ tầng phát triển: Hệ thống giao thông, viễn thông, điện năng, logistics... tốt sẽ giảm chi phí đầu tư và vận hành; iv) Nguồn nhân lực chất lượng: Các nhà đầu tư không chỉ tìm kiếm nhân công giá rẻ mà còn là lực lượng lao động có kỹ năng và năng suất; v) Thị trường nội địa hoặc khả năng tiếp cận thị trường khu vực: FDI thường hướng tới các quốc gia có tiềm năng tiêu

thụ hoặc là cửa ngõ đến các thị trường lớn; vii) Chính sách ưu đãi đầu tư: Gồm miễn, giảm thuế, hỗ trợ thuê đất, chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ.. ; viii) Tác động của các hiệp định thương mại quốc tế: giúp gia tăng độ mở thị trường và tính cam kết thể chế. Việc thu hút FDI không chỉ nhằm tăng cường nguồn vốn từ nước ngoài mà còn hướng đến việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, tạo việc làm và đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Theo Michael Porter (1990) trong công trình “The competitive advantage of nations” (tạm dịch: Lợi thế cạnh tranh của các quốc gia), năng lực cạnh tranh quốc gia không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên hay chi phí lao động thấp mà chủ yếu được quyết định bởi năng suất và khả năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp và người lao động. Trên cơ sở đó, Porter xây dựng “Mô hình kim cương” nhằm giải thích lợi thế cạnh tranh quốc tế của các quốc gia thông qua sự tương tác giữa bốn nhóm yếu tố: (i) Điều kiện nhân tố sản xuất; (ii) Điều kiện cầu trong nước; (iii) Các ngành liên quan và hỗ trợ; và (iv) Chiến lược, cơ cấu và cạnh tranh doanh nghiệp, với chính phủ và cơ hội đóng vai trò xúc tác bên ngoài. Từ góc độ quản lý kinh tế, mô hình này cung cấp khung phân tích quan trọng để đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia trong thu hút FDI, đặc biệt là FDI xanh, khi chất lượng thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành các yếu tố quyết định đối với lựa chọn địa điểm đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia.

Từ các cách tiếp cận trên, luận án rút ra khái niệm “Thu hút FDI” là quá trình chủ động, có hệ thống của quốc gia tiếp nhận đầu tư, thông qua việc cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện chính sách hỗ trợ và xúc tiến, nhằm thu hút, duy trì và tối đa hóa lợi ích từ các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội bền vững.

### ***2.1.2. Tăng trưởng xanh***

Khái niệm “tăng trưởng xanh” lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ năm về Môi trường và Phát triển khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (MCED-5) do Ủy ban Kinh tế Xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc (ESCAP) tổ chức tại Seoul, Hàn Quốc vào tháng 3/2005. Hiện nay, có nhiều cách hiểu khác nhau về tăng trưởng xanh. Điển hình như:

Theo Tổ chức Sáng kiến Tăng trưởng xanh của Liên Hợp Quốc, tăng trưởng xanh được hiểu là quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và hệ thống hạ tầng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tài nguyên, nhân lực và tài chính. Đồng thời, mô hình này hướng tới giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế khai thác tài nguyên thiên nhiên, cắt giảm lượng chất thải phát sinh và thu hẹp các bất bình đẳng trong xã hội.

Theo Tổ chức OECD (2011), tăng trưởng xanh là việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời duy trì khả năng cung cấp tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ môi trường thiết yếu. Tăng trưởng xanh không chỉ giúp bảo vệ môi trường mà còn đóng vai trò là động lực thúc đẩy đầu tư và đổi mới, tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững và mở ra nhiều cơ hội kinh tế mới.

Theo Ủy ban Kinh tế - Xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc (ESCAP), tăng trưởng xanh là một quá trình kinh tế thúc đẩy sự phát triển bền vững về môi trường, giảm thiểu phát thải các-bon và đảm bảo tính bao trùm về mặt xã hội để cải thiện chất lượng cuộc sống và giảm bất bình đẳng. Khái niệm này nhấn mạnh sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội, phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững.

Theo Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng xanh là mô hình phát triển đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm và tác động tiêu cực đến môi trường.

Viện Tăng trưởng Xanh Toàn cầu (GGGI) mô tả tăng trưởng xanh như một mô hình phát triển mới, kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và bền vững môi trường. GGGI nhấn mạnh vào việc xử lý các thách thức môi trường ngay từ gốc rễ, đồng thời đảm bảo phân phối tài nguyên hợp lý và cung cấp hàng hóa cơ bản phục vụ nhu cầu của con người.

Ở Việt Nam, trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 cũng xác định bốn nhiệm vụ chiến lược: (1) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; (2) Xanh hóa các ngành kinh tế; (3) Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững; (4) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu.

Ngoài ra, có một số khái niệm liên quan đến tăng trưởng xanh như sau:

**\* Phát triển bền vững:**

Thuật ngữ “phát triển bền vững” lần đầu tiên xuất hiện trong bản “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN) năm 1980. Theo đó, tổ chức này đưa ra mục tiêu của phát triển bền vững là “đạt được sự phát triển bền vững bằng cách bảo vệ các tài nguyên sinh vật”. Thuật ngữ “phát triển bền vững” ở đây được đề cập tới với một nội dung hẹp, nhấn mạnh tính bền vững của sự phát triển về mặt sinh thái, nhằm kêu gọi việc bảo tồn các tài nguyên sinh vật.

Năm 1987, Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” do Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc đưa ra khái niệm về “phát triển bền vững” là: “Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”.

Nội hàm về “phát triển bền vững” được tái khẳng định ở Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro năm 1992 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg năm 2002: Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Như vậy, khái niệm “phát triển bền vững” được bổ sung, hoàn thiện từng bước và được hiểu chung nhất như sau: Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

**\* Kinh tế tuần hoàn**

Kinh tế tuần hoàn ra đời từ những năm 1990, trong bối cảnh xã hội hiện đại phát triển, tiêu dùng tăng cao gây ra nhiều nhân tố tác động tiêu cực đến con người và hệ sinh thái, cũng như mang đến nhiều mối nguy hại cho môi trường và sự phát triển bền vững. Đến nay, có nhiều cách hiểu khác nhau về kinh tế tuần hoàn.

Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), kinh tế tuần hoàn là hệ thống công nghiệp được xây dựng với mục tiêu phục hồi và tái tạo theo định hướng thiết kế

ngay từ đầu. Mô hình này thúc đẩy việc chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo, loại bỏ các hóa chất độc hại cản trở khả năng tái sử dụng, đồng thời cho phép vật liệu và sản phẩm quay trở lại sinh quyền thông qua thiết kế tối ưu về vật liệu, sản phẩm, hệ thống và mô hình kinh doanh.

Theo Quỹ Ellen Mac Arthur, kinh tế tuần hoàn là nền kinh tế vượt qua mô hình công nghiệp khai thác tận thu hiện nay, tập trung vào các lợi ích tích cực cho toàn xã hội. Nó kéo theo hoạt động kinh tế dần tách rời khỏi việc tiêu thụ các nguồn tài nguyên hữu hạn và hạn chế chất thải phát sinh, đồng thời chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo.

Trong nghiên cứu của Jouni Korhonen, Antero Honkasalo và Jyri Seppälä trong công trình “Circular economy: The concept and its limitations (2018)” (tạm dịch: “Kinh tế tuần hoàn: Nội hàm khái niệm và các giới hạn của mô hình”), các tác giả cũng đưa ra khái niệm kinh tế tuần hoàn như một hệ thống kinh tế dựa trên các mô hình kinh doanh thay thế khái niệm về kết thúc vòng đời sản phẩm, thông qua việc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi nguyên liệu trong các giai đoạn sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Theo các tác giả, kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững bằng cách cải thiện chất lượng môi trường, thúc đẩy thịnh vượng kinh tế, và đảm bảo công bằng xã hội, đáp ứng lợi ích cho cả hiện tại và tương lai. Hệ thống này được thiết kế để tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và giảm thiểu lãng phí thông qua một chu trình khép kín, trong đó giá trị của sản phẩm, vật liệu và tài nguyên được duy trì trong nền kinh tế càng lâu càng tốt, thay thế mô hình kinh tế truyền thống “sản xuất - tiêu dùng - vứt bỏ”.

Ở Việt Nam, Điều 142, Luật Bảo vệ môi trường 2020 đưa ra khái niệm kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Từ những cách tiếp cận khác nhau ở trên, có thể rút ra một khái niệm chung nhất là: Kinh tế tuần hoàn là một mô hình kinh tế nhằm tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, giảm thiểu chất thải và tái sử dụng nguyên vật liệu trong suốt vòng đời sản phẩm.

### \* Kinh tế số

Kinh tế số hình thành từ sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, bắt đầu từ cuối thế kỷ 20, khi Internet và các công nghệ số hóa bùng nổ. Vào những năm 1990, sự ra đời của World Wide Web đã thúc đẩy thương mại điện tử, với các nền tảng như Amazon và eBay tiên phong trong việc chuyển đổi mô hình kinh doanh truyền thống sang trực tuyến.

Rumi Bukht và Richard Heeks trong công trình “Defining, conceptualising and measuring the digital economy (2017)” (tạm dịch: “Xác định khái niệm và phương pháp đo lường kinh tế số”) đã nhận định kinh tế số là phần sản lượng kinh tế hình thành chủ yếu từ công nghệ số và mô hình kinh doanh dựa vào sản phẩm hoặc dịch vụ kỹ thuật số. Theo OECD, kinh tế số bao gồm mọi hoạt động kinh tế dựa vào, hoặc được tăng cường đáng kể nhờ vào công nghệ số, dịch vụ số, hạ tầng số và dữ liệu. Theo “Báo cáo tóm tắt: Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045”, kinh tế số là một hệ thống kinh tế vận hành chủ yếu trên nền tảng số bao gồm tất cả các doanh nghiệp, dịch vụ có mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên việc mua bán hoặc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ số hoặc các thiết bị và cơ sở hạ tầng hỗ trợ. Báo cáo nhấn mạnh rằng kinh tế số đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, và nâng cao hiệu quả quản lý trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Trong Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đưa ra khái niệm kinh tế số: là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

### \* Tài chính xanh

Tài chính xanh là tập hợp các chiến lược và phương pháp huy động và phân bổ nguồn vốn từ cả khu vực công, tư và các nguồn đóng góp từ thiện nhằm thu hẹp khoảng cách đầu tư trong xây dựng và duy trì các công trình mới, kết cấu hạ tầng bền vững, thích ứng với khí hậu. Cách tiếp cận này cho phép các quốc gia giải quyết đồng thời nhiều thách thức xã hội, đáp ứng các cam kết hành động khí hậu theo



Thỏa thuận Pari và đạt được 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc trong giai đoạn 2021- 2030.

Tại Việt Nam, Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, ban hành theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, xác định bốn nhóm nguồn lực tài chính chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng xanh. Cụ thể: (i) Nguồn lực từ ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương, địa phương và các chính sách ưu đãi thuế; (ii) Nguồn lực khu vực tư nhân như tín dụng xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh, doanh thu từ trao đổi hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon; (iii) Nguồn hỗ trợ quốc tế, gồm vốn ODA và các khoản vay ưu đãi phục vụ tăng trưởng xanh; và (iv) Các nguồn lực xã hội khác, chẳng hạn mô hình hợp tác công tư cho dự án xanh cùng các quỹ trong nước hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Như vậy, tài chính xanh là việc phân bổ vốn (qua vay, bảo hiểm, tín dụng, trái phiếu xanh v.v.) vào các hoạt động và dự án có lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp cho môi trường giúp giảm khí thải các-bon, bảo tồn tài nguyên, thúc đẩy phát triển bền vững đồng thời quản lý rủi ro môi trường và xã hội, tạo ra giá trị tài chính và môi trường kết hợp.

Qua các tổng quan nghiên cứu về tăng trưởng xanh, mặc dù có những cách tiếp cận khác nhau, nhưng điểm chung của các khái niệm là đều *nhấn mạnh sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, giảm phát thải các-bon, ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững và thúc đẩy công bằng xã hội thông qua đổi mới mô hình tăng trưởng và sử dụng hiệu quả tài nguyên*. Tăng trưởng xanh không phải là một khái niệm độc lập, mà là trung tâm của hệ sinh thái chính sách hiện đại. Sự kết nối giữa các khái niệm như kinh tế số, tuần hoàn, kinh tế xanh, tài chính xanh tạo thành một hệ thống phát triển tích hợp, trong đó mỗi thành tố vừa hỗ trợ vừa tương tác lẫn nhau để đảm bảo tăng trưởng kinh tế không đánh đổi môi trường và đảm bảo công bằng xã hội.

### ***2.1.3. Thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh***

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực về tài nguyên ngày càng gia tăng, việc thu hút FDI để thực hiện tăng trưởng xanh đã trở thành một chiến lược quan trọng để các quốc gia đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

FDI thực hiện tăng trưởng xanh thường được các chuyên gia gắn với khái niệm “FDI xanh”, hình thức FDI có mục tiêu và nội dung gắn liền với việc bảo vệ môi trường, giảm phát thải các-bon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thúc đẩy phát triển bền vững. Không giống như FDI truyền thống vốn thường tập trung vào lợi nhuận ngắn hạn và tận dụng lao động giá rẻ hay khai thác tài nguyên, FDI xanh hướng tới các ngành có tác động tích cực đến môi trường như năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, hạ tầng giao thông xanh, quản lý chất thải và nông nghiệp bền vững.

Theo UNCTAD (2008), FDI xanh được hiểu theo hai hướng tiếp cận chính. Thứ nhất, đó là các dự án đầu tư tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, quy định và cam kết về bảo vệ môi trường của quốc gia tiếp nhận đầu tư, góp phần hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái. Thứ hai, FDI xanh bao gồm các khoản đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực sản xuất và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, như năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, hoặc công nghệ tiết kiệm năng lượng. Cách phân loại này phản ánh bản chất kép của FDI xanh ; vừa là dòng vốn tuân thủ tiêu chuẩn phát triển bền vững, vừa là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh trong chiến lược phát triển quốc gia.

Theo cách tiếp cận của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), khái niệm FDI xanh được định nghĩa và mở rộng qua hai khuôn khổ chính, phản ánh sự tiến hóa trong tư duy chính sách về thu hút dòng vốn đầu tư bền vững.

Trong OECD Policy Framework for Investment (2015), FDI xanh được xem xét trên ba phương diện: (i) Đầu tư vào hạ tầng xanh hoặc xanh hóa hạ tầng hiện hữu, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính; (ii) Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái đi kèm, hướng tới cân bằng giữa khai thác và tái tạo nguồn lực; và (iii) Đầu tư vào các hoạt động thuộc hệ thống hàng hóa và dịch vụ môi trường cũng như chuỗi giá trị xanh, qua đó thúc đẩy sản xuất sạch hơn và đổi mới công nghệ.

Bổ sung cho cách tiếp cận này, OECD Working Paper “Defining and measuring green FDI” (2011) nhấn mạnh hai nội dung cốt lõi: (i) FDI vào các ngành hàng hóa và dịch vụ môi trường như năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, hoặc công nghệ tiết kiệm năng lượng; và (ii) FDI vào các quy trình sản xuất nhằm giảm

thiểu tác động môi trường, thông qua việc ứng dụng công nghệ sạch và sử dụng năng lượng hiệu quả hơn.

Nhìn chung, OECD cho rằng FDI xanh không chỉ là dòng vốn đầu tư tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, mà còn là động lực thúc đẩy chuyển đổi công nghệ, xanh hóa chuỗi giá trị và phát triển hạ tầng bền vững, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế bền vững ở cấp quốc gia và toàn cầu. Theo OECD (2022), FDI xanh đóng vai trò quan trọng trong chuyển đổi sang nền kinh tế ít các-bon bằng cách chuyển giao công nghệ xanh, nâng cao năng lực sản xuất và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong nước tiếp nhận.

Tuy nhiên, việc xác định và đánh giá FDI xanh vẫn còn là thách thức do thiếu khái niệm thống nhất và thiếu các dữ liệu liên quan.

Theo tác giả luận án, *FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh được chia thành ba giai đoạn phát triển, phản ánh mức độ đóng góp của FDI theo năng lực khoa học công nghệ (KHCN) và ứng dụng các xu hướng phát triển bền vững.*

- *FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng giai đoạn 1 = FDI giảm ô nhiễm + giảm phát thải*

Ở giai đoạn 1, FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh tập trung vào việc giảm ô nhiễm và phát thải, áp dụng các công nghệ bảo vệ môi trường cơ bản như xử lý nước thải và giảm phát thải CO<sub>2</sub>. Đây là nền tảng ban đầu của sự chuyển đổi xanh.

- *FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2 = FDI giai đoạn 1 + Chuyển đổi số + KHCN (R&D)*

FDI giai đoạn này tích hợp chuyển đổi số và ứng dụng các khoa học công nghệ tiên tiến từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, như AI, IoT, Big Data... Các công nghệ này không chỉ giúp giảm thiểu tác động môi trường mà còn tăng năng suất và hiệu quả sử dụng tài nguyên.

- *FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 3 = FDI giai đoạn 2 + Kinh tế tuần hoàn (3R- Reduce; Reuse; Recycle của kinh tế tuần hoàn; FDI giai đoạn này hướng đến công nghệ sạch, gắn với kinh tế tuần hoàn 3R (giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế), giúp tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và thúc đẩy tăng trưởng xanh.*

FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh là một quá trình liên tục và toàn diện, từ việc bảo vệ môi trường cơ bản đến áp dụng công nghệ tiên tiến và mô

hình kinh tế tuần hoàn, giúp phát triển nền kinh tế bền vững và bảo vệ tài nguyên cho tương lai.

Hay nói cách khác, FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh được hiểu là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ tập trung vào lợi ích kinh tế mà còn ưu tiên các mục tiêu tăng trưởng xanh, sử dụng tài nguyên hiệu quả và phát triển bền vững. Cụ thể, loại hình FDI này góp phần giảm ô nhiễm và phát thải khí nhà kính thông qua việc áp dụng các công nghệ cao, tiên tiến, đồng thời thúc đẩy hiệu quả sử dụng tài nguyên theo nguyên tắc 3R của kinh tế tuần hoàn: Reduce (giảm thiểu), Reuse (tái sử dụng) và Recycle (tái chế). Bên cạnh đó, FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh tích hợp chuyển đổi số và các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, như tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, nhằm tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và hướng tới một nền kinh tế bền vững, hiện đại.

Khái niệm thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh là một sự mở rộng của khái niệm truyền thống về thu hút FDI, trong đó mục tiêu không chỉ là thu hút dòng vốn nước ngoài nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn hướng đến các tiêu chí bền vững, thân thiện với môi trường và phát triển hài hòa xã hội - tức là tăng trưởng xanh. Từ khái niệm “thu hút FDI” nói chung, *“thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh” được hiểu là quá trình xây dựng và thực thi chính sách nhằm khuyến khích và thu hút các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài có đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng xanh, những khoản đầu tư sử dụng công nghệ cao, nâng cao hiệu suất tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững.*

Các yếu tố cấu thành khái niệm này bao gồm: i) Chọn lọc ngành nghề thu hút FDI; các nhóm ngành kinh tế xanh ưu tiên đầu tư vào năng lượng tái tạo, giao thông xanh, nông nghiệp bền vững, công nghiệp sạch...; ii) Áp dụng tiêu chuẩn môi trường: yêu cầu các nhà đầu tư tuân thủ quy định môi trường của quốc gia tiếp nhận và khuyến khích công nghệ xanh; iii) Hướng tới tăng trưởng chất lượng: không chỉ tăng GDP mà còn cải thiện chất lượng sống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; iv) Chính sách hỗ trợ xanh: sử dụng các ưu đãi tài chính, thuế, hạ tầng và thể chế để khuyến khích dòng vốn thân thiện môi trường.

*Quản lý kinh tế về thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh* là tổng thể các hoạt động có chủ đích của nhà nước nhằm định hướng, điều tiết và tối ưu hóa dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo mục tiêu tăng trưởng xanh quốc gia.

Về mặt lý luận, chức năng quản lý này được xây dựng trên nền tảng tích hợp của ba lý thuyết nền: Lý thuyết nhà nước kiến tạo phát triển của Alice Amsden (1989) trong nghiên cứu ‘Asia’s next giant: South Korea and late industrialization’ (tạm dịch: “Hàn Quốc và mô hình công nghiệp hóa muộn của nền kinh tế Đông Á”) và Robert Wade (1990) trong công trình ‘Governing the market: Economic theory and the role of government in East Asian industrialization’ (tạm dịch: “Điều tiết thị trường: Lý thuyết kinh tế và vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa Đông Á”), nhấn mạnh vai trò chủ động của nhà nước trong định hướng cơ cấu đầu tư và thúc đẩy chuyển dịch mô hình phát triển. Trong khi đó, lý thuyết thất bại thị trường của Arthur Pigou (1920) ‘The economics of welfare’ (tạm dịch: Kinh tế học phúc lợi) và Joseph Stiglitz (1986) ‘Economics of the public sector’ (tạm dịch: Kinh tế học khu vực công) cho rằng sự can thiệp của nhà nước là cần thiết khi cơ chế thị trường không thể tự điều chỉnh các ngoại tác môi trường và phân bổ nguồn lực hiệu quả và Lý thuyết tăng trưởng xanh xác lập khung mục tiêu kép giữa hiệu quả kinh tế và bền vững sinh thái [OECD 2011; World Bank, 2012]. Trong khuôn khổ đó, chu trình quản lý kinh tế nhà nước đối với thu hút FDI xanh được cấu trúc theo bốn nội dung chức năng có tính liên tục và tương tác: (i) Hoạch định chính sách; (ii) Tổ chức thực hiện; (iii) Theo dõi, giám sát và (iv) Đánh giá và điều chỉnh chính sách.

Thứ nhất, hoạch định chiến lược và chính sách là nội dung mang tính định hướng của quản lý kinh tế nhà nước đối với thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh. Nhà nước đóng vai trò xác định mục tiêu, định hướng và ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia trong từng giai đoạn. Nếu trước đây mục tiêu chủ yếu của thu hút FDI là tăng vốn đầu tư, tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thì trong bối cảnh hiện nay, mục tiêu quản lý đã chuyển sang chú trọng chất lượng của dòng vốn đầu tư. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải xây dựng các chiến lược thu hút FDI gắn với chiến lược tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Lựa chọn ngành ưu tiên là nội dung mang tính cấu trúc nhất của hoạch định chính sách, đòi hỏi áp dụng ma trận ưu tiên xanh đánh giá từng ngành theo hai trục: (i) Mức độ đóng góp vào mục tiêu xanh quốc gia; và (ii) Mức độ phù hợp với lợi thế cạnh tranh và năng lực hấp thụ của nền kinh tế. Giao thoa của hai trục này xác định bốn nhóm ngành: ưu tiên chiến lược, phát triển có điều kiện (và kiểm soát nghiêm ngặt kinh nghiệm Singapore với Chương trình doanh nghiệp xanh (phân ngành FDI thành ba tầng ưu đãi từ công nghệ hydro xanh, pin lưu trữ năng lượng được hưởng ưu đãi tối đa, đến các ngành chuyển đổi phải nộp kế hoạch phi các-bon hóa chi tiết là mô hình điển hình về cơ chế phân tầng có kỷ luật và minh bạch. Theo đó, các ngành được ưu tiên thu hút FDI cần hướng tới công nghệ cao, năng lượng tái tạo, sản xuất thông minh, kinh tế tuần hoàn, logistics xanh hay nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời, Nhà nước cần xác định rõ các tiêu chí đánh giá dự án FDI xanh như mức độ tiết kiệm năng lượng, khả năng giảm phát thải các-bon, công nghệ sử dụng, mức độ thân thiện môi trường, khả năng chuyển giao công nghệ và liên kết với doanh nghiệp trong nước. Ví dụ, dự án sản xuất thiết bị năng lượng mặt trời hoặc linh kiện xe điện có thể được ưu tiên hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai hoặc hạ tầng nếu đáp ứng được tiêu chuẩn công nghệ sạch và cam kết sử dụng năng lượng tái tạo trong quá trình sản xuất.

Thứ hai, xây dựng và hoàn thiện thể chế, pháp luật là nội dung mang tính nền tảng, nhằm thiết lập khuôn khổ pháp lý và các cơ chế điều tiết cần thiết cho hoạt động thu hút FDI xanh. Thể chế được xem là “khuôn khổ” định hướng hành vi của nhà đầu tư và bảo đảm sự vận hành hiệu quả của thị trường đầu tư. Hoạch định chính sách FDI xanh đòi hỏi thiết lập hệ thống pháp lý đa tầng gồm Luật Đầu tư tích hợp tiêu chuẩn xanh, nghị định về điều kiện môi trường trong cấp phép FDI, thông tư kỹ thuật về đo lường và báo cáo các-bon, và bộ tiêu chuẩn xanh quốc gia tương thích với chuẩn quốc tế (ISO, GRI, TCFD). Hiệu lực thực thi của khung pháp lý phụ thuộc vào hai điều kiện song hành: tính liên kết giữa các tầng văn bản quy phạm; và tính nhất quán giữa Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Năng lượng nguyên tử... Đối với FDI xanh, hệ thống pháp luật cần quy định rõ các tiêu chuẩn môi trường, tiêu chuẩn công nghệ, quy trình đánh giá tác động môi trường

cũng như cơ chế giám sát hoạt động của doanh nghiệp FDI. Điều này giúp Nhà nước kiểm soát các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm, tiêu hao tài nguyên hoặc sử dụng công nghệ lạc hậu. Đồng thời, hệ thống pháp luật cũng cần tạo ra cơ chế khuyến khích đủ mạnh đối với các dự án đầu tư xanh thông qua các chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng xanh, ưu tiên tiếp cận đất đai hoặc thủ tục hành chính thuận lợi. Ví dụ, việc áp dụng các tiêu chuẩn phát thải nghiêm ngặt đối với ngành thép, xi măng hoặc dệt nhuộm sẽ giúp hạn chế các dự án công nghệ thấp và tạo áp lực buộc doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ theo hướng xanh hơn.

Thứ ba, tổ chức thực hiện chính sách là nội dung có ý nghĩa quyết định trong quản lý kinh tế nhà nước đối với thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh. Đây là quá trình chuyển hóa các chủ trương, chiến lược và quy định pháp luật thành hành động cụ thể của các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương. Hiệu quả thu hút FDI xanh không chỉ phụ thuộc vào chất lượng chính sách mà còn phụ thuộc rất lớn vào năng lực tổ chức thực hiện. Điều này đòi hỏi phải có sự phân công, phối hợp rõ ràng giữa các bộ, ngành và địa phương trong công tác xúc tiến đầu tư, cấp phép, quản lý môi trường và hỗ trợ doanh nghiệp. Trong thực tế, nhiều địa phương cạnh tranh thu hút FDI bằng ưu đãi đất đai hoặc chi phí thấp mà chưa chú trọng đúng mức đến chất lượng môi trường và công nghệ của dự án. Vì vậy, quản lý kinh tế hiện đại cần hướng tới cơ chế phối hợp liên ngành và liên vùng nhằm bảo đảm tính thống nhất trong thực hiện chính sách thu hút FDI xanh. Đồng thời, cần nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý trong việc thẩm định công nghệ, đánh giá tác động môi trường và giám sát việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư.

Thứ tư, quản lý kinh tế đối với thu hút FDI xanh còn bao gồm hoạt động theo dõi, giám sát. Đây là nội dung đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm các dự án FDI thực hiện đúng cam kết về môi trường, công nghệ và phát triển bền vững. Công tác giám sát cần được thực hiện trong toàn bộ vòng đời của dự án, từ giai đoạn cấp phép, triển khai đầu tư đến vận hành sản xuất. Hệ thống chỉ tiêu giám sát không chỉ bao gồm các chỉ tiêu kinh tế như vốn thực hiện, doanh thu hay xuất khẩu mà còn cần bao gồm các chỉ tiêu môi trường và xã hội như lượng phát thải các-bon, mức tiêu hao năng lượng, tỷ lệ tái chế chất thải, chất lượng việc làm và mức độ liên kết

với doanh nghiệp trong nước. Theo dõi FDI xanh đòi hỏi xây dựng hệ thống chỉ số tích hợp nhằm đánh giá toàn diện các tác động kinh tế, môi trường và công nghệ của dòng vốn đầu tư. Theo cách tiếp cận của OECD (2019) và UNCTAD (2023), hệ thống này cần bao gồm ba nhóm chỉ số chủ yếu: (i) Chỉ số đầu vào phản ánh quy mô và cơ cấu FDI xanh như vốn đăng ký, vốn giải ngân và số dự án xanh; (ii) Chỉ số kết quả trung gian phản ánh hiệu quả hoạt động của khu vực FDI như cường độ phát thải các-bon, tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo và mức độ đổi mới công nghệ; và (iii) Chỉ số tác động phản ánh đóng góp của FDI xanh đối với phát triển bền vững thông qua giảm phát thải, lan tỏa công nghệ và nâng cao năng lực doanh nghiệp nội địa.

Đánh giá và điều chỉnh chính sách là nội dung quan trọng trong quản lý kinh tế đối với thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh, nhằm xem xét mức độ phù hợp, hiệu quả và tác động của chính sách trong thực tiễn. Khác với cách tiếp cận truyền thống chỉ chú trọng quy mô vốn đầu tư, đánh giá FDI xanh phải dựa trên cả hiệu quả kinh tế, tác động môi trường và khả năng đổi mới công nghệ. Nội dung đánh giá bao gồm: mức độ tuân thủ tiêu chuẩn môi trường của doanh nghiệp FDI; hiệu quả sử dụng các ưu đãi đầu tư; và đóng góp của FDI xanh đối với giảm phát thải, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Nhà nước thực hiện điều chỉnh chính sách theo hướng nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, hoàn thiện tiêu chuẩn môi trường, đổi mới cơ chế ưu đãi và tăng cường liên kết giữa FDI với mục tiêu tăng trưởng xanh. Đây là cơ sở bảo đảm tính linh hoạt và thích ứng của chính sách trước những thay đổi của công nghệ, tiêu chuẩn ESG và xu hướng chuyển đổi xanh toàn cầu.

Như vậy, quản lý kinh tế đối với thu hút FDI xanh là quá trình tổng thể bao gồm hoạch định chính sách, xây dựng thể chế, tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá nhằm bảo đảm dòng vốn FDI phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của quốc gia. Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng gay gắt và yêu cầu chuyển đổi xanh ngày càng cao, việc nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế đối với thu hút FDI xanh có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với tăng trưởng kinh tế mà còn đối với nâng cao chất lượng phát triển, năng lực cạnh tranh quốc gia và bảo vệ môi trường ở Việt Nam.



## **2.2. Vai trò của thu hút FDI để thực hiện tăng trưởng xanh**

Theo UNCTAD (2023) trong báo cáo “World investment report 2023” (tạm dịch: Báo cáo đầu tư thế giới 2023), FDI là một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển, không chỉ thông qua bổ sung vốn mà còn qua chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Thu hút FDI đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển. Không chỉ cung cấp nguồn vốn dồi dào, FDI còn tạo động lực tăng trưởng bền vững thông qua nhiều tác động tích cực. Trong bối cảnh kinh tế thế giới chuyển mạnh sang phát triển bền vững, thu hút FDI có vai trò như một đòn bẩy chính sách thị trường để hiện thực hóa chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam, FDI vừa bổ sung nguồn lực vốn dài hạn cho chuyển dịch cơ cấu, vừa thúc đẩy lan tỏa công nghệ và chuẩn quản trị môi trường trong doanh nghiệp. Thu hút FDI ở Việt Nam không còn chỉ với mục tiêu huy động nguồn vốn mà còn là công cụ quan trọng để thực hiện tăng trưởng xanh. Nói cách khác, FDI xanh là nguồn lực bên ngoài giúp Việt Nam vừa tăng trưởng kinh tế, vừa giảm phát thải và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn. Vai trò của FDI trong chiến lược tăng trưởng xanh được thể hiện qua các nội dung sau.

Thứ nhất, FDI bù đắp khoảng trống tài chính xanh và giảm áp lực ngân sách nhà nước trong chuyển đổi xanh. Quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế các-bon thấp bao gồm phát triển năng lượng tái tạo, xây dựng hạ tầng môi trường và hiện đại hóa công nghệ sản xuất sạch đòi hỏi nguồn vốn đầu tư dài hạn với quy mô vượt xa năng lực tài chính nội địa của hầu hết các nền kinh tế đang phát triển. Theo báo cáo Ngân hàng Thế giới năm 2022 ‘Climate and development: An agenda for action’ (tạm dịch: Khí hậu và phát triển: Chương trình hành động) các nước đang phát triển cần đầu tư khoảng 4,5% GDP mỗi năm để đáp ứng các mục tiêu khí hậu và phát triển bền vững, trong khi nguồn lực công thường chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu này.

Thứ hai, FDI tạo điều kiện để tiếp nhận công nghệ và quản trị hiện đại, từ đó “xanh hóa” sản xuất. Lý thuyết về hiệu ứng lan tỏa FDI của Blomström & Kokko (1998) chỉ ra rằng các doanh nghiệp đa quốc gia không chỉ mang vốn mà còn mang theo hệ thống công nghệ, quy trình quản lý, tiêu chuẩn vận hành và kinh nghiệm

quốc tế vào nước tiếp nhận, từ đó tạo ra hiệu ứng lan tỏa sang khu vực doanh nghiệp nội địa thông qua chuỗi cung ứng, thị trường lao động và cạnh tranh. Doanh nghiệp FDI thường mang theo công nghệ, quy trình quản lý, tiêu chuẩn vận hành và kinh nghiệm quốc tế. Khi họ đầu tư vào Việt Nam, doanh nghiệp trong nước có thể học hỏi, liên kết chuỗi cung ứng, tiếp cận công nghệ sạch nhanh hơn, qua đó giúp tăng trưởng kinh tế không phải đánh đổi bằng ô nhiễm và cạn kiệt tài nguyên.

Thứ ba, FDI góp phần nâng chuẩn cạnh tranh xanh của doanh nghiệp nội địa thông qua áp lực chuỗi giá trị toàn cầu. Trong bối cảnh các thị trường xuất khẩu lớn ngày càng siết chặt yêu cầu môi trường điển hình là Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Các-bon (CBAM) của Liên minh châu Âu chính thức vận hành từ năm 2026 các tập đoàn đa quốc gia đang chịu áp lực lớn từ cổ đông, khách hàng và cơ quan quản lý để phi các-bon hóa toàn bộ chuỗi cung ứng. Khi những tập đoàn này mở rộng sản xuất tại Việt Nam, họ chủ động áp đặt các yêu cầu ESG lên nhà cung cấp nội địa như điều kiện tham gia chuỗi tạo ra cơ chế "lan tỏa chuẩn xanh từ trên xuống có tính cưỡng chế thị trường mạnh hơn nhiều so với quy định hành chính đơn thuần [Gereffi & Lee, 2012]. Theo báo cáo của EuroCham (2024), các doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc nâng chuẩn môi trường cho nhà cung cấp nội địa, thông qua yêu cầu kiểm toán các-bon, sử dụng năng lượng tái tạo và áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn trong chuỗi sản xuất.

Thu hút FDI phục vụ tăng trưởng xanh là cách Việt Nam biến nguồn lực bên ngoài thành động lực nâng cấp nền kinh tế: có thêm vốn cho chuyển đổi, có công nghệ sạch để tăng năng suất, và có tiêu chuẩn quốc tế để thúc đẩy sản xuất xanh. Nếu được chọn lọc tốt theo tiêu chí công nghệ và môi trường, FDI sẽ giúp tăng trưởng nhanh hơn nhưng bền vững hơn, phù hợp mục tiêu phát triển dài hạn.

### **2.3. Mối quan hệ giữa thu hút FDI và thực hiện tăng trưởng xanh**

Mối quan hệ giữa thu hút FDI và tăng trưởng xanh không phải là quan hệ một chiều, mà là quan hệ biện chứng hai chiều có điều kiện. FDI vừa có thể là động lực thúc đẩy tăng trưởng xanh thông qua chuyển giao công nghệ và huy động nguồn lực, vừa có thể tạo ra các áp lực môi trường tiêu cực nếu thiếu sự điều tiết chính sách đủ mạnh; đồng thời, chiến lược tăng trưởng xanh vừa tạo ra môi trường hấp dẫn thu hút FDI chất lượng cao, vừa đặt ra những ràng buộc tuân thủ mà không phải

nhà đầu tư nào cũng sẵn sàng đáp ứng. Nhận diện đầy đủ cả hai chiều của mối quan hệ này bao gồm tác động tích cực lẫn hạn chế là nền tảng không thể thiếu để thiết kế chính sách quản lý kinh tế nhà nước hiệu quả.

### ***2.3.1. Tác động của FDI đến tăng trưởng xanh***

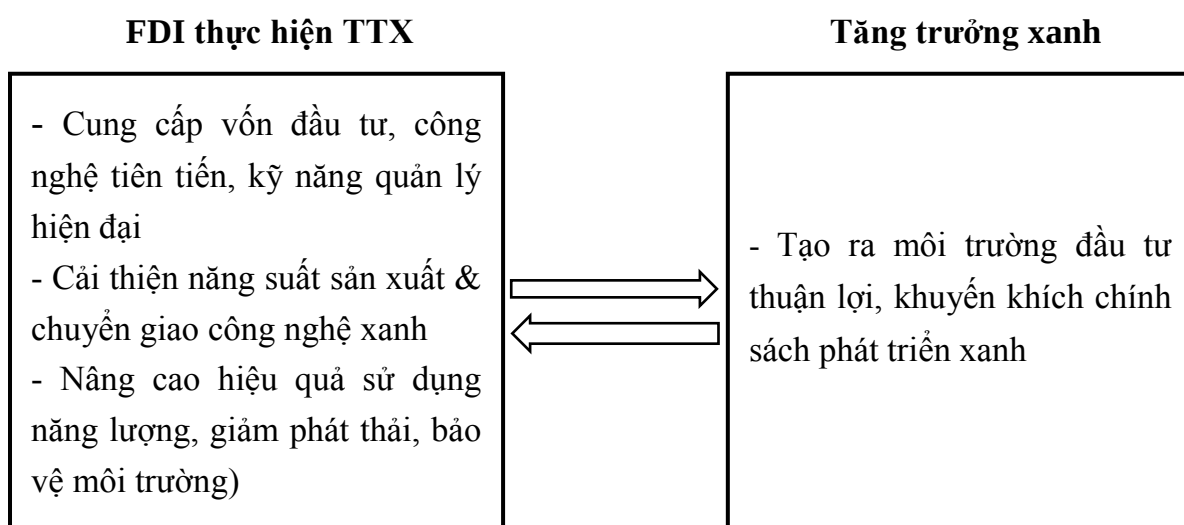
FDI tác động tích cực đến tăng trưởng xanh thông qua ba kênh chủ yếu. Thứ nhất, FDI thúc đẩy chuyển giao công nghệ xanh khi các tập đoàn đa quốc gia đưa vào nước tiếp nhận những công nghệ sản xuất hiện đại, có cường độ phát thải thấp hơn so với mặt bằng công nghệ trong nước, đồng thời tạo áp lực cạnh tranh buộc doanh nghiệp nội địa cải thiện hiệu quả môi trường. Thứ hai, FDI góp phần huy động nguồn lực tài chính dài hạn cho phát triển hạ tầng xanh, đặc biệt trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo và công nghệ sạch vốn đòi hỏi suất đầu tư lớn và thời gian thu hồi vốn dài. Theo báo cáo của UNCTAD (2023), tại Việt Nam, giai đoạn 2015–2022, vốn FDI vào năng lượng tái tạo đạt khoảng 106,8 tỷ USD, đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu các nền kinh tế đang phát triển về thu hút đầu tư vào lĩnh vực này. Thứ ba, FDI góp phần nâng cao chuẩn quản trị môi trường và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn thông qua việc lan tỏa các tiêu chuẩn ESG, hệ thống quản lý phát thải và mô hình sản xuất xanh sang khu vực doanh nghiệp trong nước. Thực tiễn tại các doanh nghiệp như Heineken Việt Nam, Coca-Cola, Unilever và Nestlé cho thấy FDI không chỉ mang lại nguồn vốn và công nghệ mà còn thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng xanh không phải lúc nào cũng mang lại tác động tích cực. Thứ nhất, cạnh tranh thu hút FDI giữa các địa phương có thể dẫn đến xu hướng nói lỏng tiêu chuẩn môi trường, khiến Việt Nam trở thành điểm tiếp nhận các ngành công nghiệp ô nhiễm dịch chuyển từ các nước phát triển. Thứ hai, việc FDI tập trung vào các ngành thâm dụng năng lượng có nguy cơ làm gia tăng tổng lượng phát thải quốc gia, dù từng dự án riêng lẻ vẫn đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường. Điều này phản ánh hạn chế trong công tác quản lý khi thiếu cơ chế đánh giá tác động phát thải tích lũy ở cấp ngành và vùng lãnh thổ. Thứ ba, lợi ích từ FDI xanh chủ yếu tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm, trong khi nhiều khu vực nông thôn phải chịu áp lực về môi trường nhưng không được hưởng lợi tương xứng, từ đó làm gia tăng chênh lệch phát triển giữa các vùng.

### **2.3.2. Tác động của tăng trưởng xanh đến thu hút FDI**

Tăng trưởng xanh có tác động ngày càng rõ nét đến khả năng thu hút FDI trong bối cảnh toàn cầu hóa các tiêu chuẩn ESG. Trước hết, chiến lược tăng trưởng xanh rõ ràng và nhất quán giúp nâng cao tính ổn định và độ tin cậy của môi trường đầu tư, qua đó giảm rủi ro chính sách và tạo động lực cho các nhà đầu tư nước ngoài mở rộng đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và hạ tầng xanh. Đồng thời, việc áp dụng các tiêu chuẩn phát thải, cơ chế thị trường các-bon và quy định về hiệu suất năng lượng cũng tạo ra nhu cầu mới đối với công nghệ xanh và dịch vụ môi trường, những lĩnh vực mà các doanh nghiệp FDI có lợi thế cạnh tranh. Thực tiễn tại Đan Mạch và Trung Quốc cho thấy chiến lược tăng trưởng xanh có thể trở thành động lực quan trọng để thu hút các dòng vốn FDI chất lượng cao vào các ngành kinh tế xanh.

Tuy nhiên, tăng trưởng xanh cũng đặt ra không ít thách thức đối với thu hút FDI nếu thiếu chính sách hỗ trợ phù hợp. Các tiêu chuẩn môi trường cao có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ của nhà đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI giữa các quốc gia ASEAN ngày càng gay gắt. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa cam kết chính sách và năng lực thực thi dễ làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư đối với tính nhất quán của chiến lược xanh. Ngoài ra, hạn chế về hạ tầng xanh như lưới điện thông minh, khu công nghiệp sinh thái và hệ thống logistics các-bon thấp cũng làm tăng chi phí vận hành, ảnh hưởng đến hiệu quả và khả năng hấp dẫn của các dự án FDI xanh.



Phân tích mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng xanh cho thấy tác động tích cực hay tiêu cực của mối quan hệ này phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng quản lý và điều tiết của nhà nước, chứ không nằm ở bản chất của dòng vốn FDI. Điều đó đặt ra một số hàm ý quan trọng đối với quản lý kinh tế. Trước hết, nhà nước cần đóng vai trò chủ động trong kiến tạo thị trường xanh và định hướng dòng vốn FDI vào các lĩnh vực phát triển bền vững. Bên cạnh đó, chính sách thu hút FDI xanh phải được xây dựng đồng bộ, kết hợp giữa ưu đãi đầu tư với tiêu chuẩn môi trường, phát triển hạ tầng xanh và mục tiêu phát triển cân bằng giữa các vùng. Đồng thời, cần tăng cường năng lực giám sát, đánh giá tác động môi trường và thực thi các cam kết xanh của doanh nghiệp FDI nhằm bảo đảm dòng vốn đầu tư thực sự đóng góp cho mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững quốc gia.

#### **2.4. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh**

Sau khi các dự án FDI được phê duyệt và đi vào hoạt động, việc đánh giá hiệu quả của dòng vốn FDI đóng vai trò quan trọng, nhằm cung cấp thông tin cơ bản phục vụ công tác giám sát, đánh giá những lợi ích cũng như tác động tiêu cực mà các dự án FDI mang lại trong một giai đoạn nhất định. Kết quả đánh giá không chỉ giúp chính phủ và các cơ quan quản lý địa phương có cơ sở điều chỉnh chính sách thu hút FDI mà còn hỗ trợ trong việc đề xuất các biện pháp can thiệp phù hợp, đảm bảo rằng dòng vốn đầu tư được khai thác hiệu quả và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế bền vững. Đặc biệt, khi đánh giá hiệu quả FDI theo hướng tăng trưởng xanh, cần xem xét không chỉ các chỉ số kinh tế mà còn cả các yếu tố về môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả và giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

##### *\* Tiêu chí đánh giá tăng trưởng xanh*

Dựa trên nghiên cứu từ các tổ chức quốc tế uy tín, bộ tiêu chí đánh giá tăng trưởng xanh toàn cầu bao gồm hơn 100 chỉ tiêu, được phân thành bốn trụ cột chính dựa trên các tiêu chí về hiệu quả sử dụng tài nguyên; tiêu chí về kinh tế, tiêu chí về chất lượng môi trường và tiêu chí về hòa nhập xã hội.

Theo khung đánh giá của Viện Tăng trưởng Xanh Toàn cầu (GGGI), các chỉ số tăng trưởng xanh bao gồm:

| <b>Chỉ số</b>                               | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chỉ số hiệu quả sử dụng tài nguyên bền vững | Đánh giá mức độ tiết kiệm và hiệu quả trong việc sử dụng năng lượng cũng như các nguyên liệu đầu vào trong sản xuất, nhằm giảm lãng phí tài nguyên và nâng cao hiệu suất hoạt động kinh tế. Được đánh giá qua chỉ số tiêu thụ năng lượng trên đơn vị GDP (energy intensity, mục tiêu giảm 2-3% mỗi năm), tỷ lệ tái chế chất thải (target $\geq 70\%$ ), và lượng nước sử dụng trên hecta canh tác                                              |
| Chỉ số bảo vệ vốn tự nhiên                  | Bao gồm các tiêu chí về chất lượng môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất để hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái<br>Bao gồm lượng phát thải khí nhà kính trên đầu người (target $< 5$ tấn CO <sub>2</sub> e/năm), diện tích rừng được phục hồi (target $\geq 10\%$ diện tích rừng bị mất), và chất lượng không khí (PM <sub>2.5</sub> $< 25$ $\mu\text{g}/\text{m}^3$ )                       |
| Chỉ số cơ hội kinh tế                       | Nhấn mạnh vào các lĩnh vực như đầu tư xanh, thương mại xanh và đổi mới sáng tạo, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và tạo ra các mô hình kinh doanh thân thiện với môi trường<br>Được đo lường qua tỷ lệ đóng góp của các ngành xanh vào GDP (target $\geq 10\%$ ), số lượng việc làm xanh tạo ra (target $\geq 1$ triệu việc làm trong thập kỷ 2020-2030), và giá trị đầu tư vào năng lượng tái tạo (target $\geq 20\%$ tổng đầu tư) |
| Chỉ số về hòa nhập xã hội                   | Đánh giá mức độ bao trùm của tăng trưởng xanh, đảm bảo công bằng trong tiếp cận các cơ hội kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi tầng lớp trong xã hội. Bao gồm tỷ lệ tiếp cận năng lượng sạch của hộ gia đình (target $\geq 90\%$ ), chỉ số phát triển con người (HDI) cải thiện $\geq 0,01$ mỗi năm, và mức độ giảm nghèo trong các cộng đồng phụ thuộc vào tài nguyên (target $\geq 5\%$ mỗi năm) (GGGI, 2020).                  |

*Viện Tăng trưởng Xanh Toàn cầu (GGGI)*

Tăng trưởng xanh được xem là một công cụ để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững. Theo OECD (2011), các chỉ số về tăng trưởng xanh được chia thành bốn nhóm, bao gồm: (i) Chỉ số môi trường và các chỉ số về sản xuất và tiêu dùng; (ii) Chỉ số cơ sở tài nguyên thiên nhiên; (iii) Chỉ số về chất lượng cuộc sống; (iv) Chỉ số về chính sách và cơ hội kinh tế.

Để đảm bảo các chỉ số này, các quốc gia cần chú ý đến nhiều vấn đề khác nhau. Ngoài ra, các yếu tố về bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm tăng trưởng cũng sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng xanh tại các quốc gia.

| <b>Chỉ số</b>                                                | <b>Vấn đề liên quan</b>                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (i) Chỉ số môi trường và các nguồn lực sản xuất và tiêu dùng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát thải và năng lượng</li> <li>- Nguồn lực sản xuất: nguyên liệu thô, dinh dưỡng, nước</li> <li>- Các nguồn tài nguyên khác</li> </ul>                                                                               |
| (ii) Chỉ số cơ sở tài nguyên thiên nhiên                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài nguyên tái tạo: nước, lâm nghiệp, thủy sản</li> <li>- Tài nguyên không tái tạo: chủ yếu là các loại khoáng sản.</li> <li>- Đa dạng sinh học và hệ sinh thái</li> </ul>                                             |
| (iii) Chỉ số chất lượng cuộc sống                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sức khỏe và các mối nguy hại môi trường</li> <li>- Dịch vụ và tài nguyên môi trường</li> </ul>                                                                                                                         |
| (iv) Chỉ số về chính sách và cơ hội kinh tế                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghệ và đổi mới</li> <li>- Sản phẩm và dịch vụ môi trường</li> <li>- Tài chính quốc tế</li> <li>- Giá cả và chuyển giao</li> <li>- Kỹ năng và đào tạo</li> <li>- Cách tiếp cận quản lý và các quy định</li> </ul> |
| (v) Bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm tăng trưởng        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tái cấu trúc tăng trưởng và kinh tế</li> <li>- Sản xuất và thương mại</li> <li>- Thị trường lao động, giáo dục và mức thu nhập</li> <li>- Mô hình nhân khẩu học - xã hội học</li> </ul>                                |

*OECD, 2011, Towards Green Growth: Monitoring Progress: OECD Indicators*

Bên cạnh đó, Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh, với các tiêu chí cụ thể như: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên mỗi đơn vị GDP; thúc đẩy "xanh hóa" các ngành kinh tế, chuyển đổi sang mô hình sản xuất bền vững; khuyến khích tiêu dùng xanh và phát triển lối sống bền vững; thực

hiện quá trình chuyển đổi kinh tế theo nguyên tắc bình đẳng, bao trùm và nâng cao khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu.

Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Chiến lược có 3 nhiệm vụ quan trọng là: giảm khí nhà kính, xanh hoá sản xuất, và xanh hóa tiêu dùng.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, hệ thống tiêu chí đánh giá thu hút dự án FDI theo hướng tăng trưởng xanh tập trung vào thu hút FDI liên quan đến xanh hóa kinh tế ; bộ tiêu chí được đề xuất dựa trên Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia quy định tại Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hệ thống ngành kinh tế xanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Hệ thống này chia thành ba nhóm phân ngành chủ đạo, phản ánh mức độ gắn kết của hoạt động kinh tế với các mục tiêu tăng trưởng xanh, bao gồm : ngành kinh tế xanh, ngành chuyển đổi sang xanh, và ngành kinh tế phụ trợ (Phụ lục 01).

Thứ nhất, ngành kinh tế xanh bao gồm các hoạt động kinh tế trực tiếp đóng góp vào việc thực hiện một hoặc nhiều mục tiêu tăng trưởng xanh, đồng thời không gây tác động tiêu cực đáng kể tới các mục tiêu khác. Đây là nhóm ngành có bản chất “xanh thuần túy”, tập trung vào sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ thân thiện với môi trường, như năng lượng tái tạo, nông nghiệp hữu cơ, tái chế chất thải hay sản xuất thiết bị tiết kiệm năng lượng. Cách tiếp cận này tương đồng với định nghĩa về hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường của OECD (1999) và UNIDO (2021) ; nhấn mạnh vai trò của FDI trong việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ xanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững.

Thứ hai, ngành chuyển đổi sang xanh bao gồm các lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nhưng vẫn đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế quốc gia, chẳng hạn như công nghiệp chế biến chế tạo, xi măng, dệt may hay khai khoáng. Theo OECD (1999) và UNIDO (2021) ; các ngành này cần được định hướng chuyển đổi theo lộ trình thông qua ứng dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải, kết hợp với cơ chế khuyến khích đầu tư xanh và hỗ trợ chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, ngành kinh tế phụ trợ bao gồm các hoạt động gián tiếp hỗ trợ việc đạt được các mục tiêu tăng trưởng xanh, thông qua cung ứng dịch vụ, tài chính,



công nghệ hoặc nhân lực cho các ngành xanh và ngành đang chuyển đổi. Nhóm này bao gồm tài chính xanh, ngân hàng xanh, logistics xanh, công nghệ thông tin phục vụ quản trị môi trường, và giáo dục đào tạo nguồn nhân lực xanh. Theo OECD (2022), đây là nhóm ngành tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, giúp củng cố năng lực thể chế, hạ tầng và tài chính phục vụ phát triển kinh tế xanh ở cấp quốc gia.

Trong luận án, nghiên cứu sinh sẽ tập trung phân tích thực trạng FDI ngành xanh, đề xuất bộ tiêu chí với 3 nhóm chỉ tiêu về thu hút FDI xanh : Tiêu chí về kinh tế ; tiêu chí về môi trường và tiêu chí xã hội theo 3 trụ cột của mục tiêu răng trưởng xanh với các nhóm chỉ số : (i) Chỉ số về số lượng doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành xanh ; (ii) Chỉ số về nguồn lực ; (iii) Chỉ số về hiệu quả hoạt động ; (iv) Chỉ số về mức độ xanh hóa. Mỗi chỉ số phản ánh một khía cạnh khác nhau nhưng liên kết chặt chẽ: số lượng và cơ cấu doanh nghiệp thể hiện xu hướng đầu tư; nguồn lực và năng lực công nghệ quyết định quy mô và tiềm năng phát triển; hiệu quả kinh doanh cho biết khả năng vận hành bền vững; mức độ xanh hóa đo lường hiệu quả trong sử dụng năng lượng và giảm phát thải.

| <b>Tiêu chí FDI ngành xanh</b> | <b>Chỉ số FDI ngành xanh</b>                                    | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiêu chí về kinh tế            | (i) Chỉ số về tỉ lệ doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành xanh | - Nhóm chỉ số này phản ánh số lượng doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành xanh, được phân theo các tiêu chí: chủ sở hữu, quy mô vốn đầu tư, tài sản cố định... Kết quả phân tích cơ cấu này phản ánh xu hướng phân bổ nguồn vốn FDI trong các ngành xanh tại Việt Nam |
|                                | (ii) Chỉ số về nguồn lực (vốn, lao động)                        | - Các chỉ số tiêu biểu gồm: nguồn vốn bình quân của DN FDI trong ngành xanh                                                                                                                                                                                            |
|                                | (iii) Chỉ số về hiệu quả hoạt động                              | - Nhóm chỉ số hiệu quả đánh giá kết quả kinh doanh và năng suất của doanh nghiệp FDI, bao gồm tỷ lệ sinh lời, mức lợi nhuận (lợi tức trên tài sản - ROA, lợi tức vốn sở hữu - ROE).                                                                                    |

| <b>Tiêu chí FDI ngành xanh</b> | <b>Chỉ số FDI ngành xanh</b>                                                        | <b>Nội dung</b>                                                                                                                        |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiêu chí về môi trường         | (iv) Chỉ số về mức độ xanh hóa                                                      | - Nhóm chỉ số về mức độ xanh hóa đo lường hiệu quả sử dụng năng lượng và mức phát thải bình quân.                                      |
| Tiêu chí về xã hội             | Chỉ số về lao động, năng suất lao động trong DN FDI ngành xanh; tỷ lệ việc làm xanh | Các chỉ số tiêu biểu gồm: Quy mô lao động của doanh nghiệp FDI theo ngành xanh; bình quân, vốn trang bị bình quân trên một lao động... |

*Nguồn: NCS tổng hợp và đề xuất (UNCTAD 2022 - Guidance on core indicators for sustainability and SDG impact reportings – Hướng dẫn các chỉ số cốt lõi cho phát triển bền vững và báo cáo tác động SDG)*

Bộ chỉ số này cho phép phân tích một cách toàn diện xu hướng “xanh hóa” trong hoạt động của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong các ngành kinh tế xanh tại Việt Nam.

## **2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh**

Hiệu quả thu hút FDI xanh của một quốc gia không được quyết định bởi một yếu tố đơn lẻ mà là kết quả của sự tương tác đa chiều giữa các nhóm nhân tố bên trong và bên ngoài nền kinh tế. Theo lý thuyết mô hình chiết trung OLI của John Dunning (2000) ” trong công trình “The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE Activity”(tạm dịch: Mô hình chiết trung như khuôn khổ lý thuyết giải thích hoạt động của các doanh nghiệp đa quốc gia), khả năng thu hút FDI phụ thuộc chủ yếu vào lợi thế vị trí của quốc gia tiếp nhận, bao gồm chất lượng thể chế, môi trường đầu tư, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Trong bối cảnh phát triển bền vững, các nhân tố này ngày càng gắn chặt với yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với quá trình chuyển đổi xanh toàn cầu.

### **2.5.1. Nhân tố bên trong**

#### **2.5.1.1. Môi trường kinh doanh**

Môi trường kinh doanh, bao gồm khung pháp lý, mức độ minh bạch thể chế, hiệu quả hành chính và khả năng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, là nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến khả năng thu hút FDI, đặc biệt đối với FDI xanh lĩnh vực đòi

hỏi tính ổn định chính sách dài hạn và sự nhất quán trong thực thi các cam kết môi trường. Theo lý thuyết thể chế của Douglass North (1990) ‘Institutions, institutional change and economic performance’ (tạm dịch: thể chế, thay đổi thể chế và hiệu quả kinh tế) thể chế có vai trò định hình chi phí giao dịch; khi thủ tục hành chính phức tạp, môi trường pháp lý thiếu minh bạch hoặc tham nhũng gia tăng, chi phí giao dịch thể chế sẽ tăng lên và làm suy giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Nghiên cứu của World Bank (2020) ‘Doing business 2020: Comparing business regulation in 190 economies’ (tạm dịch: Môi trường kinh doanh 2020: Đánh giá và so sánh quy định kinh doanh tại 190 nền kinh tế) cũng cho thấy tồn tại mối quan hệ thuận chiều rõ rệt giữa chất lượng môi trường kinh doanh và khả năng thu hút FDI. Bên cạnh đó, Theo Busse & Groizard (2008) trong nghiên cứu ‘Foreign direct investment, regulations and growth’ (tạm dịch: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, quy định và tăng trưởng kinh tế) lập luận đối với FDI xanh, chất lượng thể chế còn quyết định khả năng chuyển giao công nghệ sạch và thực hiện các tiêu chuẩn môi trường của nhà đầu tư; thể chế hiệu quả sẽ thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa công nghệ xanh, trong khi thể chế yếu có thể tạo điều kiện cho các hoạt động gây ô nhiễm hoặc “tẩy xanh” đầu tư.

Trong cấu phần môi trường kinh doanh, cơ chế chính sách và hệ thống pháp luật giữ vai trò định hướng dòng vốn FDI theo mục tiêu tăng trưởng xanh. Các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng xanh, hỗ trợ đổi mới công nghệ và phát triển kinh tế tuần hoàn góp phần điều chỉnh tín hiệu thị trường, khuyến khích nhà đầu tư lựa chọn công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải. Đồng thời, năng lực cạnh tranh của thị trường và chất lượng hệ sinh thái kinh doanh cũng ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư. Nền kinh tế có mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ phát triển, nguồn nhân lực chất lượng cao, hạ tầng logistics hiện đại và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hiệu quả sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp FDI mở rộng sản xuất, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Khi hệ sinh thái kinh doanh phát triển theo hướng xanh và đổi mới sáng tạo, FDI xanh không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh của nhà đầu tư mà còn góp phần cải thiện chất lượng tăng trưởng và thúc đẩy phát triển bền vững của nền kinh tế tiếp nhận.

#### *2.5.1.2. Nguồn nhân lực*

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những nhân tố nội tại quan trọng quyết định khả năng thu hút FDI xanh, đặc biệt đối với các dự án công nghệ cao và phát thải thấp. Theo lý thuyết vốn con người của Gary Becker (1964) trong công trình “Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education,” (tạm dịch: Vốn con người: Phân tích lý thuyết và thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục”) và lý thuyết tăng trưởng nội sinh của Paul Romer (1990) trong bài nghiên cứu “Endogenous technological change”(tạm dịch: “Thay đổi công nghệ nội sinh , tri thức và kỹ năng của lực lượng lao động là nền tảng của tăng trưởng năng suất dài hạn, đồng thời tạo điều kiện để nền kinh tế tiếp nhận hấp thụ và lan tỏa công nghệ từ khu vực FDI. Quan điểm này tiếp tục được củng cố trong nghiên cứu của Wesley Cohen và Daniel Levinthal (1990) với công trình “Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation” (tạm dịch: “Năng lực hấp thụ: Góc nhìn mới về quá trình học hỏi và đổi mới sáng tạo), cũng cho rằng năng lực hấp thụ công nghệ của quốc gia phụ thuộc trực tiếp vào trình độ chuyên môn và kỹ năng của nguồn nhân lực. Trong bối cảnh chuyển đổi xanh, nhu cầu lao động chất lượng cao trong các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, công nghệ môi trường, quản lý các-bon và công nghệ số xanh đang gia tăng nhanh chóng. Theo Cơ quan Năng lượng tái tạo Quốc tế (IRENA, 2023), quá trình chuyển đổi năng lượng toàn cầu có thể tạo ra khoảng 38 triệu việc làm mới trong lĩnh vực năng lượng tái tạo vào năm 2030, qua đó tạo lợi thế cạnh tranh cho những quốc gia có khả năng đào tạo nguồn nhân lực xanh chất lượng cao.

Từ góc độ quản lý kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực không chỉ quyết định khả năng tiếp nhận và vận hành công nghệ xanh mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khu vực FDI. Lực lượng lao động được đào tạo bài bản về kỹ thuật môi trường, sản xuất sạch và quản trị bền vững sẽ giúp doanh nghiệp FDI giảm chi phí đào tạo, nâng cao hiệu quả sản xuất và thích ứng tốt hơn với các tiêu chuẩn ESG toàn cầu. Đồng thời, chính sách phát triển nguồn nhân lực xanh thông qua đầu tư giáo dục, đào tạo kỹ năng công nghệ sạch và thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp cơ sở đào tạo trung

tâm nghiên cứu sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia trong thu hút dòng vốn FDI xanh chất lượng cao và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh, bền vững.

#### *2.5.1.3. Cơ sở hạ tầng*

Chất lượng và mức độ hiện đại của hệ thống hạ tầng, bao gồm hạ tầng giao thông, logistics, năng lượng, viễn thông và khu công nghiệp, là nhân tố nội tại có ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vận hành và quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Theo Aschauer (1989) trong công trình nghiên cứu về vai trò của đầu tư công ‘Is public expenditure productive?’ (tạm dịch: Chỉ tiêu công có tạo ra năng suất không?) xác nhận mối tương quan mạnh mẽ giữa chất lượng hạ tầng và năng suất tổng hợp của nền kinh tế, với lập luận rằng đầu tư vào hạ tầng công cộng đặc biệt là hạ tầng giao thông, năng lượng và viễn thông là nhân tố quyết định năng suất các nhân tố tổng hợp trong dài hạn, vượt trội hơn so với tác động của đầu tư tư nhân thuần túy. Đối với FDI xanh, vai trò của hạ tầng càng trở nên quan trọng bởi các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến khả năng kết nối sản xuất mà còn yêu cầu hệ thống hạ tầng đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững và cam kết ESG. Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO, 2017), hạ tầng xanh như lưới điện thông minh, khu công nghiệp sinh thái, hệ thống quản lý chất thải và logistics các-bon thấp là điều kiện kỹ thuật quan trọng để doanh nghiệp FDI triển khai mô hình sản xuất phát thải thấp và kinh tế tuần hoàn. Nghiên cứu của Kearney (2023) ‘Foreign direct investment confidence index’ (tạm dịch: Chỉ số niềm tin Đầu tư trực tiếp nước ngoài) cũng cho thấy chất lượng hạ tầng năng lượng sạch là một trong những tiêu chí hàng đầu trong quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp sản xuất xanh toàn cầu.

Cơ sở hạ tầng không chỉ giữ vai trò hỗ trợ sản xuất mà còn là công cụ nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong thu hút FDI xanh. Hệ thống giao thông và logistics bền vững giúp giảm chi phí vận chuyển, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và hạn chế phát thải khí nhà kính. Đồng thời, sự phát triển của năng lượng tái tạo và lưới điện thông minh giúp bảo đảm nguồn cung điện ổn định, đáp ứng nhu cầu sử dụng năng lượng sạch của các doanh nghiệp công nghệ cao và sản xuất xanh. Đối với các

nhà đầu tư FDI, khả năng tiếp cận nguồn điện sạch, ổn định và có chi phí hợp lý ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng trong lựa chọn địa điểm đầu tư nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường quốc tế và mục tiêu trung hòa các-bon.

Bên cạnh đó, hạ tầng xử lý nước thải, tái chế chất thải và phát triển kinh tế tuần hoàn cũng góp phần nâng cao sức hấp dẫn của môi trường đầu tư xanh. Những quốc gia có hệ thống hạ tầng môi trường hiện đại sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp giảm chi phí tuân thủ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và thực hiện các cam kết phát triển bền vững. Vì vậy, phát triển đồng bộ hạ tầng xanh không chỉ là điều kiện thu hút FDI chất lượng cao mà còn là nền tảng quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế tiếp nhận đầu tư.

#### *2.5.1.4. Thị trường tiêu thụ*

Quy mô thị trường nội địa và triển vọng tăng trưởng của cầu trong nước là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI, đặc biệt đối với các dự án định hướng thị trường theo lý thuyết OLI của John Dunning (2000). Đối với FDI xanh, yếu tố thị trường có ý nghĩa đặc thù ở cả thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu. Một mặt, cùng với sự gia tăng thu nhập và nhận thức tiêu dùng bền vững, nhu cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường ngày càng mở rộng, tạo ra thị trường tiêu thụ hấp dẫn cho các doanh nghiệp FDI xanh. Mặt khác, việc các nền kinh tế phát triển như EU và các nước G7 áp dụng các tiêu chuẩn môi trường và cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon đang tạo áp lực buộc các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng toàn cầu phải chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh và giảm phát thải. Điều này thúc đẩy các tập đoàn đa quốc gia lựa chọn những địa điểm đầu tư có khả năng đáp ứng tiêu chuẩn ESG và hỗ trợ phát triển chuỗi cung ứng xanh.

Thị trường tiêu thụ không chỉ quyết định quy mô dòng vốn FDI mà còn định hướng chất lượng và cơ cấu của dòng vốn này. Với thị trường nội địa phát triển theo hướng tiêu dùng xanh, kết hợp với các chính sách hỗ trợ sản xuất và tiêu dùng bền vững, sẽ tạo động lực quan trọng để thu hút các dự án FDI công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Đồng thời, thị trường trong nước cũng có

thể trở thành nền tảng để doanh nghiệp FDI mở rộng xuất khẩu sang các thị trường có yêu cầu cao về tiêu chuẩn môi trường, qua đó nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

#### *2.5.1.5. Vị trí địa kinh tế*

Vị trí địa kinh tế là một trong những lợi thế địa điểm quan trọng trong thu hút FDI nói chung và FDI xanh nói riêng. Theo lý thuyết OLI của John Dunning (2000), các yếu tố như vị trí địa lý, khả năng kết nối logistics quốc tế, mức độ liên kết với các trung tâm kinh tế lớn và tiềm năng tài nguyên tự nhiên tạo nên lợi thế cạnh tranh của quốc gia trong thu hút đầu tư. Đối với FDI xanh, vị trí địa kinh tế không chỉ ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và vận chuyển mà còn quyết định khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng xanh và mạng lưới thương mại bền vững toàn cầu. Những quốc gia có vị trí thuận lợi trong các hành lang kinh tế, gần các tuyến vận tải quốc tế hoặc sở hữu hệ thống cảng biển, logistics phát triển thường có lợi thế thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và logistics xanh. Việc tối ưu hóa kết nối giao thương giúp doanh nghiệp giảm chi phí vận tải, tiết kiệm năng lượng và hạn chế phát thải các-bon trong toàn bộ chuỗi giá trị. Đồng thời, vị trí địa kinh tế còn gắn liền với lợi thế về tài nguyên tự nhiên phục vụ phát triển kinh tế xanh. Các quốc gia có tiềm năng về điện gió, điện mặt trời, hệ sinh thái tự nhiên đa dạng hoặc điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế tuần hoàn thường có khả năng thu hút mạnh hơn các dự án FDI trong lĩnh vực năng lượng sạch, nông nghiệp hữu cơ và du lịch sinh thái.

Bên cạnh đó, vị trí địa kinh tế còn ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các cơ chế hợp tác quốc tế, nguồn tài chính xanh và các quỹ đầu tư phát triển bền vững. Những quốc gia tham gia sâu vào mạng lưới liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu thường có điều kiện thuận lợi hơn trong thu hút dòng vốn FDI xanh, đồng thời tận dụng hiệu quả các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và chuyển đổi năng lượng. Từ góc độ quản lý kinh tế, việc khai thác hiệu quả lợi thế địa kinh tế không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia mà còn tạo nền tảng quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong dài hạn.

### **2.5.2. Nhân tố bên ngoài**

#### **2.5.2.1. Xu hướng xanh hoá và tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG)**

Xu hướng xanh hóa toàn cầu và sự lan rộng của các tiêu chuẩn ESG đang làm thay đổi căn bản cấu trúc và định hướng của dòng vốn FDI quốc tế. Theo báo cáo thường niên 2023 về giám sát và quản trị đầu tư của Tập đoàn BlackRock (2023), các nhà đầu tư tổ chức toàn cầu ngày càng tích hợp tiêu chí ESG vào quá trình phân bổ vốn, qua đó thúc đẩy xu hướng dịch chuyển đầu tư từ các ngành phát thải cao sang các ngành các-bon thấp, đồng thời ưu tiên những quốc gia có cam kết mạnh về phát triển bền vững và quản trị môi trường. Xu hướng này tác động đến FDI thông qua ba kênh chủ yếu.

Thứ nhất, ESG trở thành tiêu chí quan trọng trong hoạt động tài chính xanh khi các quỹ đầu tư và tổ chức tài chính quốc tế đưa yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào quá trình thẩm định và quản lý rủi ro. Những quốc gia có hệ thống thể chế minh bạch, chính sách môi trường ổn định và năng lực quản trị bền vững sẽ có lợi thế hơn trong tiếp cận nguồn vốn quốc tế với chi phí thấp hơn. Thứ hai, yêu cầu xanh hóa chuỗi cung ứng toàn cầu buộc các tập đoàn đa quốc gia phải lựa chọn địa điểm đầu tư đáp ứng các tiêu chuẩn về phát thải, lao động và truy xuất nguồn gốc. Điều này khiến năng lực thực thi ESG của quốc gia tiếp nhận đầu tư trở thành điều kiện quan trọng để tham gia và duy trì vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Thứ ba, ESG còn gắn với quản trị rủi ro pháp lý và rủi ro danh tiếng; các sự cố môi trường, vi phạm lao động hoặc thiếu minh bạch trong quản trị có thể làm gia tăng chi phí pháp lý, ảnh hưởng đến thương hiệu và hạn chế khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Vì vậy, các nhà đầu tư có xu hướng ưu tiên những quốc gia có môi trường thể chế ổn định, khả năng thực thi chính sách đáng tin cậy và hạ tầng xanh phát triển.

Trong bối cảnh đó, năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn ESG đang trở thành yếu tố quyết định chất lượng và khả năng thu hút FDI xanh của mỗi quốc gia. Điều này đòi hỏi các nước tiếp nhận đầu tư phải chủ động hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng xanh, nâng cao tính minh bạch và năng lực của doanh nghiệp nội địa nhằm thích ứng với xu hướng chuyển dịch của dòng vốn FDI toàn cầu theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.



#### *2.5.2.2. Biến đổi khí hậu*

Biến đổi khí hậu là nhân tố bên ngoài vừa tạo ra áp lực khẩn cấp, vừa mở ra cơ hội chiến lược cho thu hút FDI xanh. IPCC (2023) trong Báo cáo Đánh giá lần thứ sáu kết luận rằng thế giới cần đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 để hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở ngưỡng 1,5°C, mục tiêu đòi hỏi đầu tư toàn cầu vào chuyển đổi năng lượng và hạ tầng khí hậu ít nhất 4–6 nghìn tỷ USD/năm đến năm 2030. Quy mô đầu tư khổng lồ này tạo ra cơ hội thu hút FDI xanh cho các nước có tiềm năng năng lượng tái tạo và cam kết khí hậu quốc gia đáng tin cậy.

Tác động này trước hết thể hiện qua kênh rủi ro khí hậu, bao gồm rủi ro vật lý do thiên tai và thời tiết cực đoan gây gián đoạn sản xuất, phá hủy cơ sở hạ tầng, làm suy giảm độ tin cậy của logistics và gia tăng chi phí bảo trì bảo hiểm. Đồng thời, biến đổi khí hậu cũng vận hành qua kênh rủi ro chuyển đổi và rủi ro chính sách, khi các công cụ giảm phát thải như thuế, giá các-bon, tiêu chuẩn môi trường và yêu cầu báo cáo phát thải theo chuỗi giá trị ngày càng khắt khe làm tăng chi phí tuân thủ đối với những nền kinh tế phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch và công nghệ lạc hậu, kéo theo nguy cơ suy giảm năng lực cạnh tranh và bị loại khỏi chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh đó, chính áp lực khí hậu lại mở ra kênh cơ hội đầu tư xanh, thúc đẩy nhu cầu thị trường đối với năng lượng tái tạo, hạ tầng logistics xanh, công nghệ tiết kiệm năng lượng, kinh tế tuần hoàn và các giải pháp thích ứng, qua đó làm nổi bật lợi thế của những quốc gia có năng lực cung ứng điện sạch ổn định, thể chế hỗ trợ đổi mới công nghệ xanh và hệ thống tiêu chuẩn quản trị môi trường tiệm cận thông lệ quốc tế. Vì vậy, tác động tổng hợp của biến đổi khí hậu tạo ra xu hướng tái phân bổ dòng vốn theo hướng bền vững: FDI xanh có xu hướng dịch chuyển tới các địa điểm hội tụ đồng thời năng lực chống chịu rủi ro khí hậu và mức sẵn sàng chuyển đổi xanh cao, theo tiêu chí phát thải thấp và tăng trưởng dài hạn.

#### *2.5.2.3. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*

Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư với các đột phá trong trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, điện toán đám mây và công nghệ blockchain đang tạo ra làn sóng đổi mới sáng tạo sản xuất xanh, đồng thời định hình lại bản đồ FDI toàn cầu theo hướng ưu tiên các địa điểm có hạ tầng số phát triển và lực lượng lao động kỹ thuật số cao. Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới nhấn mạnh rằng CMCN 4.0

không chỉ thay đổi phương thức sản xuất mà còn thay đổi căn bản lợi thế so sánh của các quốc gia trong thu hút FDI: các lợi thế truyền thống như lao động giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên ngày càng mất giá trị tương đối so với lợi thế về hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hạ tầng số và nhân lực kỹ thuật số chất lượng cao [Schwab,2016]. Trong lĩnh vực xanh, CMCN 4.0 tạo ra các ngành FDI chiến lược mới như sản xuất thiết bị điện mặt trời thế hệ tiếp theo, lưu trữ năng lượng pin thể rắn, hydro xanh, lưới điện thông minh và nông nghiệp chính xác ứng dụng AI những lĩnh vực mà các quốc gia nào xây dựng được hệ sinh thái công nghệ phù hợp sẽ thu hút được dòng FDI xanh chất lượng cao và có giá trị gia tăng lớn nhất [WEF, 2023].

#### *2.5.2.4. Cơ cấu lại chuỗi cung ứng toàn cầu*

Sự tái cơ cấu chuỗi cung ứng toàn cầu đang tạo ra những biến chuyển sâu rộng trong FDI, đặc biệt là xu hướng đầu tư theo định hướng tăng trưởng xanh. Tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của các cú sốc như đại dịch, xung đột địa chính trị và chiến tranh thương mại đang làm thay đổi logic lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia: từ tối ưu hóa chi phí thuần túy sang ưu tiên khả năng chống chịu rủi ro, an ninh nguồn cung, mức độ tuân thủ tiêu chuẩn thị trường và yêu cầu khử các-bon trong toàn chuỗi giá trị. Quá trình này thúc đẩy dịch chuyển FDI theo hướng đa điểm thông qua các chiến lược như China+1/China+N, phòng ngừa rủi ro địa chính trị và hình thành các chuỗi giá trị khu vực, qua đó tạo ra cơ hội thu hút FDI xanh cho những quốc gia đáp ứng đồng thời các điều kiện nền tảng. Cụ thể, các điểm đến có môi trường thể chế ổn định và chính sách dự báo được, kết nối logistics thuận lợi, mạng lưới hiệp định thương mại rộng mở, cùng năng lực cung ứng đầu vào “xanh” (hạ tầng môi trường, hệ sinh thái nhà cung ứng đáp ứng ESG) sẽ có lợi thế cạnh tranh rõ rệt. Theo đó, làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng không tự động chuyển hóa thành FDI xanh nếu quốc gia tiếp nhận không bảo đảm “độ tin cậy” của môi trường đầu tư và khả năng hỗ trợ doanh nghiệp đạt đồng thời ba mục tiêu: giảm phụ thuộc rủi ro, duy trì tiếp cận thị trường và cắt giảm phát thải trong sản xuất. Nghiên cứu của William Milberg và Deborah Winkler (2013) trong công trình Outsourcing economics: Global value chains in capitalist development (Tạm dịch: “Kinh tế học của thuê ngoài: Chuỗi giá trị toàn cầu trong quá trình phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa”) và Gereffi (2014) trong nghiên cứu Global value chains in

a Post-Washington consensus world (tạm dịch: “Chuỗi giá trị toàn cầu trong giai đoạn hậu Đồng thuận Washington”) phân tích rằng sự tái định hình chuỗi giá trị toàn cầu tạo ra cả cơ hội và thách thức cho các nền kinh tế đang phát triển; cơ hội tiếp nhận dòng FDI dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc, nhưng đồng thời phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và môi trường ngày càng cao hơn của các tập đoàn dẫn đầu chuỗi giá trị. Chiến lược "friend-shoring" và "near-shoring" đang thúc đẩy các tập đoàn đa quốc gia từ Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc dịch chuyển một phần chuỗi sản xuất sang Đông Nam Á, đặc biệt là các công đoạn sản xuất xanh và công nghệ cao để đáp ứng CBAM của EU [OECD, 2023].

Việc cơ cấu lại chuỗi cung ứng toàn cầu không chỉ định hình lại dòng chảy FDI mà còn đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng xanh. Những quốc gia có chiến lược thu hút đầu tư phù hợp với xu thế này sẽ không chỉ hưởng lợi về kinh tế mà còn tạo nền tảng cho sự chuyển đổi sang một nền kinh tế tuần hoàn, bền vững và thân thiện với môi trường.

#### *2.5.2.5. Doanh nghiệp FDI nhận thức về chuyển đổi xanh*

Nhân tố cuối cùng nhưng giữ vai trò ngày càng quan trọng là sự thay đổi nhận thức và chiến lược kinh doanh của bản thân các doanh nghiệp FDI về chuyển đổi xanh. Nghiên cứu của Robert Eccles, Ioannis Ioannou và George Serafeim (2014) trong công trình ‘The impact of corporate sustainability on organizational processes and performance’ ( tạm dịch: “Tác động của phát triển bền vững doanh nghiệp đến quy trình tổ chức và hiệu quả hoạt động”) trên dữ liệu 180 công ty lớn giai đoạn 1993–2010 chứng minh rằng các doanh nghiệp có cam kết bền vững cao đạt hiệu quả tài chính dài hạn tốt hơn đáng kể so với các đối thủ ít bền vững hơn ; phát hiện thực nghiệm quan trọng đã thay đổi căn bản cách thức các tập đoàn đa quốc gia nhìn nhận đầu tư xanh: từ "chi phí tuân thủ" sang "lợi thế cạnh tranh dài hạn". Xu hướng này tiếp tục được khẳng định trong báo cáo “Khảo sát CEO toàn cầu thường niên lần thứ 26 của PwC” [ PwC,2023], 80% CEO của các tập đoàn Fortune 500 hiện coi cam kết Net Zero là ưu tiên chiến lược hàng đầu, và 65% có kế hoạch tăng đầu tư vào cơ sở sản xuất xanh trong vòng 5 năm tới. Khi các doanh nghiệp FDI nhận thức rõ tầm quan trọng của phát triển kinh tế xanh, họ có xu hướng lựa chọn những quốc gia sở hữu chính sách hỗ trợ mạnh mẽ cho quá trình chuyển đổi này.

Điều này không chỉ nâng cao tiêu chuẩn bảo vệ môi trường tại quốc gia tiếp nhận mà còn tạo ra một hệ sinh thái đầu tư thân thiện với môi trường, thúc đẩy làn sóng đầu tư có trách nhiệm. Những doanh nghiệp này thường tập trung vào việc sử dụng năng lượng tái tạo, ứng dụng công nghệ sạch và tối ưu hóa quản lý tài nguyên, từ đó đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng xanh.

Cam kết chuyển đổi xanh của doanh nghiệp FDI cũng góp phần gia tăng sức hút và năng lực cạnh tranh của quốc gia tiếp nhận. Những nền kinh tế có chiến lược "xanh hóa" rõ ràng, chẳng hạn như áp dụng ưu đãi thuế cho doanh nghiệp thân thiện với môi trường, đầu tư vào hạ tầng xanh và ban hành các quy định giảm phát thải, thường trở thành điểm đến hấp dẫn đối với dòng vốn FDI chất lượng cao. Hơn thế nữa, khi các tập đoàn đa quốc gia đặt mục tiêu phát triển bền vững, họ có xu hướng tìm kiếm thị trường đầu tư phù hợp với định hướng dài hạn. Điều này không chỉ thúc đẩy dòng vốn FDI vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, công nghệ xanh và kinh tế tuần hoàn mà còn mở ra nhiều cơ hội hợp tác phát triển bền vững giữa doanh nghiệp nước ngoài và địa phương.

Nhận thức về chuyển đổi xanh của doanh nghiệp FDI còn tạo động lực hình thành chuỗi giá trị bền vững trong nước. Khi các doanh nghiệp nước ngoài áp dụng các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt hơn, họ cũng đặt ra yêu cầu cao hơn đối với các nhà cung ứng nội địa, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước nâng cấp công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất và áp dụng các giải pháp xanh. Điều này không chỉ làm tăng sức hấp dẫn của thị trường trong mắt nhà đầu tư quốc tế mà còn giúp nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế tiếp nhận.

## **2.6. Kinh nghiệm quốc tế về thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và bài học cho Việt Nam**

### **2.6.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia**

Việc lựa chọn Trung Quốc và Malaysia làm điển cứu kinh nghiệm quốc tế về thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh xuất phát từ tính đại diện, khả năng so sánh và giá trị tham chiếu chính sách đối với Việt Nam. Trung Quốc là trường hợp tiêu biểu của một nền kinh tế đang phát triển nhưng có quy mô lớn, đã kết hợp mạnh mẽ giữa công nghiệp hóa, thu hút FDI và chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng xanh thông qua định hướng chiến lược, quy hoạch không

gian sản xuất, khu công nghiệp chuyên biệt và hệ thống tiêu chuẩn giám sát môi trường ngày càng chặt chẽ; vì vậy cung cấp bài học về tổ chức thực thi, thiết kế công cụ “chọn lọc FDI” và quản trị tuân thủ. Trong khi đó, Malaysia đại diện cho nhóm nền kinh tế ASEAN có cấu trúc thể chế và mức độ hội nhập tương đồng hơn với Việt Nam, nổi bật ở cách tiếp cận nâng cấp chuỗi giá trị, phát triển cụm ngành và cơ chế khuyến khích đầu tư gắn đổi mới công nghệ, qua đó tạo tham chiếu về phối hợp chính sách đầu tư môi trường, chuẩn hóa tiêu chí xanh và hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng.

### *Trung Quốc*

Trung Quốc là một trong những quốc gia dẫn đầu thế giới về thu hút FDI, và trong những năm gần đây, nước này đã chú trọng hơn đến FDI xanh, đặc biệt trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và sản xuất bền vững. Theo Báo cáo Đầu tư thế giới 2023 của UNCTAD, Trung Quốc là một trong những nước nhận được lượng FDI lớn nhất trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Năm 2022, đầu tư quốc tế vào sản xuất năng lượng tái tạo (bao gồm điện mặt trời và điện gió) tại Trung Quốc đạt giá trị đáng kể, dù tăng trưởng chậm hơn so với năm 2021 (8% so với 50% năm trước). Cụ thể, giá trị các dự án năng lượng tái tạo được công bố trong năm 2022 ước tính hàng chục tỷ USD, với các dự án sản xuất pin tăng gấp ba lần lên hơn 100 tỷ USD. Thành công của quốc gia này không chỉ đến từ lợi thế thị trường rộng lớn mà còn nhờ vào chiến lược thu hút đầu tư bài bản, kết hợp giữa chính sách ưu đãi, cải cách thể chế, phát triển hạ tầng xanh và mở rộng hợp tác quốc tế.

Trước hết, quốc gia này đã xây dựng một khung pháp lý chặt chẽ, ưu tiên các chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và sản xuất thân thiện với môi trường. Trung Quốc được xem là hình mẫu trong triển khai chiến lược phát triển xanh nhờ việc thiết lập một khung chính sách toàn diện theo mô hình “1+N” từ năm 2015. Chiến lược này nhằm hiện thực hóa mục tiêu trung hòa carbon, gia tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo và thúc đẩy đổi mới công nghệ xanh trên quy mô quốc gia. Trong cấu trúc “1+N”, “1” đại diện cho chính sách bao quát, đóng vai trò như kim chỉ nam, xác lập các nguyên tắc chỉ đạo và mục tiêu chiến lược hàng đầu, bao gồm cam kết trung hòa carbon và phát triển bền vững toàn diện. “N”

tượng trưng cho hệ thống các chính sách hỗ trợ, được thiết kế để cụ thể hóa và triển khai các mục tiêu chiến lược trong từng lĩnh vực, từ năng lượng, giao thông, công nghiệp cho đến nông nghiệp và đô thị. Chiến lược “1+N” của Trung Quốc thể hiện cách tiếp cận đồng bộ giữa chính sách, pháp luật, tài chính và thị trường là nền tảng quan trọng để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và phát triển bền vững. Các doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và sản xuất bền vững được hưởng chính sách miễn giảm thuế, hỗ trợ tài chính từ các quỹ đầu tư xanh, cũng như được tiếp cận các chương trình tín dụng ưu đãi. Chính sách xanh bao gồm cả khung khổ luật pháp tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư tư nhân và thị trường tài chính có thể cấp vốn cho các khu vực xanh của nền kinh tế như các chính sách thuế/ phí môi trường, thuế/phí tài nguyên, các khoản hỗ trợ, miễn giảm, ưu đãi thuế/ phí khuyến khích hoạt động của DN xanh. Chính phủ Trung Quốc còn khuyến khích xây dựng Ngân hàng xanh dưới dạng ngân hàng chính sách nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư vào các dự án xanh, cung cấp các khoản vay xanh là hình thức vay ưu đãi cho các DN hay dự án xanh. Không chỉ dừng lại ở các chính sách tài khóa, Trung Quốc còn thực hiện những cải cách mạnh mẽ trong hệ thống pháp lý để tạo môi trường đầu tư minh bạch và thuận lợi hơn. Luật Đầu tư Nước ngoài (có hiệu lực từ năm 2020) đã đơn giản hóa thủ tục hành chính, đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư và thúc đẩy việc tham gia vào thị trường các-bon cùng các chương trình tài chính xanh. Những điều chỉnh này giúp Trung Quốc không chỉ thu hút được vốn FDI mà còn đảm bảo các dự án đầu tư có tác động tích cực đến môi trường và xã hội.

Bên cạnh đó, Chiến lược chuyển đổi năng lượng của Trung Quốc được triển khai thông qua ba cách tiếp cận chính, tập trung vào bốn lĩnh vực trọng tâm: công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải và dịch vụ công cộng. Về phía cầu năng lượng, Trung Quốc theo đuổi mục tiêu tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng và thúc đẩy quá trình điện khí hóa, đặc biệt trong các lĩnh vực tiêu thụ lớn như công nghiệp nặng và giao thông đô thị. Về phía cung năng lượng, quốc gia này đặt trọng tâm vào giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, đồng thời mở rộng quy mô phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió và thủy điện. Cuối cùng, để bảo đảm an ninh năng lượng dài hạn, Trung Quốc triển khai các giải pháp như đa

dạng hóa nguồn cung, nâng cao khả năng dự trữ và phát triển hệ thống lưới điện thông minh, giúp tối ưu hóa phân phối năng lượng và tích hợp hiệu quả các nguồn tái tạo vào hệ thống điện quốc gia. Đây là nền tảng giúp Trung Quốc tiến tới một hệ thống năng lượng bền vững, linh hoạt và có khả năng thích ứng cao trước những biến động toàn cầu.

Trung Quốc tận dụng lợi thế cơ sở hạ tầng công nghệ cao và mạng lưới khu công nghiệp sinh thái. Các khu công nghiệp sinh thái được thiết kế theo mô hình kinh tế tuần hoàn, giảm thiểu chất thải và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên. Đồng thời, quốc gia này cũng đầu tư mạnh vào năng lượng tái tạo, hệ thống giao thông thông minh và công nghệ tiết kiệm năng lượng, tạo ra một hệ sinh thái thuận lợi để các doanh nghiệp nước ngoài phát triển bền vững.

Ngoài ra, việc hợp tác quốc tế, thông qua các hiệp định thương mại tự do và quan hệ đối tác song phương, nước này không chỉ mở rộng mạng lưới hợp tác với các tập đoàn đa quốc gia mà còn tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, từ đó nâng cao năng lực sản xuất xanh trong nước. Cuối cùng, sự đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và phát triển đã nâng cao năng lực nội tại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài tin tưởng vào khả năng hợp tác lâu dài. Kinh nghiệm này cho thấy sự kết hợp giữa chính sách hỗ trợ, cơ sở hạ tầng hiện đại và hợp tác quốc tế là chìa khóa để thu hút FDI xanh hiệu quả.

### *Malaysia*

Malaysia đang nổi lên như một điểm đến hấp dẫn về thu hút FDI xanh tại Đông Nam Á nhờ định hướng phát triển bền vững và chính sách hỗ trợ mạnh mẽ. Chính phủ đặt mục tiêu thu hút 300 tỷ ringgit (gần 70 tỷ USD) đầu tư xanh vào năm 2030, nhằm hiện thực hóa cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Giai đoạn 2017–2023, nước này đã thu hút khoảng 40 tỷ ringgit vốn đầu tư xanh, cho thấy dư địa phát triển lớn. Chiến lược thu hút FDI xanh của Malaysia dựa trên bảy trụ cột: hiệu quả năng lượng, năng lượng tái tạo, năng lượng sinh học – hydro, di chuyển xanh, CCUS (thu giữ – sử dụng – lưu trữ các-bon), kinh tế tuần hoàn và xuất khẩu công nghệ xanh. Đây là nền tảng quan trọng giúp Malaysia thúc đẩy tăng trưởng xanh và nâng cao sức cạnh tranh trong khu vực.

Bên cạnh đó, chính phủ Malaysia đưa ra nhiều chính sách ưu đãi để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư FDI vào lĩnh vực xanh bao gồm:

*\* Thu hút FDI vào ngành công nghiệp công nghệ cao*

Hiện nay, chính sách phát triển công nghiệp của Chính phủ Malaysia tập trung vào việc thúc đẩy các ngành công nghệ cao, hướng đến đổi mới sáng tạo và hình thành các lĩnh vực mới như công nghệ sinh học, quang điện, công nghệ không dây và vật liệu tiên tiến. Bên cạnh đó, chính sách thu hút đầu FDI đã có sự chuyển hướng rõ rệt từ ưu tiên số lượng sang chất lượng, nhằm lựa chọn các dòng vốn FDI có giá trị gia tăng cao và hàm lượng công nghệ lớn.

Malaysia là quốc gia có nền công nghiệp phát triển dựa trên lợi thế tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt trong các lĩnh vực dầu khí, dầu cọ và cao su. Chính phủ nước này đã triển khai các chính sách thu hút đầu tư nhằm tạo lập các mối liên kết dọc và ngang trong chuỗi cung ứng, qua đó thúc đẩy phát triển sản xuất và dịch vụ công nghiệp. Đáng chú ý, trong các ngành không có lợi thế tự nhiên như thiết bị điện và điện tử, Chính phủ Malaysia vẫn chủ động định hướng phát triển với mục tiêu không chỉ thay thế nhập khẩu mà còn tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua xuất khẩu.

Sự đa dạng hóa cơ cấu ngành xuất khẩu không chỉ góp phần giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên, mà còn giúp gia tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu và mở rộng thị phần của Malaysia trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Những chuyển dịch này là nền tảng quan trọng cho quá trình “xanh hóa” nền kinh tế, hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

*\* Cắt giảm thuế và thuế quan liên quan đến đầu tư*

Chính phủ Malaysia đã áp dụng nhiều chính sách ưu đãi thuế và tài chính nhằm thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo. Cụ thể, các biện pháp như miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị năng lượng mặt trời, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và cung cấp tín dụng ưu đãi đã góp phần gia tăng sức hấp dẫn của thị trường. Một trong những chính sách nổi bật là ưu đãi miễn thuế lợi nhuận trong vòng 15 năm dành cho các công ty năng lượng mặt trời, qua đó thu hút các doanh nghiệp công nghệ nguồn và kích thích dòng vốn đầu tư vào lĩnh vực này.



Luật Năng lượng Tái tạo được Malaysia ban hành vào năm 2011 đóng vai trò quan trọng trong việc định hình cơ chế giá cho các nguồn năng lượng tái tạo. Theo luật này, biểu giá điện được thiết lập nhằm đảm bảo mức giá mua điện cao hơn cho các nguồn năng lượng tái tạo trong một thời gian cố định, tạo sự ổn định về lợi nhuận cho các nhà đầu tư. Các loại hình năng lượng được hỗ trợ bao gồm khí sinh học (bao gồm khí bãi rác), sinh khối, thủy điện nhỏ và năng lượng mặt trời (quang điện), với tổng công suất không vượt quá 30 MW. Mức giá, hạn ngạch và thời hạn hỗ trợ thay đổi tùy thuộc vào loại công nghệ; cụ thể, năng lượng mặt trời và thủy điện nhỏ được áp dụng mức thuế ưu đãi trong vòng 21 năm, trong khi năng lượng sinh khối và khí sinh học chỉ được hưởng trong 16 năm. Đáng chú ý, nhà đầu tư nước ngoài cũng có thể tiếp cận các chính sách này với điều kiện không nắm giữ quá 49% cổ phần trong các liên doanh.

Các chính sách nêu trên thể hiện rõ định hướng của Malaysia trong việc xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi cho phát triển năng lượng tái tạo, đồng thời cân bằng giữa mục tiêu thu hút FDI và bảo vệ lợi ích kinh tế quốc gia.

*\* Hỗ trợ đầu tư tư nhân (bao gồm đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài)*

Chính phủ Malaysia đã triển khai nhiều biện pháp nhằm khuyến khích đầu tư tư nhân bao gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài vào các lĩnh vực xanh như năng lượng tái tạo, công trình xanh và giao thông các-bon thấp. Một trong những giải pháp chủ đạo là việc thành lập các quỹ chuyên dụng, đóng vai trò như công cụ tài chính hỗ trợ các sáng kiến thân thiện với môi trường. Các quỹ này không chỉ giúp giảm rủi ro cho nhà đầu tư, mà còn góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp.

Bên cạnh đó, chính phủ cũng cung cấp các ưu đãi tài chính cụ thể nhằm hỗ trợ khu vực tư nhân. Điển hình là việc cấp các khoản vay với lãi suất ưu đãi dành cho doanh nghiệp thực hiện các dự án sản xuất sạch hoặc đầu tư vào quy trình và sản phẩm thân thiện với môi trường. Những chính sách này phản ánh nỗ lực của Malaysia trong việc thu hút dòng vốn tư nhân vào lĩnh vực phát triển bền vững, đồng thời tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào quá trình hiện thực hóa các mục tiêu khí hậu quốc gia.

Việc đồng thời thúc đẩy đầu tư xanh từ cả khu vực công và tư được xem là một chiến lược quan trọng trong quá trình chuyển đổi năng lượng, giúp Malaysia tiến gần hơn đến các cam kết quốc tế như mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

*\* Khuyến khích đầu tư khu vực tư nhân vào các dự án năng lượng sạch*

Malaysia đã thu hút tổng cộng khoảng 9,5 tỷ USD vốn tích lũy cho các dự án năng lượng sạch thông qua nhiều kênh tài chính đa dạng, bao gồm tài sản tài chính doanh nghiệp, hoạt động sáp nhập và mua lại, quỹ đầu tư tư nhân, quỹ đầu tư mạo hiểm và phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Trong số này, hoạt động M&A đóng vai trò chủ đạo, chiếm tới 78% tổng nguồn vốn đầu tư với giá trị lên đến 7,5 tỷ USD. Đáng chú ý, đã có ít nhất 10 thương vụ M&A được thực hiện với sự tham gia của các nhà đầu tư từ Đức, Indonesia, Singapore, UAE, Hàn Quốc và Úc; những quốc gia có một hoặc nhiều doanh nghiệp góp vốn vào các công ty năng lượng sạch tại Malaysia.

Nguồn vốn lớn thứ hai đến từ tài sản tài chính của các công ty nhà nước và tư nhân, chiếm khoảng 12% (tương đương 1,13 tỷ USD), được phân bổ cho 65 dự án. Nhiều dự án trong số này là kết quả của sự hợp tác giữa doanh nghiệp Malaysia và các đối tác quốc tế, đặc biệt từ Nhật Bản và Indonesia. Ngoài ra, một số doanh nghiệp Malaysia cũng chủ động đầu tư ra nước ngoài thông qua hình thức này.

Phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước và quốc tế là kênh huy động vốn tiếp theo, đóng góp khoảng 800 triệu USD, chiếm 8% tổng nguồn đầu tư. Trong khi đó, các quỹ đầu tư tư nhân và quỹ đầu tư mạo hiểm chiếm tỷ trọng nhỏ hơn, chỉ khoảng 2%, tương ứng với 164 triệu USD.

Tổng thể, cơ cấu nguồn vốn đầu tư thể hiện sự đa dạng và mức độ hội nhập tài chính cao của Malaysia trong lĩnh vực năng lượng sạch, đồng thời cho thấy tiềm năng đáng kể của khu vực tư nhân trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi năng lượng bền vững.

*\* Các biện pháp hỗ trợ khác*

Ngoài các chính sách ưu đãi tài chính, Chính phủ Malaysia đã triển khai một loạt biện pháp toàn diện nhằm nâng cao môi trường đầu tư thông qua cải thiện cơ sở hạ tầng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cải cách thủ tục hành chính và thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiệu quả thông qua dòng vốn FDI.

Một trong những trọng tâm chiến lược là đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và thông tin; các yếu tố đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Việc mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cảng biển, đường sắt, đường bộ cũng như hạ tầng số không chỉ góp phần giảm chi phí logistics và tăng tính kết nối trong sản xuất kinh doanh mà còn tạo ra tác động xã hội tích cực thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận và hội nhập của các khu vực nông thôn, miền núi với các trung tâm kinh tế lớn.

### ***2.6.2. Bài học cho Việt Nam về thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh***

Trước bối cảnh toàn cầu hóa và xu thế chuyển dịch sang mô hình phát triển bền vững, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng tăng trưởng xanh không chỉ là cơ hội mà còn là yêu cầu tất yếu đối với Việt Nam. Nguồn vốn FDI hướng tới tăng trưởng xanh không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn hỗ trợ bảo vệ môi trường, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Từ kinh nghiệm của các quốc gia như Trung Quốc và Malaysia; những nước đã đạt được nhiều thành tựu trong thu hút FDI xanh; Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả trong việc thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao này.

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý và chính sách ưu đãi; Việt Nam cần xây dựng một khung pháp lý đồng bộ và rõ ràng cho FDI xanh, bao gồm việc ban hành các luật hoặc nghị định chuyên biệt về đầu tư bền vững. Các chính sách ưu đãi như miễn, giảm thuế, hỗ trợ tín dụng đối với các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn và công nghệ sạch cần được thiết kế cụ thể, có tính khả thi và hấp dẫn.

Thứ hai, sử dụng công cụ tài chính thúc đẩy giảm phát thải: Việc áp dụng các cơ chế tài chính như thuế các-bon, tín dụng thuế, hoặc thành lập các quỹ đầu tư xanh là cần thiết để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính. Trung Quốc đã triển khai các ngân hàng chính sách và quỹ xanh để hỗ trợ doanh nghiệp, trong khi Malaysia áp dụng chính sách miễn thuế thu nhập trong 15 năm đối với các doanh nghiệp năng lượng mặt trời. Đây là những kinh nghiệm có giá trị để Việt Nam tham khảo và áp dụng phù hợp.

Thứ ba, phát triển khu công nghiệp sinh thái và hạ tầng xanh: Đầu tư vào cơ sở hạ tầng hiện đại, thân thiện với môi trường, đặc biệt là các khu công nghiệp sinh thái; là một yếu tố then chốt trong việc thu hút FDI xanh. Trung Quốc và Malaysia đều đã thành công nhờ tập trung phát triển khu công nghệ cao, năng lượng tái tạo và hệ thống đào tạo nhân lực chất lượng cao. Việt Nam cần chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu sang mô hình sinh thái, đồng thời ưu tiên đầu tư hạ tầng xanh tại các vùng có tiềm năng như Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ.

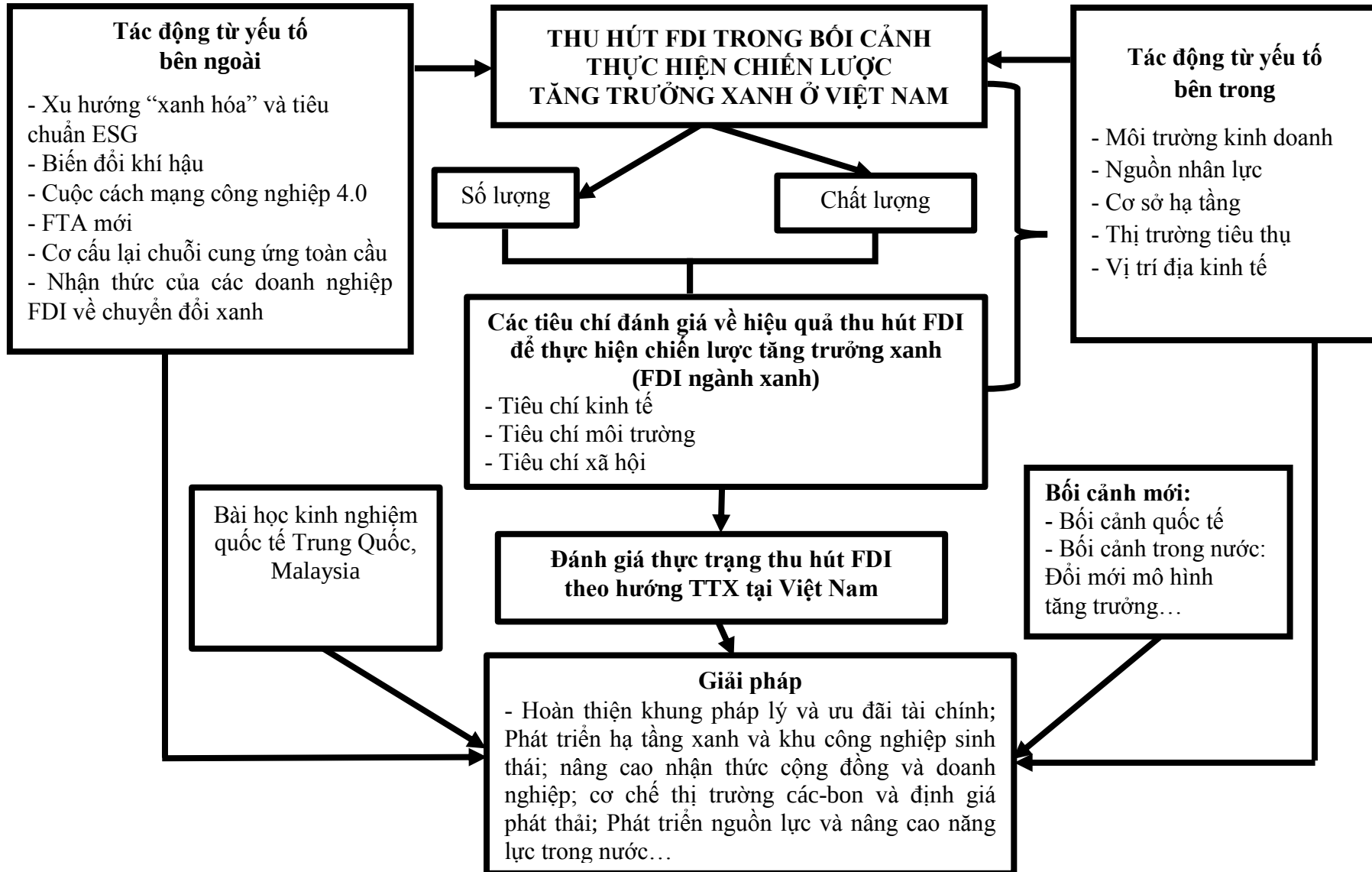
Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế và tận dụng các hiệp định thương mại: Việt Nam cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm tiếp cận công nghệ xanh tiên tiến và tận dụng hiệu quả các cam kết trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do. Sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế về kỹ thuật, tài chính và chuyển giao công nghệ là nguồn lực quan trọng để nâng cao năng lực thu hút và thực thi các dự án FDI xanh.

Thứ năm, đầu tư vào R&D và nguồn nhân lực: Việc nâng cao ngân sách cho hoạt động R&D trong các lĩnh vực trọng điểm như năng lượng tái tạo, sản xuất bền vững và kinh tế tuần hoàn sẽ giúp Việt Nam không chỉ thu hút mà còn giữ chân các nhà đầu tư xanh. Đồng thời, cần cải thiện chất lượng đào tạo lao động, đặc biệt trong các ngành công nghệ cao, để đáp ứng nhu cầu của các dự án đầu tư xanh.

Thứ sáu, nâng cao nhận thức xã hội về thị trường tài chính xanh: Tăng cường truyền thông, giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về thị trường xanh, tài chính xanh và trái phiếu xanh là một nhiệm vụ quan trọng. Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy, truyền thông hiệu quả và chính sách đồng bộ đã giúp nước này phát triển thành công thị trường trái phiếu xanh. Việt Nam cần hoàn thiện thể chế cho thị trường tài chính xanh, đồng thời xây dựng hệ sinh thái gồm nhà đầu tư, tổ chức phát hành và các công cụ hỗ trợ phù hợp.

Kinh nghiệm từ Trung Quốc và Malaysia cho thấy, việc thu hút FDI xanh hiệu quả đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách ưu đãi, phát triển hạ tầng, tăng cường hợp tác quốc tế và nâng cao năng lực nội tại. Với lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và cam kết mạnh mẽ đối với phát triển bền vững, Việt Nam có tiềm năng trở thành điểm đến hấp dẫn cho thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh nếu biết vận dụng linh hoạt và hiệu quả các bài học kinh nghiệm này.

## 2.7. Khung phân tích của luận án



## **Tiểu kết Chương 2**

Chương 2 đã xây dựng và hoàn thiện cơ sở lý luận về thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh. Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết và nghiên cứu liên quan, chương đã làm rõ các khái niệm cốt lõi như tăng trưởng xanh, FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, thu hút FDI và thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh. Theo đó, FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh được hiểu là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ hướng tới mục tiêu lợi nhuận mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và phát triển bền vững.

Chương cũng phân tích vai trò của FDI đối với thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, làm rõ mối quan hệ tương tác hai chiều giữa thu hút FDI và tăng trưởng xanh, đồng thời xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút FDI theo định hướng tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI xanh được phân tích một cách hệ thống theo hai nhóm: nhân tố bên trong gồm thể chế và chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường và vị trí địa kinh tế; nhân tố bên ngoài gồm xu hướng xanh hóa toàn cầu, các tiêu chuẩn ESG, biến đổi khí hậu, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và sự tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu.

Ngoài ra, chương đã nghiên cứu kinh nghiệm thu hút FDI gắn với tăng trưởng xanh của một số quốc gia tiêu biểu như Trung Quốc và Malaysia, từ đó rút ra những bài học có giá trị tham khảo cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng xanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao. Những nội dung lý luận và thực tiễn được trình bày trong chương là cơ sở khoa học quan trọng để phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp tăng cường thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam trong các chương tiếp theo.

### **Chương 3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM**

#### **3.1. Chính sách chung để đổi mới mô hình tăng trưởng**

Trong bối cảnh Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới, yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và bền vững, thích ứng cao hơn với các thách thức nội tại và toàn cầu. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đặt ra yêu cầu phải xác lập mô hình tăng trưởng mới tích hợp đồng thời bốn chuyển đổi cơ cấu có tính chiến lược. Đó là xác lập mô hình tăng trưởng mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia là động lực chính; hoàn thiện thể chế phát triển gắn với thực hiện đồng bộ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thu hút, trọng dụng nhân tài, đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất mới. Trong đó, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn được xác định là những động lực chiến lược nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế.

Định hướng này tạo nền tảng chính trị và thể chế quan trọng cho chiến lược thu hút FDI xanh tại Việt Nam, khi trọng tâm chính sách không còn chỉ hướng tới gia tăng quy mô vốn đầu tư mà chuyển sang ưu tiên các dự án công nghệ cao, năng lượng tái tạo, sản xuất phát thải thấp và có khả năng lan tỏa công nghệ. Đồng thời, mục tiêu tăng trưởng nhanh gắn với phát triển bền vững cũng đặt ra yêu cầu tái cấu trúc mô hình thu hút FDI theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị xanh toàn cầu.

Bên cạnh đó, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021–2030 đã xác định rõ định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng dựa vào khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ và vốn đầu tư dãn trải, sang chiều sâu dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, năng lực cạnh tranh và phát triển xanh. Trọng tâm của chính sách đổi mới mô hình tăng trưởng là nâng cao chất lượng tăng trưởng, thay vì chỉ chú trọng tốc độ. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải tái cấu trúc lại nền kinh tế, thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ

có giá trị gia tăng lớn, đồng thời kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác tài nguyên, sử dụng năng lượng và phát thải nhà kính. Việc tích hợp yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển kinh tế không chỉ mang tính tuân thủ các cam kết quốc tế (như cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050), mà còn là động lực để thu hút nguồn vốn, công nghệ và tri thức từ các dòng đầu tư xanh toàn cầu.

Chín nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị (bao gồm Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 70-NQ/TW (2025) về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 71-NQ/TW (2025) về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 72-NQ/TW (2025) về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, Nghị quyết số 79-NQ/TW (2026) về phát triển kinh tế nhà nước, nghị quyết số 80-NQ/TW (2026) về phát triển văn hóa Việt Nam) đã cung cấp một khung tổng thể cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của VN giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Mỗi nghị quyết mang đến một chiến lược riêng biệt nhưng đều liên kết chặt chẽ để tạo nền tảng cho một nền kinh tế chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, từ gia tăng tài nguyên và lao động sang tối ưu hóa chất lượng và hiệu quả. Tất cả các nghị quyết này đều hướng đến mục tiêu chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, với trọng tâm là khoa học công nghệ, năng suất cao và phát triển bền vững.

Việc đổi mới mô hình tăng trưởng không chỉ là mục tiêu dài hạn mà còn là yêu cầu cấp thiết để Việt Nam xây dựng một nền kinh tế tự cường, phát triển bền vững, có năng lực cạnh tranh trong môi trường toàn cầu đầy biến động. Các chính sách và chiến lược để thực hiện mục tiêu này cần được triển khai một cách đồng bộ, từ cải cách thể chế, phát triển hạ tầng xanh, đến khuyến khích đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ cao trong mọi lĩnh vực.



## **3.2. Chính sách thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam**

### **3.2.1. Chính sách về tăng trưởng xanh**

Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc, đặc biệt trong việc chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh. Chính sách về tăng trưởng xanh tại Việt Nam đã được Chính phủ triển khai một cách đồng bộ và toàn diện trong những năm qua, nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Các chính sách này không chỉ bao gồm những bước đi cụ thể trong việc giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo mà còn thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn và phát triển công nghiệp xanh.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2050) theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 với ba nhiệm vụ trọng tâm: giảm phát thải khí nhà kính, xanh hóa sản xuất, và thúc đẩy lối sống xanh, tiêu dùng bền vững. Tiếp nối thành công này, Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050", xác định mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Chiến lược TTX sẽ góp phần thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững cụ thể; đồng thời, hiện thực các cam kết quốc tế của Việt Nam và đóng góp trực tiếp cho 44/115 chỉ tiêu phát triển bền vững, đồng thời hiện thực các cam kết quốc tế của VN về mục tiêu phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và định hướng việc thực hiện cam kết này trong dài hạn. Các dự án FDI được khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và nông nghiệp bền vững nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh tế môi trường.

Nghị quyết số 136/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững, đề ra các mục tiêu phát triển bền vững, với 17 nhóm mục tiêu cụ thể đến năm 2030. Nghị quyết nhấn mạnh việc triển khai các giải pháp phát triển xanh, bảo vệ môi trường và đảm bảo công bằng xã hội. Các mục tiêu cụ thể bao gồm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường. Đồng thời, Nghị quyết cũng đề ra các nhiệm vụ nâng cao năng lực quản lý, phát huy

vai trò của cộng đồng và các doanh nghiệp trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Một trong những chính sách quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh là bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo. Chính phủ đã ban hành Luật Bảo vệ Môi trường 2020 số 72/2020/QH14, có hiệu lực từ ngày 01/02/2021, yêu cầu các doanh nghiệp phải áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên một cách tiết kiệm và hiệu quả. Đây cơ sở pháp lý quan trọng, tạo điều kiện cho việc triển khai các chính sách và chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch và phát triển các ngành công nghiệp xanh.

Đặc biệt, năng lượng tái tạo đã được xem là lĩnh vực trọng điểm trong chính sách phát triển bền vững của Việt Nam. Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045, được phê duyệt theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024, xác lập mục tiêu đảm bảo đáp ứng toàn diện nhu cầu năng lượng trong nước. Theo đó, tổng cung năng lượng sơ cấp dự kiến đạt mức 150-170 triệu TOE (tấn dầu quy đổi) vào năm 2030 và tăng lên 260-280 triệu TOE vào năm 2045. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng sơ cấp được định hướng chiếm 15-20% vào năm 2030 và nâng cao đáng kể lên 65-70% vào năm 2045. Hệ thống điện quốc gia được hoạch định theo hướng thông minh, hiệu quả, an toàn và có khả năng tích hợp chặt chẽ với lưới điện khu vực, đạt chỉ số độ tin cậy nằm trong nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN. Đồng thời, chiến lược nhấn mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như thủy điện, điện gió (bao gồm cả trên bờ và ngoài khơi), điện mặt trời và sinh khối, kết hợp với các nguồn năng lượng sạch và tiên tiến như hydro và amoniac xanh. Quản lý khai thác năng lượng hóa thạch được tối ưu hóa, với trọng tâm giảm dần tỷ trọng nhiệt điện than, đồng thời thúc đẩy phát triển điện khí nội địa và nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) ở quy mô hợp lý.

Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025, đặt trọng tâm vào chuyển đổi năng lượng công bằng. Mục tiêu của quy hoạch là phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo (không bao gồm thủy điện) phục vụ sản xuất điện, với tỷ lệ đạt khoảng 28 -36% vào năm 2030. Định hướng đến năm 2050, tỷ lệ năng lượng tái tạo sẽ chiếm khoảng 74 -75% tổng sản lượng điện.

Kinh tế tuần hoàn là một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển bền vững, nhằm tối ưu hóa việc tái sử dụng tài nguyên và giảm thiểu chất thải. Để thực hiện mục tiêu này, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số quyết định quan trọng. Quyết định 687/QĐ-TTg ngày 07/06/2022 phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, với mục tiêu tạo ra một nền kinh tế tuần hoàn, từ đó thúc đẩy việc tái sử dụng tài nguyên và giảm thiểu chất thải. Cùng với đó, Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035, định hướng phát triển dài hạn cho các ngành công nghiệp, tập trung vào việc giảm ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

Một yếu tố quan trọng khác trong chiến lược phát triển bền vững là quản lý chất thải nhựa. Để giải quyết vấn đề này, Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/07/2021 đã phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam, nhằm hạn chế ô nhiễm nhựa và thúc đẩy việc tái chế, sử dụng nhựa bền vững hơn.

Các doanh nghiệp bền vững cũng được khuyến khích thông qua các chính sách hỗ trợ tài chính và các quỹ đầu tư xanh. Chính phủ đã thông qua Quyết định 167/QĐ-TTg (2022) về hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân kinh doanh bền vững, xác định các mô hình kinh doanh thân thiện với môi trường và hệ sinh thái hỗ trợ kinh doanh bền vững. Đồng thời, Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025, quy định các tiêu chí môi trường và quy trình xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, tạo nền tảng cho việc phát triển các dự án xanh và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, để góp phần thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính và phát triển bền vững, đáp ứng các mục tiêu quốc tế về biến đổi khí hậu và mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào 2050, Chính phủ đã ban hành Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường bao gồm các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn cho các ngành và doanh nghiệp, yêu cầu họ xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải. Nghị định cũng thiết lập cơ chế giám sát và kiểm tra để đảm bảo các cam kết này được thực hiện nghiêm túc. Mục tiêu là tạo ra một hệ thống giám sát, minh bạch và hiệu quả, giúp Việt Nam đạt được mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính. Cùng với đó, Quyết định 01/2022/QĐ-

TTg yêu cầu việc kiểm kê phát thải khí nhà kính định kỳ, làm cơ sở cho việc xây dựng thị trường các-bon tại Việt Nam. Quyết định này thúc đẩy việc thu thập dữ liệu chính xác, từ đó giúp chính phủ và các doanh nghiệp có căn cứ vững chắc để triển khai các chính sách giảm phát thải hiệu quả. Đồng thời, quyết định này còn tạo điều kiện cho việc phát triển thị trường tín chỉ các-bon, giúp doanh nghiệp giảm phát thải một cách linh hoạt và có lợi.

Nhìn chung, các chính sách về tăng trưởng xanh tại Việt Nam đã được xây dựng đồng bộ và được triển khai mạnh mẽ trong nhiều lĩnh vực quan trọng, từ năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, đến phát triển doanh nghiệp bền vững. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng “0” năm 2050, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực quản lý và khuyến khích sự tham gia của mọi tầng lớp xã hội vào quá trình phát triển bền vững.

### ***3.2.2. Chính sách ưu đãi nhằm thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh***

Trải qua gần 40 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã liên tục hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút và quản lý tốt hơn nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước. Về cơ bản, các ưu đãi đầu tư chủ yếu của Việt Nam tập trung vào 3 nhóm: Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về Thuế xuất nhập khẩu và ưu đãi về tài chính, đất đai. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi đầu tư được thiết kế với 03 nhóm chính gồm: địa bàn đầu tư; ngành nghề, lĩnh vực đầu tư và quy mô dự án đầu tư.

- Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã góp phần tạo ra môi trường cạnh tranh công bằng giữa các đối tượng, phù hợp với thông lệ quốc tế, khuyến khích các chủ thể đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội khác nhau, mức thuế đã được điều chỉnh phù hợp, thúc đẩy nền kinh tế đa ngành trong đó có hoạt động đầu tư nước ngoài. Mức thuế thuế thu nhập doanh nghiệp 32% năm 1997 giảm còn 28% vào năm 2001, 25% vào năm 2009, 22% vào năm 2014 và từ 01/01/2016 đến nay là 20%. Trong giai đoạn từ năm 1987- 2010, Chính phủ đã thực hiện cải cách thuế giai đoạn 1, 2, 3 nhằm khuyến khích đầu tư trên cơ sở đảm bảo nguồn thu, từ năm 2011 đến nay, đang thực hiện cải cách mới sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu, điều chỉnh chính sách thuế để giảm phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên thiên nhiên và lao

động giá rẻ. Việc thực hiện cải cách thuế giai đoạn thứ tư từ năm 2011 đến nay cho thấy Việt Nam đang nỗ lực điều chỉnh hệ thống thuế để phù hợp hơn với bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước. Giai đoạn cải cách này nhằm đáp ứng những thách thức trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển kinh doanh bền vững. Cải cách thuế cũng hướng đến cân bằng nguồn thu cho ngân sách nhà nước trong khi đảm bảo tính công bằng và cạnh tranh trong khu vực. Luật thuế tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển theo chiều sâu. Bên cạnh việc giảm mức thuế mức phổ thông thông qua các lần sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, việc quy định thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức cao (gồm ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế, trong đó gói ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp cao nổi bật bao gồm: Thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo) đối với một số lĩnh vực mũi nhọn cần khuyến khích đầu tư đã góp phần thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tăng tích lũy, thúc đẩy tăng trưởng.

- Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu: Từ năm 2011 đến nay, cùng với quá trình hội nhập hóa sâu rộng, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đáp ứng các cam kết quốc tế. Kể từ tháng 1 năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên của WTO tham gia vào hệ thống thương mại toàn cầu, nước ta đã thực hiện cắt giảm thuế quan hàng năm theo các cam kết với WTO, ASEAN, và các quốc gia khác. Những điều chỉnh này, áp dụng cho các nguyên liệu và vật tư chưa sản xuất được trong nước, đã giúp các doanh nghiệp FDI cũng như các doanh nghiệp trong nước giảm chi phí sản xuất và tăng sức cạnh tranh so với hàng nhập khẩu. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập, Luật Thuế xuất nhập khẩu đã liên tục được cập nhật vào các năm 2001, 2005 và 2016, nhằm hoàn thiện các chính sách ưu đãi xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài. Căn cứ theo Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, hàng hóa nhập khẩu nhằm hình thành tài sản cố định cho các dự án đầu tư được hưởng chính sách miễn thuế nhập khẩu. Bên cạnh đó, theo Khoản 13 của cùng điều luật, nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được, nếu phục vụ hoạt động sản xuất của các dự án thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, hoặc triển khai tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hoặc do doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và

công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện, sẽ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm kể từ thời điểm bắt đầu sản xuất.

- Ưu đãi về tài chính đất đai: Thực hiện Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai sửa đổi năm 2013, Chính phủ đã ban hành nghị định và thông tư hướng dẫn với những quy định nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh. Đồng thời, để thu hút đầu tư, sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai tại các khu kinh tế, công nghệ cao, Chính phủ đã ban hành nghị định số Chính phủ ban hành Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 03/04/2017 quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các khu kinh tế và khu công nghệ cao. Nghị định này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng các chính sách ưu đãi về đất đai, hỗ trợ các nhà đầu tư trong các khu vực đặc biệt này và góp phần thúc đẩy thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các khu kinh tế và khu công nghệ cao với những ưu đãi cao hơn mức ưu đãi của các dự án đầu tư thường. Các quy định về ưu đãi đất đai góp phần thực hiện chính sách của Nhà nước trong việc hỗ trợ các đối tượng cần được ưu đãi và thúc đẩy các lĩnh vực cần khuyến khích thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính phủ Việt Nam triển khai các cơ chế ưu đãi tài chính và thuế để tăng tính hấp dẫn của các dự án FDI thực hiện tăng trưởng xanh. Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực: Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải... được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo và miễn thuế nhập khẩu đối với các lĩnh vực [Điều 15, điều 16 – Nghị định số 218/2013/NĐ-CP]. Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách tài chính xanh nhằm thúc đẩy đầu tư bền vững, bao gồm phát hành trái phiếu xanh, mở rộng tín dụng xanh, phát triển thị trường tín chỉ các-bon và áp dụng các ưu đãi về thuế và tín dụng cho các dự án thân thiện với môi trường. Nghị định số 95/2018/NĐ-CP, được Chính phủ ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2018, thiết lập các quy định quan trọng về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán. Văn bản này không chỉ làm rõ các khái niệm liên quan đến trái phiếu xanh mà còn quy định cụ

thể về quy trình chào bán trái phiếu doanh nghiệp xanh, đồng thời đặt ra yêu cầu công bố thông tin minh bạch [Điều 21]. Để hỗ trợ phát triển thị trường trái phiếu xanh, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 101/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2021, trong đó hướng dẫn các tổ chức phát hành và nhà đầu tư trái phiếu xanh được hưởng ưu đãi giảm 50% phí dịch vụ trên thị trường chứng khoán, nhằm khuyến khích sự tham gia vào lĩnh vực tài chính bền vững. Về khía cạnh tài chính các-bon, Luật Bảo vệ Môi trường 2020 đã đưa ra khung pháp lý cho việc tổ chức và vận hành thị trường các-bon, xác định thị trường các-bon tuân thủ trong nước bao gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon, dựa trên cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế, phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Để cụ thể hóa các quy định này, Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022, trong đó xác định lộ trình phát triển và triển khai thị trường các-bon tuân thủ trong nước, tạo điều kiện để các doanh nghiệp có vốn FDI tham gia giao dịch tín chỉ các-bon. Cơ chế này không chỉ tạo động lực cho các dự án đầu tư giảm phát thải mà còn thúc đẩy sự phát triển của các công nghệ thân thiện với môi trường, góp phần vào mục tiêu quản lý kinh tế bền vững.

Hiện nay, Khung pháp lý của Việt Nam liên quan đến ưu đãi đầu tư đã cơ bản đầy đủ bao gồm: Luật Đầu tư, Luật Thuế, Luật Kế toán, Luật đất đai và các văn bản chuyên ngành liên quan đến từng loại ưu đãi đầu tư theo ngành, nghề, lĩnh vực.

Trong đó, Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 được thông qua ngày 11/12/2025. Luật này chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2026 là khung pháp lý quan trọng quy định về quyền và nghĩa vụ của các nhà đầu tư, những nguyên tắc cơ bản và ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, và các lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi đầu tư. So với quy định trước đó, Luật mới không chỉ đơn thuần mở rộng ưu đãi đầu tư mà còn định hình lại cơ chế lựa chọn và quản lý dòng vốn FDI trên cơ sở hiệu quả kinh tế, đổi mới sáng tạo và tiêu chuẩn môi trường. Việc cắt giảm đáng kể các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, đẩy mạnh phân cấp quản lý và đơn giản hóa thủ tục đầu tư đã góp phần giảm chi phí gia nhập thị trường, nâng cao tính minh bạch và cải thiện năng lực cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam. Những thay đổi này mang ý nghĩa tích cực trong việc bổ sung các

quan điểm, chính sách hợp lý của Việt Nam nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 thực hiện ưu tiên đối với các dự án công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, năng lượng tái tạo và hạ tầng xanh..., những lĩnh vực có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và đóng góp trực tiếp cho mục tiêu tăng trưởng xanh quốc gia.

Việt Nam không chỉ giới hạn việc xây dựng môi trường pháp lý cho đầu tư nước ngoài trong phạm vi Luật Đầu tư, mà còn mở rộng và hoàn thiện khung pháp lý ở cấp độ song phương và đa phương. Đến nay, Việt Nam đã ký kết hơn 50 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với các khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác như FTA, EVFTA, CPTPP, RCEP, giúp mở rộng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đồng thời tạo cơ hội ưu đãi thuế quan. Bên cạnh đó, các luật quan trọng khác có liên quan đến hoạt động ĐTNN như Luật Đất đai, Luật Thương mại, Bộ luật Lao động, Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở, và Luật các tổ chức tín dụng cũng liên tục được bổ sung và hoàn thiện.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, chính sách góp phần quan trọng thu hút đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội, bối cảnh quốc tế cũng như phân tích, đánh giá nguyên nhân của những điểm còn tồn tại, Chính phủ đã đưa ra định hướng chiến lược trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài với những mục tiêu cụ thể trong ngắn hạn và tầm nhìn dài hạn.

Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế và chính sách nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 xác định khu vực kinh tế có vốn FDI là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Khu vực này được khuyến khích phát triển lâu dài, cạnh tranh và hợp tác bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Nhà nước cam kết tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, đồng thời bảo đảm sự hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp. Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị nhấn mạnh ưu tiên thu hút FDI, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên thu hút các dự án ứng dụng công nghệ



tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao và công nghệ sạch, có hệ thống quản trị hiện đại, giá trị gia tăng lớn, đồng thời tạo hiệu ứng lan tỏa và khả năng liên kết với chuỗi sản xuất cung ứng toàn cầu.

Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động triển khai Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị, nhằm cụ thể hóa các định hướng về hoàn thiện thể chế và chính sách để nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030 quán triệt các quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết 50. Tại Quyết định này, Chính phủ nêu rõ quan điểm tập trung thu hút đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn khu vực, thị trường, đối tác để thúc đẩy hợp tác phát triển phù hợp với bối cảnh thế giới và khu vực; tái định vị dòng vốn đầu tư, giảm sự phụ thuộc vào các thị trường rủi ro và tiềm ẩn xảy ra tranh chấp; ưu tiên việc kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; thu hút đầu tư xanh, công nghệ cao, công nghệ phụ trợ, phương pháp quản lý, quản trị tiên tiến.

Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái là trụ cột quan trọng trong chiến lược thu hút FDI theo hướng tăng trưởng bền vững của Việt Nam. Nhằm hiện thực hóa mục tiêu này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, khuyến khích chuyển đổi các khu công nghiệp truyền thống sang mô hình sinh thái. Chính sách này ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sạch và khai thác năng lượng tái tạo, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư có trách nhiệm với môi trường. Nhờ đó, nhiều khu công nghiệp tiên phong như Nam Đình Vũ (Hải Phòng) và VSIP (Bình Dương) đã trở thành điểm đến lý tưởng của các tập đoàn quốc tế như LG và Panasonic, nhờ đáp ứng các tiêu chuẩn xanh tiên tiến, hướng tới phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đẩy mạnh phát triển đô thị thông minh, coi đây là nền tảng vững chắc để thúc đẩy tăng trưởng xanh. Quyết định số 950/QĐ-TTg, ban hành ngày 01/8/2018, đã phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đề án đặt mục tiêu tối ưu hóa nguồn

lực đô thị, nâng cao chất lượng sống thông qua đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật hiện đại. Các lĩnh vực ưu tiên bao gồm: giao thông thông minh với hệ thống hướng dẫn và kiểm soát linh hoạt; chiếu sáng đô thị tiên tiến giúp tiết kiệm năng lượng; lưới điện thông minh nâng cao hiệu suất sử dụng; hệ thống xử lý rác thải và cấp thoát nước số hóa, đảm bảo an toàn môi trường và sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông (ICT) cũng được chú trọng, đóng vai trò cốt lõi trong việc kết nối, quản lý và vận hành đô thị hiệu quả.

Đồng thời, Quyết định số 84/QĐ-TTg, ban hành ngày 19/01/2018, đã phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030, với mục tiêu thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế đô thị theo hướng xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững. Chính sách này không chỉ góp phần tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao chất lượng sống mà còn tăng cường khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu, đồng thời giúp Việt Nam thực hiện cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính.

Những định hướng chiến lược này không chỉ phù hợp với xu thế toàn cầu mà còn tạo môi trường thuận lợi để thu hút dòng vốn FDI vào các lĩnh vực năng lượng xanh và công nghệ cao. Qua đó, Việt Nam không ngừng khẳng định vị thế là một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư quốc tế, đồng thời xây dựng nền kinh tế hiện đại, bền vững và hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực thu hút FDI xanh của Việt Nam. Các hiệp định thương mại tự do như EVFTA, CPTPP và RCEP không chỉ mở rộng thị trường mà còn đặt ra các tiêu chuẩn môi trường cao, thúc đẩy FDI vào các lĩnh vực bền vững. Quan hệ đối tác với Nhật Bản, Hàn Quốc và EU đã mang lại cơ hội chuyển giao công nghệ xanh, đặc biệt trong sản xuất pin năng lượng và phương tiện giao thông điện. Song song với đó, các cải cách thể chế được thực hiện qua Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và nghị quyết 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 về những nhiệm vụ tập trung vào cải thiện môi trường kinh doanh và giảm thiểu rào cản hành chính. Hệ thống dịch vụ công

"một cửa" và chính phủ điện tử đã rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, tăng cường tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài.

Trong khuôn khổ Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, nhiều địa phương tại Việt Nam đã từng bước hình thành mô hình thu hút FDI xanh gắn với định hướng phát triển bền vững. Bình Dương là địa phương có bước chuyển rõ nét khi phát triển khu công nghiệp sinh thái như VSIP III, ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, ít phát thải và có tiêu chuẩn ESG cao. Việc thu hút thành công các dự án của Lego và Pandora cho thấy hạ tầng xanh và môi trường đầu tư bền vững có vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng FDI. Quảng Ninh và Hải Phòng cũng đẩy mạnh thu hút FDI xanh thông qua phát triển khu công nghiệp sinh thái, khuyến khích công nghệ sạch và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên với sự hỗ trợ của UNIDO. Trong khi đó, Bà Rịa Vũng Tàu tập trung khai thác lợi thế cảng biển và tiềm năng năng lượng tái tạo để thu hút FDI vào công nghiệp xanh và logistics xanh.

Tuy nhiên, dưới góc độ quản lý kinh tế, chính sách thu hút FDI xanh ở cấp địa phương vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Phần lớn các địa phương vẫn thiên về chiến lược thu hút thụ động, thiếu định hướng lựa chọn nhà đầu tư và ngành ưu tiên một cách có hệ thống. Quy mô FDI xanh còn khiêm tốn, chủ yếu tập trung vào năng lượng tái tạo và xử lý chất thải, trong khi tiến độ chuyển đổi khu công nghiệp sinh thái còn chậm so với yêu cầu của chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Những hạn chế này phản ánh sự thiếu đồng bộ về năng lực thể chế, tiêu chuẩn kỹ thuật xanh và cơ chế tài chính hỗ trợ, làm giảm hiệu quả và tính bền vững của chính sách thu hút FDI xanh trong dài hạn.

### **3.3. Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam**

#### **3.3.1. Kết quả thu hút FDI theo số lượng**

Giai đoạn 2011–2025 cho thấy thực trạng thu hút FDI của Việt Nam chuyển dịch theo hướng mở rộng quy mô dự án, gia tăng vốn thực hiện và cải thiện hiệu quả giải ngân, số lượng dự án mới tăng mạnh từ 1.186 dự án (2011) lên 4.054 dự án (2025) (tăng khoảng 242%), phản ánh mức độ hấp dẫn thị trường. Về “vốn”, tổng vốn đăng ký tăng từ 15,59 tỷ USD lên 38,4 tỷ USD (tăng khoảng 146%), trong khi vốn thực hiện tăng từ 8,0 tỷ USD lên 27,62 tỷ USD (tăng khoảng 245%), phản ánh năng lực triển khai dự án và mức độ hiện thực hóa cam kết đầu tư được cải

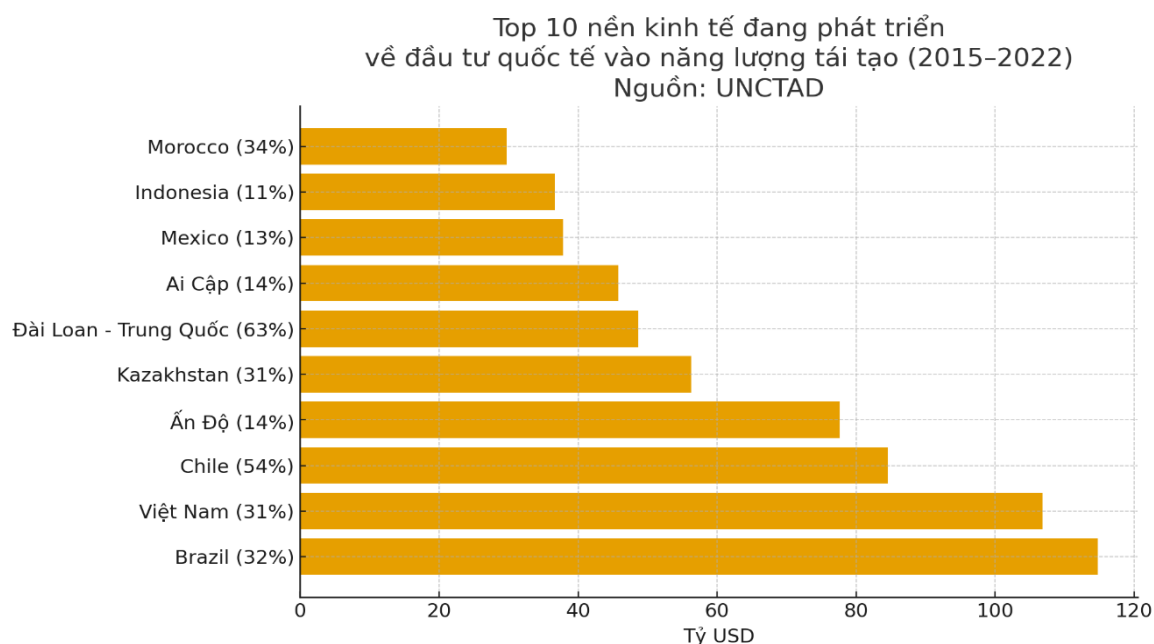
thiện đáng kể (tốc độ tăng trưởng kép xấp xỉ 9,3%/năm đối với vốn thực hiện trong giai đoạn 2011–2025). Xét theo hiệu quả chuyển đổi cam kết–thực thi, tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký duy trì quanh mức ~51–65% trong 2011–2016, giảm xuống mức thấp nhất 48,77% (2017) khi vốn đăng ký tăng vọt (35,88 tỷ USD) nhưng giải ngân chưa theo kịp, sau đó ổn định trở lại trên ~53% ở 2018–2019. Năm 2020 vốn đăng ký giảm mạnh còn 19,98 tỷ USD và số dự án giảm xuống 2.352, nhưng vốn thực hiện vẫn đạt 19,7 tỷ USD. Từ 2021–2025, FDI phục hồi, vốn đăng ký quay về vùng 31,15–38,4 tỷ USD, vốn thực hiện tăng liên tục từ 19,9 lên 27,62 tỷ USD và tỷ lệ thực hiện/dăng ký cải thiện lên 71,93% (2025), phản ánh chất lượng dự án và năng lực hấp thụ vốn tốt hơn. Tuy nhiên, vốn bình quân/dự án có xu hướng giảm trong dài hạn (từ 13,15 triệu USD/dự án năm 2011 xuống 9,47 triệu USD/dự án năm 2025, thấp nhất 8,49 triệu USD/dự án năm 2020), cho thấy tăng trưởng số lượng dự án nhanh hơn tăng trưởng quy mô vốn, hàm ý cấu trúc FDI nghiêng nhiều hơn về các dự án quy mô vừa/nhỏ, lan tỏa theo chuỗi cung ứng; đây là tín hiệu tích cực về độ rộng của hệ sinh thái đầu tư, nhưng cũng đặt yêu cầu cao hơn về chọn lọc dự án, nâng chuẩn công nghệ–môi trường và định hướng FDI xanh để đảm bảo chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn tới (Phụ lục 2). Cơ cấu FDI theo ngành giai đoạn 2011–2025 cho thấy công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là lĩnh vực thu hút chủ đạo, chiếm khoảng 46,7–76,9%. Tỷ trọng ngành này duy trì rất cao giai đoạn 2011–2015, giảm mạnh và chạm đáy 46,7% (2018), sau đó phục hồi từ 2019 và ổn định khoảng ~59–67% (cao nhất 66,9% năm 2024). FDI vào bất động sản biến động theo chu kỳ, tăng mạnh ở một số năm (đỉnh 18,6% năm 2018, khoảng 16–16,5% vào 2022–2024) nhưng không ổn định dài hạn. Nhóm các ngành khác mở rộng rõ khi tỷ trọng chế biến–chế tạo giảm (đặc biệt 34,7% năm 2018 và 32,8% năm 2021), phản ánh xu hướng đa dạng hóa điểm đến dòng vốn. Nhìn chung, cơ cấu FDI theo ngành tại Việt Nam vẫn nghiêng mạnh về công nghiệp chế biến, chế tạo, phù hợp với định hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa của quốc gia, song cũng đặt ra yêu cầu cần đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro và nâng cao tính bền vững. (Phụ lục 3).

### **3.3.2. Kết quả thu hút FDI theo chất lượng**

Biểu đồ “Top 10 nền kinh tế đang phát triển thu hút đầu tư quốc tế vào năng lượng tái tạo giai đoạn 2015–2022” của UNCTAD cho thấy sự khác biệt đáng kể về

quy mô và mức độ ưu tiên năng lượng sạch giữa các quốc gia. Brazil dẫn đầu với 114,8 tỷ USD (32%), tiếp theo là Việt Nam với 106,8 tỷ USD, có tỷ trọng năng lượng tái tạo cao 31%, thể hiện vị thế nổi bật trong thu hút dòng vốn xanh. Chile đạt 84,6 tỷ USD nhưng có tỷ trọng năng lượng tái tạo cao nhất 54%, phản ánh cam kết chuyển đổi xanh mạnh mẽ. Ngược lại, các nền kinh tế quy mô lớn hơn như Ấn Độ (77,7 tỷ USD) và Mexico (37,8 tỷ USD) có tỷ trọng năng lượng tái tạo chỉ 14%, cho thấy mức độ chuyển dịch còn hạn chế. Một số nước khác như Indonesia (11%) và Kazakhstan (31%) cũng chưa ưu tiên mạnh mẽ cho lĩnh vực này.

Tổng thể, biểu đồ cho thấy dòng vốn quốc tế vào năng lượng tái tạo tăng lên rõ rệt, nhưng mức độ cam kết và định hướng chính sách giữa các quốc gia vẫn rất khác biệt.



**Hình 3.1. Top 10 nền kinh tế đang phát triển thu hút đầu tư quốc tế vào năng lượng tái tạo giai đoạn 2015–2022**

Nguồn: UNCTAD, tổng hợp từ *The Financial Times*, *fDi Markets* ([www.fdimarkets.com](http://www.fdimarkets.com)) và *Refinitiv SA*.

Thu hút FDI của Việt Nam giai đoạn 2011–2025 tăng mạnh về quy mô và có cải thiện về chất lượng hiện thực hóa vốn, đồng thời bắt đầu dịch chuyển theo định hướng “xanh” rõ nét hơn. Về hiệu quả triển khai, vốn FDI thực hiện đạt mức kỷ lục 25,35 tỷ USD năm 2024 và tiếp tục tăng lên 27,62 tỷ USD năm 2025 (tăng

khoảng 9% so với 2024), trong khi tổng vốn đăng ký năm 2025 đạt 38,42 tỷ USD, số dự án mới năm 2025 đạt 4.054. Về chất lượng cơ cấu, giai đoạn 2019–2022 nổi bật bởi làn sóng FDI vào năng lượng tái tạo, đặc biệt điện mặt trời: công suất lắp đặt tăng từ 86 MW (2018) lên 16.500 MW (2020), phản ánh tác động mạnh của cơ chế khuyến khích và kỳ vọng thị trường đối với chuyển dịch năng lượng. Tuy vậy, xét theo cấu trúc dự án, vốn bình quân/dự án còn thấp (năm 2025 khoảng 9,47 triệu USD/dự án), phản ánh thu hút FDI cần chuyển trọng tâm từ “tăng số lượng” sang “chất lượng”, thu hút dự án quy mô lớn, công nghệ cao và phát thải thấp, qua đó tối ưu đồng thời hiệu quả kinh tế và môi trường trong các giai đoạn tiếp theo (Phụ lục 2)

### **3.4. Thực trạng thu hút FDI ở Việt Nam trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh**

#### ***3.4.1. Thực trạng phát triển số lượng doanh nghiệp FDI trong ngành xanh***

Trong giai đoạn 2011–2025, quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh tại Việt Nam diễn ra mạnh mẽ. Các văn kiện như Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh, Luật Bảo vệ Môi trường cùng các chính sách cụ thể về thuế ưu đãi, tín dụng xanh và phát triển năng lượng tái tạo đã tạo ra khuôn khổ pháp lý khuyến khích sự hình thành và phát triển của khu vực doanh nghiệp xanh. Tuy nhiên, mức độ phản ứng và khả năng tận dụng chính sách của khu vực doanh nghiệp còn khác biệt đáng kể giữa nhóm doanh nghiệp có vốn FDI và nhóm doanh nghiệp trong nước.

Phân tích được thực hiện dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011–2023, kết hợp với các bộ dữ liệu doanh nghiệp ngành xanh do Nghiên cứu sinh tổng hợp và xử lý. Các chỉ tiêu được thống kê gồm: số lượng doanh nghiệp, vốn đăng ký, tài sản cố định, số lao động, tỷ suất sinh lời (ROA, ROE), hiệu quả sử dụng năng lượng và mức phát thải bình quân.

Phương pháp chủ đạo là thống kê mô tả kết hợp so sánh động (theo thời gian) và so sánh tĩnh (theo nhóm sở hữu, ngành và quy mô). Để đảm bảo tính hệ thống, nghiên cứu chia quá trình phát triển thành hai giai đoạn chính: (1) Giai đoạn 2011–2015, thời kỳ hình thành khung thể chế và nhận diện doanh nghiệp xanh; và (2) Giai đoạn 2016–2023, thời kỳ mở rộng, hội nhập và điều chỉnh chính sách tăng trưởng xanh.

Số liệu điều tra cho thấy doanh nghiệp ngành xanh tăng nhanh giai đoạn 2011–2023. Năm 2011, cả nước có 39.091 doanh nghiệp xanh, gồm 636 doanh nghiệp FDI (1,6%). Đến năm 2023, tổng số tăng lên 97.238 doanh nghiệp, trong đó 1.548 doanh nghiệp FDI – vẫn chiếm khoảng 1,6%. Như vậy, dù số lượng FDI xanh tăng gần 2,5 lần, tỷ trọng đóng góp so với doanh nghiệp trong nước vẫn rất nhỏ. Doanh nghiệp trong nước luôn chiếm ưu thế, tăng từ 38.455 (2011) lên 95.690 (2023), vượt xa số lượng doanh nghiệp FDI xanh. Điều này cho thấy ngành xanh chủ yếu dựa vào khu vực doanh nghiệp trong nước, FDI chỉ đóng góp phần tương đối khiêm tốn.

Trong nhóm FDI xanh, doanh nghiệp quy mô lớn chiếm tỷ trọng cao nhất. Năm 2023 có 444 doanh nghiệp nhỏ, 325 doanh nghiệp vừa và 779 doanh nghiệp lớn (khoảng 50%). Số doanh nghiệp FDI xanh quy mô lớn tăng mạnh từ 214 năm 2011 lên 779 năm 2023, phản ánh các dự án FDI xanh thường có quy mô vốn lớn.

**Bảng 3.1. Số lượng doanh nghiệp ngành xanh đang hoạt động có kết quả kinh doanh tại Việt Nam giai đoạn 2011–2023**

| Năm  | Tổng số | <i>Doanh nghiệp ngành xanh phân theo sở hữu</i> |            | <i>Doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo quy mô (vốn)</i> |                   |                   |
|------|---------|-------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|      |         | <i>Trong nước</i>                               | <i>FDI</i> | <i>Quy mô nhỏ</i>                                         | <i>Quy mô vừa</i> | <i>Quy mô lớn</i> |
| 2011 | 39,091  | 38,455                                          | 636        | 288                                                       | 134               | 214               |
| 2012 | 40,989  | 40,373                                          | 616        | 241                                                       | 145               | 230               |
| 2013 | 41,774  | 41,160                                          | 614        | 224                                                       | 149               | 241               |
| 2014 | 44,395  | 43,736                                          | 659        | 229                                                       | 150               | 280               |
| 2015 | 50,247  | 49,538                                          | 709        | 252                                                       | 162               | 295               |
| 2016 | 57,602  | 56,795                                          | 807        | 417                                                       | 116               | 274               |
| 2017 | 63,109  | 62,164                                          | 945        | 325                                                       | 207               | 413               |
| 2018 | 67,001  | 65,998                                          | 1,003      | 363                                                       | 219               | 421               |
| 2019 | 75,130  | 74,016                                          | 1,114      | 391                                                       | 292               | 431               |
| 2020 | 75,151  | 73,885                                          | 1,266      | 446                                                       | 325               | 495               |
| 2021 | 78,459  | 77,109                                          | 1,350      | 436                                                       | 310               | 604               |
| 2022 | 95,278  | 93,783                                          | 1,495      | 450                                                       | 322               | 723               |
| 2023 | 97,238  | 95,690                                          | 1,548      | 444                                                       | 325               | 779               |

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024*

Doanh nghiệp FDI ngành xanh tập trung chủ yếu vào một số ngành trọng yếu như xây dựng, bất động sản, công nghiệp chế biến và năng lượng, phản ánh xu hướng đầu tư vào hạ tầng và công nghệ xanh. Xu hướng chung cho thấy số doanh nghiệp FDI xanh gia tăng theo thời gian, tuy nhiên tỷ trọng vẫn thấp so với doanh nghiệp trong nước, và chủ yếu thuộc các ngành có quy mô lớn hơn (xây dựng, bất động sản, chế biến). (Phụ lục 4)

### **3.4.2. Thực trạng về nguồn lực (vốn, lao động) FDI trong ngành xanh**

#### **3.4.2.1. Về nguồn vốn**

Doanh nghiệp FDI ngành xanh có quy mô vốn bình quân vượt trội so với doanh nghiệp trong nước trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Năm 2011, vốn bình quân của doanh nghiệp FDI xanh đạt khoảng 263 tỷ đồng, cao gấp sáu lần mức 44 tỷ đồng của doanh nghiệp nội. Cả hai nhóm đều tăng theo thời gian, nhưng tốc độ tăng của FDI nhanh hơn đáng kể. Đến năm 2023, vốn bình quân của doanh nghiệp FDI xanh đạt 619 tỷ đồng, tiếp tục cao gấp gần sáu lần mức 111 tỷ đồng của doanh nghiệp trong nước. Sự chênh lệch này chủ yếu xuất phát từ quy mô dự án, khi nhiều doanh nghiệp FDI xanh thuộc nhóm quy mô lớn, với mức vốn đầu tư trung bình lên tới hàng nghìn tỷ đồng, trong khi doanh nghiệp trong nước phần lớn là vừa và nhỏ. Vốn bình quân của FDI xanh tăng mạnh giai đoạn 2011–2015, có thời điểm giảm vào năm 2016, nhưng từ 2017 trở đi tiếp tục phục hồi và tăng trưởng ổn định.

**Bảng 3.2. Quy mô vốn (bình quân) doanh nghiệp ngành xanh đang hoạt động có kết quả kinh doanh**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| <b>Năm</b> | <b>Bình quân</b> | <b>Doanh nghiệp ngành xanh phân theo sở hữu</b> |            | <b>Doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo quy mô (vốn)</b> |                   |                   |
|------------|------------------|-------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|            |                  | <i>Trong nước</i>                               | <i>FDI</i> | <i>Quy mô nhỏ</i>                                         | <i>Quy mô vừa</i> | <i>Quy mô lớn</i> |
| 2011       | 48               | 44                                              | 263        | 7                                                         | 43                | 746               |
| 2012       | 63               | 59                                              | 297        | 8                                                         | 44                | 760               |
| 2013       | 73               | 69                                              | 338        | 8                                                         | 45                | 826               |
| 2014       | 69               | 64                                              | 349        | 8                                                         | 46                | 791               |
| 2015       | 82               | 77                                              | 423        | 8                                                         | 43                | 985               |
| 2016       | 34               | 31                                              | 184        | 4                                                         | 40                | 806               |



|      |     |     |     |   |    |       |
|------|-----|-----|-----|---|----|-------|
| 2017 | 81  | 76  | 422 | 8 | 45 | 936   |
| 2018 | 81  | 76  | 379 | 8 | 43 | 873   |
| 2019 | 85  | 78  | 520 | 8 | 44 | 1,306 |
| 2020 | 94  | 86  | 553 | 7 | 42 | 1,379 |
| 2021 | 105 | 96  | 646 | 8 | 43 | 1,415 |
| 2022 | 111 | 104 | 515 | 7 | 43 | 1,042 |
| 2023 | 119 | 111 | 619 | 7 | 40 | 1,209 |

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024.*

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy doanh nghiệp xanh, ảnh hưởng gián tiếp đến nguồn lực của các doanh nghiệp xanh, bao gồm doanh nghiệp FDI. Trong đó, Chiến lược Tăng trưởng Xanh quốc gia giai đoạn 2021–2030 (tầm nhìn đến 2050) và Kế hoạch hành động đi kèm nhấn mạnh đầu tư vào công nghệ sạch, hiệu quả năng lượng, kinh tế tuần hoàn. Luật Đầu tư và Luật Bảo vệ Môi trường cũng có các điều khoản ưu tiên dự án thân thiện môi trường (như ưu đãi thuế, vốn, hỗ trợ kỹ thuật). Bộ Tài chính và các bộ, ngành cũng đề xuất các chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng. Các chính sách trên cùng với cam kết mục tiêu rác thải ròng bằng 0 của Việt Nam đã mở ra cơ hội “đón đầu” cho các doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp FDI được khuyến khích đóng góp nguồn lực, công nghệ cho tăng trưởng xanh. Những chính sách này thúc đẩy doanh nghiệp xanh huy động thêm vốn đầu tư và cải thiện hiệu quả sử dụng lao động ví dụ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ sạch và tự động hóa sẽ được hỗ trợ nhiều hơn.

Dữ liệu tại Bảng Quy mô vốn (bình quân) doanh nghiệp FDI ngành xanh (Ngành VSIC cấp 1) cho thấy quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp FDI ngành xanh tại Việt Nam giai đoạn 2011–2023 tăng mạnh, phản ánh xu hướng mở rộng đầu tư và chuyển dịch dòng vốn vào các lĩnh vực hạ tầng và công nghiệp xanh có cường độ vốn cao. Tổng thể, cơ cấu vốn bình quân cho thấy FDI xanh tại Việt Nam tập trung chủ yếu vào các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, phản ánh sự thay đổi ưu tiên đầu tư phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh quốc gia và cam kết giảm phát thải ròng của Việt Nam đến năm 2050 (Phụ lục 5).

### ***Hộp 1: Một số dự án FDI xanh tiêu biểu được thực hiện ở Việt Nam***

- *Lego tại VSIP III (Bình Dương)* với vốn đầu tư 1,3 tỷ USD là mô hình FDI xanh tiêu biểu trong sản xuất trung hòa các-bon. Dự án sử dụng năng lượng mặt trời, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn và góp phần thúc đẩy hình thành cụm FDI xanh tại khu công nghiệp sinh thái.
  - *Dự án điện mặt trời Dầu Tiếng của B.Grimm Power tại Tây Ninh* có công suất 420 MW, cung cấp khoảng 688 triệu kWh điện/năm và giảm gần 600.000 tấn CO<sub>2</sub> mỗi năm. Dự án cho thấy vai trò của chính sách hỗ trợ năng lượng tái tạo và hợp tác tài chính quốc tế trong thu hút FDI xanh.
  - *Samsung Việt Nam* triển khai chiến lược xanh hóa sản xuất thông qua điện mặt trời mái nhà và cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA), hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon và sử dụng 100% năng lượng tái tạo. Đây là minh chứng cho tác động của tiêu chuẩn ESG và áp lực chuỗi cung ứng toàn cầu đối với chuyển đổi xanh của khu vực FDI.
- Các trường hợp trên cho thấy hạ tầng xanh, thể chế hỗ trợ và cam kết phát triển bền vững là những yếu tố quyết định trong nâng cao chất lượng thu hút FDI xanh tại Việt Nam

*Nguồn: Tổng hợp của NCS*

#### ***3.4.2.2. Về lao động***

Trung bình mỗi doanh nghiệp FDI ngành xanh sử dụng ít lao động hơn đáng kể so với doanh nghiệp trong nước. Dữ liệu cho thấy năm 2011, doanh nghiệp xanh trong nước có 51 lao động bình quân mỗi đơn vị, trong khi doanh nghiệp FDI chỉ có 23 lao động. Đến năm 2023, con số này là 42 (trong nước) so với 13 (DN FDI). Điều này cho thấy các dự án FDI xanh ở Việt Nam thường ít sử dụng lao động (có thể do ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa) hoặc có cơ cấu lao động khác biệt. Ngược lại, doanh nghiệp trong nước, dù vốn thấp hơn, thường sử dụng nhiều lao động hơn. Trong nhóm doanh nghiệp FDI, các dự án quy mô vừa và lớn vẫn chiếm nhiều lao động hơn so với quy mô nhỏ (ví dụ năm 2023, doanh nghiệp FDI lớn bình quân 117 lao động, lớn gấp gần 8 lần số nhỏ). Biến động theo thời gian cho thấy quy mô lao động bình quân của cả hai nhóm giảm dần sau 2015 – giai đoạn 2016-2023 lao động bình quân có xu hướng giảm (có thể do cơ cấu ngành và cải tiến công nghệ), nhưng sự chênh lệch giữa hai nhóm vẫn bền vững. (Bảng 3.3)

**Bảng 3.3. Quy mô lao động doanh nghiệp ngành xanh giai đoạn 2011-2023***Đơn vị: người*

| <b>Năm</b> | <b><i>Doanh nghiệp ngành xanh phân theo sở hữu</i></b> |                   | <b><i>Doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo quy mô (vốn)</i></b> |                          |                          |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|            | <b><i>Trong nước</i></b>                               | <b><i>FDI</i></b> | <b><i>Quy mô nhỏ</i></b>                                         | <b><i>Quy mô vừa</i></b> | <b><i>Quy mô lớn</i></b> |
| 2011       | 51                                                     | 23                | 30                                                               | 112                      | 180                      |
| 2012       | 56                                                     | 22                | 32                                                               | 84                       | 154                      |
| 2013       | 67                                                     | 21                | 32                                                               | 111                      | 163                      |
| 2014       | 67                                                     | 21                | 32                                                               | 93                       | 171                      |
| 2015       | 59                                                     | 20                | 30                                                               | 76                       | 153                      |
| 2016       | 57                                                     | 19                | 27                                                               | 91                       | 169                      |
| 2017       | 52                                                     | 17                | 24                                                               | 69                       | 159                      |
| 2018       | 48                                                     | 19                | 23                                                               | 70                       | 162                      |
| 2019       | 40                                                     | 16                | 18                                                               | 62                       | 138                      |
| 2020       | 37                                                     | 16                | 17                                                               | 53                       | 135                      |
| 2021       | 42                                                     | 15                | 17                                                               | 48                       | 135                      |
| 2022       | 40                                                     | 13                | 15                                                               | 43                       | 119                      |
| 2023       | 42                                                     | 13                | 15                                                               | 42                       | 117                      |

*Ghi chú: Đây là tổng số lao động doanh nghiệp đang hoạt động có KQKD sử dụng bình quân trong năm.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024.*

Dữ liệu cho thấy quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp ngành xanh giai đoạn 2011–2023 có sự khác biệt lớn giữa các ngành, phản ánh mức độ thâm dụng lao động và ứng dụng công nghệ xanh không đồng đều. Xu hướng chung là lao động bình quân giảm hoặc ổn định, cho thấy tác động rõ rệt của quá trình tự động hóa và hiện đại hóa. Ngành chế biến, chế tạo sử dụng lao động nhiều nhất, tăng từ 58 lên 132 người/doanh nghiệp, thể hiện sự mở rộng sản xuất và vai trò FDI trong tạo việc làm xanh. Ngược lại, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm mạnh từ 66 xuống 18 người do đặc trưng thâm dụng vốn của các dự án năng lượng tái tạo. Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải duy trì ổn định 80–90 người, trong khi vận tải biến động mạnh (136 lên 180 xuống 113 người). Lĩnh vực tài chính ngân hàng bảo hiểm tăng từ 37 lên 59 người, phản ánh nhu cầu nhân lực chất lượng cao. Cơ cấu lao động phân hóa rõ giữa nhóm thâm dụng lao động và nhóm thâm dụng vốn, công nghệ cao. Xu hướng giảm lao động bình quân cho thấy chuyển đổi xanh đang gắn với đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất (Phụ lục 6).

### 3.4.3. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp ngành xanh

#### 3.4.3.1. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi} = \frac{\text{Số doanh nghiệp có lãi}}{\text{Tổng số doanh nghiệp có phát sinh doanh thu}} \times 100\%$$

Doanh nghiệp FDI ngành xanh thường có tỷ lệ kinh doanh có lãi tương đương hoặc cao hơn doanh nghiệp trong nước. Trong giai đoạn khảo sát, khoảng 50–60% doanh nghiệp FDI xanh hoạt động có lãi (ví dụ năm 2011: 59%, 2012: 55%, duy trì ~55-57% từ 2019 đến 2023). Trong khi đó, doanh nghiệp trong nước ngành xanh có tỷ lệ có lãi dao động rộng hơn (2011: 63%, 2012: 39%, từ 2019–2023 quanh 55–60%). Tỷ lệ doanh nghiệp FDI lãi cao hơn thuộc về các doanh nghiệp quy mô lớn (ví dụ năm 2023: 73% doanh nghiệp FDI lớn có lãi, trong khi chỉ 41% doanh nghiệp nhỏ). Như vậy, tuy có sự biến động theo năm, nhìn chung hiệu quả dẫn tới có lãi của FDI xanh ổn định ở mức cao và thường nhỉnh hơn mức bình quân toàn ngành (Bảng 3.4)

**Bảng 3.4. Tỷ lệ doanh nghiệp ngành xanh kinh doanh có lợi nhuận  
giai đoạn 2011-2023**

| Năm  | <i>Doanh nghiệp ngành xanh<br/>phân theo sở hữu</i> |                   | <i>Doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo<br/>quy mô (vốn)</i> |                   |                   |
|------|-----------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|      | <i>FDI</i>                                          | <i>Trong nước</i> | <i>Quy mô nhỏ</i>                                             | <i>Quy mô vừa</i> | <i>Quy mô lớn</i> |
| 2011 | 59                                                  | 63                | 43                                                            | 64                | 73                |
| 2012 | 55                                                  | 39                | 35                                                            | 66                | 68                |
| 2013 | 54                                                  | 61                | 37                                                            | 64                | 63                |
| 2014 | 55                                                  | 63                | 38                                                            | 65                | 63                |
| 2015 | 55                                                  | 60                | 43                                                            | 60                | 63                |
| 2016 | 56                                                  | 59                | 41                                                            | 58                | 66                |
| 2017 | 61                                                  | 55                | 50                                                            | 62                | 69                |
| 2018 | 56                                                  | 57                | 44                                                            | 59                | 65                |
| 2019 | 54                                                  | 51                | 40                                                            | 53                | 67                |
| 2020 | 55                                                  | 55                | 40                                                            | 54                | 69                |
| 2021 | 57                                                  | 55                | 41                                                            | 56                | 70                |
| 2022 | 56                                                  | 57                | 40                                                            | 58                | 65                |
| 2023 | 57                                                  | 59                | 41                                                            | 62                | 64                |

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024.*

### 3.4.3.2. Lợi nhuận bình quân doanh nghiệp ngành xanh

Doanh nghiệp FDI xanh có mức lợi nhuận bình quân rất lớn so với doanh nghiệp trong nước. Dữ liệu tổng hợp cho thấy năm 2011, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp FDI xanh là 25.616 triệu đồng (khoảng 25,6 tỷ) trong khi doanh nghiệp trong nước chỉ đạt 1.657 triệu đồng. Sự chênh lệch kéo dài trong suốt giai đoạn. Ví dụ, năm 2015 FDI bình quân gần 27 tỷ đồng, trong nước chỉ khoảng 2,15 tỷ đồng; năm 2022 FDI là gần 32,7 tỷ đồng, trong nước khoảng 2,76 tỷ đồng. Phân tích theo quy mô cho thấy doanh nghiệp FDI lớn chiếm phần lớn trong lợi nhuận (năm 2023, FDI quy mô lớn có mức lợi nhuận bình quân 66.8 tỷ đồng, trong khi FDI quy mô nhỏ đạt khoảng 1,24 tỷ đồng). Hiệu quả này phản ánh quy mô vốn khổng lồ và lợi thế công nghệ của các doanh nghiệp FDI lớn. Nhìn chung, lợi nhuận FDI tăng trong dài hạn (nhất là giai đoạn sau 2017), trong khi doanh nghiệp trong nước duy trì mức rất thấp, cho thấy FDI ngành xanh hoạt động hiệu quả hơn về mặt sinh lời. (Xem thêm Bảng 3.5)

**Bảng 3.5. Lợi nhuận bình quân doanh nghiệp ngành xanh hoạt động có lãi, 2011-2023**

Đơn vị: triệu đồng

| Năm  | Doanh nghiệp ngành xanh phân theo sở hữu |            | Doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo quy mô (vốn) |            |            |
|------|------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|------------|------------|
|      | FDI                                      | Trong nước | Quy mô nhỏ                                         | Quy mô vừa | Quy mô lớn |
| 2011 | 25,616                                   | 1,657      | 806                                                | 5,591      | 50,285     |
| 2012 | 27,263                                   | 1,351      | 941                                                | 5,530      | 51,001     |
| 2013 | 29,100                                   | 1,638      | 1,480                                              | 6,256      | 53,835     |
| 2014 | 33,274                                   | 1,962      | 1,292                                              | 5,753      | 61,308     |
| 2015 | 26,969                                   | 2,147      | 1,290                                              | 5,939      | 51,104     |
| 2016 | 25,516                                   | 2,329      | 1,298                                              | 5,951      | 44,962     |
| 2017 | 28,037                                   | 2,953      | 1,217                                              | 4,208      | 53,667     |
| 2018 | 31,679                                   | 2,491      | 1,514                                              | 5,598      | 61,451     |
| 2019 | 28,043                                   | 2,251      | 729                                                | 4,436      | 57,029     |
| 2020 | 31,213                                   | 2,765      | 1,344                                              | 4,377      | 62,720     |
| 2021 | 36,632                                   | 3,372      | 5,387                                              | 4,820      | 64,129     |
| 2022 | 32,702                                   | 2,759      | 1,536                                              | 4,864      | 56,937     |
| 2023 | 38,483                                   | 2,559      | 1,239                                              | 4,889      | 66,863     |

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024  
Ghi chú: Chỉ tính các doanh nghiệp kinh doanh có lãi.

### 3.4.3.3. Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ngành xanh

ROA – Return on Assets (Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

ROE – Return on Equity (Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

ROA và ROE là hai chỉ số cốt lõi phản ánh hiệu quả sinh lời của doanh nghiệp dưới các góc nhìn khác nhau. ROA đo lường mức lợi nhuận tạo ra trên một đơn vị tổng tài sản bình quân, qua đó cho thấy năng lực khai thác và sử dụng nguồn lực (tài sản hữu hình và vô hình) để tạo ra kết quả kinh doanh; ROA càng cao hàm ý hiệu quả vận hành và phân bổ tài sản càng tốt, song cần được so sánh trong cùng ngành do mức độ thâm dụng tài sản khác nhau. Trong khi đó, ROE đo lường mức lợi nhuận tạo ra trên một đơn vị vốn chủ sở hữu bình quân, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của chủ sở hữu/cổ đông và mức độ hấp dẫn của doanh nghiệp xét trên phương diện sinh lời của vốn tự có.

Dữ liệu Bảng 3.6 cho thấy doanh nghiệp FDI duy trì hiệu quả sinh lời vượt trội so với doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2011–2023. ROA của FDI ổn định quanh 8–11%, chỉ giảm mạnh năm 2017–2018 rồi phục hồi nhanh lên 11,1% năm 2020 và duy trì 9–10% sau đó; trong khi doanh nghiệp trong nước chỉ đạt 2–5%, tạo khoảng cách bền vững 5–6 điểm phần trăm. ROE của FDI cũng nổi bật, duy trì 20–25%, cao gấp gần ba lần doanh nghiệp nội (6–8%), và đạt đỉnh 27,0% năm 2020 sau đợt suy giảm tạm thời giai đoạn 2017–2018.

Kết quả này phản ánh lợi thế về công nghệ, quản trị và khả năng huy động vốn của khu vực FDI, trong khi doanh nghiệp trong nước chủ yếu là vừa và nhỏ gặp hạn chế về vốn và đổi mới công nghệ. Nhìn chung, FDI đóng vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp xanh, dù khoảng cách với khu vực trong nước vẫn còn lớn.

**Bảng 3.6. ROA, ROE doanh nghiệp ngành xanh giai đoạn 2011-2023**

| Năm  | ROA   |            | ROE   |            |
|------|-------|------------|-------|------------|
|      | FDI   | Trong nước | FDI   | Trong nước |
| 2011 | 10.2% | 5.1%       | 22.4% | 8.5%       |
| 2012 | 8.8%  | 3.1%       | 20.6% | 5.2%       |
| 2013 | 11.2% | 4.1%       | 23.8% | 7.3%       |
| 2014 | 9.6%  | 4.4%       | 20.4% | 8.1%       |
| 2015 | 9.7%  | 4.4%       | 22.0% | 8.0%       |
| 2016 | 10.3% | 4.4%       | 23.7% | 8.5%       |
| 2017 | 1.5%  | 0.2%       | 3.9%  | 0.6%       |
| 2018 | 1.2%  | 0.2%       | 3.5%  | 0.6%       |
| 2019 | 8.3%  | 2.2%       | 18.7% | 4.6%       |
| 2020 | 11.1% | 3.1%       | 27.0% | 7.2%       |
| 2021 | 10.2% | 2.9%       | 22.7% | 6.4%       |
| 2022 | 9.8%  | 3.0%       | 20.9% | 6.3%       |
| 2023 | 8.7%  | 3.0%       | 18.7% | 6.5%       |

*Ghi chú: Chỉ số ROA, ROE chỉ tính riêng cho các doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong năm.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024*

Dữ liệu Bảng 3.7 cho thấy hiệu quả sinh lời của doanh nghiệp FDI ngành xanh giai đoạn 2011–2023 duy trì ở mức cao và tương đối ổn định, với sự khác biệt rõ rệt theo quy mô vốn. Doanh nghiệp quy mô nhỏ đạt ROA và ROE cao nhất (ROA 10–16%, ROE 25–35%), phản ánh khả năng khai thác vốn linh hoạt và thích ứng nhanh với công nghệ xanh. Nhóm quy mô vừa giữ mức ROA 8–10% và ROE 18–30%, thể hiện sự cân bằng giữa quy mô và hiệu suất vốn, đặc biệt tăng mạnh giai đoạn 2012–2015. Doanh nghiệp lớn có ROA và ROE thấp hơn (ROA 7–10%, ROE 16–22%) do đặc thù thâm dụng vốn, nhưng duy trì ổn định và đóng vai trò trụ cột dài hạn. Giai đoạn 2017–2018 chứng kiến sự sụt giảm chung, song từ 2019 các chỉ số nhanh chóng phục hồi. Nhìn chung, doanh nghiệp FDI xanh duy trì hiệu quả sinh lời tốt, đặc biệt ở nhóm nhỏ và vừa, đồng thời góp phần quan trọng trong quá trình chuyển đổi xanh tại Việt Nam.

**Bảng 3.7. ROA, ROE doanh nghiệp FDI ngành xanh theo quy mô vốn**

| <b>Năm</b> | <b>ROA</b>        |                   |                   | <b>ROE</b>        |                   |                   |
|------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|            | <i>Quy mô nhỏ</i> | <i>Quy mô vừa</i> | <i>Quy mô lớn</i> | <i>Quy mô nhỏ</i> | <i>Quy mô vừa</i> | <i>Quy mô lớn</i> |
| 2011       | 10.8%             | 10.2%             | 9.9%              | 27.0%             | 21.8%             | 19.7%             |
| 2012       | 8.5%              | 9.9%              | 8.5%              | 20.4%             | 30.8%             | 16.7%             |
| 2013       | 15.8%             | 9.2%              | 9.9%              | 33.9%             | 24.3%             | 18.8%             |
| 2014       | 12.6%             | 7.4%              | 9.1%              | 22.9%             | 18.1%             | 20.4%             |
| 2015       | 11.8%             | 10.5%             | 8.1%              | 22.2%             | 30.7%             | 18.2%             |
| 2016       | 14.6%             | 7.9%              | 9.1%              | 29.5%             | 23.0%             | 21.3%             |
| 2017       | 1.4%              | 1.5%              | 1.4%              | 3.7%              | 5.1%              | 3.6%              |
| 2018       | 1.0%              | 1.2%              | 1.3%              | 3.3%              | 3.3%              | 3.7%              |
| 2019       | 9.1%              | 8.1%              | 7.9%              | 18.3%             | 19.0%             | 18.7%             |
| 2020       | 15.8%             | 8.9%              | 9.8%              | 37.6%             | 21.2%             | 24.6%             |
| 2021       | 16.0%             | 8.9%              | 8.4%              | 33.8%             | 19.1%             | 19.9%             |
| 2022       | 14.4%             | 9.1%              | 8.3%              | 29.7%             | 19.6%             | 18.3%             |
| 2023       | 12.7%             | 9.5%              | 7.0%              | 26.7%             | 18.6%             | 16.1%             |

*Ghi chú: Chỉ số ROA, ROE chỉ tính riêng cho các doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong năm.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024*

Phân tích chỉ số ROA doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo ngành VSIC cấp 1 (phụ lục 7) cho thấy hiệu quả sinh lời trên tài sản (ROA) của doanh nghiệp FDI ngành xanh tại Việt Nam có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm ngành trong giai đoạn 2011–2023, phản ánh cấu trúc đầu tư, mức độ thâm dụng vốn và chu kỳ lợi nhuận đặc trưng của từng lĩnh vực. Nhìn chung, ROA bình quân của khối FDI xanh dao động trong khoảng 8–12%, song sự phân hóa giữa các ngành là rõ nét. Các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng và tài chính – ngân hàng – bảo hiểm có hiệu quả ổn định, trong khi các ngành năng lượng, xử lý nước thải, và bất động sản ghi nhận biến động mạnh hơn. Xu hướng này phản ánh sự dịch chuyển hợp lý của dòng vốn FDI từ đầu cơ tài sản sang các lĩnh vực sản xuất và công nghệ xanh có giá trị gia tăng bền vững, phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn của Việt Nam.



ROE doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo ngành VSIC cấp 1 (phụ lục 8) cho thấy hiệu quả sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) của doanh nghiệp FDI ngành xanh tại Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm ngành trong giai đoạn 2011–2023. Tổng thể, dữ liệu cho thấy hiệu quả sinh lời của doanh nghiệp FDI ngành xanh cao hơn mặt bằng chung và phân hóa theo đặc trưng đầu tư: các ngành chế biến, nông nghiệp và tài chính xanh đạt lợi nhuận cao và ổn định, trong khi năng lượng, bất động sản và hạ tầng môi trường có hiệu quả thấp hơn nhưng đóng vai trò chiến lược trong chuyển đổi xanh dài hạn. Cấu trúc này phản ánh quá trình tái cân bằng danh mục đầu tư FDI, hướng tới tăng trưởng xanh, bền vững và hiệu quả sử dụng vốn cao hơn trong giai đoạn tới.

#### *3.4.3.4. Kết quả vận hành*

Dữ liệu tại Bảng 3.8 phản ánh kết quả vận hành của doanh nghiệp ngành xanh tại Việt Nam giai đoạn 2011–2023, được đo lường thông qua tỷ lệ chi phí hoạt động trên doanh thu thuần. Kết quả cho thấy khu vực FDI ngành xanh duy trì hiệu quả vận hành cao và ổn định hơn rõ rệt so với khu vực doanh nghiệp trong nước, đồng thời thể hiện sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm quy mô vốn trong nội bộ khối FDI.

Trước hết, xét theo sở hữu, doanh nghiệp FDI luôn có tỷ lệ chi phí hoạt động thấp hơn đáng kể, phản ánh năng lực quản trị, tối ưu hóa chi phí và quy mô kinh tế vượt trội. Cụ thể, tỷ lệ này duy trì quanh 70–78% giai đoạn 2011–2023, trong khi doanh nghiệp trong nước thường dao động trong khoảng 38–63%, thấp hơn về giá trị tuyệt đối nhưng thực chất phản ánh hiệu quả thấp hơn do doanh thu và quy mô nhỏ hơn. Đáng chú ý, khoảng cách hiệu quả giữa hai khu vực ngày càng mở rộng từ 9,8 điểm phần trăm năm 2011 lên 26,7 điểm phần trăm năm 2023, cho thấy lợi thế quản trị chi phí của khu vực FDI ngày càng rõ nét.

Trong nội bộ khu vực FDI, sự khác biệt theo quy mô vốn thể hiện rõ: Doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ có tỷ lệ chi phí/doanh thu cao nhất, dao động từ 75–116%, tức chi phí hoạt động gần tương đương hoặc vượt doanh thu trong một số năm (2011, 2023). Điều này phản ánh đặc trưng của các doanh nghiệp mới thành lập hoặc đang trong giai đoạn mở rộng quy mô, khi biên lợi nhuận còn thấp và chi phí

cổ định chưa được phân bổ hiệu quả. Tuy nhiên, sự cải thiện trong giai đoạn 2015–2020 cho thấy nhóm này đang từng bước tối ưu hóa hoạt động.

Doanh nghiệp quy mô vừa có mức hiệu quả dao động 27–62%, thấp hơn nhóm nhỏ trong phần lớn các năm, phản ánh khả năng kiểm soát chi phí tốt hơn nhờ quy mô trung bình và tính linh hoạt cao. Giai đoạn 2020–2021, tỷ lệ chi phí/doanh thu giảm mạnh từ 56,5% xuống 46,1%, cho thấy hiệu quả vận hành tăng đáng kể trong bối cảnh doanh nghiệp thích ứng với các yêu cầu sản xuất xanh và chuyển đổi số.

Doanh nghiệp quy mô lớn có mức hiệu quả ổn định và bền vững nhất, dao động quanh 60–66%, thể hiện hiệu quả theo quy mô trong quản trị chi phí và sử dụng nguồn lực. Mặc dù tỷ lệ này có xu hướng tăng nhẹ sau năm 2020, song vẫn nằm trong ngưỡng tối ưu, cho thấy các doanh nghiệp FDI lớn trong ngành xanh duy trì được lợi thế cạnh tranh về chi phí trong dài hạn.

Đáng lưu ý, giai đoạn 2020–2023 cho thấy xu hướng ổn định hóa hiệu quả vận hành, khi hầu hết nhóm doanh nghiệp đã thích ứng với bối cảnh kinh tế hậu Covid-19 và chiến lược “xanh hóa” hoạt động sản xuất – kinh doanh. Hiệu quả vận hành của khu vực FDI tăng trở lại từ 71,3% năm 2021 lên 76,0% năm 2022, cho thấy quá trình phục hồi và mở rộng sản xuất xanh.

**Bảng 3.8. Kết quả vận hành của doanh nghiệp ngành xanh**

| <b>Năm</b> | <b><i>Doanh nghiệp ngành xanh phân theo sở hữu</i></b> |                   | <b><i>Doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo quy mô (vốn)</i></b> |                   |                   |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|            | <i>FDI</i>                                             | <i>Trong nước</i> | <i>Quy mô nhỏ</i>                                                | <i>Quy mô vừa</i> | <i>Quy mô lớn</i> |
| 2011       | 72.8%                                                  | 63.0%             | 115.9%                                                           | 27.0%             | 50.7%             |
| 2015       | 59.7%                                                  | 37.8%             | 75.1%                                                            | 31.2%             | 59.5%             |
| 2020       | 78.0%                                                  | 49.5%             | 107.9%                                                           | 56.5%             | 65.2%             |
| 2021       | 71.3%                                                  | 47.8%             | 88.7%                                                            | 62.4%             | 63.5%             |
| 2022       | 76.0%                                                  | 44.8%             | 107.9%                                                           | 54.8%             | 65.9%             |
| 2023       | 74.5%                                                  | 47.8%             | 115.5%                                                           | 46.1%             | 63.8%             |

*Ghi chú: Hiệu quả vận hành của doanh nghiệp được tính bằng tỷ lệ chi phí hoạt động (đại diện bằng chi phí quản lý và chi phí bán hàng) trên doanh thu thuần của doanh nghiệp*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024*

Tổng thể, doanh nghiệp FDI ngành xanh có hiệu quả quản trị chi phí cao, ổn định và bền vững hơn so với doanh nghiệp trong nước, phản ánh lợi thế về công nghệ, quy trình quản lý và tiêu chuẩn quốc tế. Sự khác biệt theo quy mô vốn thể hiện đặc trưng chu kỳ phát triển: doanh nghiệp nhỏ chi phí cao giai đoạn đầu, doanh nghiệp vừa tối ưu hơn, còn doanh nghiệp lớn tận dụng tốt lợi thế quy mô.

Xu hướng chung là hiệu quả vận hành được cải thiện qua thời gian, nhờ tác động tích cực của chuyển đổi số, tự động hóa và chính sách thúc đẩy sản xuất xanh. Điều này khẳng định rằng, trong bối cảnh Việt Nam thực hiện Chiến lược Tăng trưởng Xanh giai đoạn 2021–2030, khu vực FDI không chỉ đóng vai trò nguồn vốn chủ lực, mà còn là động lực quan trọng nâng cao hiệu quả vận hành và lan tỏa mô hình quản trị xanh sang khu vực doanh nghiệp trong nước.

#### ***3.4.4. Thu nhập của lao động trong doanh nghiệp FDI ngành xanh***

Dữ liệu tại Bảng 3.9 cho thấy thu nhập bình quân lao động trong doanh nghiệp ngành xanh tại Việt Nam giai đoạn 2011–2023 có xu hướng tăng rõ rệt theo thời gian, phản ánh sự cải thiện về năng suất lao động, chất lượng việc làm và chính sách đãi ngộ trong khu vực kinh tế xanh. Đồng thời, sự khác biệt giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, cũng như giữa các nhóm quy mô vốn trong khu vực FDI, cho thấy mức độ phân hóa đáng kể về khả năng chi trả và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

Cụ thể, doanh nghiệp FDI ngành xanh luôn duy trì mức thu nhập bình quân cao gấp khoảng 2–3 lần so với doanh nghiệp trong nước. Năm 2011, lao động tại doanh nghiệp FDI đạt mức 131 triệu đồng/năm, trong khi doanh nghiệp trong nước chỉ đạt 39 triệu đồng. Đến năm 2023, khoảng cách này vẫn rất lớn — 200 triệu đồng so với 105 triệu đồng, cho thấy khu vực FDI tiếp tục dẫn đầu về chất lượng lao động và chính sách lương thưởng. Khoảng cách này phản ánh chênh lệch về trình độ công nghệ, năng suất và kỹ năng lao động, khi các doanh nghiệp FDI thường hoạt động trong các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ và vốn cao hơn.

Trong nội bộ khu vực FDI, thu nhập bình quân tăng đều ở tất cả các nhóm quy mô, với tốc độ tăng trung bình khoảng 3,5–4%/năm trong giai đoạn 2011–2023. Doanh nghiệp quy mô lớn luôn trả lương cao nhất, từ 168 triệu đồng năm 2011 lên

224 triệu đồng năm 2023, thể hiện khả năng chi trả tương xứng với yêu cầu kỹ thuật cao và quy mô hoạt động rộng. Doanh nghiệp quy mô vừa cũng ghi nhận mức tăng đáng kể, từ 117 triệu lên 192 triệu đồng, trong khi doanh nghiệp quy mô nhỏ tăng từ 102 triệu lên 165 triệu đồng, phản ánh sự lan tỏa của cải thiện thu nhập trong toàn bộ khu vực FDI xanh.

Đáng chú ý, thu nhập của lao động trong doanh nghiệp FDI vẫn giữ xu hướng ổn định ngay cả trong giai đoạn chịu tác động của đại dịch Covid-19 (2020–2021), chỉ giảm nhẹ rồi nhanh chóng phục hồi. Điều này cho thấy tính bền vững và khả năng chống chịu cao của khu vực FDI, đặc biệt trong các ngành công nghiệp xanh và dịch vụ tài chính xanh có nhu cầu nhân lực ổn định.

**Bảng 3.9. Thu nhập lao động trong doanh nghiệp ngành xanh giai đoạn 2011-2023.**

*Đơn vị: triệu đồng/năm*

| <b>Năm</b> | <b><i>Doanh nghiệp ngành xanh phân theo sở hữu</i></b> |                   | <b><i>Doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo quy mô (vốn)</i></b> |                   |                   |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|            | <i>FDI</i>                                             | <i>Trong nước</i> | <i>Quy mô nhỏ</i>                                                | <i>Quy mô vừa</i> | <i>Quy mô lớn</i> |
| 2011       | 131                                                    | 39                | 102                                                              | 117               | 168               |
| 2012       | 144                                                    | 48                | 121                                                              | 147               | 164               |
| 2013       | 153                                                    | 54                | 121                                                              | 143               | 185               |
| 2014       | 159                                                    | 49                | 131                                                              | 132               | 192               |
| 2015       | 172                                                    | 67                | 145                                                              | 157               | 202               |
| 2016       | 172                                                    | 64                | 146                                                              | 151               | 201               |
| 2017       | 174                                                    | 81                | 152                                                              | 165               | 196               |
| 2018       | 186                                                    | 86                | 162                                                              | 176               | 213               |
| 2019       | 191                                                    | 100               | 157                                                              | 200               | 215               |
| 2020       | 194                                                    | 79                | 164                                                              | 190               | 225               |
| 2021       | 191                                                    | 96                | 162                                                              | 190               | 212               |
| 2022       | 201                                                    | 99                | 166                                                              | 199               | 224               |
| 2023       | 200                                                    | 105               | 165                                                              | 192               | 224               |

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024*

Tổng thể, xu hướng tăng thu nhập lao động phản ánh tác động tích cực của dòng vốn FDI xanh đối với thị trường lao động Việt Nam. Không chỉ tạo việc làm có chất lượng cao hơn, khu vực này còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao

động sang các ngành nghề có kỹ năng và giá trị gia tăng cao hơn, phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và nâng cao năng suất lao động quốc gia. Tuy nhiên, khoảng cách thu nhập giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước vẫn còn lớn, đặt ra yêu cầu tăng cường chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ, đào tạo nhân lực và liên kết chuỗi giá trị xanh nhằm lan tỏa lợi ích kinh tế xã hội của FDI xanh tới toàn bộ nền kinh tế.

Dữ liệu Bảng 3.10 cho thấy thu nhập bình quân lao động trong doanh nghiệp FDI ngành xanh giai đoạn 2011–2023 tăng mạnh ở hầu hết các ngành, phản ánh sự cải thiện về năng suất, trình độ lao động và khả năng chi trả của khu vực FDI trong quá trình chuyển đổi xanh. Thu nhập bình quân nhìn chung tăng gấp 2–3 lần so với năm 2011, nhưng mức tăng khác nhau giữa các ngành tùy thuộc trình độ công nghệ và yêu cầu kỹ năng. Nhóm sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng có mức tăng cao nhất, từ 92 triệu lên 239 triệu đồng, thể hiện đặc thù công nghệ cao của năng lượng tái tạo. Ngành xây dựng và cung cấp nước, xử lý rác thải cũng tăng mạnh, đạt lần lượt 233 triệu và 214 triệu đồng năm 2023. Ngành chế biến chế tạo, lĩnh vực FDI lớn nhất, tăng từ 89 triệu lên 155 triệu đồng, phản ánh nâng cao năng suất và mở rộng sản xuất xanh. Ngành vận tải kho bãi tăng từ 77 triệu lên 183 triệu đồng nhờ chuyển đổi logistics xanh. Ngành tài chính ngân hàng, bảo hiểm vẫn có thu nhập cao nhất, dù giảm từ 398 triệu xuống 289 triệu đồng. Ngành bất động sản duy trì mức ổn định khoảng 180 triệu đồng, trong khi nông nghiệp thấp nhất nhưng tăng gần 3 lần, đạt 138 triệu đồng năm 2023. Tổng thể, cấu trúc thu nhập cho thấy sự phân tầng rõ rệt: nhóm năng lượng, tài chính, hạ tầng trả lương cao nhất; nhóm chế biến, vận tải, xây dựng ở mức trung bình; và nông nghiệp dù thấp nhưng tăng nhanh, phản ánh xu hướng hiện đại hóa và xanh hóa sản xuất.

Như vậy, xu hướng tăng thu nhập lao động trong khu vực FDI xanh không chỉ thể hiện hiệu quả lan tỏa của dòng vốn đầu tư nước ngoài, mà còn cho thấy tác động tích cực của quá trình chuyển đổi xanh đối với chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam góp phần hình thành lực lượng lao động có kỹ năng cao, thích ứng với các tiêu chuẩn sản xuất xanh và mô hình kinh tế bền vững trong giai đoạn mới.

**Bảng 3.10. Thu nhập lao động trong doanh nghiệp FDI ngành xanh  
phân theo VSIC**

*Đơn vị: triệu đồng/năm*

| <b>Ngành VSIC cấp 1</b>                                              | <b>2011</b> | <b>2015</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                         | 50          | 80          | 118         | 120         | 125         | 138         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                        | 89          | 99          | 129         | 144         | 150         | 155         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa | 92          | 129         | 235         | 214         | 224         | 239         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải        | 104         | 169         | 196         | 165         | 226         | 214         |
| Xây dựng                                                             | 105         | 186         | 221         | 223         | 236         | 233         |
| Vận tải, kho bãi                                                     | 77          | 102         | 183         | 197         | 195         | 183         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                           | 398         | 341         | 267         | 264         | 284         | 289         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                    | 164         | 189         | 184         | 176         | 183         | 182         |

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024.*

### **3.4.5. Kết quả sử dụng năng lượng và xu hướng xanh hóa của doanh nghiệp FDI ngành xanh**

#### **3.4.5.1. Kết quả sử dụng năng lượng**

$$\text{Hiệu suất sử dụng năng lượng} = \frac{\text{Năng lượng tiêu thụ quy đổi TOE}}{\text{Doanh thu thuần của doanh nghiệp}} \times 100\%$$

Công thức quy đổi năng lượng sang đơn vị tấn dầu quy đổi (TOE):

$$TOE_j = \sum_{i=1}^k M_i \times \varepsilon_i$$

Trong đó:

$TOE_j$ : Tiêu thụ năng lượng quy đổi của doanh nghiệp “j”

$M_i$ : Khối lượng/thể tích loại nhiên liệu thứ “i” (điện, xăng, dầu, LPG,...) mà doanh nghiệp tiêu thụ

$\varepsilon_i$ : Hệ số quy đổi nhiên liệu sang đơn vị TOE

Chỉ số hiệu suất sử dụng năng lượng phản ánh mức cường độ năng lượng theo doanh thu). Chỉ số càng thấp → doanh nghiệp tiết kiệm năng lượng hơn, hiệu quả sử dụng năng lượng tốt hơn, thường gắn với công nghệ/thiết bị hiệu quả, quản trị vận hành tốt và chi phí năng lượng trên doanh thu thấp. Chỉ số càng cao → doanh nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng cho cùng một mức doanh thu, hàm ý cường độ năng lượng lớn, có thể do công nghệ lạc hậu, quy trình kém tối ưu, hoặc cơ cấu sản phẩm thiên về các khâu thâm dụng năng lượng.

Dữ liệu tại Bảng 3.11 và bảng 3.12 phản ánh rõ nét hiệu suất sử dụng năng lượng của doanh nghiệp ngành xanh tại Việt Nam giai đoạn 2016–2023, xét theo loại hình sở hữu, quy mô vốn và ngành kinh tế (VSIC cấp I). Chỉ tiêu được tính bằng mức tiêu thụ năng lượng quy đổi TOE trên doanh thu thuần (TOE/tỷ đồng) giá trị càng thấp thể hiện hiệu quả sử dụng năng lượng càng cao. Kết quả cho thấy khu vực FDI ngành xanh có hiệu suất vượt trội, với xu hướng cải thiện liên tục qua thời gian, trong khi doanh nghiệp trong nước vẫn duy trì mức tiêu thụ năng lượng cao gấp 1,5–2 lần.

Trong giai đoạn 2016–2023, doanh nghiệp FDI ngành xanh luôn có hiệu suất năng lượng tốt hơn đáng kể so với doanh nghiệp trong nước. Mức tiêu thụ năng lượng bình quân của doanh nghiệp FDI giảm từ 2,01 TOE/tỷ đồng năm 2016 xuống 1,67 TOE/tỷ đồng năm 2023, tương ứng mức cải thiện khoảng 17%. Ngược lại, khu vực doanh nghiệp trong nước dao động mạnh và duy trì mức cao hơn, từ 3,57 TOE/tỷ đồng năm 2016 lên tới 3,87 TOE/tỷ đồng năm 2023, cho thấy hiệu quả sử dụng năng lượng thấp và chưa có tiến triển bền vững.

Khoảng cách hiệu suất ngày càng mở rộng, đặc biệt rõ rệt từ năm 2020 trở đi cho thấy doanh nghiệp FDI đã chủ động đầu tư vào công nghệ tiết kiệm năng lượng, tự động hóa và quản trị sản xuất xanh, trong khi doanh nghiệp trong nước vẫn chủ yếu sử dụng công nghệ cũ, thâm dụng năng lượng.

So sánh trong nội bộ doanh nghiệp FDI theo quy mô (Bảng 3.11), cho thấy hiệu quả năng lượng có mối tương quan thuận với quy mô vốn – tức doanh nghiệp quy mô càng lớn thì hiệu suất sử dụng năng lượng càng cao (tức tỷ lệ TOE/doanh

thu càng thấp). Nhóm quy mô nhỏ có mức tiêu thụ năng lượng cao nhất, trung bình khoảng 1,6–2,0 TOE/tỷ đồng, phản ánh hạn chế về công nghệ và vốn đầu tư cho hệ thống tiết kiệm năng lượng. Nhóm quy mô vừa đạt hiệu quả tốt nhất trong nhiều năm, đặc biệt 2023 chỉ còn 1,24 TOE/tỷ đồng, thấp nhất toàn bộ giai đoạn, thể hiện khả năng cân bằng giữa quy mô đầu tư và quản trị năng lượng. Nhóm quy mô lớn duy trì mức ổn định quanh 1,8–1,9 TOE/tỷ đồng, phù hợp với đặc trưng các dự án công nghiệp nặng và năng lượng tái tạo – thâm dụng vốn, nhưng có cơ chế vận hành tối ưu hơn theo quy mô. Sự khác biệt giữa các nhóm cho thấy doanh nghiệp FDI quy mô lớn và vừa đang đi đầu trong chuyển đổi công nghệ xanh, trong khi nhóm nhỏ vẫn cần hỗ trợ chính sách về vốn vay xanh, chuyển giao công nghệ và tư vấn hiệu quả năng lượng.

**Bảng 3.11. Hiệu suất sử dụng năng lượng của DN ngành xanh đang hoạt động có kết quả kinh doanh**

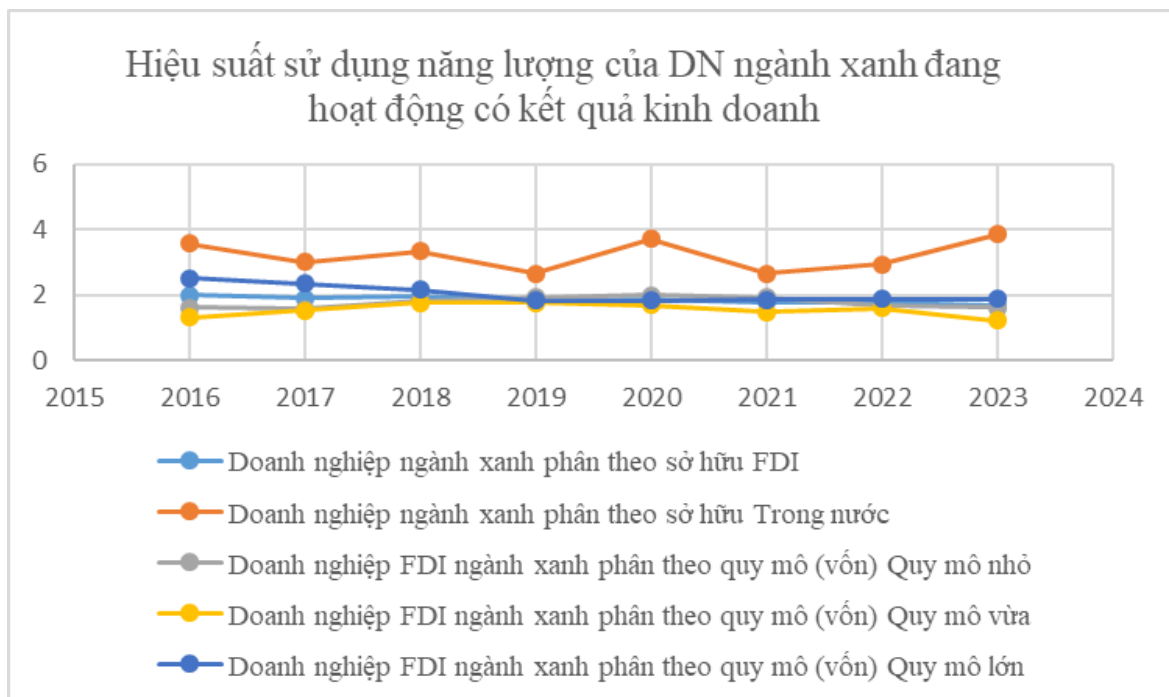
*Đơn vị: TOE/tỷ đồng*

| Năm  | <i>Doanh nghiệp ngành xanh<br/>phân theo sở hữu</i> |                   | <i>Doanh nghiệp FDI ngành xanh<br/>phân theo quy mô (vốn)</i> |                   |                   |
|------|-----------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|      | <i>FDI</i>                                          | <i>Trong nước</i> | <i>Quy mô nhỏ</i>                                             | <i>Quy mô vừa</i> | <i>Quy mô lớn</i> |
| 2016 | 2.01                                                | 3.57              | 1.62                                                          | 1.33              | 2.52              |
| 2017 | 1.91                                                | 3.02              | 1.58                                                          | 1.54              | 2.35              |
| 2018 | 1.96                                                | 3.35              | 1.83                                                          | 1.76              | 2.18              |
| 2019 | 1.85                                                | 2.66              | 1.93                                                          | 1.78              | 1.84              |
| 2020 | 1.86                                                | 3.73              | 2.00                                                          | 1.70              | 1.85              |
| 2021 | 1.80                                                | 2.67              | 1.93                                                          | 1.50              | 1.87              |
| 2022 | 1.77                                                | 2.95              | 1.68                                                          | 1.61              | 1.89              |
| 2023 | 1.67                                                | 3.87              | 1.63                                                          | 1.24              | 1.89              |

*Ghi chú: Được tính bằng tỷ số giữa năng lượng tiêu thụ quy đổi TOE trên doanh thu thuần của doanh nghiệp.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2016-2024*





**Hình 3.2. Hiệu suất sử dụng năng lượng của DN ngành xanh**

Hiệu suất năng lượng giữa các ngành có độ phân hóa rất cao, phản ánh đặc trưng công nghệ và cường độ năng lượng khác nhau (*Bảng 3.13*): Nhóm ngành hiệu quả cao nhất gồm: Xây dựng (chỉ khoảng 0.8–0.9 TOE/tỷ đồng) – mức ổn định và thấp nhất toàn bảng, nhờ áp dụng mô hình vật liệu xanh, quản lý năng lượng trong thi công và cơ giới hóa tiết kiệm nhiên liệu.

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức tiêu thụ cực thấp (0.5–1.4 TOE/tỷ đồng), phù hợp với đặc thù dịch vụ văn phòng, sử dụng năng lượng chủ yếu cho công nghệ thông tin.

- Nhóm ngành có hiệu suất trung bình cải thiện đáng kể gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm từ 3,73 TOE/tỷ đồng năm 2016 xuống 1,23 năm 2022, nhưng tăng trở lại 2,82 năm 2023, có thể do mở rộng quy mô sản xuất sau dịch Covid-19. Dù biến động, đây vẫn là lĩnh vực có xu hướng giảm tiêu thụ năng lượng dài hạn, nhờ áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, dây chuyền tự động hóa và tiêu chuẩn sản xuất xanh theo yêu cầu chuỗi cung ứng toàn cầu. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, dao động 2–4 TOE/tỷ đồng, với năm 2022 tăng vọt lên 4,79, cho thấy tính nhạy cảm của chỉ tiêu trước sự biến động công suất vận hành của hệ thống hạ tầng môi trường.

- Nhóm ngành thâm dụng năng lượng cao nhất gồm: Vận tải, kho bãi có mức tiêu thụ cao nhất toàn bảng, ổn định quanh 4,0–4,8 TOE/tỷ đồng, phản ánh đặc trưng thâm dụng nhiên liệu hóa thạch trong vận hành logistics. Nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì mức cao (2,3–2,9 TOE/tỷ đồng) do phụ thuộc vào cơ giới hóa, năng lượng đầu vào (xăng dầu, điện cho nuôi trồng) và hạn chế trong đổi mới công nghệ. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa cho thấy xu hướng giảm tiêu thụ rất mạnh, từ 3,4 TOE/tỷ đồng năm 2016 xuống 0,25 TOE/tỷ đồng năm 2019, phản ánh sự chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, sau đó tăng nhẹ trở lại do mở rộng đầu tư các dự án mới.

**Bảng 3.12. Hiệu suất sử dụng năng lượng của doanh nghiệp ngành xanh phân theo VSIC cấp I**

*Đơn vị: TOE/tỷ đồng*

| <b>Ngành VSIC cấp 1</b>                                              | <b>2016</b> | <b>2017</b> | <b>2018</b> | <b>2019</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                         | 2.33        | 2.42        | 2.75        | 2.87        | 2.45        | 2.86        | 2.73        | 2.54        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                        | 3.73        | 2.61        | 2.15        | 1.58        | 2.15        | 1.32        | 1.23        | 2.82        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa | 3.40        | 1.66        | 1.00        | 0.25        | 0.67        | 0.33        | 0.80        | 1.18        |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải        | 2.51        | 3.06        | 3.29        | 2.38        | 2.06        | 2.49        | 4.79        | 1.69        |
| Xây dựng                                                             | 0.86        | 0.73        | 1.01        | 0.90        | 0.93        | 0.80        | 0.80        | 0.86        |
| Vận tải, kho bãi                                                     | 4.54        | 4.82        | 4.50        | 4.72        | 4.08        | 3.88        | 4.00        | 4.10        |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                           | 0.51        | 1.48        | 1.35        | 0.61        | 1.46        | 1.14        | 0.65        | 0.60        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                    | 2.59        | 2.30        | 2.45        | 2.30        | 2.41        | 2.34        | 2.24        | 2.43        |

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2016-2024*

### 3.3.5.2. Hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> và xu hướng xanh hóa của FDI ngành xanh

$$\text{Hiệu suất phát thải CO}_2 = \frac{\text{Lượng CO}_2 \text{ tiêu thụ}}{\text{Doanh thu thuần của doanh nghiệp}} \times 100\%$$

Hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> phản ánh cường độ phát thải CO<sub>2</sub> theo doanh thu. Chỉ số càng thấp → doanh nghiệp phát thải ít hơn trên một đơn vị doanh thu, hàm ý hiệu quả các-bon tốt hơn, thường gắn với công nghệ sạch hơn, cơ cấu năng lượng ít các-bon, tối ưu quy trình và/hoặc sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Chỉ số càng cao → doanh nghiệp phát thải nhiều cho cùng mức doanh thu, cho thấy cường độ các-bon lớn, có thể do sử dụng nhiên liệu hóa thạch, công nghệ kém hiệu quả hoặc cơ cấu sản phẩm thâm dụng năng lượng/phát thải.

Bảng 3.13 trình bày hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> của các doanh nghiệp ngành xanh trong giai đoạn 2016–2023, được đo bằng tỷ số giữa lượng CO<sub>2</sub> tiêu thụ trên doanh thu thuần của doanh nghiệp. Dữ liệu được phân theo hai tiêu chí: sở hữu doanh nghiệp (FDI và trong nước) và quy mô vốn đối với doanh nghiệp FDI (quy mô nhỏ, vừa, lớn).

Doanh nghiệp FDI duy trì hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> thấp hơn đáng kể so với doanh nghiệp trong nước trong toàn bộ giai đoạn, cho thấy các doanh nghiệp FDI áp dụng công nghệ xanh và quản lý năng lượng hiệu quả hơn. Doanh nghiệp trong nước có hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> dao động từ 16,1 (năm 2016) xuống 11,0–15,2 giai đoạn 2017–2023, cho thấy biến động tương đối lớn, phản ánh sự khác biệt trong năng lực ứng dụng công nghệ xanh và mức độ đầu tư vào các giải pháp giảm phát thải.

Hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> của doanh nghiệp FDI giảm đều từ 8,9 (2016) xuống 6,4 (2023), thể hiện xu hướng cải thiện liên tục trong việc sử dụng năng lượng hiệu quả và giảm phát thải trên mỗi đơn vị doanh thu. Trong khi đó, doanh nghiệp trong nước có xu hướng giảm không ổn định, với các năm 2020 và 2023 có mức tăng nhẹ, phản ánh những khó khăn trong việc duy trì hiệu quả năng lượng ổn định trong bối cảnh kinh tế và chi phí năng lượng biến động.

Doanh nghiệp FDI quy mô lớn có hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> cao nhất so với các quy mô nhỏ và vừa trong hầu hết các năm, dao động khoảng 7,6–11,0. Điều này có thể do quy mô lớn thường đồng nghĩa với sản xuất công nghiệp phức tạp hơn, khó tối ưu hóa năng lượng trên mỗi đơn vị doanh thu. Doanh nghiệp FDI quy mô

nhỏ và vừa có hiệu suất phát thải thấp hơn, đặc biệt quy mô vừa giảm rõ rệt từ 6,0 (2016) xuống 4,2 (2023), cho thấy những cải tiến đáng kể trong quản lý năng lượng và công nghệ xanh. Quy mô nhỏ duy trì hiệu suất phát thải ở mức trung bình thấp, khoảng 5,9–8,9, với xu hướng giảm rõ ràng qua các năm, thể hiện khả năng áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải linh hoạt hơn.

Nhìn chung, hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> của doanh nghiệp FDI thấp hơn và ổn định hơn so với doanh nghiệp trong nước, minh chứng cho sự ưu việt của các công nghệ và phương pháp quản lý năng lượng của các doanh nghiệp FDI. Quy mô doanh nghiệp có tác động đến hiệu suất phát thải, với các doanh nghiệp vừa và nhỏ cải thiện hiệu quả rõ rệt hơn so với doanh nghiệp lớn.

Xu hướng chung của toàn ngành xanh cho thấy mức độ nhận thức và áp dụng các biện pháp giảm phát thải ngày càng cao, phù hợp với xu hướng phát triển bền vững và chính sách khuyến khích FDI xanh tại Việt Nam.

**Bảng 3.13. Hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> của doanh nghiệp ngành xanh giai đoạn 2016-2023**

*Đơn vị: (tCO<sub>2</sub>/triệu VNĐ)*

| <i>Năm</i> | <i>Doanh nghiệp ngành xanh phân theo sở hữu</i> |                   | <i>Doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo quy mô (vốn)</i> |                   |                   |
|------------|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|            | <i>FDI</i>                                      | <i>Trong nước</i> | <i>Quy mô nhỏ</i>                                         | <i>Quy mô vừa</i> | <i>Quy mô lớn</i> |
| 2016       | 8.9                                             | 16.1              | 7.2                                                       | 6.0               | 11.0              |
| 2017       | 9.0                                             | 15.1              | 7.3                                                       | 7.7               | 10.9              |
| 2018       | 9.0                                             | 14.6              | 8.7                                                       | 7.7               | 10.0              |
| 2019       | 8.2                                             | 11.8              | 8.6                                                       | 7.3               | 8.5               |
| 2020       | 8.0                                             | 15.7              | 8.9                                                       | 6.4               | 8.4               |
| 2021       | 7.6                                             | 11.0              | 7.5                                                       | 7.0               | 8.0               |
| 2022       | 7.0                                             | 12.0              | 6.6                                                       | 6.2               | 7.6               |
| 2023       | 6.4                                             | 15.2              | 5.9                                                       | 4.2               | 7.7               |

*Ghi chú: Ở đây chỉ tính với các doanh nghiệp ngành xanh đang hoạt động có kết quả kinh doanh và có số liệu về tiêu thụ năng lượng.*

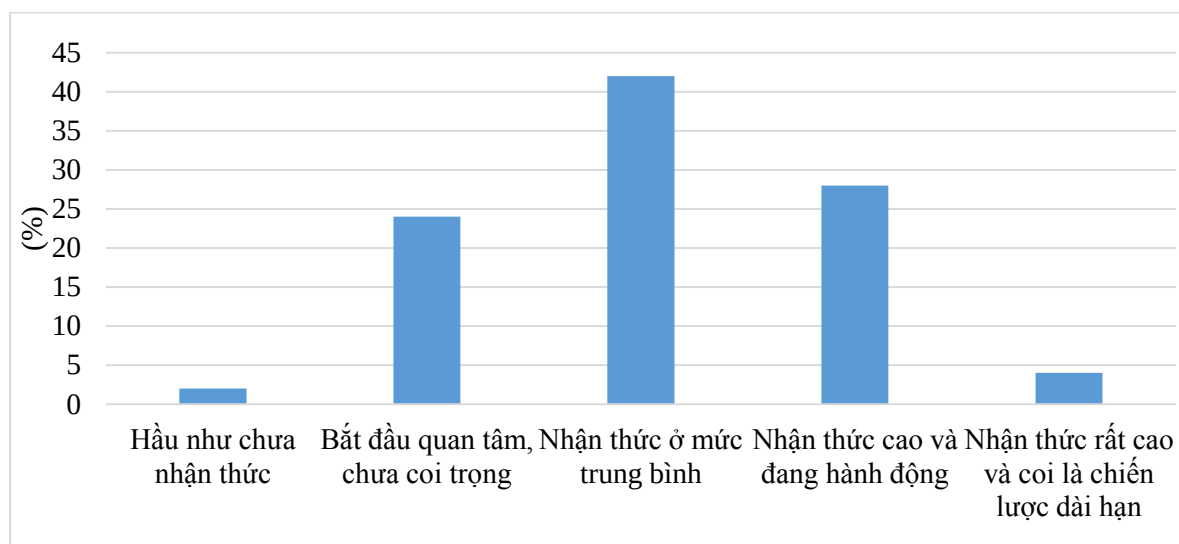
*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024*

#### **3.4.6 Thực trạng nhận thức về xu hướng xanh hóa của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam**

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hướng đến phát triển bền vững, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam ngày càng quan tâm đến khía cạnh “ESG” (Môi trường – Xã

hội – Quản trị). Chuyên gia trích dẫn cho rằng gần đây khoảng 25% nguồn vốn FDI đăng ký tại Việt Nam thuộc các dự án cam kết ESG rõ ràng, tăng so với năm trước.

Thông qua phương pháp nghiên cứu Delphi, Kết quả khảo sát cho thấy đa số chuyên gia đánh giá nhận thức của DN FDI về ESG chỉ ở mức trung bình đến cao, với xu hướng cải thiện dần. Hình dưới đây cho biết tần suất các mức đánh giá về mức độ nhận thức ESG của doanh nghiệp FDI. Hầu hết chuyên gia cho rằng doanh nghiệp FDI Việt Nam có “Nhận thức trung bình” (21/50 ý kiến, chiếm 42%) hoặc “Đã nhận thức cao và đang hành động” (14/50, 28%). Trung bình điểm đánh giá là 3.08 (trên thang 1–5), trung vị = 3.0, IQR = 1.75, phản ánh sự phân bố trải từ “chưa nhận thức” đến “nhận thức rất cao” với tập trung ở mức trung bình.



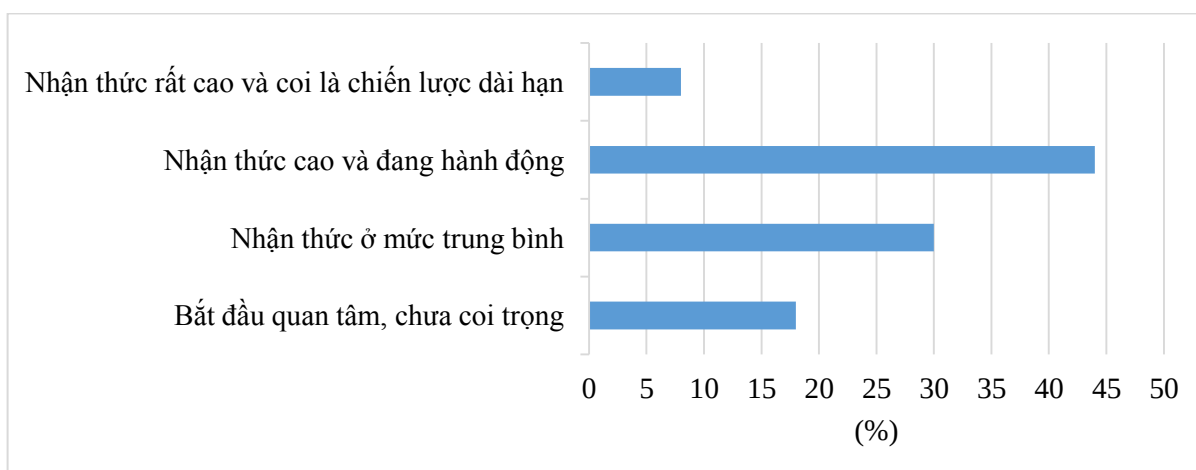
**Hình 3.3. Phân bố ý kiến chuyên gia về mức độ nhận thức ESG của DN FDI**

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ kết quả khảo sát*

Tương tự, câu hỏi 2 khảo sát nhận thức chung về xu hướng xanh hóa cho thấy hơn nửa ý kiến (26/50, 52%) đánh giá DN FDI nhận thức “Trung bình” hoặc “Đã cao và đang hành động” (Bảng 2). Điểm trung bình là 2.42 trên thang 1–4 (trung vị = 3.0, IQR = 1.0), cho thấy nhận thức chung ở mức trung bình đến khá.

Đối với câu hỏi về mức độ sẵn sàng áp dụng công nghệ sạch, “*Đã chuẩn bị trung bình*” và “*Chưa sẵn sàng*” chiếm phần lớn (20/50 và 10/50), chỉ 4/50 ý kiến cho là “*Hoàn toàn sẵn sàng*”. Kết quả trung bình = 2.72 (thang 1–4), trung vị = 3.0, IQR = 1.0. Điều này cho thấy phần lớn DN FDI đã có kế hoạch ban đầu hoặc đang ở mức chuẩn bị trung bình cho công nghệ xanh, nhưng vẫn còn ít DN “sẵn sàng cao” đầy đủ.

Như vậy, kết quả này cho thấy đa phần chuyên gia đánh giá nhận thức của DN FDI về ESG và xu hướng xanh hóa ở mức trung bình đến cao (60–80% ý kiến thuộc nhóm trung bình hoặc cao), phần lớn chuyên gia đánh giá DN FDI đã chú ý đến ESG nhưng chỉ mới ở giai đoạn trung bình (mean  $\approx 3.0$ ). Sự sẵn sàng đầu tư vào công nghệ xanh còn hạn chế (nhiều ý kiến ở mức chuẩn bị sơ bộ), phản ánh rằng DN FDI cần thêm động lực để hành động. Những con số này phù hợp với nhận định chung rằng FDI vẫn là động lực tăng trưởng nhưng cần được định hướng sang xanh hóa.



**Hình 3.4 Phân bố ý kiến chuyên gia về mức độ nhận thức tầm quan trọng xu hướng xanh hóa của DN FDI**

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ kết quả khảo sát*

### **3.5. Đánh giá về thực trạng thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam**

#### **3.5.1. Đánh giá chính sách**

Nhằm đánh giá hiệu quả và nhận diện các điểm nghẽn trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách thu hút FDI phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh, nghiên cứu sinh đã áp dụng phương pháp Delphi với sự tham gia của các chuyên gia trong hai vòng khảo sát. Kết quả Delphi cung cấp một bức tranh tổng quan về nhận định của giới chuyên môn đối với khung pháp lý và môi trường đầu tư hiện hành tại Việt Nam trong việc thu hút FDI xanh. Những nhận định này làm cơ sở quan trọng để phân tích mức độ phù hợp, tính đồng bộ và hiệu lực thực thi của chính sách, từ đó đề xuất giải pháp trong các chương tiếp theo của luận án.

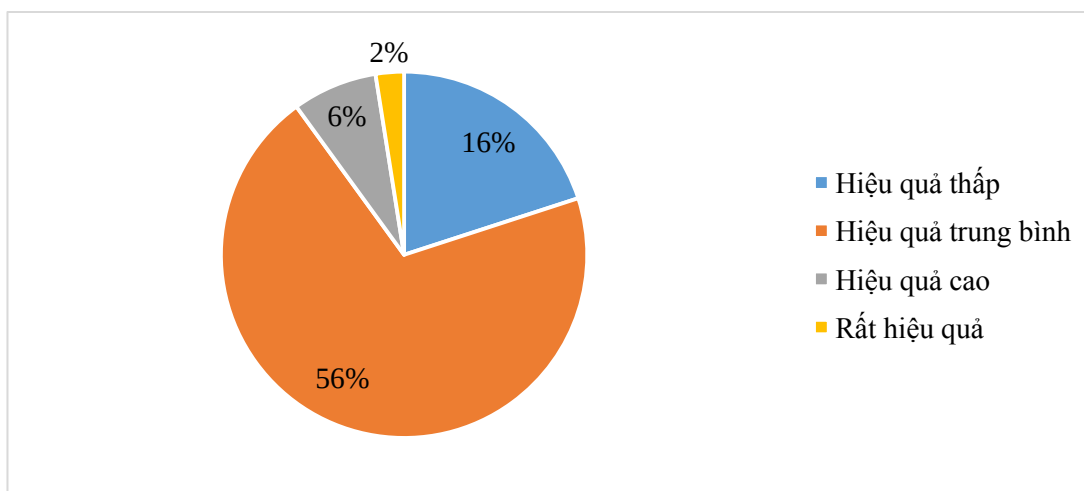
- Về tính thuận lợi của khung pháp lý hiện tại, 27/50 chuyên gia cho là “Trung bình”, 18/50 cho “Cao”, chỉ 5/50 đánh giá “Thấp”. Điểm trung bình = 2.26

(trên 1–3), trung vị = 2, IQR = 1.0. Nói cách khác, đa số cho rằng khung pháp lý hiện nay ở mức phổ thông đến tốt, tuy nhiên vẫn chưa “Cao” đột phá để thu hút mạnh FDI thực hiện tăng trưởng xanh.

Một số chuyên gia nêu rằng Việt Nam nên nâng cao tiêu chuẩn môi trường trong chính sách thu hút FDI. Kết quả ung thuận cho thấy chỉ 11/50 cho rằng “*Ít cần thiết*” hoặc “*Bình thường*”, phần lớn 45/50 đánh giá “*Cần thiết*” hoặc “*Rất cần thiết*”. Trung bình = 3.06 (trên 1–4), trung vị = 3.0, IQR = 0.0 (khoảng 75% ý kiến ở mức 3). Điều này cho thấy chuyên gia đồng thuận rằng việc tăng cường quy định xanh (tiêu chí môi trường chặt hơn) là rất cần thiết để thu hút FDI chất lượng cao về lâu dài.

- Về cải thiện các quy định FDI trong 5 năm gần đây, 29/50 đánh giá “*Cải thiện đáng kể*” hoặc “*Rất tốt*”, 16/50 cho “*Trung bình*”, 3/50 “*Cải thiện ít*”. Trung bình = 2.60 (trên 1–4, giá trị 4 cao nhất), trung vị = 3.0, IQR = 1.0. Điều này cho thấy đã có tiến triển nhất định về chính sách FDI (bao gồm FDI thực hiện tăng trưởng xanh), song vẫn cần tăng tốc, nhất là để đáp ứng cam kết với các FTA thế hệ mới.

Chuyên gia cũng đánh giá sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong thúc đẩy FDI thực hiện tăng trưởng xanh và tích hợp chính sách đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu công nghệ xanh ở mức trung bình hoặc thấp. Cụ thể, 28/50 chọn “*Trung bình*” và 13/50 là “*Cao*”; trung bình = 2.14 (trên 1–4), trung vị = 2.



**Hình 3.5. Đánh giá hiệu quả phối hợp liên ngành nhằm thúc đẩy FDI thực hiện tăng trưởng xanh**

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ kết quả khảo sát*

Còn với câu hỏi “*đánh giá tích hợp chính sách đào tạo & công nghệ xanh vào chiến lược thu hút FDI*”, 22/50 đánh giá tích hợp “*Trung bình*”, 14/50 “*Tích hợp tốt*”, nhưng vẫn có 15/50 ý kiến cho “*Hoàn toàn chưa tích hợp*” hoặc “*Ít tích hợp*” trung bình = 2.96, trung vị = 3.0, IQR = 1.75 (khoảng lớn từ 2–4). Những đánh giá này phản ánh thực tế khâu liên kết chính sách – đào tạo và năng lực quản lý FDI thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển

Ngoài ra, các câu hỏi đánh giá hiệu quả của các chính sách ưu đãi, chương trình hỗ trợ và đào tạo liên quan đến FDI thực hiện tăng trưởng xanh (Hình 3.1). Kết quả cho thấy 30/50 chuyên gia cho rằng chương trình hỗ trợ tài chính/ưu đãi dành cho FDI thực hiện tăng trưởng xanh hiệu quả ở mức “*Trung bình*”, tương tự đa số đánh giá “*Trung bình*” ở các chính sách và chương trình đào tạo. Cụ thể, chỉ khoảng 15–25% ý kiến cho rằng “*Rất cao*” hay “*Cao*” trong khi khoảng 10–18% cho “*Thấp*” hoặc “*Rất thấp*”. Trung bình điểm đánh giá nằm quanh 3.0 cho các câu này. Điều này phản ánh nhận xét chung: *các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đã được ban hành nhưng hiệu quả còn hạn chế, chưa đủ tạo động lực mạnh để chuyển giao công nghệ xanh và nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý (một số chuyên gia nêu khuyến nghị cải cách hơn nữa).*

**Bảng 3.14. Đánh giá hiệu quả các chính sách ưu đãi, chương trình hỗ trợ và đào tạo liên quan tới FDI thực hiện tăng trưởng xanh**

| Đánh giá                                                                                           | Tỷ lệ đánh giá  |             |           |            |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|-----------|------------|----------------|
|                                                                                                    | <i>Rất thấp</i> | <i>Thấp</i> | <i>TB</i> | <i>Cao</i> | <i>Rất cao</i> |
| Hiệu quả của chính sách ưu đãi FDI thực hiện tăng trưởng xanh hiện nay                             | 2%              | 16%         | 52%       | 28%        | 2%             |
| Hiệu quả các chương trình hỗ trợ tài chính/khuyến khích DN FDI tham gia dự án xanh                 | 2%              | 16%         | 68%       | 14%        | 0%             |
| Hiệu quả các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh | 2%              | 20%         | 58%       | 16%        | 4%             |

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ kết quả khảo sát*



Về các chính sách được cho là hiệu quả, một vài ý kiến nổi bật gồm: “*Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019*” của Bộ Chính trị về đầu tư nước ngoài; các chính sách ưu đãi và hỗ trợ tài chính điển hình (bảo lãnh đầu tư, ưu đãi thuế) đã làm tăng tính hấp dẫn cho DN FDI trong lĩnh vực xanh; một số ý kiến đề cập chính sách minh bạch và ổn định, chẳng hạn “*giảm thủ tục hành chính*” hay “*chính sách đồng hành cùng nhà đầu tư*”. Một số chuyên gia vẫn còn “*Không rõ*” hay chưa có đánh giá cụ thể, cho thấy chưa có chính sách nào nổi bật được mọi người nhất trí.

Qua kết quả khảo sát, phần lớn ý kiến khẳng định chính sách ưu đãi (tài chính, thuế) hiện tại hỗ trợ FDI thực hiện tăng trưởng xanh tương đối tốt và khung chính sách (Nghị quyết 50, chiến lược thực hiện tăng trưởng xanh) tạo định hướng tích cực, dù cần khắc phục các khiếm khuyết để triển khai hiệu quả.

*- Về điểm nghẽn chính sách:*

Các chuyên gia chỉ ra nhiều vấn đề trùng với nhận định chung: khung pháp lý chưa hoàn chỉnh và thiếu nhất quán; ưu đãi chưa đủ hấp dẫn; chi phí công nghệ xanh cao; cơ sở hạ tầng xanh còn hạn chế. Cụ thể, ý kiến đề cập rằng “*Thể chế, chính sách thiếu đồng bộ, hay thay đổi thất thường; hạ tầng chưa đầu tư đồng bộ...*” và rằng “*chi phí đầu vào công nghệ xanh cao; khung chính sách chưa hoàn chỉnh; ưu đãi chưa đủ kích thích FDI thực hiện tăng trưởng xanh*”. Những điểm này phù hợp với khảo sát trên toàn cầu rằng rào cản chính gồm luật lệ chưa rõ ràng, thiếu khung pháp lý đồng bộ và thiếu hạ tầng hỗ trợ. Ví dụ, chuyên gia cho biết “*Khung chính sách và pháp lý chưa hoàn chỉnh; hạn chế về cơ sở hạ tầng*”, hay “*chi phí đầu vào công nghệ xanh cao; hạ tầng xanh chưa đồng bộ*”. Nhiều chuyên gia cũng nhấn mạnh rằng việc hợp tác xuyên ngành còn yếu kém làm giảm hiệu quả chính sách, đồng thời nhận diện mức độ lợi nhuận của dự án xanh thường thấp hơn so với đầu tư thông thường, do đó ưu đãi hiện tại chưa đủ hấp dẫn.

Kết quả phần này cho thấy *chính sách ưu đãi tài chính hiện hành là điểm mạnh duy nhất được đánh giá cao*, trong khi các khía cạnh *thể chế, quy chuẩn và hạ tầng xanh là điểm nghẽn lớn*. Quan sát này gợi ý rằng cải thiện các rào cản luật pháp, quy chuẩn và nâng cấp hạ tầng sẽ là trọng tâm để thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh thành công, phù hợp với cảnh báo trong các báo cáo chuyên ngành.

Qua 2 vòng khảo sát, Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh ở Việt Nam hiện nay mới đạt mức trung bình, còn nhiều hạn chế về thể chế, công cụ và hạ tầng hỗ trợ.

Phần lớn chuyên gia cho rằng khung pháp lý chưa hoàn chỉnh, chính sách thiếu đồng bộ và ít tính ổn định, trong khi ưu đãi đầu tư và hỗ trợ tài chính chưa đủ hấp dẫn để bù đắp chi phí cao của công nghệ xanh. Hạ tầng xanh gồm năng lượng sạch, logistics và khu công nghiệp sinh thái cũng chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của nhà đầu tư. Điểm sáng được ghi nhận là các chính sách ưu đãi tài chính và thuế bước đầu hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp FDI xanh, cùng với định hướng chiến lược rõ ràng từ Nghị quyết 50-NQ/TW và Chiến lược tăng trưởng xanh 2021–2030. Tuy nhiên, các chính sách này thiếu cơ chế thực thi cụ thể và phối hợp liên ngành hiệu quả. Tổng thể, rào cản lớn nhất hiện nay nằm ở thể chế chưa đồng bộ, hạ tầng chưa hoàn thiện và chi phí công nghệ xanh cao. Vì vậy, ưu tiên hoàn thiện khung pháp lý, nâng cấp hạ tầng xanh và mở rộng công cụ tài chính xanh là giải pháp trọng tâm để Việt Nam tăng khả năng hấp dẫn và hiệu quả của FDI xanh trong giai đoạn tới.

### **3.5.2. Đánh giá kết quả**

#### **3.5.2.1. Kết quả đạt được**

Các chính sách thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh của Việt Nam thể hiện sự kết hợp giữa khung pháp lý chặt chẽ, ưu đãi tài chính, phát triển hạ tầng và hợp tác quốc tế. Những nỗ lực này không chỉ khẳng định cam kết của Việt Nam với phát triển bền vững mà còn tạo nền tảng để thu hút các dự án FDI có giá trị cao về kinh tế và môi trường.

Xét trên các tiêu chí đánh giá về FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh trong đó có tiêu chí về kinh tế, môi trường và xã hội thì thực trạng thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam đã đạt được những kết quả như sau:

*Về tiêu chí kinh tế:* Các doanh nghiệp FDI ngành xanh ngày càng nhiều, chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu đầu tư, mặc dù vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng. Tăng trưởng mạnh trong các ngành xây dựng, bất động sản, năng lượng tái tạo và công nghệ phụ trợ cho thấy Việt Nam đang được các nhà đầu tư chọn lựa cho các dự án phát triển hạ tầng xanh và công nghệ.

Trong giai đoạn 2011–2025, thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh tại Việt Nam đã mang lại nhiều tác động tích cực đối với nền kinh tế quốc gia. Việc ưu tiên các dự án FDI có yếu tố công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Theo Báo cáo về kết quả triển khai Kết luận phiên họp toàn thể lần thứ nhất của Ban Chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh, các hoạt động kinh tế xanh đã đóng góp 6,7 tỷ USD vào năm 2020, tương đương khoảng 2% GDP và đang tăng trưởng nhanh chóng. Trong đó, lĩnh vực năng lượng chiếm tỷ trọng lớn nhất với 83%; tiếp theo là nông, lâm nghiệp đóng góp 28%; công nghiệp chiếm 14%; và 17% còn lại thuộc các ngành giao thông vận tải, xử lý chất thải và xây dựng. Tiềm năng đóng góp vào kinh tế xanh của các ngành/lĩnh vực còn rất lớn, hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế đều có thể đóng góp cho tăng trưởng xanh, mặc dù các lĩnh vực đều vô cùng quan trọng để đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giữ vai trò quan trọng trong việc huy động các nguồn lực thiết yếu cho nền kinh tế, đặc biệt là vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến và năng lực quản trị hiện đại. Sự hiện diện của khu vực FDI không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh mà còn đóng vai trò thúc đẩy quá trình chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, FDI xanh cũng thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững, giảm sự phụ thuộc vào các ngành công nghiệp nặng như nhiệt điện than và tăng cường đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch. Theo báo cáo đầu tư thế giới năm 2023, trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, giai đoạn 2015–2022, Việt Nam đã thu hút khoảng 106,8 tỷ USD vốn FDI, trở thành quốc gia đứng thứ hai trong nhóm các nền kinh tế đang phát triển về thu hút đầu tư vào năng lượng tái tạo. Điều này cho thấy các nhà đầu tư quốc tế ngày càng quan tâm đến tiềm năng phát triển năng lượng sạch tại Việt Nam. Theo Bộ Công Thương, đến cuối năm 2023, tổng công suất nguồn điện của hệ thống đạt khoảng 80.555 MW, tăng thêm khoảng 2.800 MW so với năm 2022. Trong cơ cấu này, năng lượng tái tạo (điện gió và điện mặt trời) chiếm 21.664 MW, tương đương 26,9%; thủy điện (bao gồm thủy điện nhỏ) đạt 22.872 MW, chiếm 28,4%; nhiệt điện than 26.757 MW, chiếm 33,2%; và nhiệt điện khí 7.160 MW, chiếm 8,9%. Như vậy, các nguồn năng lượng tái tạo

bao gồm điện gió, điện mặt trời và thủy điện hiện chiếm tới 55,3% tổng công suất đặt của hệ thống điện quốc gia, khẳng định vị thế trụ cột của năng lượng sạch trong cơ cấu điện Việt Nam. Với tốc độ mở rộng nhanh chóng và quy mô ngày càng lớn của các dự án năng lượng tái tạo, Việt Nam đã trở thành quốc gia dẫn đầu ASEAN về công suất lắp đặt. Thành tựu này không chỉ chứng minh sức hấp dẫn của ngành năng lượng xanh mà còn tạo nền tảng vững chắc cho mục tiêu phát triển bền vững và đảm bảo an ninh năng lượng trong dài hạn.

Về mặt kinh tế, FDI đã tăng GDP, xuất khẩu, thu ngân sách và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực thông qua chuyển giao kỹ năng và quản trị; FDI hướng tới tăng trưởng xanh mang lại lợi ích kép: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp, phát triển bền vững.

*Về tiêu chí môi trường:*

Dựa trên kết quả phân tích, doanh nghiệp FDI duy trì hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> thấp hơn đáng kể so với doanh nghiệp trong nước trong toàn bộ giai đoạn 2016-2023. Doanh nghiệp trong nước có hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> dao động từ 16,1 (năm 2016) xuống 11,0–15,2 giai đoạn 2017–2023, cho thấy biến động tương đối lớn, phản ánh sự khác biệt trong năng lực ứng dụng công nghệ xanh và mức độ đầu tư vào các giải pháp giảm phát thải. Hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> của doanh nghiệp FDI giảm đều từ 8,9 (2016) xuống 6,4 (2023), thể hiện xu hướng cải thiện liên tục trong việc sử dụng năng lượng hiệu quả và giảm phát thải trên mỗi đơn vị doanh thu. Nhìn chung, hiệu suất phát thải CO<sub>2</sub> của doanh nghiệp FDI thấp hơn và ổn định hơn so với doanh nghiệp trong nước, minh chứng cho sự ưu việt của các công nghệ và phương pháp quản lý năng lượng của các doanh nghiệp FDI. Quy mô doanh nghiệp có tác động đến hiệu suất phát thải, với các doanh nghiệp vừa và nhỏ cải thiện hiệu quả rõ rệt hơn so với doanh nghiệp lớn.

Theo Báo cáo thường niên 2023 về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước đã đầu tư khoảng 9 tỷ USD trong các ngành liên quan đến tăng trưởng xanh như năng lượng tái tạo, xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho kinh tế xanh, chiếm khoảng 2% GDP với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 10-13%. Đáng chú ý, các dự án điện gió và điện mặt trời tại các tỉnh như Ninh Thuận, Bình Thuận và Tây

Ninh đã góp phần giúp giảm phát thải hàng triệu tấn CO<sub>2</sub> mỗi năm, đồng thời nâng cao tỷ trọng năng lượng sạch trong cơ cấu điện quốc gia từ dưới 3% năm 2011 lên khoảng 14% vào năm 2023. Việc thu hút FDI vào lĩnh vực năng lượng tái tạo đã giúp giảm đáng kể lượng phát thải khí nhà kính. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), từ năm 2016-2022, ngành năng lượng đã giảm 10-15% lượng phát thải nhờ gia tăng công suất điện mặt trời (17 GW) và điện gió (4 GW) tính đến năm 2023. Hầu hết các dự án này được triển khai với sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn, dự án điện mặt trời Dầu Tiếng (Tây Ninh), với vốn đầu tư FDI từ Thái Lan, có công suất 450 MW và giúp giảm khoảng 600.000 tấn CO<sub>2</sub> mỗi năm. Một số dự án FDI xanh tập trung vào tái chế và kinh tế tuần hoàn, như các nhà máy xử lý chất thải do Nhật Bản đầu tư tại Hà Nội và TP.HCM, với tổng vốn khoảng 100 triệu USD trong giai đoạn 2018-2023. Các dự án này góp phần đáng kể vào việc giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn và nhựa. Tuy nhiên, quy mô đầu tư vào lĩnh vực này vẫn còn hạn chế, chỉ chiếm dưới 2% tổng vốn FDI giải ngân.

Bên cạnh đó, việc nâng cao tiêu chuẩn môi trường trong thẩm định và giám sát dự án FDI đã góp phần sàng lọc các nhà đầu tư không thân thiện với môi trường, qua đó hạn chế các nguồn phát thải độc hại. Tuy nhiên, hiệu quả thực thi vẫn còn chưa đồng đều giữa các địa phương do khác biệt về năng lực quản lý, công nghệ và trình độ lao động. Ngoài ra, một số dự án vẫn còn gặp khó khăn trong việc chuyển giao công nghệ xanh do chi phí đầu tư ban đầu cao. Dù vậy, FDI theo định hướng tăng trưởng xanh đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng môi trường, hỗ trợ Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, đặc biệt là mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 theo cam kết tại COP26

#### *Về tiêu chí xã hội:*

Việc thu hút FDI vào các ngành sử dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường không chỉ thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng bền vững mà còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, sản xuất xanh và công nghệ môi trường. Theo kết quả nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tập đoàn tư vấn Boston Consulting Group (2023), việc chuyển dịch hai ngành điện gió và điện mặt trời có thể đóng góp

vào GDP lên đến 70-80 tỷ USD/ năm và tạo ra khoảng 90-100 nghìn việc làm trực tiếp. Tương tự, hệ sinh thái hydrogen sạch cũng có tiềm năng đóng góp khoảng 45-50 tỷ USD mỗi năm, tạo ra khoảng 40-50 nghìn việc làm, mang lại lợi ích cho cả thị trường nội địa và tiềm năng xuất khẩu đến các nước phát triển trên thế giới. FDI xanh đã góp phần tạo ra hàng chục nghìn việc làm trong các ngành năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và nông nghiệp bền vững. Ví dụ, nhà máy sản xuất pin năng lượng của LG Chem tại Hải Phòng, với vốn đầu tư 1,2 tỷ USD, đã tạo việc làm cho hơn 2.600 lao động địa phương.

Bên cạnh đó, FDI xanh còn góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về phát triển bền vững, cải thiện điều kiện sống thông qua việc giảm thiểu ô nhiễm và nâng cao chất lượng dịch vụ công như y tế và giáo dục ở các địa phương có dự án đầu tư. Các doanh nghiệp FDI đã đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi tư duy và hành vi, tạo ra những chuyển biến đột phá trong tiêu dùng và sản xuất xanh, đồng thời nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với quá trình chuyển đổi xanh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Một số ví dụ điển hình bao gồm Coca Cola và Unilever, với sáng kiến “Không rác thải” triển khai các chương trình thu gom, phân loại nhựa và tái chế bao bì. Nestlé cũng thực hiện các sáng kiến bền vững liên quan đến khí hậu và quản lý chất thải. Đồng thời, các dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp này chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Heineken Việt Nam cam kết xử lý gần 99% phế thải, phụ phẩm, trong khi 4/6 nhà máy bia của họ sử dụng năng lượng tái tạo và nhiên liệu sinh khối, hoàn toàn không phát thải các-bon.

Tuy nhiên, tác động xã hội của FDI xanh vẫn còn mang tính phân hóa, khi các lợi ích tập trung chủ yếu ở những vùng kinh tế trọng điểm, trong khi các khu vực nông thôn hoặc vùng sâu vùng xa vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các lợi ích từ dòng vốn này. Vì vậy, cần có chính sách phân bổ FDI một cách hợp lý và hài hòa hơn nhằm đảm bảo công bằng xã hội trong tiến trình phát triển xanh.

#### *Nguyên nhân của kết quả đạt được*

Những kết quả tích cực trong thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2011–2025 là kết quả của những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, việc chủ động hoạch định chiến lược và hoàn thiện khung pháp lý, tiêu biểu như Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030 và Luật Bảo vệ môi trường 2020, đã tạo nền tảng thể chế rõ ràng nhằm định hướng dòng vốn FDI theo hướng phát triển bền vững. Đồng thời, môi trường chính trị ổn định và định hướng phát triển nhất quán của Việt Nam đã góp phần giảm thiểu rủi ro đầu tư, củng cố niềm tin của các tập đoàn đa quốc gia đối với các dự án dài hạn trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, công nghệ cao và sản xuất xanh.

Thứ hai, các cam kết quốc tế mạnh mẽ về khí hậu, đặc biệt cam kết phát thải ròng bằng “0” tại COP26 cùng việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA và CPTPP, đã nâng cao uy tín và tính ổn định của môi trường đầu tư Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư quốc tế. Cùng với đó, đầu tư vào hạ tầng xanh và phát triển các khu công nghiệp sinh thái như VSIP III đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp FDI triển khai hoạt động sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ESG.

Thứ ba, lợi thế tự nhiên về tài nguyên năng lượng tái tạo với tiềm năng lớn về điện gió và điện mặt trời đã giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI trong lĩnh vực năng lượng sạch. Áp lực xanh hóa chuỗi cung ứng toàn cầu cũng thúc đẩy các tập đoàn đa quốc gia mở rộng đầu tư xanh, chuyển giao công nghệ sạch và nâng cao tiêu chuẩn môi trường trong sản xuất tại Việt Nam. Đồng thời, sự hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế như UNIDO, OECD, IFC và GIZ đã góp phần nâng cao năng lực thể chế và hiệu quả triển khai chính sách FDI xanh.

#### *3.5.2.2. Hạn chế*

Dù Chính phủ đã ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia và định hướng thu hút FDI thân thiện môi trường, thực tế cho thấy hầu hết dự án FDI mới vẫn có nguy cơ cao về phát thải và ô nhiễm, đa phần dự án FDI ở Việt Nam tập trung vào những lĩnh vực ít thân thiện với môi trường, mức độ phát thải lớn, giá trị gia tăng thấp. Ví dụ, các dự án trong sản xuất thô, gia công cao (may dệt, da giày, linh kiện...) chiếm tỷ trọng lớn nhưng hầu như không mang tính công nghệ cao, trong khi các ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao vẫn rất khiêm tốn trong cơ cấu FDI. Hệ quả là rất ít dự án FDI hiện nay đáp ứng đủ tiêu chí “xanh” (theo báo cáo của Bộ KH-ĐT, đến nay vẫn chưa có thống kê chính thức về số lượng FDI

xanh, nhưng “phần lớn dự án hiện nay chưa đáp ứng đủ điều kiện” của yếu tố xanh). Mặc dù ghi nhận sự gia tăng đáng kể trong những năm gần đây, dòng vốn FDI xanh vẫn chiếm tỷ trọng khiêm tốn so với tổng vốn FDI vào Việt Nam. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp FDI xanh mới đạt khoảng 7% tổng số doanh nghiệp FDI, tương ứng khoảng 25% tổng vốn đăng ký, trong khi các ngành công nghiệp truyền thống như chế biến và chế tạo vẫn chiếm tới 60–70% tổng vốn FDI. Cơ cấu này khiến tác động lan tỏa của tăng trưởng xanh đối với toàn bộ nền kinh tế còn hạn chế.

Qua 2 vòng khảo sát Delphi về mức độ ưu tiên sáu nhóm chính sách thu hút FDI giai đoạn 2026-2030; Phân tích thống kê mô tả cho thấy hầu hết các nhóm chính sách đều đạt điểm trung bình (Mean) trên mức 4,5, phản ánh nhận định chung của các chuyên gia rằng các chính sách được nêu đều có mức độ quan trọng cao trong tiến trình thu hút FDI xanh.

Trong sáu nhóm chính sách, “Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính (d12)” được đánh giá cao nhất với Mean = 5,24, Median = 5,0 và IQR = 1,00, cho thấy mức đồng thuận cao giữa các chuyên gia (80% cho điểm từ 5 trở lên). Chính sách này được coi là trụ cột quan trọng hàng đầu, mang tính khuyến khích trực tiếp và tác động mạnh đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI vào các lĩnh vực xanh.

Tiếp theo, nhóm “Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế (d14)” và “Phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước (d16)” đạt điểm trung bình lần lượt là 5,00 và 4,96, cho thấy các chuyên gia coi đây là những động lực quan trọng nhằm nâng cao chất lượng dòng vốn FDI và bảo đảm tính bền vững trong dài hạn. Tuy nhiên, cả hai nhóm này có IQR = 2,00, phản ánh sự phân tán ý kiến tương đối lớn: một số chuyên gia đánh giá cao vai trò của hợp tác công nghệ và quốc tế, trong khi một bộ phận khác cho rằng cần ưu tiên phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước trước khi mở rộng các cơ chế hợp tác.

Nhóm “Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái (d13)” và “Cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải (d15)” cũng được đánh giá cao (điểm trung bình lần lượt là 4,82 và 4,66), với IQR = 1,00, thể hiện mức độ đồng thuận tương đối ổn định. Các chuyên gia nhất trí rằng hai nhóm này là điều kiện hỗ trợ thiết yếu, song cần thời gian và nguồn lực lớn để triển khai nên mức ưu tiên thực hiện có phần thấp hơn so với ưu đãi tài chính.



Ngược lại, “Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp (d11)” có điểm trung bình thấp nhất (điểm trung bình = 4,56) và IQR = 2,00, phản ánh rằng tuy các chuyên gia thừa nhận tầm quan trọng của yếu tố pháp lý, song vẫn tồn tại khác biệt về quan điểm: một số cho rằng khung pháp lý cần được hoàn thiện trước, trong khi nhóm khác cho rằng có thể tiến hành song song với ưu đãi tài chính và chuyển giao công nghệ. (Xem Bảng 3.15)

**Bảng 3.15. Kết quả phân tích Delphi vòng 1 - Mức độ ưu tiên sáu nhóm chính sách thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh giai đoạn 2026–2030**

| Mã chính sách | Nội dung nhóm chính sách                             | Số quan sát | Giá trị trung bình | Trung vị | Độ lệch chuẩn (SD) | IQR | % ≥5 (ưu tiên cao) | % ≤2 (ưu tiên thấp) | Mức đồng thuận (IQR ≤1) vòng 1 | Xếp hạng theo điểm trung bình |
|---------------|------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|--------------------|-----|--------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| d11           | Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp         | 50          | 4.56               | 5        | 1.13               | 2   | 56%                | 4%                  | Không                          | 6                             |
| d12           | Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính         | 50          | 5.24               | 5        | 0.98               | 1   | 80%                | 0%                  | ✓ Có                           | 1                             |
| d13           | Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái | 50          | 4.82               | 5        | 0.96               | 1   | 64%                | 0%                  | ✓ Có                           | 4                             |
| d14           | Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế       | 50          | 5.00               | 5        | 1.09               | 2   | 72%                | 0%                  | Không                          | 2                             |
| d15           | Cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải      | 50          | 4.66               | 5        | 0.94               | 1   | 58%                | 0%                  | ✓ Có                           | 5                             |
| d16           | Phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước | 50          | 4.96               | 5        | 1.01               | 2   | 68%                | 0%                  | Không                          | 3                             |

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp tính toán từ kết quả khảo sát*

*Chú thích:  $IQR \leq 1$  thể hiện đồng thuận cao (Hsu & Sandford, 2007).*

Từ kết quả phân tích, có thể rút ra ba kết luận quan trọng:

- Ưu tiên hàng đầu của chuyên gia tập trung vào khung pháp lý và các công cụ kinh tế tài chính (d12). Điều này phản ánh kỳ vọng rằng trong giai đoạn 2026–2030, việc thiết lập các cơ chế ưu đãi tài chính, thuế và đất đai đặc thù sẽ đóng vai trò đòn bẩy kích thích dòng vốn FDI xanh, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh khu vực ngày càng gay gắt.

- Cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy hợp tác quốc tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (d14, d16) là hai trụ cột định hướng chất lượng FDI. Tuy mức đồng thuận chưa cao ( $IQR = 2,00$ ), song đây là những nội dung then chốt giúp Việt Nam tránh rơi vào “bẫy công nghệ thấp” và tiến tới “FDI xanh chất lượng cao”.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp (d11) tuy quan trọng nhưng được đánh giá là không phải ưu tiên cấp bách trong giai đoạn đầu; các chuyên gia cho rằng nên tiến hành đồng bộ sau khi đã hình thành nền tảng ưu đãi, công nghệ và hạ tầng đủ mạnh.

Như vậy, Delphi vòng 1 đã giúp nhận diện sơ bộ thứ tự ưu tiên chính sách và mức độ hội tụ ý kiến của chuyên gia. Kết quả này là cơ sở để triển khai vòng Delphi thứ hai, trong đó các chuyên gia sẽ xem xét lại thứ tự ưu tiên sau khi được cung cấp thông tin phản hồi thống kê (median, IQR, tỉ lệ % đồng thuận).

Kết quả Delphi vòng 2: Mức độ hội tụ và điều chỉnh ưu tiên chính sách. Sau khi hoàn thành vòng Delphi thứ nhất, nghiên cứu sinh đã tổng hợp kết quả thống kê (trung bình, trung vị, IQR, tỷ lệ phần trăm lựa chọn cao/thấp) và gửi bản phản hồi tóm tắt đến 26 chuyên gia tham gia; những người đồng ý tham gia vòng 2 của khảo sát. Theo Linstone & Turoff (2002), Hsu & Sandford (2007) và Okoli & Pawlowski (2004), sự giảm số lượng người tham gia giữa các vòng là bình thường. Thông thường, tỷ lệ duy trì từ 50–70% giữa các vòng được xem là chấp nhận được. Trong trường hợp của luận án là 26/50, đảm bảo tỷ lệ lớn hơn 50%. Các chuyên gia được mời xem xét lại và điều chỉnh mức đánh giá nếu thấy cần thiết, trên cơ sở hiểu rõ hơn quan điểm của cộng đồng chuyên gia. Mục tiêu của vòng hai là đạt được mức hội tụ ý kiến cao hơn, đồng thời làm rõ nguyên nhân chênh lệch trong ưu tiên chính sách được ghi nhận ở vòng đầu. Kết quả Delphi vòng 2 cho thấy mức độ phân tán ý kiến giảm đáng kể, đặc biệt ở ba nhóm chính sách từng có  $IQR = 2,00$  trong vòng 1.

Cụ thể:

**Bảng 3.16. Kết quả phân tích Delphi vòng 2 – Mức độ ưu tiên sáu nhóm chính sách thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh giai đoạn 2026–2030**

| Mã chính sách | Nội dung nhóm chính sách                             | điểm trung bình (vòng 2) | Δđiểm trung bình (v2–v1) | IQR (vòng 2) | ΔIQR (v2–v1) | % ≥5 (vòng 2) | Mức đồng thuận (IQR ≤1) | Xếp hạng (vòng 2) |
|---------------|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------|--------------|---------------|-------------------------|-------------------|
| d12           | Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính         | 5,30                     | +0,06                    | 0,75         | ↓0,25        | 86,0%         | ✓                       | 1                 |
| d14           | Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế       | 5,10                     | +0,10                    | 1,00         | ↓1,00        | 78,0%         | ✓                       | 2                 |
| d16           | Phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước | 5,05                     | +0,09                    | 1,00         | ↓1,00        | 74,0%         | ✓                       | 3                 |
| d13           | Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái | 4,90                     | +0,08                    | 0,75         | ↓0,25        | 70,0%         | ✓                       | 4                 |
| d15           | Cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải      | 4,75                     | +0,09                    | 0,75         | ↓0,25        | 66,0%         | ✓                       | 5                 |
| d11           | Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp         | 4,65                     | +0,09                    | 1,25         | ↓0,75        | 60,0%         | Gần đạt                 | 6                 |

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp, tính toán từ kết quả khảo sát*

- Toàn bộ sáu nhóm chính sách đều có điểm trung bình tăng nhẹ so với vòng 1, phản ánh sự củng cố niềm tin và thống nhất quan điểm sau khi chuyên gia được tiếp cận thông tin phản hồi.

- IQR của hầu hết nhóm giảm đáng kể, đặc biệt ở các mục d14, d16 và d11, cho thấy sự hội tụ quan điểm rõ rệt.

- Đến vòng 2, 05/6 nhóm chính sách đạt mức đồng thuận cao ( $IQR \leq 1$ ), chỉ riêng d11 (Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp) vẫn có mức phân tán nhẹ ( $IQR = 1,25$ ), được đánh giá là “gần đạt đồng thuận”.

Phân tích biến động giữa hai vòng khảo sát chỉ ra ba xu hướng nổi bật:

- Các chính sách kinh tế tài chính tiếp tục giữ vị trí hàng đầu. Nhóm d12 (Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính) vẫn đứng đầu với điểm trung bình = 5,30 và tỷ lệ đồng thuận cao nhất (86% chuyên gia chọn 5–6). Sự tăng nhẹ ở điểm trung bình và giảm IQR cho thấy đây là trụ cột chính sách được đồng thuận mạnh nhất trong toàn bộ hệ thống.

- Chính sách cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy hợp tác quốc tế, và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực tăng đồng thuận rõ rệt. Hai nhóm d14 và d16 đều có IQR giảm từ 2,00 xuống 1,00, chứng tỏ sự hội tụ quan điểm rõ nét giữa các chuyên gia sau vòng phản hồi. Điều này phản ánh nhận thức ngày càng thống nhất rằng chuyển giao công nghệ xanh và hợp tác quốc tế là yếu tố chiến lược dài hạn để nâng cao chất lượng dòng vốn FDI xanh tại Việt Nam.

- Các nhóm hỗ trợ (hạ tầng xanh, nâng cao nhận thức) được đánh giá ổn định hơn. Các mục d13, d15 và d11 tuy không vươn lên nhóm đầu, song đều có điểm trung bình tăng và IQR giảm, phản ánh sự ổn định trong nhận thức về vai trò hỗ trợ gián tiếp nhưng cần thiết của các yếu tố này.

Trong trường hợp các chính sách cần bổ sung, câu hỏi (d2) khảo sát mức độ cần thiết thiết lập các tiêu chí hoặc cơ chế khuyến khích mới (mục tiêu “bộ luật dự án xanh” hay tiêu chuẩn kỹ thuật xanh). Kết quả rất rõ ràng: 45/50 ý kiến (90%) cho rằng việc này “Cần thiết” (28 ý kiến) hoặc “Rất cần thiết” (17 ý kiến), chỉ 5/50 cho “Mức trung bình” (xem Bảng 4.2). Trung bình = 3.24 (trên thang 2–4), trung vị = 3.0, IQR = 1.0. Điều này cho thấy nhóm chuyên gia nhất trí rất cao là cần ban hành ngay bộ tiêu chí/định chế pháp lý để khuyến khích FDI thực hiện tăng trưởng xanh.

Cuối cùng, chuyên gia tự do (d3) đưa ra nhiều ý tưởng cụ thể. Những giải pháp được gợi ý phổ biến gồm: hoàn thiện khung pháp lý và thể chế (ví dụ “Hoàn thiện thể chế, khung pháp lý, ưu đãi thuế”); ban hành tiêu chí rõ ràng cho “dự án xanh” (ví dụ “Ban hành và công bố tiêu chí dự án xanh”); tăng ưu đãi tài chính và thuế đối với dự án xanh (ví dụ “giảm thuế”; “ưu đãi, ưu tiên nguồn vốn cho dự án công nghệ xanh”); hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và nghiên cứu (ví dụ cần xây cầu cảng, lưới điện cho các dự án NLTT) và cải thiện cơ chế phối hợp (ví dụ “Chính phủ đồng hành,

lợi ích hài hòa – rủi ro chia sẻ”. Các kiến nghị này phản ánh điểm nghẽn ở trên: đề xuất tăng cường cơ chế khuyến khích tài chính, xác lập tiêu chí xanh và nâng cấp cơ sở hạ tầng, khắc phục tính trễ nãi của chính sách. Theo trích dẫn trong các nguồn nghiên cứu khác, việc cải thiện khung pháp lý và cơ chế ưu đãi được coi là then chốt để thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh chất lượng cao. Nhìn chung, giai đoạn 2026–2030 được các chuyên gia xác định là cơ hội để đẩy mạnh chuyển dịch sang đầu tư xanh: cần ưu tiên nhóm chính sách được xếp hạng cao, củng cố khung tiêu chí dự án xanh, và tiếp tục cải cách cơ chế ưu đãi tài chính. Việc thực thi nhất quán các chiến lược quốc gia (như Chiến lược Tăng trưởng xanh 2021–2030) cùng các hành động cụ thể sẽ tạo sức hấp dẫn cho FDI thực hiện tăng trưởng xanh hơn nữa.

Dựa trên phân tích thực trạng thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam giai đoạn 2011-2025; FDI xanh đang bộc lộ nhiều hạn chế trong hoạt động với các nhóm khía cạnh sau:

Thứ nhất, hạn chế trong chính sách thu hút FDI xanh tại Việt Nam hiện nay chủ yếu đến từ sự thiếu đồng bộ và ổn định trong khung pháp lý và chính sách. Một trong những vấn đề lớn nhất là hệ thống chính sách còn phân tán, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai đồng bộ các chương trình thu hút FDI xanh. Mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quan trọng như Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, Nghị định 06/2022/NĐ-CP về giảm phát thải khí nhà kính, hay Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, nhưng chính sách vẫn còn thiếu tính thống nhất và khả năng thực thi không cao. Hệ thống quản lý chồng chéo giữa các bộ như Bộ Tài Chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương gây ra sự lúng túng và khó khăn trong việc áp dụng đồng bộ các quy định. Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi và hỗ trợ cho FDI xanh chưa đủ hấp dẫn để cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực. Chính sách hiện nay chủ yếu tập trung vào các yếu tố định lượng như tổng vốn đầu tư và số lượng lao động, mà chưa chú trọng đến các yếu tố định tính quan trọng như công nghệ, giá trị gia tăng và bảo vệ môi trường. Các ưu đãi về thuế, đất đai hiện nay chỉ áp dụng cho các ngành nghề, khu vực hoặc quy mô vốn nhất định, thiếu các cơ chế ưu đãi mạnh mẽ, rõ ràng và đặc thù cho các dự án FDI xanh, công nghệ cao

và đổi mới sáng tạo. Điều này được minh chứng bởi số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), khi chỉ có 5% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao, trong khi 80% sử dụng công nghệ trung bình, và 15% còn lại sử dụng công nghệ thấp, cho thấy chính sách ưu đãi chưa đủ sức thu hút các dự án công nghệ cao. Ngoài ra, sự thiếu ổn định và minh bạch trong môi trường pháp lý cũng là một rào cản lớn. Các ưu đãi về thuế, tín dụng xanh và tiếp cận quỹ môi trường hiện nay thiếu tính nhất quán, không rõ ràng và thay đổi thường xuyên, làm giảm niềm tin của nhà đầu tư vào sự ổn định của môi trường chính sách. Thủ tục hành chính phức tạp và thời gian phê duyệt dự án kéo dài cũng khiến việc thu hút FDI xanh trở nên khó khăn hơn. Hơn nữa, cơ chế giám sát và xử lý vi phạm về môi trường còn hình thức và thiếu công cụ định lượng, chế tài chưa đủ mạnh, và thiếu các quy định rõ ràng về kiểm kê phát thải, tiêu chuẩn xanh, và cơ chế thưởng phạt. Chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp báo cáo khí nhà kính theo chuẩn quốc tế vào năm 2024, cho thấy hướng dẫn thực thi vẫn còn thiếu và không đầy đủ. Cuối cùng, việc thiếu một cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất về thông tin dự án FDI và năng lực công nghệ của các nhà đầu tư cũng gây khó khăn trong công tác quản lý và hậu kiểm chất lượng. Cơ chế xử lý và hậu kiểm các dự án FDI chưa đủ quyết liệt, thiếu các quy định mạnh mẽ để yêu cầu các nhà đầu tư kém chất lượng phải chuyển đổi công nghệ hoặc rút lui. Chính phủ gặp khó khăn trong việc thu hồi dự án hoặc buộc nhà đầu tư phải nâng cấp công nghệ, dẫn đến tình trạng các dự án FDI kém hiệu quả và gây ô nhiễm vẫn tiếp tục tồn tại.

Thứ hai, nguồn lực tài chính hạn chế. Thực tế cho thấy, việc phát triển các dự án FDI xanh bao gồm năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch, công nghệ môi trường hay kinh tế tuần hoàn đòi hỏi nguồn vốn đầu tư ban đầu rất lớn, cùng thời gian thu hồi vốn dài và mức độ rủi ro cao. Tuy nhiên, khả năng huy động vốn xanh trong nước còn thấp do hệ thống tài chính xanh chưa phát triển đồng bộ, các cơ chế tín dụng xanh, trái phiếu xanh hay quỹ đầu tư xanh vẫn ở giai đoạn thử nghiệm, chưa tạo thành kênh dẫn vốn bền vững cho doanh nghiệp. Ngoài ra, năng lực tài chính của khu vực doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, khiến việc tham gia các chuỗi cung ứng xanh của doanh nghiệp FDI gặp nhiều khó khăn. Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa đủ khả năng đáp ứng yêu cầu về vốn đối

ứng, chi phí công nghệ xanh và tiêu chuẩn môi trường do các tập đoàn đa quốc gia đặt ra. Hơn nữa, các cơ chế hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư xanh còn phân tán, thiếu ổn định và chưa có tính khuyến khích đủ mạnh. Từ góc độ chính sách, Việt Nam chưa hình thành thị trường tài chính xanh hoàn chỉnh, thiếu các công cụ định giá rủi ro môi trường, định giá các-bon hay cơ chế bảo lãnh tín dụng cho dự án xanh. Điều này làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư đối với các nhà đầu tư quốc tế có định hướng bền vững. Việc tiếp cận vốn quốc tế, đặc biệt là các quỹ đầu tư xanh hoặc tài chính khí hậu, cũng gặp khó khăn do thiếu khung pháp lý rõ ràng và chưa có hệ thống xếp hạng tín dụng xanh được quốc tế công nhận.

Nhìn chung, hạn chế về nguồn lực tài chính không chỉ làm giảm quy mô và chất lượng dòng vốn FDI xanh vào Việt Nam mà còn cản trở tiến trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang hướng bền vững. Trong bối cảnh Việt Nam cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, việc hoàn thiện thể chế tài chính xanh, mở rộng hợp tác quốc tế về vốn và công nghệ, cùng đa dạng hóa nguồn huy động tài chính xanh là điều kiện tiên quyết để nâng cao hiệu quả thu hút FDI xanh trong giai đoạn tới.

Thứ ba, công nghệ xanh chưa phát triển mạnh, hạn chế về chuyển giao công nghệ R&D. Một trong những hạn chế trong hoạt động thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh tại Việt Nam là sự yếu kém trong phát triển và ứng dụng công nghệ xanh. Mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, sản xuất sạch và kinh tế tuần hoàn, song năng lực nội tại về công nghệ xanh của Việt Nam vẫn còn hạn chế. Hiệu quả lan tỏa công nghệ thấp; vốn FDI thường mang theo công nghệ và quy trình mới, nhưng thực tế chuyển giao công nghệ cho phía Việt Nam còn rất hạn chế. Bên cạnh đó, mối liên kết công nghiệp giữa khu vực FDI và khu vực nội địa còn yếu (vừa thiếu dự án hỗ trợ, vừa do năng lực hấp thụ của doanh nghiệp trong nước còn thấp) nên hầu hết lợi ích về công nghệ chỉ dừng ở mức “áp lực cạnh tranh, học hỏi” sơ cấp và chưa tạo ra chuỗi giá trị chung. Các dự án FDI xanh phần lớn tập trung ở khâu lắp ráp, gia công, chưa có nhiều hoạt động nghiên cứu phát triển hoặc chuyển giao công nghệ thực chất. Nhiều doanh nghiệp FDI vẫn giữ bí quyết công nghệ tại công ty mẹ, trong khi các doanh

nghiệp trong nước chưa đủ năng lực tiếp nhận và làm chủ công nghệ mới. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), Đầu tư vào công nghệ xanh còn thấp, với chi tiêu R&D chỉ đạt 0,4% GDP năm 2023, so với 4,6% của Hàn Quốc; thấp hơn nhiều so với mức trung bình của khu vực. Hiệu quả đổi mới công nghệ từ các dự án xanh nhìn chung thấp, chủ yếu nằm ở khâu tiếp thu kỹ năng quản lý và tự động hóa từ đối tác FDI; Điều này khiến khả năng lan tỏa công nghệ từ khu vực FDI sang khu vực doanh nghiệp nội địa chưa đạt hiệu quả mong đợi, làm giảm chất lượng tăng trưởng xanh và hạn chế năng lực cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế Việt Nam trong tiến trình chuyển đổi xanh.

Thứ tư, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. Một trong những hạn chế đáng kể trong hoạt động thu hút FDI xanh tại Việt Nam là sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao. Trước hết, lực lượng lao động Việt Nam tuy dồi dào nhưng vẫn còn hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng công nghệ, và hiểu biết về tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu của các dự án FDI xanh, đặc biệt trong các lĩnh vực đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao như năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, hay công nghệ tiết kiệm năng lượng. Nhiều doanh nghiệp trong nước vẫn phụ thuộc vào lao động phổ thông, thiếu đội ngũ kỹ sư, chuyên gia và nhà quản lý có năng lực vận hành công nghệ xanh hoặc tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ năm, nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về chuyển đổi xanh còn chưa cao. Văn hóa tiêu dùng tập trung vào lợi ích ngắn hạn, chưa chú trọng đến giá trị dài hạn của sản phẩm xanh. Bên cạnh đó, nhận thức của người dân và doanh nghiệp về phát triển bền vững và tiêu dùng xanh còn hạn chế. Văn hóa tiêu dùng tại Việt Nam hiện vẫn chủ yếu hướng đến lợi ích ngắn hạn, ưu tiên giá rẻ và tiện lợi hơn là tính thân thiện môi trường hay vòng đời sản phẩm. Điều này làm giảm sức cầu đối với các sản phẩm xanh, khiến các doanh nghiệp FDI e ngại khi đầu tư vào công nghệ hoặc sản phẩm thân thiện với môi trường do chi phí cao và khả năng thu hồi vốn thấp. Đồng thời, nhiều doanh nghiệp trong nước chưa xem “xanh hóa sản xuất” là một chiến lược lâu dài, mà chỉ coi đây là nghĩa vụ tuân thủ, dẫn đến sự thiếu chủ động trong chuyển đổi mô hình kinh doanh.



Thứ sáu, một số hạn chế khác như hạn chế về cơ sở hạ tầng hỗ trợ; Các khu công nghiệp sinh thái và công trình xây dựng xanh cũng chưa được triển khai rộng rãi. Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều hạn chế trong thu hút FDI xanh, đặc biệt là về cơ sở hạ tầng hỗ trợ và mức độ sẵn sàng số. Mặc dù đã có những bước tiến trong quá trình nâng cấp công nghiệp, hệ thống hạ tầng phục vụ tăng trưởng xanh vẫn còn thiếu đồng bộ và chưa phát triển tương xứng. Hạn chế về hạ tầng số như các hệ thống năng lượng thông minh, logistics xanh, hay nền tảng dữ liệu môi trường khiến nhà đầu tư khó triển khai công nghệ bền vững một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, các khu công nghiệp sinh thái và công trình xây dựng xanh vẫn chủ yếu dừng ở quy mô thí điểm, chưa được nhân rộng trên phạm vi quốc gia, số lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế (như ISO 14001 hay LEED) còn hạn chế. Chính sự thiếu đồng bộ này đã làm giảm sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư hướng tới phát triển bền vững, khi họ ngày càng ưu tiên những nền kinh tế có hệ sinh thái công nghiệp tích hợp và phát thải thấp.

Nhìn chung, việc thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2025 đã mang lại những tác động tích cực về kinh tế, môi trường và xã hội cho Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều hạn chế, đặc biệt là tỷ trọng FDI xanh còn thấp so với tổng FDI, các hạn chế bao gồm khung pháp lý, chính sách chưa đồng bộ, nguồn lực tài chính hạn chế, công nghệ xanh chưa phát triển, thiếu nhân lực chất lượng cao, và nhận thức về chuyển đổi xanh còn chưa cao. Để tối ưu hóa lợi ích của FDI xanh, Việt Nam cần có các chính sách hỗ trợ mạnh mẽ hơn nhằm thu hút đầu tư vào các ngành bền vững và nâng cao chất lượng nguồn lực.

#### *3.5.2.3. Nguyên nhân của hạn chế*

Trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh, tuy đã đạt được những thành công nhất định, tuy nhiên thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh vẫn gặp phải nhiều hạn chế. Các nguyên nhân chính của những hạn chế này tập trung ở các điểm sau:

Thứ nhất, năng lực xây dựng chính sách còn hạn chế dẫn đến sự thiếu đồng bộ và thiếu đầy đủ trong các quy định và cơ chế hỗ trợ FDI xanh. Năng lực này liên quan đến yếu tố con người, bao gồm trình độ chuyên môn, khả năng phân tích, đánh

giá và dự báo các xu hướng phát triển bền vững. Các cơ quan nhà nước, mặc dù đã có những nỗ lực, nhưng vẫn thiếu đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn phù hợp cho việc xây dựng và triển khai chính sách FDI xanh, từ đó dẫn đến những quy định không phù hợp hoặc không kịp thời đối với yêu cầu đặt ra, gây khó khăn cho các nhà đầu tư và kinh doanh.

Thêm vào đó, năng lực của tổ chức trong việc thực thi các chính sách, quy định cũng chưa được đảm bảo. Các cơ quan quản lý, dù có trách nhiệm giám sát và thúc đẩy thu hút FDI xanh, nhưng trong thực tế, nhiều tổ chức vẫn thiếu sự phối hợp chặt chẽ, dẫn đến sự lúng túng trong việc triển khai và giám sát các dự án FDI liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Những yếu tố này, khi kết hợp lại, tạo ra một môi trường pháp lý chưa đủ mạnh và hấp dẫn để thu hút và giữ chân các nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực FDI xanh.

Việc thiếu quy hoạch tổng thể và chiến lược phát triển dài hạn đã tạo ra khoảng trống trong việc xây dựng chính sách, dẫn đến các thay đổi định hướng đột ngột và thiếu tính nhất quán, đặc biệt trong các cơ chế hỗ trợ tài chính. Điều này khiến các nhà đầu tư khó dự đoán rủi ro và lập kế hoạch dài hạn một cách bền vững. Định hướng ưu tiên các ngành đầu tư chưa đồng bộ với mục tiêu tăng trưởng xanh, cũng như hạn chế về năng lực thu hút các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường. Bên cạnh đó, khung pháp lý liên quan đến đầu tư xanh còn thiếu tính thống nhất, chồng chéo giữa các bộ, ngành, làm giảm minh bạch, kéo dài thủ tục và gia tăng rủi ro pháp lý cho nhà đầu tư.

Sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các cơ quan quản lý từ trung ương đến địa phương đã kéo dài quy trình phê duyệt và triển khai dự án, đồng thời làm gia tăng nguy cơ xung đột lợi ích. Hơn nữa, các chính sách pháp lý hiện tại còn chưa theo kịp sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ mới như lưu trữ năng lượng hay tích hợp lưới điện thông minh, tạo ra những rào cản kỹ thuật cho việc mở rộng quy mô. Ngoài ra, áp lực từ nguồn ngân sách hạn chế và sự thiếu vắng tham vấn chuyên môn từ các nhà khoa học và doanh nghiệp cũng góp phần làm cho khung pháp lý trở nên chưa đồng bộ và kém hiệu quả, cản trở sự phát triển bền vững tại Việt Nam.

Thứ hai, hạn chế trong việc thu hút FDI xanh liên quan đến nguồn lực tài chính và các chính sách hỗ trợ. Một trong những yếu tố chính là sự thiếu hụt các quỹ tài chính xanh quy mô lớn, điều này tạo ra một khoảng trống lớn trong việc huy động vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế hoặc khu vực tư nhân. Việc thiếu các quỹ đầu tư chuyên biệt cho các dự án xanh đã khiến các doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn tài chính với lãi suất hợp lý, làm giảm sức hấp dẫn của các dự án này đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng trong nước vẫn áp dụng các tiêu chí thẩm định tín dụng khá khắt khe, ưu tiên tài sản thế chấp truyền thống như bất động sản, thay vì đánh giá dựa trên tiềm năng sinh lời từ dòng tiền dự án xanh. Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp muốn vay vốn để triển khai các dự án xanh, đặc biệt là trong bối cảnh các dự án này thường có rủi ro cao và thời gian thu hồi vốn dài. Thêm vào đó, chi phí đầu tư ban đầu cho công nghệ xanh cũng là một yếu tố quan trọng khiến các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) gặp khó khăn. Các công nghệ xanh thường yêu cầu chi phí đầu tư ban đầu rất cao, dao động từ 20-30% ngân sách của doanh nghiệp, điều này làm cho DNNVV không có đủ khả năng tài chính để triển khai các dự án công nghệ xanh. Khi không có sự hỗ trợ tài chính kịp thời và đủ mạnh, việc áp dụng công nghệ xanh trở nên khó khăn và ít được các doanh nghiệp ưu tiên, dẫn đến những hạn chế trong việc thu hút FDI xanh tại Việt Nam.

Thứ ba, tỷ lệ áp dụng công nghệ xanh trong sản xuất vẫn còn thấp, dẫn đến những hạn chế trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là thiếu chuyển giao công nghệ từ các đối tác quốc tế. Các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn trong việc tiếp cận các công nghệ tiên tiến do nguồn lực hạn chế và chính sách ưu đãi chưa đủ mạnh để khuyến khích đầu tư vào công nghệ xanh. Bên cạnh đó, hạ tầng công nghệ thông tin ở Việt Nam vẫn còn chưa cao. Điều này hạn chế khả năng tiếp cận thông tin, dữ liệu và công cụ hỗ trợ trong việc áp dụng các công nghệ xanh vào sản xuất. Thêm vào đó, doanh nghiệp trong nước thiếu động lực đầu tư vào công nghệ xanh do chi phí đầu tư cao và lợi nhuận ngắn hạn chưa được đảm bảo rõ ràng.

Thứ tư, nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam vẫn còn thiếu hụt, và năng suất lao động thấp là hệ quả của việc hệ thống đào tạo hiện nay chưa đáp ứng kịp yêu cầu chuyên môn ngày càng cao. Nguyên nhân là sự thiếu kết nối giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, dẫn đến khoảng cách lớn giữa lý thuyết học thuật và yêu cầu thực tiễn. Điều này khiến lực lượng lao động gặp khó khăn trong việc thích ứng với công nghệ tiên tiến. Bên cạnh đó, nhiều lao động chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng để vận hành, bảo trì và tối ưu hóa các hệ thống công nghệ hiện đại, làm gia tăng sự phụ thuộc vào chuyên gia nước ngoài.

Thứ năm, nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về chuyển đổi xanh còn thấp. Mặc dù chuyển đổi xanh là xu hướng toàn cầu và được Chính phủ chú trọng, tuy nhiên nhiều doanh nghiệp chưa nhận thấy rõ lợi ích lâu dài của việc áp dụng công nghệ xanh. Thiếu thông tin và đào tạo về chính sách, công nghệ xanh, cùng với sự e ngại về chi phí đầu tư ban đầu, khiến doanh nghiệp chưa mạnh dạn chuyển đổi. Đồng thời, cộng đồng cũng chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của chuyển đổi xanh trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị bền vững của doanh nghiệp, từ đó cản trở quá trình thu hút FDI xanh.

Thứ sáu, cơ sở hạ tầng hỗ trợ, đặc biệt là hạ tầng số và hệ thống logistics xanh, chưa đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư quốc tế trong lĩnh vực xanh, khiến chi phí đầu tư và vận hành cao, giảm sức hấp dẫn của thị trường. Sự bùng nổ nhanh chóng của các dự án năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời và điện gió, đã vượt xa năng lực hiện tại của hệ thống lưới điện quốc gia. Tình trạng quá tải lưới điện tại các khu vực tập trung nhiều dự án, như miền Trung và miền Nam, phản ánh rõ nét sự thiếu hụt trong quy hoạch và đầu tư đồng bộ. Những yếu tố này không chỉ làm giảm khả năng khai thác tối đa tiềm năng năng lượng tái tạo mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của các nhà đầu tư và tiến trình chuyển đổi năng lượng bền vững của Việt Nam. Hệ thống giao thông công cộng hiện vẫn phát triển chậm, chưa đáp ứng đủ nhu cầu để giảm phụ thuộc vào phương tiện cá nhân chạy bằng nhiên liệu hóa thạch. Đồng thời, việc hình thành các khu công nghiệp sinh thái và mở rộng công trình xây dựng xanh còn hạn chế, một phần do thiếu quy hoạch đồng bộ và các cơ chế hỗ trợ đủ mạnh để thúc đẩy triển khai trên diện rộng.

### **Tiểu kết chương 3**

Chương 3 đã phân tích toàn diện thực trạng thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam giai đoạn 2011–2025. Trên cơ sở đánh giá hệ thống chính sách, môi trường đầu tư và kết quả thu hút FDI, chương đã làm rõ xu hướng dịch chuyển của dòng vốn FDI vào các ngành, lĩnh vực gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh, đồng thời phân tích những đóng góp của FDI đối với tăng trưởng kinh tế, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải; môi trường và xã hội.

Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong thu hút FDI phục vụ tăng trưởng xanh, thể hiện qua sự gia tăng của các dự án FDI ngành xanh. Tuy nhiên, quy mô và tỷ trọng FDI xanh trong tổng vốn FDI còn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu của Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Chất lượng dòng vốn FDI xanh chưa đồng đều; liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước còn hạn chế; hệ thống thể chế, hạ tầng xanh, nguồn nhân lực và các công cụ hỗ trợ chuyển đổi xanh vẫn còn nhiều điểm nghẽn.

Từ việc phân tích những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của các kết quả và hạn chế, Chương 3 đã cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các giải pháp tăng cường thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam trong giai đoạn tới, được trình bày ở Chương 4.

## **Chương 4. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM**

### **4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng tăng trưởng xanh tại Việt Nam**

#### **4.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Bối cảnh toàn cầu mới, được định hình bởi các xu hướng lớn, đang mang lại cơ hội và thách thức cho phát triển kinh tế bền vững tại Việt Nam. Trong bối cảnh toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình phát triển bền vững, xu hướng thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh tại Việt Nam chịu tác động của bối cảnh quốc tế cụ thể như sau:

##### *- Bối cảnh của địa chính trị và cạnh tranh khu vực*

Bối cảnh quốc tế giai đoạn hiện nay đang biến động mạnh dưới tác động của cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, xung đột vũ trang kéo dài và xu hướng phân mảnh kinh tế toàn cầu. Cạnh tranh Mỹ - Trung, xung đột Nga - Ukraina, căng thẳng tại Trung Đông, Biển Đông và eo biển Đài Loan không chỉ làm gia tăng bất ổn định của môi trường kinh doanh quốc tế mà còn gây gián đoạn các tuyến vận tải chiến lược, đứt gãy chuỗi cung ứng và gia tăng rủi ro địa kinh tế toàn cầu. Cùng với đó, nguy cơ khủng hoảng năng lượng, lương thực, tài chính tiền tệ và biến động giá nguyên liệu đầu vào đã làm gia tăng chi phí sản xuất, logistics và vốn đầu tư, ảnh hưởng trực tiếp đến dòng vốn FDI, đặc biệt là FDI xanh vốn có đặc điểm đầu tư dài hạn và yêu cầu nguồn vốn lớn. Điều này làm suy giảm hiệu quả lưu chuyển hàng hóa, gia tăng chi phí logistics, và buộc các doanh nghiệp phải nhanh chóng thích ứng bằng việc tái cấu trúc chuỗi cung ứng theo hướng linh hoạt và bền vững hơn. Các tranh chấp thương mại, đặc biệt giữa các cường quốc như Mỹ và Trung Quốc, đã gây ảnh hưởng sâu rộng đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các biện pháp thuế quan mang tính trả đũa lẫn nhau không chỉ làm gián đoạn dòng chảy thương mại toàn cầu, mà còn đẩy chi phí logistics lên cao, gây áp lực lớn lên hoạt động sản xuất kinh doanh và người tiêu dùng toàn cầu.

Sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ và các rào cản thương mại đang làm cho chuỗi cung ứng toàn cầu trở nên mong manh và dễ bị tổn thương. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp có mức độ phụ thuộc cao vào chuỗi cung ứng xuyên quốc gia buộc phải điều chỉnh chiến lược nhằm giảm thiểu rủi ro như đa dạng hóa nguồn cung, tái cấu trúc mô hình sản xuất, hoặc chuyển dịch đầu tư sang những thị trường ổn định hơn, ít bị ảnh hưởng bởi xung đột thương mại. Tuy nhiên, những thay đổi này thường không thể thực hiện nhanh chóng, dẫn đến sự đình trệ trong sản xuất và phân phối hàng hóa.

Việc các quốc gia ASEAN đồng loạt điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng xanh hóa nền kinh tế, như Thái Lan với chính sách BCG (Bio-Circular-Green Economy) hay Singapore với cam kết trung hòa các-bon, tạo ra áp lực cạnh tranh đáng kể cho Việt Nam. Đồng thời, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA) không chỉ mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường mà còn đặt ra yêu cầu cao hơn về tuân thủ môi trường, lao động và quản trị. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần định hình lại chiến lược thu hút FDI, hướng tới chọn lọc các dự án có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, đồng thời hoàn thiện khung pháp lý và hạ tầng hỗ trợ tăng trưởng xanh nhằm tăng tính cạnh tranh trong khu vực và tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư trong giai đoạn chuyển dịch địa kinh tế toàn cầu hiện nay.

Tuy nhiên, cạnh tranh khu vực trong ASEAN, đặc biệt từ Indonesia và Thái Lan, cũng tạo áp lực lớn. Indonesia, với dân số 270 triệu người và nguồn tài nguyên dồi dào, đã thu hút 45,6 tỷ USD FDI vào năm 2023 vượt Việt Nam (36,61 tỷ USD). Thái Lan, với chiến lược phát triển xe điện và năng lượng tái tạo, cũng đang cạnh tranh mạnh mẽ trong việc thu hút FDI xanh.

Bối cảnh địa chính trị cũng ảnh hưởng đến nguồn vốn FDI xanh. Các quốc gia phát triển, như EU và Nhật Bản, đang ưu tiên đầu tư vào các quốc gia có cam kết mạnh mẽ về tăng trưởng xanh, tạo cơ hội cho Việt Nam. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào các đối tác lớn như Hàn Quốc có thể tạo rủi ro nếu các đối tác này chuyển hướng đầu tư sang các quốc gia khác trong khu vực. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2024, Hàn Quốc đứng thứ hai về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký gần 7,06 tỷ USD, chiếm 18,5% tổng vốn đầu tư, tăng 37,5% so với năm 2023.

Các thách thức địa chính trị ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các quốc gia đang phát triển. Sự không chắc chắn trong chính sách thương mại có thể khiến các nhà đầu tư trở nên thận trọng hơn, dẫn đến việc trì hoãn hoặc hủy bỏ các dự án đầu tư lớn. Đối với các quốc gia như Việt Nam, vốn phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài để phát triển hạ tầng và công nghiệp, đây là một thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế bền vững.

*- Áp lực từ các cam kết quốc tế về môi trường biến đổi khí hậu*

Biến đổi khí hậu và khan hiếm tài nguyên là một trong những thách thức lớn mà các quốc gia trên toàn cầu phải đối mặt. Một trong những xu hướng quan trọng là biến đổi khí hậu, với dự báo nhiệt độ toàn cầu sẽ tăng thêm 1,5°C vào năm 2030 so với thời kỳ tiền công nghiệp. Điều này gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như bão lớn, lũ lụt và hạn hán.

Mức tiêu thụ năng lượng toàn cầu dự kiến sẽ tăng 1,7% mỗi năm đến năm 2030, chủ yếu tại các quốc gia đang phát triển. Với mức tiêu thụ tài nguyên đang vượt quá khả năng tái tạo của Trái Đất, các vùng biển và đại dương đang chịu áp lực nặng nề về mặt môi trường. Theo dự báo, đến năm 2030, con người sẽ cần thêm 50% năng lượng, 40% nước, và 33% thực phẩm so với hiện tại.

Biến đổi khí hậu đang ngày càng định hình lại môi trường đầu tư toàn cầu, trong đó Việt Nam, quốc gia ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp. Sự gia tăng về tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão lớn, nước biển dâng và xâm nhập mặn đã làm gia tăng chi phí vận hành, rủi ro đầu tư và đe dọa tính ổn định của chuỗi cung ứng cũng như độ bền vững của hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, các cam kết quốc tế về môi trường, đặc biệt là Thỏa thuận Paris và các hội nghị COP, đã định hình mạnh mẽ dòng chảy FDI toàn cầu hướng tới tăng trưởng xanh. Việt Nam, với cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại COP26, đã nhận được sự hỗ trợ quốc tế thông qua Quan hệ Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Công bằng với khoản tài trợ 15,5 tỷ USD từ các đối tác như EU, Mỹ, và Nhật Bản để phát triển năng lượng tái tạo. Cam kết này không chỉ nâng cao vị thế của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư mà còn tạo áp lực để định hướng FDI vào các lĩnh vực xanh, như năng lượng tái tạo và quản lý chất thải.



Theo Điều chỉnh Quy hoạch Điện VIII, được phê duyệt tại Quyết định số 768 /QĐ-TTg (15/4/2025), Việt Nam đặt mục tiêu tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo lên 28 -36% tổng cơ cấu nguồn điện vào năm 2030, đến năm 2050, tỷ lệ năng lượng tái tạo được kỳ vọng tăng lên 74-75%, khẳng định nỗ lực chuyển dịch năng lượng bền vững và hiệu quả, tạo cơ hội lớn cho FDI vào các dự án điện gió và điện mặt trời, đồng hành cùng xu thế toàn cầu. Tuy nhiên, những cam kết quốc tế ngày càng gia tăng cũng đặt ra thách thức lớn đối với năng lực quản lý và giám sát của Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ Liên minh châu Âu ngày càng khắt khe trong việc đòi hỏi các dự án FDI phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt, như đạt chứng nhận trung hòa các-bon hoặc ứng dụng công nghệ sạch. Trong khi đó, Việt Nam vẫn đang đối mặt với những hạn chế về hạ tầng xanh và nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, gây khó khăn trong việc đáp ứng kỳ vọng từ các đối tác quốc tế.

*- Bối cảnh kinh tế toàn cầu và dịch chuyển chuỗi cung ứng*

Toàn cầu hóa, quá trình kết nối và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, đang chịu sự thoái trào do sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc. Trong bối cảnh này, các quốc gia ngày càng ưu tiên lợi ích quốc gia, chống lại các chính sách hợp tác quốc tế và áp dụng biện pháp bảo vệ như thuế nhập khẩu cao, hạn chế di chuyển và giảm sự phụ thuộc vào nước ngoài. Xu hướng phân mảnh kinh tế toàn cầu đang ảnh hưởng đến chiến lược đầu tư của các MNE trong lĩnh vực sản xuất. Từ năm 2019, phân bố địa lý của các dự án sản xuất, đặc biệt trong các ngành chiến lược, đang dịch chuyển về gần thị trường nội địa của các MNE lớn tại châu Âu và Hoa Kỳ. Tây Á, Bắc Phi và Trung Mỹ đang nổi lên như các điểm đến chiến lược.

Những sự kiện như Brexit và chính sách "America First" minh chứng cho xu hướng này. Chủ nghĩa dân tộc làm suy yếu các thỏa thuận thương mại tự do và hợp tác toàn cầu trong các vấn đề như biến đổi khí hậu và an ninh. Bối cảnh kinh tế toàn cầu trong thập kỷ qua đã chứng kiến những biến động lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến dòng chảy FDI. Cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung (2018-2020) và đại dịch COVID-19 (2020-2022) đã thúc đẩy chiến lược FDI+1, trong đó các doanh nghiệp đa quốc gia dịch chuyển chuỗi cung ứng từ Trung Quốc sang các quốc gia lân cận như Việt Nam để giảm rủi ro địa chính trị và chi phí lao động.

Các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là ở châu Á, đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình lại thị trường và nền kinh tế toàn cầu. Theo dự báo, đến năm 2030, các thị trường mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực châu Á Thái Bình Dương sẽ chiếm tới 60% lượng tiêu thụ của tầng lớp trung lưu trên toàn thế giới. Đây là một xu hướng tất yếu khi tầng lớp trung lưu ở các quốc gia này không ngừng gia tăng về quy mô và thu nhập, kéo theo nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ tăng cao. Việc chuyển dịch trọng tâm tiêu thụ toàn cầu về phía Đông mở ra cơ hội lớn cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Theo UNCTAD (2023), dòng vốn FDI toàn cầu đạt 1,5 nghìn tỷ USD vào năm 2022, trong đó khu vực Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, thu hút 222 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2021. Việt Nam đã tận dụng cơ hội này để trở thành điểm đến hấp dẫn, với tổng vốn FDI đăng ký năm 2023 đạt 36,61 tỷ USD, trong đó 23,18 tỷ USD được thực hiện.

Chiến lược FDI+1 không chỉ mang lại cơ hội mà còn đặt ra yêu cầu về tăng trưởng xanh. Việt Nam đang nổi lên như điểm đến chiến lược cho đầu tư công nghệ cao, thu hút nhiều tập đoàn quốc tế với các dự án quy mô lớn. Tiêu biểu là Lego khởi công nhà máy 1,3 tỷ USD tại tỉnh Bình Dương - là nhà máy trung hòa các-bon đầu tiên của Tập đoàn trên thế giới. Amkor Technology đầu tư nhà máy sản xuất, lắp ráp và kiểm định chip tại Bắc Ninh với vốn đầu tư 1,6 tỷ USD. Intel đầu tư mở rộng 2,6 tỷ USD cho nhà máy lắp ráp và kiểm định chip thế hệ mới nhất của Tập đoàn. Công ty Hana Micron Vina khánh thành nhà máy sản xuất chất bán dẫn hơn 600 triệu USD tại Bắc Giang. Những dự án này phản ánh tiềm năng thu hút FDI của Việt Nam trong các lĩnh vực công nghệ tiên tiến và phát triển bền vững. Tuy nhiên, các dự án này cũng đòi hỏi Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường khắt khe từ các đối tác quốc tế, đặc biệt là từ các quốc gia phát triển như EU và Nhật Bản, nơi các quy định về phát thải các-bon và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ngày càng được siết chặt. Ví dụ, EU đã áp dụng Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Các-bon từ năm 2023, yêu cầu các sản phẩm nhập khẩu vào EU phải tuân thủ tiêu chuẩn phát thải thấp, tạo áp lực cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong việc chuyển đổi sang sản xuất xanh.

Ngoài ra, sự phát triển của thương mại điện tử và sự kết nối toàn cầu qua mạng Internet cũng góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là

trong bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam đang nỗ lực áp dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lý. Sự hội nhập kinh tế sâu rộng thông qua các hiệp định FTA mà Việt Nam tham gia cũng tạo ra những điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường xuất khẩu.

Để tận dụng tốt các cơ hội từ xu hướng toàn cầu này, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy cải cách hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đặc biệt, việc xây dựng một chiến lược phát triển bền vững là yếu tố quan trọng để đảm bảo Việt Nam có thể phát triển một cách ổn định và bền vững trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng khốc liệt.

Sự cân bằng lại thị trường toàn cầu, với sự vươn lên của các nền kinh tế mới nổi, không những là cơ hội để Việt Nam là điểm đến thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh mà còn định vị mình như một quốc gia có vai trò quan trọng trong thương mại khu vực và toàn cầu.

*- Xu hướng chuyển dịch của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Theo báo cáo đầu tư thế giới năm 2024, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và kinh tế số suy giảm, trong khi các ngành công nghiệp nằm trong chuỗi giá trị toàn cầu và khoáng sản chiến lược tăng trưởng mạnh. Sự suy yếu của tài chính dự án ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư hạ tầng; trong khi đầu tư vào các lĩnh vực kỹ thuật số tiếp tục giảm sau giai đoạn bùng nổ năm 2022. Ngược lại, đầu tư vào ngành ô tô, điện tử và máy móc, các ngành có tính liên kết chuỗi cao tăng đáng kể, phản ánh xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Số lượng và giá trị dự án trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản chiến lược gần như tăng gấp đôi.

FDI sẽ có sự dịch chuyển như chuyển sang khu vực dịch vụ, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, xanh và bền vững. Đầu tư quốc tế vào các lĩnh vực liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững tại các nước đang phát triển giảm trong năm 2023. Số lượng công bố dự án đặc biệt trong năng lượng tái tạo, điện lực và giao thông tăng lên. Tuy nhiên, xét về giá trị, đầu tư vào SDGs giảm do suy giảm trong tài chính dự án, vốn là nguồn chính cho các dự án hạ tầng quy mô lớn. Số lượng dự án trong hệ thống lương thực nông nghiệp, nước sạch và vệ sinh môi trường thậm chí còn thấp hơn năm 2015, thời điểm các mục tiêu được thông qua. Đầu tư vào SDGs cũng

phân bố không đồng đều: châu Phi và Mỹ Latinh , Caribe nhận ít hơn tỷ lệ trung bình toàn cầu, trong khi châu Á đang phát triển là khu vực duy nhất thu hút đầu tư SDGs vượt mức trung bình toàn cầu. Trên phạm vi toàn cầu, các cam kết về giảm phát thải khí nhà kính theo Thỏa thuận Paris và các sáng kiến phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc đang định hình xu hướng đầu tư xanh, thúc đẩy các dòng vốn FDI dịch chuyển vào các lĩnh vực thân thiện với môi trường như năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và kinh tế tuần hoàn.

Bên cạnh đó, các chính sách thương mại và đầu tư từ các đối tác chiến lược của Việt Nam như Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc đang dần gắn chặt các tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội trong hoạt động đầu tư, tạo áp lực buộc Việt Nam phải cải thiện chính sách thu hút FDI theo hướng xanh hóa nền kinh tế.

Mặc dù chiến lược FDI+1 mang lại lợi ích kinh tế, nhưng sự phụ thuộc vào các đối tác lớn như Hàn Quốc và Nhật Bản (chiếm 40% tổng vốn FDI vào Việt Nam năm 2023, theo Cục đầu tư nước ngoài) có thể tạo rủi ro nếu các đối tác này thay đổi chiến lược đầu tư do biến động địa chính trị. Hơn nữa, việc tập trung FDI vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (64,2% tổng vốn FDI năm 2023) có thể làm chậm quá trình chuyển đổi xanh nếu không có các chính sách định hướng rõ ràng, bởi nhiều doanh nghiệp FDI vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu; số lượng dự án FDI có công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn từ Mỹ và châu Âu tại Việt Nam đạt khoảng 5%, công nghệ trung bình chiếm 80% và công nghệ lạc hậu chiếm 15% [AFIE, 2022] gây áp lực lên tài nguyên và môi trường.

#### *Xu hướng bùng nổ công nghệ và đổi mới sáng tạo toàn cầu*

Sự phát triển của công nghệ và đổi mới sáng tạo toàn cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, trí tuệ nhân tạo (AI), và kinh tế tuần hoàn, đã định hình lại dòng chảy FDI. Những tiến bộ đáng kể trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, công nghệ in 3D, và sản xuất thông minh đang mở ra những cơ hội mới cho phát triển bền vững và tối ưu hóa hoạt động sản xuất. Các quốc gia phát triển như EU, Mỹ, và Nhật Bản đang thúc đẩy các sáng kiến công nghệ xanh, như sản xuất hydro sạch và xe điện, tạo cơ hội cho Việt Nam thu hút FDI vào các lĩnh vực này. Xu hướng này

đã thúc đẩy các dự án FDI công nghệ cao tại Việt Nam, như nhà máy sản xuất chip của Intel (2,6 tỷ USD) và nhà máy chất bán dẫn của Hana Micron Vina tại Bắc Giang (600 triệu USD). Tuy nhiên, thách thức lớn là khoảng cách công nghệ giữa Việt Nam và các quốc gia phát triển. Gần 85% doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sử dụng công nghệ lạc hậu [Thu Trang, 2023] làm giảm hiệu quả chuyển giao công nghệ và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn xanh quốc tế. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng các tiêu chuẩn công nghệ rõ ràng và tăng cường năng lực giám sát.

Sự bùng nổ của công nghệ hiện đại đang tạo ra những chuyển biến mang tính đột phá trong nền kinh tế và sản xuất, đồng thời đóng vai trò then chốt trong việc thu hút vốn FDI, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Các giải pháp công nghệ không chỉ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa hoạt động, nâng cao năng suất và hiệu quả, mà còn mở ra cơ hội phát triển bền vững. Đây cũng là nền tảng để định hướng thu hút FDI theo mô hình tăng trưởng xanh, chú trọng chất lượng và giá trị gia tăng cao.

Bối cảnh quốc tế, với các yếu tố kinh tế, môi trường, công nghệ và địa chính trị, đã tạo ra cả cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong việc thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh. Chiến lược FDI+1, các cam kết quốc tế như JETP, xu hướng công nghệ xanh, và biến động địa chính trị đã giúp Việt Nam thu hút 36,61 tỷ USD FDI vào năm 2023, với các dự án lớn trong năng lượng tái tạo và công nghệ cao.

#### ***4.1.2. Bối cảnh trong nước***

Các bối cảnh trong nước đóng vai trò quan trọng trong việc định hình khả năng thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam. Những yếu tố này bao gồm tổng hòa của các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài. Cụ thể như sau:

##### ***- Thay đổi mô hình tăng trưởng***

Bên cạnh những biến động từ môi trường quốc tế, bối cảnh chính trị - kinh tế trong nước đang trải qua một giai đoạn chuyển đổi có tính bước ngoặt, tạo ra những điều kiện thuận lợi căn bản mới cho thu hút FDI xanh. Năm 2025 được xác định là năm tăng tốc, bứt phá, tạo nền tảng tiền đề cho giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội 2026–2030, với định hướng đưa đất nước vững bước tiến vào kỷ nguyên vươn mình

giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc, khẳng định uy tín và vị thế trên trường quốc tế. Trong khuôn khổ đó, Việt Nam xác định mục tiêu tăng trưởng đạt mức hai con số trong giai đoạn 2025–2030, chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa vào tăng năng suất truyền thống sang mô hình dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao. Thay đổi mô hình tăng trưởng trong nước theo hướng bền vững và bao trùm có ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh tại Việt Nam. Việc chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng truyền thống dựa trên khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ sang mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo, hiệu quả năng lượng và phát triển công nghệ xanh đã tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư quốc tế quan tâm đến phát triển bền vững. Cụ thể, các chính sách ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch, và hạ tầng xanh, cùng với cam kết giảm phát thải ròng về 0 vào năm 2050, đã góp phần nâng cao hình ảnh quốc gia và tạo lòng tin đối với nhà đầu tư. Ngoài ra, việc cải thiện chất lượng thể chế, tăng cường minh bạch và hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ môi trường cũng là những yếu tố quan trọng giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn đối với dòng FDI hướng tới tăng trưởng xanh Việt Nam đã ban hành Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh 2021-2030 (Quyết định 1658/QĐ-TTg, 01/10/2021) và cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại COP26 đã định hướng rõ ràng cho sự chuyển đổi này. Sự thay đổi mô hình tăng trưởng đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho FDI hướng tới tăng trưởng xanh, đặc biệt trong các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, quản lý chất thải, và kinh tế tuần hoàn. Chính phủ cũng tích cực cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao cơ sở hạ tầng và phát triển các khu công nghiệp sinh thái để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Mô hình này thúc đẩy các ngành công nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và sản xuất sạch, đồng thời giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, mở ra cơ hội thu hút dòng FDI từ các nhà đầu tư chú trọng vào phát triển bền vững. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi cũng đối mặt với thách thức về hạ tầng xanh, nguồn nhân lực chất lượng và cải cách pháp lý. Dù vậy, sự chuyển dịch này không chỉ giúp tăng trưởng kinh tế mà còn mở rộng cơ hội cho Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu về năng lượng sạch và công nghệ bền vững.

*- Tăng cường hội nhập quốc tế*

Trong bối cảnh hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng, việc Việt Nam gia nhập các tổ chức kinh tế lớn như WTO, ASEAN, và các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới với 18 FTAs như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA), đã tạo ra những tác động tích cực và đa chiều đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam theo hướng tăng trưởng xanh. Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh có thêm điều kiện mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư và công nghệ cao từ các quốc gia phát triển. Sự hội nhập này không chỉ giúp doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Các FTA thế hệ mới không chỉ tập trung vào tự do hóa thương mại mà còn đặt ra các tiêu chuẩn cao về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, từ đó định hướng dòng vốn FDI vào các lĩnh vực xanh và công nghệ sạch. Cụ thể, EVFTA yêu cầu các bên tham gia tuân thủ các cam kết của Thỏa thuận Paris và áp dụng các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt, như Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Các-bon từ năm 2023, tạo áp lực để các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam chuyển đổi sang sản xuất xanh nhằm duy trì khả năng tiếp cận thị trường EU. Mặc dù các FTA thế hệ mới mang lại cơ hội lớn để thu hút FDI xanh, nhưng hiệu quả thực sự phụ thuộc vào khả năng của Việt Nam trong việc nâng cao năng lực quản lý, giám sát, và đầu tư vào hạ tầng xanh, như lưới điện thông minh và khu công nghiệp sinh thái, để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Nếu không giải quyết được các thách thức này, Việt Nam có nguy cơ trở thành điểm đến cho các dự án FDI "ô nhiễm", làm chậm tiến trình tăng trưởng xanh và ảnh hưởng đến cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi các doanh nghiệp phải minh bạch hóa hoạt động, tuân thủ các tiêu chuẩn khắt khe của các hiệp định quốc tế như CPTPP. Điều này thúc đẩy cải cách thể chế, hoàn thiện khung pháp lý và giúp nền kinh tế thị trường của Việt Nam phát triển toàn diện hơn. Các doanh nghiệp với những cam kết sâu rộng về thương mại và đầu tư, phải điều chỉnh mô hình kinh

doanh theo hướng bền vững hơn, chuyển từ việc khai thác tài nguyên tự nhiên sang phát triển dựa trên công nghệ cao và tăng trưởng theo chiều sâu.

Bên cạnh đó, quá trình hội nhập quốc tế đã tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước tái cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phù hợp với xu thế phát triển toàn cầu. Việc không ngừng nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ đã giúp Việt Nam tăng cường năng lực cạnh tranh so với các quốc gia trong khu vực, đồng thời thúc đẩy hoạt động xuất khẩu và từng bước cân bằng lại cơ cấu thị trường. Nhờ đó, dòng vốn FDI không chỉ được khai thác dựa trên lợi thế tự nhiên sẵn có, mà còn được kết hợp hiệu quả với các nguồn lực quốc tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ cho toàn nền kinh tế.

*- Biến đổi khí hậu ngày càng tăng và có những hệ lụy to lớn*

Việt Nam, với vị trí địa lý đặc thù và nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, đang phải đối mặt với những thách thức ngày càng nghiêm trọng do tác động của biến đổi khí hậu; với các biểu hiện như nhiệt độ trung bình tăng 0,5-0,7°C trong 50 năm qua, mực nước biển dâng 20 cm từ năm 1970 đến 2020, và tần suất thiên tai gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán) (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022), đã tạo ra những tác động đáng kể đến chiến lược thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh. Là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu, Việt Nam đối mặt với các thách thức như suy giảm tài nguyên nước, mất đất canh tác tại Đồng bằng sông Cửu Long (ước tính 40% diện tích bị ngập mặn vào năm 2050), và gia tăng rủi ro thiên tai tại các khu vực ven biển. Những tác động này không chỉ làm gia tăng nhu cầu đầu tư vào các giải pháp thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu mà còn định hình dòng chảy FDI theo hướng tăng trưởng xanh, với trọng tâm là các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, quản lý tài nguyên, và cơ sở hạ tầng bền vững.

Biến đổi khí hậu đã tạo ra cơ hội để Việt Nam thu hút FDI vào các dự án xanh, đặc biệt trong bối cảnh các nhà đầu tư quốc tế ngày càng ưu tiên các quốc gia có cam kết mạnh mẽ về phát triển bền vững. Cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại COP26 và Quan hệ Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Công bằng với khoản tài trợ 15,5 tỷ USD từ các đối tác như EU, Mỹ, và Nhật Bản đã nâng cao vị thế của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư.

*- Môi trường pháp lý và đầu tư càng ngày càng có vai trò quyết định*



Môi trường pháp lý và đầu tư giữ vai trò quan trọng trong việc thu hút dòng vốn FDI theo định hướng tăng trưởng xanh, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật minh bạch, ổn định và nhất quán là điều kiện tiên quyết để tạo dựng niềm tin cho các nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực ưu tiên như công nghệ sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất bền vững. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy môi trường pháp lý và thủ tục hành chính tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Các quy trình cấp phép đầu tư thường phức tạp, kéo dài và thiếu tính nhất quán, gây cản trở lớn cho việc triển khai hiệu quả các dự án FDI, đặc biệt là những dự án có yêu cầu cao về tính thời điểm và vốn đầu tư lớn. Bên cạnh đó, khung pháp lý dành cho FDI xanh hiện còn thiếu tính đồng bộ, chưa có hệ thống tiêu chí rõ ràng để xác định và phân loại dự án xanh, dẫn đến tình trạng lúng túng trong thực thi và hạn chế khả năng định hướng chiến lược đầu tư. Việc không giải quyết kịp thời và hiệu quả những rào cản pháp lý này có thể làm giảm thu hút FDI, sẽ làm giảm sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư quốc tế có trách nhiệm môi trường. Các nhà đầu tư nước ngoài, khi nhận thấy sự phức tạp và thiếu minh bạch trong quy trình pháp lý, có thể chuyển hướng đầu tư sang các thị trường khác như Thái Lan hay Malaysia - những quốc gia có môi trường đầu tư thông thoáng hơn và chính sách rõ ràng hơn.

Bên cạnh đó, vấn đề khác cần quan tâm là chính sách ưu đãi đầu tư chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Mặc dù đã có nhiều biện pháp khuyến khích như miễn giảm thuế và hỗ trợ tài chính cho các dự án hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững nhưng những chính sách này vẫn còn hạn chế so với các quốc gia trong khu vực. Nhiều ưu đãi chưa đáp ứng được kỳ vọng của nhà đầu tư đối với các dự án có mức độ rủi ro cao và thời gian hoàn vốn dài đặc điểm điển hình của các dự án tăng trưởng xanh.

Quá trình cải cách toàn diện bộ máy hành chính nhà nước đang tạo ra tác động trực tiếp đến môi trường thu hút FDI xanh tại Việt Nam. Từ ngày 01/7/2025, Việt Nam chính thức vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp với 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, đồng thời xóa bỏ cấp huyện và tinh gọn đáng kể hệ thống quản lý nhà nước. Nhìn từ góc độ quản lý kinh tế, cải cách này tạo ra hai tác động kép đối với FDI xanh. Điểm thuận lợi là bộ máy hành chính tinh gọn hơn đồng

nghĩa với việc rút ngắn thời gian và giảm chi phí giao dịch thể chế trong cấp phép, thẩm định và giám sát dự án FDI một trong những rào cản vận hành quan trọng cho các nhà đầu tư. Hệ thống chính quyền tinh gọn, hiện đại hơn giúp giảm chi phí quản lý, tăng đầu tư công, tạo điều kiện cho các địa phương lớn mạnh hơn trong thu hút FDI và đầu tư hạ tầng. Điểm thách thức, trong quá trình chuyển đổi thể chế tất yếu tạo ra giai đoạn xáo trộn ngắn hạn về phân công thẩm quyền, nhân sự và quy trình hành chính những yếu tố bất định có thể làm chậm tiến độ xử lý hồ sơ FDI trong giai đoạn chuyển tiếp, đòi hỏi nhà nước phải có cơ chế bảo đảm tính liên tục trong cung cấp dịch vụ công cho nhà đầu tư.

Như vậy, môi trường đầu tư thuận lợi không chỉ nâng cao năng lực quản lý nhà nước mà còn là nhân tố cốt lõi trong chiến lược thu hút FDI phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng xanh tại Việt Nam.

Trong bối cảnh chuyển dịch toàn cầu hướng tới phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, mô hình SWOT là công cụ hữu ích để phân tích tổng thể các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh tại Việt Nam. Phân tích dưới đây nhằm nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức từ môi trường đầu tư hiện tại, qua đó gợi mở các định hướng chính sách phù hợp để nâng cao hiệu quả thu hút FDI xanh.

- Strengths (Điểm mạnh): Việt Nam sở hữu một số lợi thế trong việc thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh. Trước hết, hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư xanh ngày càng rõ ràng, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến năng lượng tái tạo, công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng xanh, thể hiện qua Chiến lược Tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021–2030 và các quy định liên quan đến ưu đãi thuế, đất đai, tín dụng. Bên cạnh đó, Việt Nam có tiềm năng tài nguyên phong phú để phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng gió, mặt trời..Với cam kết quốc tế mạnh mẽ, Việt Nam tích cực tham gia các cam kết toàn cầu về khí hậu như Thỏa thuận Paris, COP26 (cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050), tạo uy tín quốc tế và thu hút các nhà đầu tư có trách nhiệm.Nguồn lao động dồi dào, chi phí cạnh tranh: Đây vẫn là một lợi thế truyền thống trong việc thu hút FDI, nhất là ở các ngành sản xuất xanh thâm dụng lao động.Vị trí địa lý chiến lược: Nằm tại trung tâm chuỗi cung ứng châu Á Thái Bình Dương, gần các thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN.

- Điểm yếu (Weakness): Dù có nhiều tiềm năng, môi trường đầu tư xanh tại Việt Nam vẫn tồn tại các hạn chế đáng kể. Hạ tầng kỹ thuật còn thiếu đồng bộ, nhất là tại các khu vực ngoài trung tâm công nghiệp. Nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ môi trường và quản lý bền vững còn hạn chế. Khung pháp lý và chính sách chưa hoàn thiện, thiếu nhất quán và thường xuyên thay đổi, gây khó khăn cho nhà đầu tư. Mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa còn yếu, cản trở hình thành chuỗi cung ứng xanh. Ngoài ra, sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và nhận thức chưa đầy đủ về FDI xanh ở cả nhà đầu tư và cơ quan quản lý cũng là những rào cản cần khắc phục.

- Cơ hội (Opportunities): Xu hướng phát triển bền vững toàn cầu đang mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong thu hút FDI xanh. Nhu cầu tái cấu trúc chuỗi cung ứng khiến các tập đoàn đa quốc gia ưu tiên điểm đến có tiêu chuẩn môi trường tốt và chi phí cạnh tranh, thúc đẩy dòng vốn FDI xanh. Thông qua FDI, Việt Nam có cơ hội tiếp cận công nghệ hiện đại trong lĩnh vực năng lượng sạch, vật liệu thân thiện môi trường và xử lý chất thải. Việc tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu giúp gia tăng năng lực cạnh tranh và giá trị hàng xuất khẩu. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP) tạo thuận lợi về thuế quan và yêu cầu tiêu chuẩn xanh. Bên cạnh đó, sự phát triển của thị trường nội địa và xu hướng tiêu dùng bền vững mở rộng dư địa cho nhà đầu tư xanh. Cuối cùng, chuyển đổi số đang hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu hóa quản trị và nâng cao hiệu quả giám sát môi trường.

- Thách thức (Threats): Dù tiềm năng lớn, việc thu hút và triển khai FDI xanh tại Việt Nam còn đối mặt với nhiều rào cản. Thứ nhất, yêu cầu cao về hạ tầng xanh và hạ tầng số đòi hỏi Việt Nam phải đẩy nhanh đầu tư và nâng cấp đồng bộ. Thứ hai, chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh có thể gây xáo trộn lao động nếu thiếu các chương trình đào tạo và thích ứng kịp thời. Thứ ba, thể chế quản lý chưa theo kịp yêu cầu mới về minh bạch, trách nhiệm và hiệu quả trong điều hành FDI xanh. Ngoài ra, Việt Nam đang chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ các nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia và Malaysia với chính sách ưu đãi mạnh hơn. Chi phí tuân thủ ESG cao, đặc biệt trong bối cảnh các FTA thế hệ mới, cũng là rào cản lớn cho nhà đầu tư. Bên cạnh đó, biến động kinh tế khí hậu toàn cầu làm gia tăng rủi ro đối với đầu tư dài hạn. Cuối cùng, nguy cơ “tẩy xanh”; một số doanh nghiệp

lợi dụng danh nghĩa “xanh” để trục lợi có thể ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín quốc gia nếu không kiểm soát chặt chẽ.

Phân tích SWOT cho thấy Việt Nam có nhiều tiềm năng để phát triển FDI xanh, nhưng cũng tồn tại nhiều rào cản cần vượt qua. Chính sách nhà nước cần hướng đến cải cách thể chế, phát triển hạ tầng xanh, nâng cao chất lượng nhân lực và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động đầu tư theo tiêu chuẩn môi trường. Đồng thời, cần tận dụng các cơ hội từ hội nhập quốc tế và chuyển đổi số để xây dựng một môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch và bền vững, phù hợp với xu thế phát triển xanh toàn cầu. (Mô hình SWOT, phụ lục 9).

## **4.2. Quan điểm, định hướng thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh**

### **4.2.1. Quan điểm thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam**

Quan điểm của Việt Nam về thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh được hình thành trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và áp lực đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại COP26. Các văn bản chiến lược quốc gia đã xác định rõ rằng FDI không chỉ là nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn phải đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững. Cụ thể:

Một là, việc thu hút FDI không chỉ tập trung vào số lượng mà còn phải chú trọng đến chất lượng. Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/08/2019 của Bộ Chính trị nhấn mạnh rằng Việt Nam cần chuyển từ thu hút FDI dựa trên số lượng sang chất lượng, ưu tiên các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường, và cam kết chuyển giao công nghệ. Quan điểm này nhằm đảm bảo FDI đóng góp vào tăng trưởng xanh thông qua việc giảm cường độ phát thải và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Thu hút FDI phải hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường: Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 1658/QĐ-TTg, 01/10/2021) xác định rằng FDI phải được định hướng để hỗ trợ các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lượng, đồng thời khuyến khích các dự án trong các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, và quản lý chất thải.

Hai là, tăng cường hợp tác quốc tế. Quan điểm của Việt Nam cũng nhấn mạnh vai trò của hợp tác quốc tế trong thu hút FDI xanh, thông qua các hiệp định

như Quan hệ Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Công bằng (JETP) cam kết huy động 15,5 tỷ USD từ các đối tác quốc tế để phát triển năng lượng sạch. Điều này phản ánh sự tích hợp giữa các cam kết toàn cầu và chiến lược phát triển nội địa. Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII đã chủ trương hội nhập các FTA thế hệ mới là nền tảng để quốc gia thúc đẩy thương mại và đầu tư quốc tế.

Quan điểm thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh của Việt Nam thể hiện sự chuyển dịch chiến lược phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa và cam kết phát triển bền vững. Thay vì chạy theo số lượng, Việt Nam ưu tiên chất lượng đầu tư, khuyến khích các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường và có giá trị gia tăng lớn. Chiến lược Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030 xác định rõ vai trò của FDI trong việc giảm phát thải, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, Việt Nam cũng đẩy mạnh hợp tác quốc tế thông qua các FTA và sáng kiến như JETP, thể hiện sự tích hợp hài hòa giữa cam kết toàn cầu và chiến lược phát triển trong nước. Đây là cách tiếp cận nhất quán, hiện đại, đặt nền tảng cho một mô hình tăng trưởng xanh, hiệu quả và bền vững trong dài hạn.

#### ***4.2.2. Định hướng thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh đến năm 2030***

Thứ nhất, Việt Nam cần ưu tiên thu hút FDI vào các ngành có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, đặc biệt là công nghệ cao, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và các lĩnh vực sản xuất xanh, tuần hoàn. Ưu tiên các nhà đầu tư lớn, dự án có công nghệ mới, công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Đây là những ngành không chỉ phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh và cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, mà còn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Khuyến khích sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn (không chỉ năng lượng, mà cả đất đai, nguồn nước, nguyên liệu thô, v.v). Việc tập trung thu hút FDI vào các lĩnh vực này sẽ giúp Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, thúc đẩy chuyển giao tri thức và chuẩn hóa quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và phát triển bền vững. Đồng thời, điều này cũng phù hợp với xu thế dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu và nhu cầu ngày càng cao từ các nhà đầu tư quốc tế về tiêu chí ESG.

Thứ hai, tăng cường phát triển khu công nghiệp sinh thái (KCNST); Việc chuyển đổi từ mô hình khu công nghiệp truyền thống sang khu công nghiệp sinh thái đang trở thành xu hướng tất yếu trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững tại Việt Nam. Các khu công nghiệp này được khuyến khích triển khai các giải pháp sử dụng năng lượng tái tạo, tái sử dụng tài nguyên, áp dụng công nghệ tuần hoàn và sản xuất sạch hơn. Việc phát triển KCNST không chỉ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI, đặc biệt là các dòng vốn hướng đến các dự án có hàm lượng công nghệ cao, tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt và yêu cầu minh bạch về phát thải. Thực tiễn cho thấy, mô hình KCN Tam Thăng (Quảng Nam) là một ví dụ tiêu biểu trong chuyển đổi sang mô hình sinh thái, nhờ hạ tầng xanh và chiến lược phát triển bền vững, qua đó tạo ra sức hút đáng kể đối với nhà đầu tư nước ngoài. Sự phát triển của KCNST chính là một trong những nền tảng quan trọng giúp Việt Nam xây dựng hệ sinh thái đầu tư xanh, hướng đến một nền công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường và hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ ba, cần cải thiện môi trường đầu tư; tăng cường khung pháp lý và ưu đãi tài chính. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách về thu hút đầu tư nước ngoài. Cần xây dựng một hệ thống pháp luật thống nhất, rõ ràng và ổn định nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư theo hướng xanh, xây dựng các tiêu chuẩn bền vững và đơn giản hóa thủ tục hành chính. Việc triển khai các chính sách hỗ trợ mạnh hơn như ưu đãi thuế, tín dụng xanh hay cơ chế bảo lãnh đầu tư sẽ trở thành động lực quan trọng khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường.

Thứ tư, ưu tiên cải thiện cơ sở hạ tầng và thúc đẩy đổi mới công nghệ là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực tiếp nhận FDI xanh tại Việt Nam. Việc đầu tư vào hạ tầng xanh bao gồm lưới điện thông minh, hệ thống logistics các-bon thấp, đô thị thông minh và xử lý chất thải tuần hoàn không chỉ giảm thiểu chi phí vận hành cho các doanh nghiệp nước ngoài mà còn thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng bền vững. Bên cạnh đó, đổi mới công nghệ, đặc biệt là trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường, và sản xuất tiết kiệm năng lượng, sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và

khả năng thích ứng của các khu công nghiệp trong nước. Khi kết hợp với chính sách hỗ trợ phù hợp và môi trường pháp lý thuận lợi, những nỗ lực này sẽ tạo ra hệ sinh thái đầu tư hấp dẫn, thu hút các tập đoàn quốc tế đang hướng tới các mục tiêu phát triển xanh và trung hòa các-bon.

Quan điểm của Việt Nam về thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tập trung vào việc ưu tiên chất lượng, hài hòa giữa kinh tế và môi trường, và tăng cường hợp tác quốc tế, trong khi các định hướng đến năm 2030 bao gồm ưu tiên ngành xanh, phát triển KCNST, cải thiện khung pháp lý, đầu tư hạ tầng. Những nỗ lực này phản ánh sự tích hợp giữa các mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập kinh tế, nhưng cũng đòi hỏi Việt Nam phải giải quyết các thách thức về quản lý, giám sát, và đa dạng hóa để đảm bảo FDI thực sự đóng góp vào tăng trưởng xanh một cách bền vững.

#### **4.3. Một số giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam**

Dựa trên phân tích thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam theo định hướng tăng trưởng xanh, các yếu tố ảnh hưởng, cũng như tham chiếu kinh nghiệm quốc tế, luận án đề xuất một hệ thống giải pháp toàn diện nhằm thúc đẩy thu hút FDI xanh trong bối cảnh thực thi Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Cụ thể, các nhóm giải pháp bao gồm:

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính, thuế và tiếp cận đất đai: thiết kế chính sách ưu đãi đủ hấp dẫn, đồng bộ và minh bạch để khuyến khích dòng vốn FDI thân thiện với môi trường.

Thứ hai, phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái. Đầu tư hệ thống logistics, năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, khu công nghiệp sinh thái.

Thứ ba, cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế. Cải cách thủ tục, tăng cường minh bạch, xúc tiến đầu tư, mở rộng quan hệ đối tác công tư và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư hướng đến lĩnh vực xanh.

Thứ tư, phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước. Đào tạo nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Thứ năm, cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải. Xây dựng thị trường tín chỉ các-bon trong nước, kết nối quốc tế, định giá phát thải minh bạch.

Thứ sáu, nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp: Truyền thông, tập huấn, khuyến khích công bố thông tin ESG.

Để đánh giá tính hiệu quả, mức độ ưu tiên và cấp thiết của từng giải pháp, nghiên cứu sinh đã áp dụng kết hợp phương pháp Delphi (trong hai vòng khảo sát chuyên gia) và phương pháp phân tích phân cấp AHP.

Tổng hợp kết quả hai vòng khảo sát, nghiên cứu xác định thứ tự ưu tiên chính sách thu hút FDI xanh giai đoạn 2026 –2030 theo mức đồng thuận cao nhất của chuyên gia như sau: Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính (d12); Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế (d14); Phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước (d16); Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái (d13); Cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải (d15); Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp (d11). (Bảng 3.16)

Thứ tự này phản ánh cấu trúc ưu tiên chiến lược mà Việt Nam nên theo đuổi: (1) Kích hoạt bằng thể chế, khung pháp lý và những chính sách ưu đãi tài chính mạnh, (2) Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế, và (3) duy trì bền vững phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực trong nước, (4) Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái, (5) Phát triển cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải; (6) Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp.

Kết quả Delphi hai vòng đồng thời cung cấp cơ sở thực chứng vững chắc cho việc xây dựng bộ khuyến nghị chính sách chi tiết ở phần đề xuất các Giải pháp chính sách thúc đẩy thu hút FDI xanh giai đoạn 2026–2030. Luận án xin đề xuất một số nhóm giải pháp như sau:

#### ***4.3.1. Nhóm giải pháp về khung pháp lý và ưu đãi tài chính***

##### ***4.3.1.1. Giải pháp hoàn thiện khung pháp lý***

Thể chế và chính sách là nhân tố quan trọng quyết định chất lượng thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh. Mặc dù, Việt Nam đã ban hành hệ thống chính sách liên quan đến đầu tư xanh nhưng vẫn còn thiếu đồng bộ giữa các lĩnh vực đầu tư, môi trường và tài chính xanh. Tình trạng chồng chéo quy định, thiếu liên kết chính sách và hạn chế trong tổ chức thực thi làm gia tăng chi phí tuân thủ, giảm tính minh bạch và khả năng dự báo của môi trường đầu tư. Đây là một trong những điểm nghẽn thể chế quan trọng ảnh hưởng đến khả năng thu hút dòng vốn FDI xanh chất



lượng cao vào Việt Nam. Vì vậy, cần tiếp tục rà soát, sửa đổi và đồng bộ hóa hệ thống pháp luật theo hướng lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh vào toàn bộ quá trình thu hút, thẩm định, cấp phép và giám sát đầu tư. Trên cơ sở Danh mục phân loại xanh quốc gia theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg, cần xây dựng bộ tiêu chí xác định FDI xanh làm căn cứ áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng xanh và hỗ trợ tiếp cận hạ tầng. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả thu hút FDI xanh gắn với các tiêu chí như giảm phát thải khí nhà kính, chuyển giao công nghệ sạch, sử dụng năng lượng tái tạo, liên kết với doanh nghiệp trong nước và đóng góp cho tăng trưởng xanh.

Bên cạnh đó, quy trình thẩm định dự án đầu tư cần được tích hợp đầy đủ các tiêu chí môi trường, hiệu quả sử dụng tài nguyên và khả năng đáp ứng các cam kết ESG nhằm sàng lọc các dự án có nguy cơ phát thải cao hoặc sử dụng công nghệ lạc hậu. Cùng với đó, cần đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý đầu tư, tăng cường công khai, minh bạch thông tin và đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm giảm chi phí giao dịch, nâng cao khả năng dự báo của chính sách và củng cố niềm tin của các nhà đầu tư xanh đối với môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Để thực hiện hiệu quả giải pháp này, cần có sự chỉ đạo thống nhất của Nhà nước trong hoàn thiện thể chế về FDI xanh; bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành và địa phương trong xây dựng, thực thi và giám sát chính sách; nâng cao năng lực thể chế, đặc biệt ở cấp địa phương, là yếu tố mang tính quyết định đến tính hiệu quả của môi trường đầu tư. Việc đào tạo cán bộ quản lý đầu tư về khung ESG, tiêu chí FDI xanh, và các kỹ năng hỗ trợ doanh nghiệp là yêu cầu cấp thiết. Chỉ khi các cơ quan chức năng đủ năng lực đánh giá, lựa chọn và hỗ trợ đúng đối tượng, môi trường đầu tư mới thực sự chuyển hóa từ “thu hút” sang “chọn lọc”, từ “số lượng” sang “chất lượng; đơn giản hóa thủ tục hành chính, đồng thời tăng cường cơ chế một cửa liên thông trong cấp phép và hỗ trợ nhà đầu tư.

#### *4.3.1.2. Thiết kế hệ thống ưu đãi tài chính xanh*

Hệ thống ưu đãi đầu tư hiện nay của Việt Nam mang tính cào bằng, thiếu đặc thù xanh và không tạo ra động lực cải thiện môi trường đầu tư. Việt Nam cần cân nhắc chuyển dịch trọng tâm từ các chính sách ưu đãi theo lợi nhuận (như miễn thuế có thời hạn, áp dụng thuế suất ưu đãi cho thu nhập doanh nghiệp) sang nhóm công

cụ ưu đãi dựa trên hiệu quả, tức là gắn trực tiếp với những đóng góp thực tế mà nhà đầu tư tạo ra cho nền kinh tế. Các hình thức ưu đãi dựa trên hiệu quả phổ biến là: khấu trừ thuế đối với chi phí R&D, đào tạo và nâng cao kỹ năng cho người lao động, hỗ trợ phát triển mạng lưới nhà cung cấp trong nước, hay trợ cấp cho hoạt động chuyển giao công nghệ; Tăng đầu tư vào công nghệ xanh: Thành lập Quỹ Đổi mới Công nghệ Xanh Quốc gia, với ngân sách 2% GDP vào năm 2030, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm 98% tổng số doanh nghiệp) tiếp cận công nghệ xanh như sản xuất năng lượng mặt trời và tái chế vật liệu. Đây sẽ là động lực mạnh mẽ để các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) có thể tiếp cận công nghệ xanh. Quỹ này sẽ hỗ trợ SMEs trong các lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời và các hoạt động tái chế vật liệu, giúp họ giảm thiểu chi phí đầu tư ban đầu. Lý do là những mục tiêu chính sách trọng tâm mà Việt Nam đang theo đuổi như tạo việc làm bền vững, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, phát triển công nghệ cao, xanh và đổi mới sáng tạo đều đòi hỏi phải có ràng buộc với kết quả thực thi, thay vì chỉ dựa trên cam kết hoặc thỏa thuận từ trước của nhà đầu tư, vốn thường khó kiểm chứng và dễ xảy ra tình trạng “đầu tư mỏng”, lợi dụng ưu đãi rồi rời đi khi hết thời hạn miễn giảm thuế.

Do đó, công cụ ưu đãi dựa trên hiệu quả có thể bảo đảm rằng ngân sách chỉ chi cho kết quả đã hiện hữu, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực công, đồng thời tạo động lực mạnh để doanh nghiệp FDI thực sự đầu tư vào các hoạt động có tác động lan tỏa tới nền kinh tế. Ví dụ hiện nay Việt Nam mới áp dụng chính sách miễn 50% thuế thu nhập đối với khoản thu từ chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp hỗ trợ công nghệ trong nước (đặc biệt tại vùng khó khăn). Tuy nhiên, đây vẫn là một dạng ưu đãi dựa trên lợi nhuận và hiệu quả đạt được còn phụ thuộc vào mức lợi nhuận phát sinh. Nếu chuyển sang hỗ trợ chi phí hoặc khấu trừ thuế gắn trực tiếp với khoản đầu tư chuyển giao công nghệ (như số hợp đồng chuyển giao, chi phí R&D, đầu tư đào tạo...) mức độ khuyến khích sẽ rõ ràng và bền vững hơn, đảm bảo rằng hỗ trợ của Nhà nước đi vào đúng những hoạt động tạo ra giá trị gia tăng và lan tỏa công nghệ.

Để thực hiện tốt giải pháp này, cần xây dựng hệ thống tiêu chí và cơ sở dữ liệu đủ tin cậy để đo lường các kết quả đầu ra của dự án FDI như chuyển giao công

nghe, giảm phát thải, đào tạo lao động và liên kết với doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, Nhà nước cần bảo đảm nguồn lực tài chính cho các quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ xanh và cơ chế ưu đãi dựa trên hiệu quả; nâng cao năng lực của cơ quan quản lý trong việc kiểm tra, xác minh và đánh giá kết quả thực hiện nhằm bảo đảm các ưu đãi được phân bổ đúng đối tượng và đạt hiệu quả thực chất.

#### **4.3.2. Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế**

##### **4.3.2.1. Giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư xanh**

Việc hoàn thiện thể chế đầu tư theo hướng minh bạch, môi trường đầu tư ổn định và thân thiện với nhà đầu tư là điều kiện tiên quyết để gia tăng niềm tin của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ xanh và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư cần hướng tới khả năng dự báo cao, thông qua việc ổn định chính sách, minh bạch hóa thông tin và thiết lập hệ thống giải quyết tranh chấp hiệu quả. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nhà đầu tư xanh vốn có yêu cầu cao về tính minh bạch, tuân thủ ESG và rủi ro pháp lý.

Số hóa toàn diện quy trình đầu tư xanh. Cần triển khai cổng thông tin FDI Xanh quốc gia tích hợp toàn bộ quy trình từ đăng ký, thẩm định môi trường, cấp phép đến báo cáo tuân thủ và giám sát hậu đầu tư trên nền tảng số.

Nâng cao tính minh bạch và nhất quán chính sách. Công bố định kỳ hàng quý Báo cáo Môi trường Đầu tư Xanh Quốc gia với đầy đủ thông tin về danh sách dự án FDI xanh được cấp phép, từ chối và lý do, tình trạng thực hiện cam kết môi trường và kết quả thanh kiểm tra tuân thủ.

Điều kiện thực hiện giải pháp: Cần xây dựng hạ tầng số và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI xanh kết nối giữa các bộ, ngành và địa phương; bảo đảm cơ chế chia sẻ, cập nhật thông tin minh bạch và kịp thời cho nhà đầu tư. Đồng thời, nâng cao năng lực vận hành chính quyền số, tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý và bảo đảm sự phối hợp đồng bộ trong giải quyết thủ tục đầu tư, giám sát môi trường và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

##### **4.3.2.2. Giải pháp về tăng cường hợp tác quốc tế trong thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh**

Xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư xanh chủ động có mục tiêu. Chuyển đổi toàn diện từ mô hình xúc tiến đầu tư thụ động sang mô hình chủ động bằng cách

xây dựng Danh sách Nhà đầu tư FDI Xanh Mục tiêu Quốc gia gồm 200–300 tập đoàn đa quốc gia có cam kết Net Zero và chiến lược đầu tư xanh mạnh, phân loại theo lĩnh vực công nghệ và thị trường nguồn.

Thiết lập và vận hành các quan hệ đối tác chuyển đổi xanh chiến lược. Chủ động đàm phán và hoàn thiện Quan hệ đối tác Chuyển đổi Năng lượng Công bằng (JETP) với các nhóm đối tác quốc tế quan trọng, trong đó xác định rõ cơ chế giải ngân nhanh, điều kiện ràng buộc minh bạch và cơ chế giám sát kết quả độc lập. Ngoài JETP, cần mở rộng ký kết các Hiệp định Đầu tư xanh song phương với EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đan Mạch và Hà Lan các quốc gia có tập đoàn FDI xanh hàng đầu thế giới trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và hạ tầng xanh. Tận dụng các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới không chỉ để mở rộng thị trường, mà còn như một công cụ điều phối chính sách xanh và chuyển giao công nghệ sạch. Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như UNIDO, ADB, WB hay các cơ quan phát triển song phương (JICA, GIZ, KOICA...) sẽ giúp Việt Nam tiếp cận các nguồn lực tài chính xanh, công nghệ thân thiện môi trường và mô hình chính sách tiên tiến về xúc tiến đầu tư xanh. Việc thiết lập các kênh đối thoại thường xuyên với nhà đầu tư nước ngoài, kết hợp với quảng bá hình ảnh quốc gia về phát triển bền vững, sẽ nâng cao vị thế của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư xanh toàn cầu. Ngoài ra, Việt Nam cần chủ động tham gia các sáng kiến hợp tác khu vực và toàn cầu về đầu tư xanh, mở rộng quan hệ đối tác công tư, cũng như thu hút hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và phát thải thấp.

Để thực hiện hiệu quả giải pháp này cần nâng cao năng lực ngoại giao kinh tế và xúc tiến đầu tư quốc tế; xây dựng đội ngũ chuyên gia có khả năng đàm phán, triển khai và quản lý các chương trình hợp tác xanh với đối tác nước ngoài. Đồng thời, cần bảo đảm năng lực hấp thụ hiệu quả các nguồn vốn, công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật quốc tế; tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trung ương, địa phương và các đối tác phát triển trong triển khai các chương trình, dự án hợp tác về đầu tư xanh.

#### **4.3.3. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước**

*4.3.3.1. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh*

Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng tái tạo, logistics xanh hay sản xuất tuần hoàn đều có yêu cầu rất cao về chuyên môn kỹ thuật, tư duy hệ thống và khả năng vận hành công nghệ thân thiện môi trường. Với lực lượng lao động được đào tạo bài bản, có kỹ năng số, am hiểu tiêu chuẩn môi trường - xã hội - quản trị sẽ là yếu tố then chốt quyết định dòng vốn FDI đổ vào lĩnh vực xanh. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực chất lượng cao còn là nhân tố trung gian giúp chuyển giao tri thức, công nghệ, mô hình quản trị tiên tiến từ doanh nghiệp FDI sang khu vực nội địa, góp phần lan tỏa phát triển bền vững. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê và các nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (2023), lực lượng lao động Việt Nam tuy dồi dào nhưng còn thiếu hụt nghiêm trọng về kỹ năng chuyên sâu, đặc biệt trong các ngành kỹ thuật, công nghệ môi trường, năng lượng tái tạo và số hóa quy trình sản xuất. Để thu hút hiệu quả các dòng vốn FDI hướng đến tăng trưởng xanh, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần được triển khai một cách toàn diện, đồng bộ và có định hướng chiến lược rõ ràng.

Trước hết, cần đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng tích hợp các yếu tố của kinh tế xanh. Cụ thể, chương trình đào tạo phải được cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu của thị trường, đặc biệt ở các ngành trọng điểm như cơ điện tử, kỹ thuật môi trường, năng lượng tái tạo và quản trị logistics xanh. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp FDI cần được đẩy mạnh nhằm xây dựng mô hình đào tạo kép, giúp học viên có cơ hội thực hành trực tiếp tại doanh nghiệp và tiếp cận với công nghệ xanh ngay từ sớm. Chương trình “Nhân lực Xanh 2030” đã được triển khai với mục tiêu cụ thể: hợp tác cùng các đối tác chiến lược như Nhật Bản và Hàn Quốc nhằm nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 35% và đào tạo ít nhất 50.000 kỹ sư công nghệ xanh trước năm 2030. Đây là bước đi quan trọng để đáp ứng yêu cầu nhân lực trong các ngành kinh tế xanh và củng cố nền tảng phát triển dài hạn cho nền kinh tế.

Bên cạnh việc đổi mới nội dung đào tạo, phát triển kỹ năng số và kỹ năng mềm cho lực lượng lao động là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh chuyển đổi xanh gắn liền với công nghệ cao. Các chương trình đào tạo cần chú trọng đến kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (Big data), điều khiển tự động, cũng như khả năng vận hành các công cụ số hỗ trợ sản xuất thông minh. Đồng thời,

kỹ năng mềm như tư duy phản biện, làm việc nhóm, quản trị dự án và khả năng thích ứng nhanh với biến động thị trường cũng phải được trang bị đầy đủ, bởi đây là những yếu tố quyết định năng lực hội nhập và linh hoạt trong môi trường sản xuất xanh hiện đại.

Thu hút và sử dụng hiệu quả đội ngũ chuyên gia quốc tế trong các lĩnh vực liên quan đến năng lượng, môi trường và công nghệ xanh. Cần có chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các chuyên gia này đến làm việc tại Việt Nam, góp phần chuyển giao tri thức, công nghệ và mô hình quản trị hiện đại. Song song đó, cũng cần đầu tư phát triển đội ngũ chuyên gia nội địa thông qua việc cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, hội thảo chuyên sâu ở nước ngoài, từ đó nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy và chuyển giao trong nước.

*4.3.3.2. Nâng cao năng lực hấp thụ của doanh nghiệp nội địa trong liên kết với FDI thực hiện tăng trưởng xanh*

Thiết lập hệ thống hỗ trợ kỹ thuật xanh cho doanh nghiệp nội địa. Xây dựng mạng lưới Trung tâm Hỗ trợ Chuyển đổi Xanh tại các khu, cụm công nghiệp có tiềm năng thu hút FDI xanh cao. Việc thiết lập các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn chuyển đổi xanh tại các khu, cụm công nghiệp, đặc biệt ở những địa phương có tiềm năng thu hút FDI cao sẽ tạo nền tảng hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ vượt qua rào cản về kỹ thuật và chi phí.

Hình thành mạng lưới doanh nghiệp tiên phong xanh hoạt động như cơ chế lan tỏa kiến thức và kinh nghiệm chuyển đổi xanh từ doanh nghiệp dẫn đầu sang các doanh nghiệp đi sau. Mạng lưới này tổ chức các hoạt động chia sẻ kiến thức định kỳ, kết nối hợp tác liên doanh nghiệp trong đầu tư công nghệ xanh, và xây dựng cơ sở dữ liệu điển hình tốt về chuyển đổi xanh trong từng ngành công nghiệp.

Điều kiện thực hiện giải pháp: Cần tăng cường đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp, đào tạo kỹ năng xanh và kỹ năng số; đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong xây dựng chương trình đào tạo gắn với nhu cầu của nhà đầu tư FDI xanh. Đồng thời, cần hoàn thiện hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực xanh, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực công nghệ, quản trị và đáp ứng các tiêu chuẩn ESG để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp FDI xanh.

#### ***4.3.4. Nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái***

Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, logistics và khu công nghiệp, song chất lượng và mức độ đồng bộ của hệ thống hạ tầng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của dòng vốn FDI xanh thế hệ mới. Chi phí logistics hiện còn ở mức cao, kết nối giữa các phương thức vận tải chưa hiệu quả, trong khi hạ tầng năng lượng sạch, logistics xanh và khu công nghiệp sinh thái còn phát triển chậm. Đây là những rào cản làm gia tăng chi phí đầu tư, giảm khả năng cạnh tranh và ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm của các tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng tái tạo và sản xuất xanh.

Thứ nhất, phát triển đồng bộ hạ tầng xanh phục vụ thu hút FDI chất lượng cao. Nhà nước cần ưu tiên đầu tư và huy động nguồn lực xã hội để phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, logistics, năng lượng và hạ tầng khu công nghiệp sinh thái. Trọng tâm là nâng cấp hệ thống lưới điện đáp ứng nhu cầu sử dụng năng lượng sạch của doanh nghiệp; phát triển các trung tâm logistics xanh, cảng biển và hạ tầng vận tải đa phương thức nhằm giảm chi phí logistics và phát thải các-bon. Đồng thời, đẩy nhanh hình thành các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp các-bon thấp tại các vùng kinh tế trọng điểm, tạo nền tảng tiếp nhận các dự án FDI xanh quy mô lớn.

Thứ hai, thúc đẩy chuyển đổi số gắn với phát triển hạ tầng xanh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý năng lượng, logistics và kiểm soát phát thải nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm chi phí vận hành. Việc phát triển hạ tầng số phục vụ quản trị các-bon, truy xuất nguồn gốc và giám sát ESG không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các cam kết môi trường mà còn nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn xanh của thị trường quốc tế.

Thứ ba, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển phục vụ tăng trưởng xanh. Cần tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các trung tâm đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ xanh. Đồng thời, ưu tiên thu hút các dự án FDI có trung tâm R&D, công nghệ nguồn và hàm lượng đổi mới sáng tạo cao, tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào quá trình học hỏi, tiếp nhận và lan tỏa công nghệ xanh. Đây là giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của nền kinh tế và gia tăng giá trị gia tăng từ dòng vốn FDI xanh.

Để thực hiện hiệu quả giải pháp phát triển hạ tầng xanh và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, cần bảo đảm nguồn lực đầu tư đủ lớn từ ngân sách nhà nước, khu vực tư nhân và các nguồn tài chính xanh quốc tế; đồng thời tăng cường cơ chế phối hợp giữa Trung ương, địa phương và doanh nghiệp trong quy hoạch, đầu tư và vận hành hạ tầng. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế hợp tác giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo nhằm thúc đẩy hoạt động R&D, chuyển giao công nghệ và phát triển nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế xanh.

#### ***4.3.5. Nhóm giải pháp về cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải***

Trong bối cảnh các tiêu chuẩn khí hậu và yêu cầu ESG ngày càng trở thành yếu tố quyết định dòng vốn đầu tư quốc tế, phát triển thị trường các-bon và cơ chế định giá phát thải là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút FDI xanh. Không chỉ là công cụ quản lý môi trường, thị trường các-bon còn góp phần nội hóa chi phí phát thải, định hướng phân bổ nguồn lực theo hướng phát triển các-bon thấp và tạo tín hiệu thị trường rõ ràng cho các nhà đầu tư xanh. Tuy nhiên, Việt Nam hiện vẫn thiếu cơ chế định giá các-bon hoàn chỉnh, hệ thống tín chỉ các-bon còn trong giai đoạn hình thành, trong khi hạ tầng tài chính xanh và cơ chế đánh giá tín nhiệm xanh chưa đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư quốc tế.

Trước hết, cần đẩy nhanh việc hình thành và vận hành hiệu quả thị trường các-bon trong nước theo lộ trình của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. Trọng tâm là hoàn thiện hệ thống đo lường, báo cáo và thẩm định phát thải; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về phát thải khí nhà kính; xác lập hạn ngạch phát thải minh bạch và phát triển hạ tầng giao dịch tín chỉ các-bon hiện đại. Với thị trường các-bon vận hành hiệu quả không chỉ tạo động lực giảm phát thải cho doanh nghiệp mà còn nâng cao niềm tin của các tập đoàn đa quốc gia đối với tính minh bạch và khả năng dự báo của môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, cần từng bước triển khai cơ chế định giá các-bon theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả chi phí”, thông qua các công cụ như thuế các-bon, phí phát thải hoặc cơ chế hạn ngạch và giao dịch phát thải. Việc định giá các-bon sẽ giúp phản ánh đầy đủ chi phí môi trường trong hoạt động sản xuất, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch, sử dụng năng lượng hiệu quả và giảm phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, quá trình thực hiện cần có lộ trình phù hợp với



điều kiện phát triển của nền kinh tế nhằm tránh tạo cú sốc chi phí cho doanh nghiệp và ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh quốc gia.

Đặc biệt, cần gắn kết cơ chế thị trường các-bon với chính sách thu hút FDI xanh. Các dự án FDI sử dụng công nghệ phát thải thấp, năng lượng tái tạo hoặc thực hiện tốt các cam kết giảm phát thải cần được ưu tiên tiếp cận các chính sách hỗ trợ về tín dụng xanh, đất đai, hạ tầng và thủ tục đầu tư. Đồng thời, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về kiểm kê và quản lý phát thải sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp FDI tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của các thị trường xuất khẩu lớn.

Điều kiện thực hiện giải pháp: Cần hoàn thiện hệ thống đo lường, báo cáo và thẩm định phát thải khí nhà kính, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về phát thải và hạ tầng giao dịch tín chỉ các-bon đồng bộ, minh bạch. Đồng thời, cần phát triển thị trường tài chính xanh, các tổ chức kiểm định và xác nhận tín chỉ các-bon độc lập, bảo đảm năng lực vận hành thị trường các-bon theo thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, cần có lộ trình định giá các-bon phù hợp với điều kiện phát triển của nền kinh tế nhằm bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu giảm phát thải, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sức hấp dẫn của môi trường đầu tư.

#### ***4.3.6. Nhóm giải pháp về nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp***

Trong bối cảnh yêu cầu chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp ngày càng trở nên cấp thiết, việc cải thiện hiểu biết của doanh nghiệp trong nước về các tiêu chuẩn môi trường, trách nhiệm xã hội và quản trị minh bạch (ESG) là yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng lực hội nhập và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đối với doanh nghiệp FDI, việc tiếp cận và nắm bắt đầy đủ các xu thế, tiêu chuẩn quốc tế và cơ hội thị trường liên quan đến công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và sản xuất thân thiện với môi trường sẽ nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài. Thực trạng cho thấy; hiện nay, phần lớn doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa; vẫn còn thiếu hiểu biết và chưa ưu tiên đầu tư vào các giải pháp sản xuất xanh do lo ngại chi phí ban đầu cao, thời gian hoàn vốn dài và thiếu động lực từ thị trường. Bên cạnh đó, nhận thức của cộng đồng về lợi ích gián tiếp của FDI thực hiện tăng trưởng xanh như cải thiện chất lượng không khí, sức khỏe cộng đồng, nâng cao năng lực công nghệ vẫn còn hạn chế, dẫn đến áp lực xã hội đối với

chính quyền và doanh nghiệp chưa đủ mạnh để thúc đẩy chuyển đổi xanh.

Trước hết, cần xây dựng một chiến lược truyền thông quốc gia toàn diện về tăng trưởng xanh và FDI xanh, triển khai đồng bộ trên các nền tảng truyền thông đại chúng, mạng xã hội, cũng như lồng ghép vào hệ thống giáo dục đào tạo. Các chiến dịch truyền thông cần tập trung vào việc nâng cao hiểu biết của doanh nghiệp và cộng đồng không chỉ về lợi ích môi trường mà còn về hiệu quả kinh tế, khả năng tiếp cận thị trường quốc tế và nâng cao uy tín thương hiệu. Đồng thời, nội dung phát triển bền vững và kinh tế xanh cần được tích hợp vào chương trình đào tạo đại học và trung học nghề nhằm hình thành tư duy xanh cho lực lượng lao động tương lai. Tăng cường truyền thông, sử dụng công cụ tài chính tốt hơn cho sản phẩm xanh ví dụ như giảm thuế cho sản phẩm xanh và khuyến khích lối sống bền vững để thay đổi hành vi tiêu dùng. Có các chiến dịch “Tiêu dùng xanh”, kết hợp ưu đãi thuế cho sản phẩm thân thiện môi trường và truyền thông qua mạng xã hội.

Bên cạnh đó, xây dựng hệ thống dữ liệu công khai về hiệu quả môi trường của các dự án FDI, cho phép cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ tham gia giám sát, từ đó tạo áp lực để các doanh nghiệp tuân thủ cam kết xanh.

Ngoài ra, cần phát huy vai trò của các tổ chức xã hội và chính quyền địa phương trong nâng cao nhận thức và giám sát thực thi tăng trưởng xanh. Các tổ chức đoàn thể, hiệp hội ngành hàng có thể tham gia phổ biến thông tin, giám sát minh bạch hóa hiệu quả môi trường của các dự án FDI, từ đó hình thành áp lực xã hội tích cực. Chính quyền địa phương cần đóng vai trò trung tâm trong phổ biến chiến lược xanh, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận chính sách, thông tin và nguồn lực phù hợp với yêu cầu chuyển đổi. Việc kết hợp chặt chẽ giữa chính sách hỗ trợ của Nhà nước, vai trò truyền thông và nỗ lực tự thân của doanh nghiệp sẽ tạo nền tảng vững chắc để thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, góp phần hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng xanh.

Điều kiện thực hiện giải pháp: Cần bảo đảm nguồn lực cho công tác truyền thông, đào tạo và phổ biến kiến thức về tăng trưởng xanh; tăng cường sự tham gia của các hiệp hội doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, cơ quan truyền thông và chính quyền địa phương; đồng thời xây dựng cơ chế công khai, minh bạch thông tin về môi trường và ESG để nâng cao hiệu quả giám sát của cộng đồng và doanh nghiệp.

## **Tiểu kết chương 4**

Chương 4 đã phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam trong giai đoạn mới. Trên cơ sở đánh giá những cơ hội, thách thức từ xu hướng chuyển đổi xanh toàn cầu, các cam kết khí hậu quốc tế, sự dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu và yêu cầu phát triển bền vững của nền kinh tế, chương đã làm rõ quan điểm, mục tiêu và định hướng của Việt Nam trong thu hút FDI phục vụ thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh.

Xuất phát từ những hạn chế và nguyên nhân đã được nhận diện ở Chương 3, luận án đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh. Các giải pháp tập trung vào sáu nhóm trọng tâm: (i) Hoàn thiện thể chế, chính sách và cơ chế ưu đãi đối với FDI xanh; (ii) Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái; (iii) Cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường hợp tác quốc tế; (iv) Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ trong nước; (v) Phát triển thị trường các-bon và cơ chế định giá phát thải; và (vi) Nâng cao nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về tăng trưởng xanh và FDI xanh.

Các giải pháp được đề xuất có mối quan hệ bổ trợ và tác động qua lại lẫn nhau, hướng tới mục tiêu xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, cạnh tranh và bền vững, qua đó nâng cao khả năng thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường. Đây là cơ sở quan trọng để Việt Nam khai thác hiệu quả các cơ hội từ quá trình chuyển đổi xanh toàn cầu, góp phần thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

## KẾT LUẬN

Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng, từ chiều rộng dựa trên khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ sang chiều sâu dựa trên công nghệ, đổi mới sáng tạo và năng suất xanh. Trong khi đó, năng lực tài chính, trình độ công nghệ và quản trị bền vững của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, khiến dòng vốn FDI xanh trở thành nguồn lực chiến lược giúp bổ sung vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ sạch, và lan tỏa mô hình sản xuất tiêu dùng bền vững.

Bên cạnh đó, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chịu tác động nghiêm trọng nhất từ biến đổi khí hậu. Mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 đòi hỏi sự dịch chuyển mạnh mẽ trong cơ cấu đầu tư, đặc biệt ở các ngành năng lượng, công nghiệp chế biến chế tạo và giao thông vận tải. Thu hút FDI xanh không chỉ là một lựa chọn, mà là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa cam kết quốc tế, giảm áp lực lên tài nguyên và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho các thế hệ tương lai.

Về thể chế và hội nhập quốc tế, việc tham gia sâu hơn vào các hiệp định thương mại thế hệ mới như CPTPP hay EVFTA đặt ra yêu cầu cao về chuẩn mực môi trường, phát thải khí nhà kính và trách nhiệm xã hội. Trong bối cảnh các quốc gia đang áp dụng các cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon và tiêu chuẩn xanh toàn cầu, Việt Nam cần định vị lại chiến lược thu hút FDI theo hướng chọn lọc, ưu tiên những dự án có công nghệ cao, hiệu quả năng lượng, theo hướng xanh hoá và ít phát thải.

Như vậy, thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh không chỉ mang ý nghĩa về vốn đầu tư, mà còn là “chìa khóa” thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh toàn diện, giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập và hướng tới mô hình tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Luận án đã giải quyết các vấn đề chính sau:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa lý luận và khái niệm về FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh.

Thứ hai, luận án đã xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút FDI thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh bao gồm 3 nhóm chỉ tiêu chí: Tiêu chí về kinh tế; tiêu chí về môi trường và tiêu chí xã hội theo 3 trụ cột của mục tiêu tăng trưởng xanh với các nhóm chỉ số: (i) Chỉ số về số lượng doanh nghiệp FDI hoạt động trong

ngành xanh; (ii) Chỉ số về nguồn lực; (iii) Chỉ số về hiệu quả hoạt động; (iv) Chỉ số về mức độ xanh hóa.

Thứ ba, luận án đã phân tích thực trạng thu hút FDI xanh tại Việt Nam; đã chỉ rõ những kết quả đạt được và những thách thức và hạn chế trong việc thu hút các dự án FDI xanh bao gồm khung pháp lý chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ; nguồn lực tài chính còn hạn chế; công nghệ xanh chưa phát triển mạnh; hạn chế chuyển giao công nghệ R&D và thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao; nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về chuyển đổi xanh còn chưa cao.

Thứ tư, trên cơ sở phân tích thực trạng chính sách qua điều tra, phỏng vấn Delphi luận án đã đề xuất được các nhóm giải pháp thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

Các giải pháp cụ thể như sau:

Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính, thuế, đất đai: Thiết kế các chính sách ưu đãi đồng bộ và minh bạch để khuyến khích đầu tư vào các dự án xanh, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và công nghệ sạch. Cải cách chính sách đất đai và các ưu đãi tài chính sẽ là động lực quan trọng để thu hút FDI xanh.

Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái: Đầu tư vào hạ tầng xanh, năng lượng tái tạo, giao thông thông minh và xử lý chất thải là yêu cầu cấp bách để xây dựng một nền kinh tế bền vững. Các khu công nghiệp sinh thái có thể là mô hình phù hợp để các doanh nghiệp FDI triển khai mạnh mẽ công nghệ xanh và đạt tiêu chuẩn môi trường quốc tế.

Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế: Cải cách thủ tục hành chính, tăng cường minh bạch trong các hoạt động đầu tư, và thúc đẩy hợp tác công tư sẽ giúp tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi. Đồng thời, việc gia nhập các hiệp định thương mại tự do đang tiếp tục tạo cơ hội tốt để Việt Nam thu hút vốn và công nghệ từ các quốc gia phát triển.

Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực nội tại: Đào tạo nhân lực có trình độ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ sạch và phát triển bền vững, sẽ là yếu tố quan trọng trong việc tiếp nhận và áp dụng công nghệ mới. Đồng thời, cần hỗ trợ doanh nghiệp trong nước cải thiện năng lực đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ.

Cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải: Xây dựng và phát triển thị trường tín chỉ các-bon, kết nối với các thị trường quốc tế, là một bước đi quan trọng để giảm phát thải và thúc đẩy các doanh nghiệp tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường. Định giá phát thải rõ ràng và minh bạch sẽ giúp tăng cường hiệu quả của các chính sách môi trường.

Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp: Cần tăng cường công tác truyền thông và đào tạo để nâng cao nhận thức về FDI xanh, khuyến khích các doanh nghiệp công bố thông tin về ESG. Việc này sẽ giúp cải thiện sự minh bạch trong đầu tư và thu hút các nhà đầu tư có trách nhiệm.

Mặc dù tác giả luận án đã hết sức nỗ lực trong việc tìm tòi và tổng hợp thông tin, tư liệu có liên quan nhưng vấn đề FDI xanh là một vấn đề mới, đặc biệt là các số liệu, thông tin liên quan đến FDI xanh còn rất hạn chế. Vì vậy, luận án không thể tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định trong việc làm rõ và sâu sắc thực trạng thu hút FDI xanh ở Việt Nam, cũng như xem xét được hết các yếu tố ảnh hưởng. Tuy nhiên, tác giả luận án đã quan tâm đến vấn đề này một cách hệ thống nên sẽ tiếp tục có những nghiên cứu sâu hơn để bổ khuyết những hạn chế của luận án trong tương lai. Tác giả luận án rất mong nhận được các đóng góp và gợi ý để tác giả có thể hoàn thiện luận án cũng như có những định hướng nghiên cứu về chủ đề này trong thời gian tới.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Cẩm Vân (2025), “Giải pháp đầu tư xanh ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính* (Tháng 03/2025), tr.35-tr.38.ISSN: 2615 - 8973.
2. Nguyễn Thị Cẩm Vân (2025), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực năng lượng tái tạo ở Việt Nam: Thực trạng và đề xuất chính sách”, *Tạp Chí Kinh tế và Dự báo* (Tháng 02/2025), tr.513- tr.516. ISSN: 1859 - 4972.
3. Nguyễn Thị Cẩm Vân (2025), “Giải pháp thúc đẩy phát triển tài chính xanh trong quá trình chuyển dịch nguồn năng lượng ở Việt Nam”, *Tạp chí điện tử Lý luận và chính trị* (Tháng 4/2025), ISSN: 2525 - 2607.
4. Nguyễn Thị Cẩm Vân (2026), “Thu hút FDI xanh tại Việt Nam: Thực trạng, cơ hội và thách thức”, *Tạp chí Kinh tế - Châu Á Thái Bình Dương* (Số1(706), Tháng 5/2026), ISSN: 0868-3808.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Phạm Hồng Biên (2023), “*Thu hút FDI của Nhật Bản nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh tại Quảng Ninh*”, Luận án tiến sĩ, Học viện khoa học xã hội
2. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.*
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2024.*
4. Bộ Kế hoạch đầu tư (2024), *Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia*
5. Bộ Kế hoạch đầu tư (2023), *Báo cáo triển khai kết luận phiên họp toàn thể lần thứ nhất ban chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh; “Tăng trưởng xanh: cơ hội đột phá và hướng đi cho Việt Nam” Bao cao TTX (ban day du).pdf*
6. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (2019), *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045,*  
[https://research.csiro.au/aus4innovation/wpcontent/uploads/sites/294/2020/07/1800566\\_DATA61\\_REPORT\\_VietnamsFutureDigitalEconomy2040\\_VIETNAMESE\\_SUMMARY\\_WEB\\_190716.pdf](https://research.csiro.au/aus4innovation/wpcontent/uploads/sites/294/2020/07/1800566_DATA61_REPORT_VietnamsFutureDigitalEconomy2040_VIETNAMESE_SUMMARY_WEB_190716.pdf)
7. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Báo cáo Môi trường Quốc gia (2022)*
8. Vũ Thanh Ca (2022), *Phát triển kinh tế biển xanh – Định hướng cần thiết để phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam,*  
<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825425/phat-trien-kinh-te-bien-xanh---dinh-huong-can-thiet-de-phat-trien-ben-vung--kinh-te-bien-viet-nam.aspx#>
9. Cục Đầu tư nước ngoài (2020), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chiến lược phát triển 2021-2030* <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/80a3a429-cc68-4621-94a8-9ebecf86aae6/NewsID/a733363b-8fb647c2-8f17-f46c4d92384b>



10. Cục Đầu tư nước ngoài (2020), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chiến lược phát triển 2021-2030*, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/80a3a429-cc68-4621-94a8-9ebecf86aae6/NewsID/a733363b-8fb647c2-8f17-f46c4d92384b>
11. Phạm Thị Thùy Dương (2022), *Giải pháp thu hút FDI xanh tại Việt Nam*. Tạp chí Tài chính, (4), tr.61-64,  
<https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/189459/1/CVv133S7782022062.pdf>
12. EVN (2024a), *Một số số liệu tổng quan về nguồn điện toàn quốc năm 2023*, <https://www.evn.com.vn/d6/news/Mot-so-so-lieu-tong-quan-ve-nguon-dien-toan-quoc-nam-2023-66-142-124707.aspx>
13. EVN (2024b), *Tình hình hoạt động 9 tháng đầu năm và mục tiêu, nhiệm vụ công tác quý IV năm 2024*, <https://www.evn.com.vn/d6/news/Tinh-hinh-hoat-dong-9-thang-dau-nam-va-muc-tieu-nhiem-vu-cong-tac-quy-IV-nam-2024-6-12-126266.aspx>
14. Đỗ Phú Hải (2018). *Những vấn đề lý luận về phát triển bền vững và kinh tế xanh ở Việt Nam*. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, 34(2), tr.29–39.
15. Heineken Việt Nam (2024), *HEINEKEN Việt Nam: Phát triển bền vững với mô hình kinh tế tuần hoàn*, <https://heineken-vietnam.com.vn/tin-tuc-su-kien/thong-cao-bao-chi/heineken-viet-nam-phat-trien-ben-vung-voi-mo-hinh-kinh-te-tuan-hoan.html>
16. Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2014). *Các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, 14(24),tr 40–46.
17. Nguyễn Đình Hoàn, Hồ Khánh Duy, Nguyễn Tuấn Anh (2022), *Kinh tế xanh và tăng trưởng xanh ở Việt Nam*, số 03 (224) – 2022.
18. Việt Hoàng (2024), *‘Nhà máy hơn 1 tỷ USD của Tập đoàn LG tại Hải Phòng sắp ‘về đích’, 2.600 người nhận cơ hội lớn’*, <https://nguoiquansat.vn/nha-may-hon-1-ty-usd-cua-tap-doan-lg-tai-hai-phong-sap-ve-dich-2-600-nguoi-nhan-co-hoi-lon-183561.html>
19. Kirin Capital (2023), *Báo cáo thị trường năng lượng ngành tái tạo Việt Nam*.

20. Kỳ Phùng, Nguyễn & Minh Tân, Phan (2013), *Tăng trưởng xanh và vai trò của đổi mới công nghệ tại các nước đang phát triển*. Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ (JSTPM), 2(4), tr10-24.
21. Hoàng Tiên Linh và Khúc Đại Long (2024). *Áp dụng các mô hình hành vi đầu tư xanh cho các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*. Tạp chí Quản lý Nhà nước, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/09/05/ap-dung-cac-mo-hinh-hanh-vi-dau-tu-xanh-cho-cac-doanh-nghiep-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-tai-viet-nam/>
22. Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết (2013), *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại Đà Nẵng*. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, 11(21), tr.72–79. (Tháng 7–8/2013)
23. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017 về việc báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.
24. Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước
25. Anh Nhi (2023), “*Việt Nam thu hút hơn 36,6 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài*”, <https://en.vneconomy.vn/nam-2023-viet-nam-thu-hut-hon-36-6-ty-usd-von-dau-tu-nuoc-ngoai.htm>.
26. Bùi Huy Nhượng, Lê Quốc Hội và Lê Như Quỳnh (2023), *Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 310, tr.2–11.
27. PWC (2024), *Chuyển dịch năng lượng tại Việt Nam*, <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/2024/energy-transition-in-vietnam.pdf>
28. Quốc hội Việt Nam (2014), *Luật Đầu tư 2014* (Số 67/2014/QH13).
29. Quốc hội (2020), *Luật Đầu tư*, số 61/2020/QH14, ngày 17/6/2020
30. Quốc hội (2025), *Luật Đầu tư*, số 143/2025/QH15, ngày 11/12/2025
31. Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường* số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020
32. Lê Như Quỳnh (2022), *Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Thương Mại, Hà Nội

33. Nguyễn Thái Sơn (2023), Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022 - *Thử thách hướng phát triển*, <https://nangluongvietnam.vn/tap-doan-dien-luc-viet-nam-nam-2022-thu-thach-huong-phat-trien-30102.html>
34. Phan Minh Tân & Nguyễn Kỳ Phùng (2013). *Tăng trưởng xanh và vai trò của đổi mới công nghệ tại các nước đang phát triển*. Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ (JSTPM), 2(4), tr10-24
35. Tổng cục thống kê (2022), *Bức tranh xuất nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 2022*, <https://trungtamwto.vn/file/22215/1.-buc-tranh-xnk-va-dau-tu-nuoc-ngoai-2022.pdf>
36. Nguyễn Quỳnh Thơ (2017), *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
37. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 1208/QĐ-TTg, ngày 21/7/2011 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030
38. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2050
39. Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.
40. Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 1658/QĐ-TTg, 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn 2050
41. Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022, Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
42. Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 về phê duyệt Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030
43. Thủ tướng Chính phủ (2022), Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về giảm phát thải khí nhà kính và thí điểm thị trường các-bon
44. Thủ tướng Chính phủ (2022), Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế

45. Thủ tướng Chính phủ (2023), Quyết định số 500/QĐ-TTg, ngày 15/5/2023 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
46. Thủ tướng Chính phủ (2024), Quyết định số 215/QĐ-TTg, ngày 01/3/2014 phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045
47. Thủ tướng Chính phủ (2024), Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024.
48. Thủ tướng Chính phủ (2025), Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 20250.
49. Thủ tướng Chính phủ (2025), Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 về quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.
50. Thanh Trà (2025), *Việt Nam – Nhật Bản: Hợp lực chuyển đổi số, đồng hành phát triển xanh*, <https://www.vietnam.vn/viet-nam-nhat-ban-hop-luc-chuyen-doi-so-dong-hanh-phat-trien-xanh>.
51. Đào Hoàng Tuấn (2023), *Nguồn vốn đầu tư xanh từ khu vực nước ngoài tại Việt Nam: Thực trạng và định hướng chính sách*. Tạp chí Ngân Hàng, 28(5), tr.30–38, <https://tapchinganhang.gov.vn/nguon-von-dau-tu-xanh-tu-khu-vuc-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-thuc-trang-va-dinh-huong-chinh-sach-6801.html>.
52. Bùi Quang Tuấn, Hà Huy Ngọc (2021), *Chiến lược tăng trưởng xanh trong mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội.
53. Thu Trang (2023), “Gần 85% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ lạc hậu”, VOV, <https://vov.vn/kinh-te/gan-85-doanh-nghiep-fdi-su-dung-cong-nghe-lac-hau-thach-thuc-trong-tang-truong-xanh-post1017720.vov>.
54. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2013), Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, ngày 18/3/2013, Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối.
55. VAFIE (2024), *Báo cáo thường niên 2023 về đầu tư nước ngoài ở Việt Nam* “Trước thách thức và cơ hội mới – Thu hút FDI chất lượng hơn, hiệu quả hơn”.
56. VIRAC (2024), *Ngành điện Việt Nam: Sản xuất và cung ứng cuối năm 2024*.

## Tiếng Anh

57. Amsden, A. H. (1989). *Asia's next giant: South Korea and late industrialization*. Oxford University Press.
58. Ansuategi, A., Delgado, J., & Galarraaga, I. (Eds.). (2014). *Green energy and efficiency: An economic perspective*. Springer International Publishing.
59. APEC (2023). *Bangkok Goals on Bio–Circular–Green (BCG) Economy*. Asia-Pacific Economic Cooperation.
60. Aschauer, D. A. (1989). *Is public expenditure productive?* *Journal of Monetary Economics*, 23(2), 177–200.
61. ASEAN Briefing. (2024). *FDI in Southeast Asia: Trends and opportunities*.
62. Avazalipour, M. S., Zandi, F., Saberi, R., Hakimipour, N., & Damankeshideh, M. (2013). *The impact of FDI on environmental resources in selected countries (Non-OECD)*. *International Journal of Recent Research and Applied Studies*, 17(1), 111–115.
63. Becker, G. (1964). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. Columbia University Press.
64. BlackRock (2023). *2023 investment stewardship annual report*. BlackRock.
65. Blomström, M., & Kokko, A. (1998). *Multinational corporations and spillovers*. *Journal of Economic Surveys*, 12(3), 247–277.
66. Bukht, R., & Heeks, R. (2017). *Defining, conceptualising and measuring the digital economy* (Development Informatics Working Paper No. 68). University of Manchester.
67. Busse, M., & Groizard, J. L. (2008). *Foreign direct investment, regulations and growth*. *The World Economy*, 31(7), 861–886.
68. Clark, W. W., II, & Cooke, G. (2014). *The green industrial revolution: Energy, engineering and economics*. Butterworth-Heinemann.
69. Cohen, W., & Levinthal, D. (1990). *Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation*. *Administrative Science Quarterly*, 35(1), 128–152.
70. Dinh, N. A., & Chen, G. (2020). *Green growth in Vietnam: Policies and challenges*. *E3S Web of Conferences*, 164, 11010.

71. Dung, M. T., & Chau, T. D. Q. (2023). *Attracting green FDI in Vietnam: Current situation and solutions*. GPH – International Journal of Business Management, 6(9).
72. Dunning, J. H. (1977). *Trade, location of economic activity and the MNE: A search for an eclectic approach*. In B. Ohlin, P. O. Hesselborn, & P. M. Wijkman (Eds.), *The international allocation of economic activity* (pp. 395–418). Macmillan.
73. Dunning, J. H. (1988). *The eclectic paradigm of international production: A restatement and some possible extensions*. Journal of International Business Studies, 19(1), 1–31.
74. Dunning, J. H. (2000). *The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity*. International Business Review, 9(2), 163–190.
75. Dunning, J. H. (2001). *The eclectic (OLI) paradigm of international production: Past, present and future*. International Journal of the Economics of Business, 8(2), 173–190.
76. Eccles, R., Ioannou, I., & Serafeim, G. (2014). *The impact of corporate sustainability on organizational processes and performance*. Management Science, 60(11), 2835–2857.
77. EEA (2017). *Circular by design: Products in the circular economy*. European Environment Agency.
78. Ellen MacArthur Foundation. (2013). *Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition*.
79. ESCAP & ADB. (2012). *Green growth, resources and resilience: Environmental sustainability in Asia and the Pacific*. United Nations and Asian Development Bank.
80. European Chamber of Commerce in Vietnam. (2024). *EuroCham Whitebook 2024*. EuroCham Vietnam.
81. European Commission (2023). *Các-bon Border Adjustment Mechanism (CBAM)*. European Union.
82. European Union. (2023). *Regulation (EU) 2023/956 establishing a Các-bon Border Adjustment Mechanism*. Official Journal of the European Union.

83. Gallagher, K. P., & Zarsky, L. (2007). *The enclave economy: Foreign investment and sustainable development in Mexico's Silicon Valley*. MIT Press.
84. Gereffi, G., & Lee, J. (2012). *Why the world suddenly cares about global supply chains*. *Journal of Supply Chain Management*, 48(3), 24–32.
85. Global Green Growth Institute (2023). *Green growth framework: Strategies for sustainable development*.
86. Golub, S. S., Kauffmann, C., & Yeres, P. (2011). *Defining and measuring green FDI: An exploratory review of existing work and evidence*. OECD Publishing.
87. Hallegatte, S., Heal, G., Fay, M., & Treguer, D. (2012). *From growth to green growth – A framework* (NBER Working Paper No. 17841). National Bureau of Economic Research.
88. International Monetary Fund. (2009). *Balance of payments and international investment position manual* (6th ed.). International Monetary Fund.
89. Intergovernmental Panel on Climate Change. (2023). *Climate change 2023: Synthesis report*. IPCC.
90. International Energy Agency. (2023). *World energy investment 2023*. IEA.
91. International Renewable Energy Agency. (2023). *World energy transitions outlook 2023: 1.5°C pathway*. IRENA.
92. JETRO (2025). *Over 56% of Japanese firms looking to expand investment in Vietnam: Survey*.
93. Johnson, L. (2017). *Green foreign direct investment in developing countries*. Columbia Center on Sustainable Investment / UNEP.
94. Kahouli, B., Omri, A., & Chaibi, A. (2014). *Environmental regulations, trade, and foreign direct investment: Evidence from gravity equations*.
95. Kearney. (2023). *2023 Foreign Direct Investment Confidence Index*. Kearney.
96. Klaus Schwab. (2016). *The fourth industrial revolution*. World Economic Forum.
97. Korhonen, J., Honkasalo, A., & Seppala, J. (2018). *Circular economy: The concept and its limitations*. *Ecological Economics*, 143, 37–46.
98. Loewendahl, H. (2001). *A framework for FDI promotion*. *Transnational Corporations*, 10(1), 1–42.
99. Moosa, I. A. (2002). *Foreign direct investment: Theory, evidence and practice*. Palgrave Macmillan.

100. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
101. OECD. (2008). *OECD benchmark definition of foreign direct investment* (4th ed.). OECD Publishing.
102. OECD. (2011). *Towards green growth*. OECD Publishing.
103. OECD. (2019). *FDI qualities indicators: Measuring the sustainable development impacts of investment*. OECD Publishing.
104. OECD. (2022). *FDI Qualities Policy Toolkit*. OECD Publishing.
105. OECD. (2025). *OECD Economic Surveys: Viet Nam 2025*. OECD Publishing.
106. Organisation for Economic Co-operation and Development. (2021). *Digital economy outlook 2021*. OECD Publishing.
107. Organisation for Economic Co-operation and Development. (2023). *Global value chains: Efficiency and risks in the context of resilient supply chains*. OECD Publishing.
108. Pigou, A. C. (1920). *The economics of welfare*. Macmillan.
109. Porter, M. E. (1990). *The competitive advantage of nations*. Free Press.
110. PwC. (2023). *26th Annual Global CEO Survey*. PwC.
111. Romer, P. (1990). *Endogenous technological change*. Journal of Political Economy, 98(5), S71–S102.
112. Stiglitz, J. E. (1986). *Economics of the public sector*. W.W. Norton & Company.
113. UNCTAD. (1998). *World investment report 1998: Trends and determinants*. United Nations
114. UNCTAD. (2023). *World Investment Report 2023: Investing in sustainable energy for all*. United Nations.
115. UNCTAD. (2024). *World Investment Report 2024*. United Nations.
116. UNEP. (2011). *Towards a green economy: Pathways to sustainable development and poverty eradication*. UNEP.
117. Wade, R. (1990). *Governing the market: Economic theory and the role of government in East Asian industrialization*. Princeton University Press.
118. Wells, L., & Wint, A. (2001). *Marketing a country: Promotion as a tool for attracting foreign investment*.



119. World Bank Group. (2024). *Toward a green and resilient Thailand*. World Bank.
120. World Bank (2012). *Inclusive green growth: The pathway to sustainable development*.
121. World Bank. (2020). *Doing business 2020: Comparing business regulation in 190 economies*.
122. World Commission on Environment and Development. (1987). *Our common future*. Oxford University Press.
123. World Economic Forum. (2023). *Fostering effective energy transition 2023*. World Economic Forum.
124. World Economic Forum. (2023). *The future of jobs report 2023*. World Economic Forum.
125. World Trade Organization. (1996). *Trade and foreign direct investment*. World Trade Organization.
126. Xiao, D., Gao, L., Xu, L., Wang, Z., & Wei, W. (2023). *Revisiting the green growth effect of foreign direct investment from the perspective of environmental regulation: Evidence from China*. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 20(3), 2655.
127. Zheng, J., & Sheng, P. (2017). *The impact of foreign direct investment (FDI) on the environment: Market perspectives and evidence from China*. *Economies*, 5(1).

# PHỤ LỤC

**Phụ lục 01: Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia**

| STT                                            | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                  | Phân loại  | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A - NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b> |          |                                     |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1                                              | 011.X    | Trồng cây hằng năm mô hình bền vững | Ngành xanh | <p>Ngành này gồm các hoạt động gieo trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng của cây không kéo dài hơn một năm và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng công nghệ tiết kiệm nước</li> <li>- Tiết kiệm diện tích trồng trọt</li> <li>- Sử dụng tối ưu phân bón</li> <li>- Đáp ứng tiêu chuẩn VietGAP</li> </ul>                                                                                                  |
| 2                                              | 012.X    | Trồng cây lâu năm mô hình bền vững  | Ngành xanh | <p>Nhóm này bao gồm các hoạt động trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng nhiều hơn một năm hoặc có thời gian sinh trưởng trong một năm nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng công nghệ tiết kiệm nước, trồng cây dưới tán rừng</li> <li>- Tiết kiệm diện tích trồng trọt</li> <li>- Sử dụng tối ưu phân bón</li> <li>- Đáp ứng tiêu chuẩn VietGAP</li> </ul> |
| 3                                              | 014.X    | Chăn nuôi mô hình bền vững          | Ngành xanh | <p>Nhóm này bao gồm tất cả hoạt động chăn nuôi các động vật (trừ thủy sản), và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình chăn nuôi tuần hoàn, kết hợp chăn nuôi dưới tán rừng</li> <li>- Đáp ứng tiêu chuẩn VietGAP</li> </ul>                                                                                                                                                                                      |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                  | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | 016.X    | Hoạt động dịch vụ nông nghiệp xanh                  | Ngành xanh       | Hoạt động dịch vụ nông nghiệp xanh, bao gồm việc cung cấp các dịch vụ trồng trọt xanh, chăn nuôi xanh, dịch vụ sau thu hoạch xanh, xử lý hạt giống để nhân giống xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5   | 01700.X  | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan | Ngành chuyển đổi | <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Săn bắt và bắt thú để bán;</li> <li>- Bắt động vật để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình;</li> <li>- Sản xuất da, lông thú, da bò sát và lông chim từ các hoạt động săn bắt;</li> <li>- Bắt động vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu;</li> <li>- Hoạt động khai thác yến ở hang, xây nhà gọi yến;</li> <li>- Thuần hoá thú săn được ở các vườn thú;</li> <li>- Các hoạt động dịch vụ nhằm kích thích sự săn bắt và đánh bắt để bán;</li> </ul> <p>Và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý bền vững về số lượng động vật được bắt bắt hoặc săn bắt, duy trì cân bằng trong hệ sinh thái</li> <li>- Thúc đẩy nuôi nhốt trong điều kiện tự nhiên: Nếu việc nuôi trong điều kiện nhốt là cần thiết (ví dụ: nuôi trong vườn thú), đảm bảo rằng điều kiện nuôi dưỡng giống với môi trường tự nhiên và đảm bảo sự phục hồi của loài.</li> <li>- Sử dụng công nghệ theo dõi: Sử dụng công nghệ để theo dõi và đánh giá số lượng và sức kháng của động vật hoang dã để đảm bảo quản lý bền vững.</li> </ul> |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                    | Phân loại  | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------|-------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | 0210.X   | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp | Ngành xanh | <p>Nhóm này gồm các hoạt động nhằm phát triển, duy trì và bảo tồn đa dạng sinh học các loại rừng, bao gồm rừng nhiệt đới, rừng ngập mặn và các loại rừng khác; gồm hoạt động trồng rừng tập trung, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng rừng, chăm sóc rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng. Các hoạt động trên được thực hiện ở rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Nhóm này còn bao gồm các hoạt động chuyên ươm giống cây lâm nghiệp; trồng cây lâm nghiệp phân tán có mục đích thương mại tại những diện tích có quy mô chưa đạt tiêu chuẩn rừng.</p> <p>Các hoạt động của nhóm này phải đáp ứng các điều kiện theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia;</p> |
| 7   | 0210.X   | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp | Ngành xanh | <p>Nhóm này gồm các hoạt động nhằm phát triển, duy trì và bảo tồn đa dạng sinh học các loại rừng, bao gồm rừng nhiệt đới, rừng ngập mặn và các loại rừng khác; gồm hoạt động trồng rừng tập trung, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng rừng, chăm sóc rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng. Các hoạt động trên được thực hiện ở rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Nhóm này còn bao gồm các hoạt động chuyên ươm giống cây lâm nghiệp; trồng cây lâm nghiệp phân tán có mục đích thương mại tại những diện tích có quy mô chưa đạt tiêu chuẩn rừng.</p> <p>Các hoạt động của nhóm này phải đáp ứng các điều kiện theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia;</p> |

| STT                                      | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                        | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8                                        | 03.X     | Khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản bền vững        | Ngành xanh       | <p>Ngành này gồm các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản từ các môi trường nước mặn, lợ, ngọt bền vững</p> <p>Bao gồm cả các hoạt động được tích hợp trong một quy trình (ví dụ như nuôi trai trong sản xuất ngọc trai).</p> <p>Các hoạt động đảm bảo một trong các tiêu chí sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đáp ứng tiêu chuẩn VietGap</li> <li>- Quản lý nước thải ra môi trường</li> <li>- Sử dụng hiệu quả tài nguyên: thức ăn, thuốc bảo vệ...</li> <li>- Khai thác vừa phải, tránh gây suy giảm nguồn cá, hạn chế đánh bắt những loài cá không mong muốn</li> </ul> |
| <b>C - CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b> |          |                                                           |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 9                                        | 10.X     | Sản xuất chế biến thực phẩm thân thiện môi trường         | Ngành chuyển đổi | <p>Quá trình chế biến thực phẩm đạt một trong các tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào bền vững, tiết kiệm</li> <li>- Sử dụng 1 trong các loại bao bì thân thiện với môi trường: Bao bì tái chế;</li> <li>- Bao bì nhựa tự phân hủy sinh học đáp ứng tiêu chí Nhãn Xanh NXVN 03:2014</li> <li>- Quản lý chất thải trong quá trình chế biến...</li> </ul>                                                                                                                                                                                           |
| 10                                       | 11.X     | Sản xuất đồ uống sử dụng bao bì thân thiện với môi trường | Ngành chuyển đổi | <p>Quá trình chế biến thực phẩm đạt một trong các tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào bền vững, tiết kiệm</li> <li>- Sử dụng 1 trong các loại bao bì thân thiện với môi trường: Bao bì tái chế; Bao bì nhựa tự phân hủy sinh học đáp ứng tiêu chí Nhãn Xanh NXVN 03:2014</li> <li>- Quản lý chất thải trong quá trình chế biến...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                      |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                                                   | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11  | 1311.X   | Sản xuất sợi thân thiện với môi trường                                                               | Ngành chuyển đổi | Dệt sử dụng công nghệ cao và/hoặc sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường<br>- Công nghệ sử dụng màu tự nhiên<br>- Hiệu suất cao giảm lượng nước cần sử dụng<br>- Nguyên liệu tái chế<br>- Nguyên liệu nguồn gốc từ thiên nhiên, dễ phân hủy                                                                                                                      |
| 12  | 14300.X  | May trang phục từ sợi vải, sản phẩm dệt sử dụng công nghệ cao, nguyên liệu thân thiện với môi trường | Ngành chuyển đổi | May mặc trang phục sử dụng các nguyên liệu đầu vào từ sợi vải, sản phẩm dệt:<br>- Sử dụng công nghệ cao để sản xuất<br>- Sử dụng màu tự nhiên<br>- Sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường (tái chế, dễ phân hủy)                                                                                                                                                 |
| 13  | 1701.X   | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa theo mô hình bền vững                                                 | Ngành chuyển đổi | Bột giấy, giấy và bìa được sản xuất với nguyên liệu từ:<br>- Giống cây lâm năng suất cao, được trồng tại rừng sản xuất được quy hoạch và đạt đúng tiêu chí chính phủ đề ra<br>- Sử dụng nguyên liệu tái chế<br>- Sử dụng công nghệ cao giúp tiết kiệm lượng nước Sử dụng trong sản xuất<br>- Gắn công nghệ CCUS giúp thu hồi khí nhà kính thải ra từ quá trình sản xuất |
| 14  | 1811.X   | In ấn xanh                                                                                           | Ngành chuyển đổi | In ấn cần đáp ứng 3 tiêu chí sau<br>- Giấy in sản xuất theo mô hình bền vững (17012)<br>- Hộp mực in dùng cho máy in, máy photocopy và máy fax đáp ứng tiêu chí Nhãn xanh NXVN 13:2014<br>- Máy in đáp ứng tiêu chí Nhãn xanh NXVN 14:2014                                                                                                                              |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                                                           | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15  | 19.X     | Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế sử dụng công nghệ cao và các giải pháp thân thiện với môi trường | Ngành chuyển đổi | <p>Ngành này gồm: Việc chuyển dầu thô và than đá thành các sản phẩm có thể sử dụng được. Quá trình sản xuất nổi bật là tinh luyện dầu, bao gồm tách dầu thô thành các sản phẩm cấu thành thông qua các kỹ thuật như cracking và chưng cất.</p> <p>Hoạt động phải đảm bảo các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng các công nghệ mới giúp giảm phát thải trong quá trình sản xuất (ví dụ công nghệ khí hóa than ngầm từ lòng đất - IGCC...)</li> <li>- Giảm phát thải nhà kính thông qua cải thiện quy trình đốt hoặc sử dụng kỹ thuật loại bỏ khí thải</li> <li>- Sử dụng năng lượng tái tạo</li> </ul> |
| 16  | 19200.X  | Sản xuất nhiên liệu sinh học lỏng                                                                            | Ngành chuyển đổi | Sản xuất nhiên liệu lỏng từ dầu thô, khoáng bitum hoặc các sản phẩm phân đoạn của chúng. Tinh luyện dầu gồm một hoặc nhiều các hoạt động sau: phân đoạn, chưng cất thẳng từ dầu thô, cracking. Cụ thể trộn nhiên liệu sinh học, sản xuất nhiên liệu sinh học lỏng như xăng dầu sinh học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 17  | 19200.X  | Sản xuất nhiên liệu sinh học rắn                                                                             | Ngành chuyển đổi | Sản xuất nhiên liệu sinh học rắn từ dầu thô, khoáng bitum hoặc các nguyên liệu sinh khối, sản xuất nhiên liệu sinh học rắn, ví dụ như nhiên liệu sinh khối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 18  | 20111.X  | Sản xuất khí công nghiệp                                                                                     | Ngành chuyển đổi | Các hoạt động sản xuất amoniac và sản xuất các loại khí khác áp dụng nguyên tắc hóa học xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 19  | 20112.X  | Sản xuất chất nhuộm và chất màu thân thiện môi trường                                                        | Ngành chuyển đổi | Sản phẩm sử dụng nguyên liệu tự nhiên, với hàm lượng hóa chất đạt tiêu chuẩn quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |



| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                 | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20  | 20113.X  | Sản xuất hydrogen sạch                                             | Ngành chuyển đổi | Các hoạt động sản xuất hydrogen, bao gồm:<br>Hydrogen xanh lá được tạo từ công nghệ điện phân sử dụng điện tái tạo<br>Hydrogen sử dụng công nghệ reforming có phát thải CO <sub>2</sub> , đồng thời sử dụng công nghệ thu giữ CO <sub>2</sub> CCUS |
| 21  | 20114.X  | Sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản khác                               | Ngành chuyển đổi | Các hoạt động sản xuất methanol và sản xuất các loại hóa chất hữu cơ cơ bản khác áp dụng nguyên tắc hóa học xanh                                                                                                                                   |
| 22  | 2012.X   | Sản xuất phân đạm xanh                                             | Ngành chuyển đổi | Phân đạm sử dụng hydro xanh lá làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm                                                                                                                                                                                   |
| 23  | 20210.X  | Sản xuất thuốc trừ sâu sinh học                                    | Ngành chuyển đổi | Thuốc trừ sâu sử dụng nguyên liệu sinh học hạn chế ảnh hưởng môi trường                                                                                                                                                                            |
| 24  | 20221.X  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít xanh   | Ngành chuyển đổi | Sản phẩm đáp ứng tiêu chí nhãn xanh NXVN 11:2014 - Sơn phủ dùng trong xây dựng                                                                                                                                                                     |
| 25  | 20222.X  | Sản xuất mực in xanh                                               | Ngành chuyển đổi | Sản phẩm đáp ứng tiêu chí nhãn xanh NXVN 13:2014 - Hộp mực in dùng cho máy in, máy photocopy và máy fax                                                                                                                                            |
| 26  | 20232.X  | Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh xanh | Ngành chuyển đổi | Đáp ứng các tiêu chí nhãn xanh: NXVN 01:2014<br>- Bột giặt NXVN 08:2014<br>- Chăm sóc tóc NXVN 09:2014<br>- Xà phòng bánh NXVN 10:2014<br>- Nước rửa bát bằng tay                                                                                  |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                   | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|----------|------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27  | 22201.X  | Sản xuất bao bì từ plastic thân thiện với môi trường | Ngành chuyển đổi | <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất đồ nhựa dùng để gói hàng như: Túi, bao tải, hộp, thùng, hòm, bình lớn, chai lọ bằng nhựa.</li> </ul> <p>Quá trình sản xuất đảm bảo các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng nguyên vật liệu tái chế, nguyên liệu sinh học, thân thiện với môi trường</li> <li>- Bao bì có khả năng tái chế sau khi sử dụng</li> <li>- Đạt tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với bao bì nhựa thân thiện với môi trường</li> </ul>                                                                                                                                                |
| 28  | 22209.X  | Sản xuất sản phẩm khác từ plastic                    | Ngành chuyển đổi | <p>Nhóm này gồm: Chế biến chất dẻo mới hoặc nhựa đã dùng thành các sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm cuối cùng sử dụng các hoạt động như khuôn nén; đẩy nén, thổi nén, phun nén và cắt. Đối với tất cả các quá trình trên, quá trình sản xuất là quá trình tạo ra nhiều loại sản phẩm. Ví dụ: sản phẩm plastic bán chế biến, sản phẩm nhựa hoàn thiện....</p> <p>Các sản phẩm này cần đáp ứng các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng nguyên vật liệu tái chế, nguyên liệu sinh học, thân thiện với môi trường</li> <li>- Giảm phát thải, tiết kiệm điện năng, tăng cường hiệu suất so với quá trình sản xuất thông thường...</li> </ul> |
| 29  | 23941.X  | Sản xuất xi măng                                     | Ngành chuyển đổi | <p>Sản xuất xi măng đáp ứng các tiêu chí xanh bao gồm: sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; điều chỉnh, thay đổi thành phần nguyên nhiên liệu đầu vào thân thiện môi trường, giảm phát thải khí nhà kính; Áp dụng công nghệ thu và lưu giữ các-bon (CCUS).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                                      | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 30  | 23990.X  | Sản xuất vật liệu xây dựng khác thân thiện với môi trường                               | Ngành chuyển đổi | Sản xuất kính, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, gạch ngói... áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 31  | 24.X     | Sản xuất kim loại, bao gồm sắt, thép, gang xanh và các kim loại khác                    | Ngành chuyển đổi | Tất cả các hoạt động sản xuất sắt, thép, gang, kim loại quý, kim loại màu áp dụng công nghệ mới ít phát thải, ứng dụng CCUS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 32  | 25.X     | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) thân thiện với môi trường | Ngành chuyển đổi | Hoạt động sản xuất các các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi, các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm), sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại, Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại, Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng, đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn và các sản phẩm bằng kim loại khác |
| 33  | 26.X     | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học thân thiện với môi trường  | Ngành chuyển đổi | Ngành này gồm: Sản xuất máy tính, linh kiện máy tính, thiết bị truyền thông và các sản phẩm điện tử cùng loại cũng như sản xuất các linh kiện cho các sản phẩm này, đạt một trong các tiêu chí sau:<br>- Sử dụng nguyên vật liệu tái chế<br>- Sản phẩm thân thiện với môi trường (tái sử dụng hoặc tiết kiệm năng lượng)<br>- Hạn chế rác thải trong quá trình sản xuất...                                                                                                                             |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                             | Phân loại           | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 34  | 271.X    | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | Ngành chuyển đổi    | Nhóm này gồm: Sản xuất các máy biến thế điện, phân phối và các máy biến thế chuyên dùng; máy phát điện, tập trung; bộ chuyển mạch và tổng đài; role và điều khiển công nghiệp. Thiết bị điện trong nhóm này phân theo mức độ điện trở. Quá trình sản xuất đảm bảo tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, sản phẩm bền vững, có thể tái sử dụng.                                                 |
| 35  | 27200.X  | Sản xuất, tái chế pin và ắc quy cho mục đích tái sử dụng                       | Ngành chuyển đổi    | Các hoạt động sản xuất pin và ắc quy đạt tiêu chuẩn về tái sử dụng, hoạt động tái chế và tái sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 36  | 27400.X  | Sản xuất Bóng đèn LED và mô đun LED xanh                                       | Ngành chuyển đổi    | Sản phẩm đạt tiêu chí nhãn xanh NXVN 17:2017: Bóng đèn LED và mô đun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 37  | 275.X    | Sản xuất đồ điện dân dụng tiết kiệm điện năng                                  | Ngành chuyển đổi    | Sản xuất các thiết bị điện gia dụng đảm bảo tiết kiệm điện năng, thân thiện với môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 38  | 27900.X  | Sản xuất thiết bị điện xanh khác                                               | Ngành xanh/ phụ trợ | Sản xuất các thiết bị điện hỗn hợp khác không phải là máy phát, mô tơ hay máy truyền tải điện năng, pin, ắc quy, dây dẫn, thiết bị có dây dẫn, thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện gia dụng.<br>Quá trình sản xuất cần đảm bảo các tiêu chuẩn về tái sử dụng, tái chế;<br>Khuyến khích các sản phẩm thiết bị xanh phục vụ lưu trữ năng lượng tái tạo, năng lượng sạch ví dụ: pin nhiên liệu hydrogen.... |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                                   | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 39  | 281.X    | Sản xuất máy thông dụng tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường                  | Ngành chuyển đổi | Sản xuất máy móc dùng cho mục đích chung, đảm bảo tiết kiệm hiệu năng, thân thiện với môi trường hoặc là sản phẩm phụ trợ cho các sản phẩm xanh, dự án xanh khác: lò đốt than tiết kiệm nhiên liệu ít phát thải, trang thiết bị xây dựng công trình xanh...                                                                                                                                                                          |
| 40  | 28299.X  | Sản xuất máy phục vụ chuyển đổi xanh                                                 | Ngành phụ trợ    | Các thiết bị, máy móc phục vụ chuyển đổi xanh bao gồm:<br>- Thiết bị sản xuất điện (Tua bin gió, pin mặt trời, máy điện phân H <sub>2</sub> , lò đốt điện sinh khối, điện rác)<br>- Hệ thống lưu trữ điện tái tạo<br>- Các máy móc thiết bị được quy định trong quyết định 980/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2023 và các máy móc thiết bị khác, như thiết bị, sản phẩm, công nghệ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường |
| 41  | 29100.X  | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác sử dụng nguyên liệu ít phát thải                 | Ngành chuyển đổi | Ô tô và xe có động cơ khác sử dụng nguyên liệu sạch ít phát thải:<br>- Xăng dầu sinh học LPG<br>- ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 42  | 29300.X  | Sản xuất, tái sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác | Ngành phụ trợ    | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác không phát thải hoặc ít phát thải hoặc/và sử dụng nguyên liệu đầu vào thân thiện với môi trường, áp dụng hình thức sản xuất xanh, công nghệ hiện đại                                                                                                                                                                                                          |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                               | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                         |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 43  | 301.X    | Đóng tàu và thuyền sử dụng nhiên liệu xanh, tiết kiệm năng lượng | Ngành chuyển đổi | Đóng tàu và thuyền sử dụng nhiên liệu xanh, tiết kiệm năng lượng hoặc/và sử dụng nguyên liệu đầu vào thân thiện với môi trường, áp dụng hình thức sản xuất xanh, công nghệ hiện đại                                            |
| 44  | 30200.X  | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe ít phát thải          | Ngành chuyển đổi | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe ít phát thải hoặc/và sử dụng nguyên liệu đầu vào thân thiện với môi trường, áp dụng hình thức sản xuất xanh, công nghệ hiện đại giúp giảm phát thải                                 |
| 45  | 30200.X  | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe không phát thải       | Ngành chuyển đổi | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe không phát thải hoặc/và sử dụng nguyên liệu đầu vào thân thiện với môi trường, áp dụng hình thức sản xuất xanh, công nghệ hiện đại giúp đưa phát thải về 0 trong quá trình sản xuất |
| 46  | 30910.X  | Sản xuất mô tô, xe máy ít phát thải                              | Ngành chuyển đổi | Sản xuất mô tô, xe máy ít phát thải không phát thải hoặc ít phát thải hoặc/và sử dụng nguyên liệu đầu vào thân thiện với môi trường, áp dụng hình thức sản xuất xanh, công nghệ hiện đại                                       |
| 47  | 30910.X  | Sản xuất mô tô, xe máy không phát thải                           | Ngành chuyển đổi | Sản xuất mô tô, xe máy không phát thải hoặc/và sử dụng nguyên liệu đầu vào thân thiện với môi trường, áp dụng hình thức sản xuất xanh, công nghệ hiện đại giúp đưa phát thải về 0 trong quá trình sản xuất                     |
| 48  | 30990.X  | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác không phát thải              | Ngành chuyển đổi | Ô tô và xe có động cơ khác sử dụng nguyên liệu sạch không phát thải:<br>- Điện<br>- Hydrogen                                                                                                                                   |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                 | Phân loại     | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------|----------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 49  | 33.X     | Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | Ngành phụ trợ | <p>Ngành này gồm sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị đảm bảo nâng cấp tối ưu, chuyển đổi theo hướng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc và thiết bị công nghiệp nhằm khôi phục lại máy móc thiết bị và các sản phẩm khác. Việc bảo dưỡng chung hay định kỳ các sản phẩm này đảm bảo chúng hoạt động hiệu quả và tránh các hỏng hóc và sửa chữa không cần thiết;</li> <li>- Các hoạt động sửa chữa và bảo dưỡng chuyên dụng. Một khối lượng khá lớn công việc sửa chữa cũng được các nhà sản xuất các sản phẩm máy móc thiết bị thực hiện, trong các trường hợp này việc xếp đơn vị tham gia vào các hoạt động sửa chữa và sản xuất này sẽ dựa vào nguyên tắc giá trị gia tăng mà theo thói thường các hoạt động kết hợp này thường được xếp vào sản xuất hàng hóa. Nguyên tắc tương tự cũng được áp dụng với hoạt động thương mại và sửa chữa kết hợp;</li> <li>- Tái tạo và tái sản xuất máy móc thiết bị cũng được coi là hoạt động sản xuất;</li> <li>- Sửa chữa và bảo dưỡng hàng hóa là tài sản cố định cũng như đồ tiêu dùng được phân vào sửa chữa và bảo dưỡng đồ gia dụng (ví dụ sửa chữa thiết bị văn phòng hay đồ nội thất, xem 95240 (Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự).</li> </ul> |

| STT                                                                                       | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                            | Phân loại        | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                           |          |                                                               |                  | Ngành này cũng gồm: Lắp đặt chuyên biệt máy móc. Tuy nhiên, việc lắp đặt thiết bị là một phần không thể tách rời của nhà cửa hoặc cấu trúc tương tự như lắp đặt đường dây, lắp đặt hệ thống điều hoà không khí được phân vào phần xây dựng.                                                                                                                                |
| 50                                                                                        | 33150.X  | Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và thay thế phương tiện vận tải | Ngành chuyển đổi | Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) không phát thải hoặc ít phát thải hoặc/và ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường                                                                                                                                                                               |
| <b>D - SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |          |                                                               |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 51                                                                                        | 35112.X  | Nhiệt điện khí                                                | Ngành xanh       | Nhóm này gồm hoạt động sản xuất điện từ khí thiên nhiên đáp ứng các tiêu chuẩn sản xuất thân thiện với môi trường                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 52                                                                                        | 35122.X  | Điện gió                                                      | Ngành xanh       | Nhóm này gồm hoạt động sản xuất điện từ năng lượng gió;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 53                                                                                        | 35123.X  | Điện mặt trời                                                 | Ngành xanh       | Nhóm này gồm hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 54                                                                                        | 35129.X  | Sản xuất điện ít phát thải, điện tái tạo                      | Ngành xanh       | Nhóm này gồm: Việc sản xuất điện năng với số lượng lớn tại cơ sở sản xuất điện tái tạo khác: địa nhiệt, năng lượng đại dương. Cũng bao gồm việc sản xuất điện năng giảm phát thải từ các nguồn khác: sinh khối, ammonia... và các hình thức đồng đốt điện than với sinh khối và ammonia, sản xuất điện từ rác thải...                                                      |
| 55                                                                                        | 3512.X   | Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo                     | Ngành phụ trợ    | Nhóm này gồm: Việc chuyển điện từ nơi sản xuất đến các trung tâm phân phối và phân phối đến người sử dụng cuối cùng. Nhóm này cũng bao gồm các hoạt động xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối, truyền tải điện (đường dây, trạm biến áp), đặc biệt với năng lượng tái tạo. Nhóm này cũng bao gồm quá trình lưu trữ điện năng trước khi phân phối và truyền tải. |



| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                                                        | Phân loại     | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56  | 35201.X  | Sản xuất khí đốt từ phế phẩm nông nghiệp                                                                  | Ngành xanh    | Sản xuất khí đốt bằng việc chuyển đổi các phế phẩm hữu cơ từ hoạt động nông nghiệp thành khí đốt, thường là khí metan (CH <sub>4</sub> ) và khí cacbon dioxide (CO <sub>2</sub> ), thông qua quá trình ủ phân hủy vi sinh. Quá trình này được gọi là quá trình ủ phân sinh học (anaerobic digestion) hoặc quá trình biogasification                                            |
| 57  | 35201.X  | Sản xuất khí đốt từ rác thải                                                                              | Ngành xanh    | Hoạt động sản xuất khí đốt bằng việc biến đổi chất thải rắn hữu cơ, thường là rác thải hộ gia đình hoặc rác thải công nghiệp, thành khí đốt, chủ yếu là khí metan (CH <sub>4</sub> ) và khí cacbon dioxide (CO <sub>2</sub> ), thông qua quá trình ủ phân hủy vi sinh học.                                                                                                     |
| 58  | 35202.X  | Phân phối nhiên liệu bằng đường ống dành cho khí thiên nhiên, khí đốt từ phế phẩm nông nghiệp và rác thải | Ngành phụ trợ | Nhóm này gồm:<br>- Vận chuyển, phân phối và cung cấp nhiên liệu khí các loại thông qua hệ thống ống dẫn chính;<br>- Bán khí đến người sử dụng thông qua ống dẫn chính;<br>- Hoạt động của các đại lý và nhà môi giới mà thu xếp việc mua bán khí đốt thông qua hệ thống phân phối của người khác;<br>- Mua bán, trao đổi nhiên liệu khí và khả năng vận chuyển nhiên liệu khí. |
| 59  | 3530.X   | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí sử dụng năng lượng                          | Ngành phụ trợ | Nhóm này gồm:<br>- Sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;<br>- Sản xuất và phân phối không khí lạnh;                                                                                                                                                                                                    |

| STT                                                                      | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                              | Phân loại  | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                          |          | tái tạo                                                         |            | - Sản xuất và phân phối nước lạnh cho mục đích làm mát; Sử dụng nguồn nguyên liệu tái tạo: năng lượng mặt trời, địa nhiệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>E - CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b> |          |                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 60                                                                       | 360.X    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                               | Ngành xanh | Ngành này gồm: Khai thác, xử lý và phân phối nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Khai thác nước ở các nguồn khác nhau cũng như phân phối nước bằng các cách khác nhau.                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 61                                                                       | 370.X    | Thoát nước và xử lý nước thải                                   | Ngành xanh | Hoạt động của hệ thống cống rãnh hoặc các phương tiện xử lý nước thải để thu dọn, xử lý và tiêu hủy nước thải, bao gồm:<br>- Dịch vụ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định<br>- Xử lý nước thải công nghiệp đạt tiêu chuẩn quy định<br>- Dịch vụ xử lý nước thải tuần hoàn<br>- Dịch vụ thoát nước                                                                                                                                           |
| 62                                                                       | 38.X     | Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu | Ngành xanh | Ngành này gồm: Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải. Nó còn gồm việc chuyên chở rác thải; gồm hoạt động của các cơ sở tái chế phế liệu (tức là việc phân loại sắp xếp các nguyên, vật liệu có thể giữ lại từ vật thải).<br>Các hoạt động này bao gồm:<br>- Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định<br>- Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                | Phân loại  | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------|---------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          |                                                   |            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có phân loại tại nguồn</li> <li>- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại</li> <li>- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại</li> <li>- Tái chế chất thải</li> <li>- Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đạt tiêu chuẩn quy định</li> <li>- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại đạt tiêu chuẩn quy định</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 63  | 390.X    | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Ngành xanh | <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;</li> <li>- Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân;</li> <li>- Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học;</li> <li>- Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển;</li> <li>- Hủy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác;</li> <li>- Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác.</li> </ul> |

| STT                 | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh           | Phân loại  | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------------------|----------|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>F - XÂY DỰNG</b> |          |                              |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 64                  | 42.X     | Xây dựng các công trình xanh | Ngành xanh | <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả các hoạt động xây dựng công trình chung và xây dựng chuyên dụng cho các công trình nhà, công trình kỹ thuật dân dụng và hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp. Bao gồm xây mới, sửa chữa. Bao gồm xây mới, sửa chữa, mở rộng và cải tạo, lắp ghép các cấu trúc hoặc cấu kiện đúc sẵn trên mặt bằng xây dựng và xây dựng các công trình tạm nhằm đảm bảo sản phẩm đạt được một trong các tiêu chí sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hiệu suất năng lượng: Tiết kiệm năng lượng và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo. Điều này có thể bao gồm việc sử dụng hệ thống ánh sáng hiệu quả, cách nhiệt tốt, và lựa chọn nguồn cung cấp năng lượng xanh.</li> <li>+ Sử dụng vật liệu bền vững: Lựa chọn các vật liệu xây dựng có nguồn gốc bền vững, như gỗ tái chế và vật liệu tái sử dụng. Điều này giúp giảm tác động lên môi trường và tài nguyên tự nhiên.</li> <li>+ Quản lý nước: Tận dụng nước mưa và giảm sự tiêu tốn nước. Điều này bao gồm việc sử dụng hệ thống thu nước mưa và quản lý dòng chảy nước mưa.</li> <li>+ Quản lý rác thải: Công trình xanh cần phải có hệ thống quản lý rác thải hiệu quả, bao gồm việc tái sử dụng, phân loại, và giảm thiểu rác thải.</li> <li>+ Quản lý nhiệt độ: Để giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, công trình xanh cần phải tối ưu hóa thiết kế để giảm bức xạ nhiệt và trồng cây xanh.</li> </ul> </li> </ul> |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                  | Phân loại     | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------|-------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 65  | 42210.X  | Xây dựng công trình điện            | Ngành xanh    | <p>Xây dựng các công trình điện sản xuất từ năng lượng tái tạo, năng lượng thân thiện với môi trường, các hoạt động bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình thủy điện;</li> <li>- Công trình điện gió;</li> <li>- Công trình điện mặt trời;</li> <li>- Công trình điện địa nhiệt;</li> <li>- Công trình điện thủy triều;</li> <li>- Công trình điện khí biogas</li> </ul>                                                                                                                        |
| 66  | 42220.X  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước | Ngành xanh    | <p>Các hoạt động trong nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;</li> <li>- Xây dựng công trình cấp, thoát nước khử mặn nước biển và nước lợ;</li> <li>- Xây dựng công trình cấp, thoát nước tiết kiệm tài nguyên nước;</li> <li>- Dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước thông minh (Gồm: dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp, thoát nước thông minh)</li> <li>- Xây dựng công trình cấp, thoát nước tuần hoàn nước;</li> </ul> |
| 67  | 42920.X  | Xây dựng công trình khai khoáng     | Ngành phụ trợ | <p>Nhóm này gồm các hoạt động xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng xanh không phải nhà như: nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng... đảm bảo các tiêu chuẩn về việc xây dựng xanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                               | Phân loại     | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 68  | 42990.X  | Xây dựng công trình giao thông sử dụng nguyên liệu sắt thép xanh | Ngành xanh    | Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, như cầu, cầu vượt, đường cao tốc, hay các công trình tương tự, bằng cách sử dụng sắt thép tái chế hoặc sắt thép có tính năng bảo vệ môi trường cao. Sắt thép xanh thường được sản xuất và sử dụng theo các tiêu chuẩn và quy trình thiết kế thân thiện với môi trường, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực lên tự nhiên và nguồn tài nguyên. Sử dụng sắt thép xanh trong xây dựng giao thông nhằm mục đích bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững. |
| 69  | 42290.X  | Xây dựng công trình công ích khác                                | Ngành xanh    | Xây dựng các công trình xử lý và tái chế rác thải, bùn thải, khí thải, (không bao gồm nước thải)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 70  | 43290.X  | Lắp đặt công trình năng lượng sạch                               | Ngành xanh    | Lắp đặt, vận hành hệ thống máy móc phục vụ ngành năng lượng sạch bao gồm:<br>- Thiết bị sản xuất điện (Tua bin gió, pin mặt trời, máy điện phân H <sub>2</sub> , lò đốt điện sinh khối, điện rác)<br>- Hệ thống lưu trữ điện tái tạo<br>- Hệ thống trạm sạc điện, nhiên liệu xanh                                                                                                                                                                                                              |
| 71  | 43900.X  | Xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị bảo vệ môi trường            | Ngành phụ trợ | Các máy móc thiết bị được quy định trong quyết định 980/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2023 và các máy móc thiết bị khác:<br>- Hệ thống xử lý rác thải..<br>- Thiết bị đo lường, giám sát phát thải.... Đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường...                                                                                                                                                                                                                                |

| STT                           | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                      | Phân loại           | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>H - VẬN TẢI VÀ KHO BÃI</b> |          |                                                                         |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 72                            | 492.X    | Vận tải hành khách bằng xe buýt                                         | Ngành xanh          | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt không phát thải hoặc phát thải ít                                                                                                                                                                                              |
| 73                            | 49311.X  | Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao | Ngành xanh          | Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao không phát thải hoặc ít phát thải                                                                                                                                                              |
| 74                            | 49319.X  | Vận tải hành khách bằng phương tiện không phát thải                     | Ngành xanh/ phụ trợ | Ngành này gồm: Hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc không, bằng các phương thức vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy hoặc hàng không sử dụng các phương tiện phát thải thấp (xe ô tô, xe máy, tàu điện hoặc nguyên liệu hydrogen...)                |
| 75                            | 49339.X  | Vận tải hàng hóa bằng phương tiện phát thải thấp (xe điện,...)          | Ngành xanh/ phụ trợ | Ngành này gồm: Hoạt động vận tải hàng hóa, theo tuyến cố định hoặc không, bằng các phương thức vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy hoặc hàng không sử dụng các phương tiện phát thải thấp (xe ô tô, xe máy điện, tàu điện...)                                      |
| 76                            | 49400.X  | Vận tải đường ống khí thiên nhiên                                       | Ngành phụ trợ       | Hoạt động vận chuyển dầu, khí tự nhiên bằng đường ống; Các hoạt động cung cấp gas riêng biệt bằng đường ống dẫn khí, chủ yếu là khoảng cách dài, nối người sản xuất với nhà phân phối khí hoặc giữa thành thị với nông thôn; Vận chuyển gas theo đường ống (đường dài) |

| STT                                                                       | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                         | Phân loại     | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>J - HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, PHÁT THANH, SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI NỘI DUNG</b> |          |                                                                            |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 77                                                                        | 59.X     | Sản xuất chương trình truyền hình, hoạt động điện ảnh về bảo vệ môi trường | Ngành phụ trợ | <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất phim thuộc đề bảo vệ môi trường trên chất liệu là phim nhựa, băng video, đĩa hoặc phương tiện truyền thông khác, bao gồm phát hành kỹ thuật số, cho việc chiếu trực tiếp ở các rạp hoặc hát trên vô tuyến truyền hình;</li> <li>- Hoạt động hỗ trợ như biên tập, cắt phim hoặc lồng tiếng...; cho phim đề tài môi trường</li> <li>- Hoạt động phát hành phim điện ảnh về môi trường cũng như việc chiếu các loại phim này.</li> </ul> <p>Nhóm này cũng gồm: Mua và bán quyền phát hành phim điện ảnh hoặc phim khác có đề tài môi trường</p> |
| 78                                                                        | 60.X     | Hoạt động phát thanh, truyền hình về bảo vệ môi trường                     | Ngành phụ trợ | <p>Ngành này gồm:</p> <p>Hoạt động xây dựng chương trình liên quan đến môi trường hoặc có quyền phân phối nội dung và phát các chương trình đó</p> <p>Phát sóng các dữ liệu, điển hình là phát trên đài phát thanh và vô tuyến truyền hình. Việc phát sóng có thể được tiến hành bằng cách sử dụng các công nghệ khác nhau, qua không trung, qua vệ tinh, qua mạng dây cáp hoặc qua mạng internet;</p>                                                                                                                                                                                                              |



| STT                                                                                                      | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                 | Phân loại     | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>K - VIỄN THÔNG; LẬP TRÌNH MÁY VI TÍNH, TƯ VẤN MÁY VI TÍNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THÔNG TIN KHÁC</b> |          |                                                    |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 79                                                                                                       | 63110.X  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan | Ngành phụ trợ | Hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho internet.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>L - HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM</b>                                                    |          |                                                    |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 80                                                                                                       | 66.X     | Hoạt động của sàn giao dịch chứng chỉ các-bon      | Ngành xanh    | <p>Sàn giao dịch tín chỉ các-bon là một thị trường được tổ chức nơi mà các quyền phát thải các-bon được mua và bán. Tín chỉ các-bon, còn được biết đến như là "quyền phát thải", là các đơn vị đo lường được sử dụng để biểu diễn việc giảm khí thải nhà kính. Mỗi tín chỉ thường tương đương với một tấn các-bon dioxide hoặc một lượng tương đương của một khí nhà kính khác.</p> <p>- Cơ chế thị trường: Sàn giao dịch hoạt động dựa trên nguyên tắc cung và cầu. Các doanh nghiệp hoặc tổ chức cần giảm lượng khí thải của mình có thể mua tín chỉ từ những người khác đã giảm được lượng khí thải nhiều hơn mức yêu cầu.</p> <p>Quy định và Hạn mức Phát thải: Hệ thống sàn giao dịch tín chỉ các-bon hoạt động dựa trên cơ chế "cap-and-trade", nghĩa là chính phủ hoặc một cơ quan quản lý đặt ra một hạn mức tổng cộng cho lượng khí thải nhà kính và chia hạn mức này thành các tín chỉ.</p> <p>Loại Tín Chỉ: Có hai loại tín chỉ chính là tín chỉ phát thải (được cấp cho những</p> |

| STT                                          | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                                                                                         | Phân loại     | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              |          |                                                                                                                                            |               | dự án giảm khí thải trong nước) và tín chỉ giảm phát thải (đối với các dự án quốc tế).<br><br>Thị trường: Thị trường Quy định- Sàn giao dịch tín chỉ các-bon có thể hoạt động và được kiểm soát bởi các quy định của chính phủ.                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 81                                           | 66190.X  | Hoạt động dịch vụ tài chính cho các dự án xanh (tín dụng, tư vấn tài chính...) và các hoạt động phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai | Ngành phụ trợ | Ngành này gồm: Hoạt động dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tái bảo hiểm, bảo hiểm xã hội và các hoạt động tương tự như trung gian tài chính và các hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính khác đối với đối tượng đầu tư là các dự án xanh và các bên liên quan khác chịu ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu<br><br>Ngành này cũng gồm: Hoạt động nắm giữ tài sản như: Hoạt động của các công ty nắm giữ tài sản, hoạt động quỹ tín thác và các công cụ tài chính khác đối với tài sản thu được từ các dự án xanh |
| <b>M - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b> |          |                                                                                                                                            |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 82                                           | 68.X     | Hoạt động kinh doanh bất động sản đối với các dự án sinh thái                                                                              | Ngành xanh    | Hoạt động của chủ đất, các đại lý, các nhà môi giới trong những hoạt động sau: mua hoặc bán bất động sản, cho thuê bất động sản, cung cấp các dịch vụ về bất động sản khác như định giá bất động sản hoặc hoạt động của các đại lý môi giới bất động sản<br><br>Trong đó, sản phẩm bất động sản là sản phẩm sinh thái, khu công nghiệp sinh thái...                                                                                                                                                            |

| STT                                                    | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                                   | Phân loại     | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>N - HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b> |          |                                                                                      |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 83                                                     | 70220.X  | Hoạt động tư vấn quản lý về Môi Trường, Xã Hội & Quản Trị Doanh Nghiệp (ESG)         | Ngành phụ trợ | Nhóm này gồm: Việc cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý ESG, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, quyết định mục tiêu, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; tiến độ và kế hoạch giám sát<br>Tư vấn chiến lược và triển khai các dự án xanh, hệ thống quản lý xanh                                                                                                                                                                                                  |
| 84                                                     | 71.X     | Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật tiêu chuẩn xanh, chứng nhận xanh | Ngành phụ trợ | Các hoạt động đa đặc và bản đồ, hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn xanh, chứng nhận xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 85                                                     | 72100.X  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực năng lượng sạch           | Ngành phụ trợ | Bao gồm<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năng lượng mặt trời</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năng lượng gió</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hydorgen sạch</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ địa nhiệt</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năng lượng đại dương</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sinh học</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năng lượng khác</li> </ul> |

| STT | Mã ngành | Ngành kinh tế xanh                                                                                          | Phân loại     | Nội dung các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          |                                                                                                             |               | - Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tiên tiến và tuần hoàn chất thải ngành công nghiệp, nông nghiệp theo hướng hữu cơ thông minh và tăng trưởng xanh                                                                                                                                                               |
| 86  | 829.X    | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                     | Ngành phụ trợ | Hoạt động hỗ trợ kinh doanh cho các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường phục vụ tăng trưởng xanh                                                                                                                                                                                                                           |
| 87  | 721.X    | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên   | Ngành phụ trợ | Các máy móc thiết bị được quy định trong quyết định 980/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2023 và các máy móc thiết bị khác, như thiết bị, sản phẩm, công nghệ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường                                                                                                                |
| 88  | 72110.X  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực quan trắc, giám sát và đánh giá rủi ro thiên tai | Ngành phụ trợ | Bao gồm<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học trái đất và môi trường liên quan;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên khác.<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực quan trắc, giám sát và đánh giá rủi ro thiên tai. |

**Phụ lục 02:** Số lượng dự án FDI mới và tổng vốn đăng ký (2011-2025)

| <b>Năm</b> | <b>Số dự án mới</b> | <b>Tổng vốn đăng ký (tỷ USD)</b> | <b>Vốn thực hiện (tỷ USD)</b> | <b>Vốn thực hiện/Vốn đăng ký (%)</b> | <b>Vốn bình quân/dự án (triệu USD)</b> |
|------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| 2011       | 1.186               | 15,59                            | 8,0                           | 51.31                                | 13.15                                  |
| 2012       | 1.298               | 16,70                            | 8,5                           | 50.90                                | 12.87                                  |
| 2013       | 1.53                | 21,60                            | 11,5                          | 53.24                                | 14.12                                  |
| 2014       | 1.843               | 20,23                            | 12,5                          | 61.79                                | 10.98                                  |
| 2015       | 2.032               | 22,76                            | 14,5                          | 63.71                                | 11.20                                  |
| 2016       | 2.547               | 24,30                            | 15,8                          | 65.02                                | 9.54                                   |
| 2017       | 2.591               | 35,88                            | 17,5                          | 48.77                                | 13.85                                  |
| 2018       | 3.046               | 35,46                            | 19,1                          | 53.86                                | 11.64                                  |
| 2019       | 3.478               | 38,02                            | 20,4                          | 53.66                                | 10.93                                  |
| 2020       | 2.352               | 19,98                            | 19,7                          | 98.60                                | 8.49                                   |
| 2021       | 2.886               | 31,15                            | 19,9                          | 63.88                                | 10.79                                  |
| 2022       | 2.036               | 27,72                            | 22,4                          | 80.81                                | 13.61                                  |
| 2023       | 3.188               | 36,61                            | 23,18                         | 63.32                                | 11.48                                  |
| 2024       | 3.375               | 38,23                            | 25,35                         | 66.31                                | 11.33                                  |
| 2025       | 4.054               | 38,4                             | 27,62                         | 71.93                                | 9.47                                   |

*Nguồn: NCS tổng hợp số liệu từ Cục Đầu tư Nước ngoài (FIA), Tổng cục Thống kê (GSO)*

**Phụ lục 03: Cơ cấu FDI theo ngành kinh tế (2011-2025)**

| <b>Năm</b> | <b>CN chế biến, chế tạo</b> | <b>Hoạt động<br/>kinh doanh BDS</b> | <b>Các ngành khác</b> |
|------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| 2011       | 76.40%                      | 5.80%                               | 17.80%                |
| 2012       | 71.6%                       | 12.10%                              | 16.30%                |
| 2013       | 76.9%                       | 5.70%                               | 17.40%                |
| 2014       | 71.6%                       | 12.60%                              | 15.80%                |
| 2015       | 69%                         | 10.50%                              | 20.50%                |
| 2016       | 63.70%                      | 6.90%                               | 29.40%                |
| 2017       | 58.40%                      | 16.70%                              | 24.90%                |
| 2018       | 46.70%                      | 18.60%                              | 34.70%                |
| 2019       | 64.60%                      | 10.20%                              | 25.20%                |
| 2020       | 59%                         | 15.60%                              | 25.4%                 |
| 2021       | 58.2%                       | 9.00%                               | 32.80%                |
| 2022       | 60.61%                      | 16.10%                              | 23.9%                 |
| 2023       | 64.2%                       | 12.70%                              | 23.1%                 |
| 2024       | 66.9%                       | 16.5%                               | 16.6%                 |
| 2025       | 64.2%                       | 12.7%                               | 23.1%                 |

*Nguồn: NCS tổng hợp từ tổng cục Thống kê và các báo cáo thường niên*

**Phụ lục 04:** Số lượng doanh nghiệp FDI ngành xanh theo ngành VSIC cấp 1 chữ số

| <b>Ngành VSIC cấp 1</b>                                              | <b>2011</b> | <b>2015</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                         | 93          | 96          | 120         | 117         | 120         | 117         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                        | 19          | 21          | 40          | 53          | 50          | 57          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa | 7           | 12          | 39          | 55          | 80          | 88          |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải        | 10          | 10          | 20          | 12          | 18          | 20          |
| Xây dựng                                                             | 240         | 253         | 401         | 372         | 391         | 382         |
| Vận tải, kho bãi                                                     | 29          | 31          | 56          | 66          | 61          | 57          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                           | 18          | 27          | 75          | 91          | 101         | 96          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                    | 220         | 259         | 515         | 584         | 674         | 731         |

**Phụ lục 05:** Quy mô vốn doanh nghiệp FDI ngành xanh hóa phân theo quy mô

| <b>Ngành VSIC cấp I</b>                                              | <b>2011</b> | <b>2015</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                         | 64.90       | 105.50      | 259.60      | 300.50      | 348.00      | 356.50      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                        | 71.70       | 74.70       | 176.60      | 264.70      | 511.10      | 693.10      |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa | 131.70      | 109.80      | 1,443.00    | 1,329.20    | 1,273.60    | 1,324.70    |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải        | 296.60      | 327.20      | 367.80      | 719.80      | 870.70      | 1,254.30    |
| Xây dựng                                                             | 28.30       | 44.90       | 61.50       | 90.40       | 108.80      | 111.20      |
| Vận tải, kho bãi                                                     | 66.50       | 74.90       | 87.80       | 80.70       | 95.20       | 118.10      |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                           | 198.80      | 198.80      | 618.10      | 603.80      | 598.20      | 638.80      |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                    | 485.40      | 677.90      | 538.70      | 529.20      | 505.70      | 527.60      |

*Ghi chú: Tính bình quân cho các doanh nghiệp đang hoạt động và có phát sinh doanh thu. Đơn vị: tỷ đồng*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024.*



**Phụ lục 06:** Quy mô lao động doanh nghiệp ngành xanh phân theo vùng kinh tế

*Đơn vị: người*

| <b>Ngành VSIC cấp I</b>                                              | <b>2011</b> | <b>2015</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                         | 58          | 76          | 71          | 81          | 82          | 78          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                        | 58          | 73          | 102         | 124         | 145         | 132         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa | 42          | 66          | 19          | 14          | 14          | 18          |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải        | 86          | 95          | 76          | 89          | 82          | 78          |
| Xây dựng                                                             | 32          | 36          | 27          | 30          | 34          | 37          |
| Vận tải, kho bãi                                                     | 136         | 180         | 74          | 83          | 85          | 113         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                           | 37          | 37          | 43          | 55          | 48          | 59          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                    | 48          | 53          | 29          | 32          | 27          | 27          |

*Ghi chú: Đây là tổng số lao động doanh nghiệp sử dụng bình quân trong năm.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024.*

**Phụ lục 07: ROA doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo ngành VSIC cấp 1**

| <b>Ngành VSIC cấp 1</b>                                              | <b>2011</b> | <b>2015</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                         | 12.3%       | 8.8%        | 19.9%       | 13.4%       | 12.4%       | 11.8%       |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                        | 11.4%       | 8.1%        | 11.1%       | 9.0%        | 11.1%       | 9.7%        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa | 14.2%       | 7.1%        | 4.1%        | 4.3%        | 4.4%        | 4.0%        |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải        | 15.0%       | 9.7%        | 8.1%        | 7.8%        | 6.7%        | 11.0%       |
| Xây dựng                                                             | 9.6%        | 9.6%        | 10.7%       | 10.9%       | 8.8%        | 9.9%        |
| Vận tải, kho bãi                                                     | 6.4%        | 12.3%       | 8.6%        | 10.4%       | 8.8%        | 8.7%        |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                           | 8.0%        | 19.7%       | 20.5%       | 19.9%       | 19.9%       | 13.6%       |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                    | 10.4%       | 8.7%        | 9.4%        | 8.6%        | 8.7%        | 7.5%        |

**Phụ lục 08: ROE doanh nghiệp FDI ngành xanh phân theo ngành VSIC cấp 1**

| <b>Ngành VSIC cấp 1</b>                                              | <b>2011</b> | <b>2015</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                         | 28.2%       | 13.9%       | 40.8%       | 21.2%       | 21.6%       | 19.2%       |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                        | 21.8%       | 15.9%       | 36.0%       | 22.1%       | 24.1%       | 21.4%       |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa | 22.7%       | 10.8%       | 20.7%       | 22.6%       | 9.9%        | 9.5%        |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải        | 40.0%       | 15.6%       | 11.9%       | 42.0%       | 21.0%       | 31.6%       |
| Xây dựng                                                             | 28.3%       | 31.7%       | 32.2%       | 28.7%       | 26.1%       | 26.8%       |
| Vận tải, kho bãi                                                     | 10.7%       | 30.8%       | 20.9%       | 26.6%       | 21.7%       | 20.7%       |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                           | 21.1%       | 19.7%       | 41.9%       | 37.4%       | 28.8%       | 23.6%       |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                    | 18.6%       | 17.1%       | 19.8%       | 16.4%       | 17.0%       | 14.5%       |

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2024*

**Phụ lục 09: Mô hình SWOT**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Strength – Điểm mạnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách ưu đãi đầu tư xanh ngày càng rõ ràng</li> <li>- Tiềm năng tự nhiên</li> <li>- Cam kết quốc tế mạnh mẽ</li> <li>- Nguồn lao động dồi dào, chi phí cạnh tranh</li> <li>- Vị trí địa lý chiến lược</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <p><b>Weakness – Điểm yếu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạ tầng chưa đồng bộ</li> <li>- Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao</li> <li>Chính sách chưa nhất quán và thực thi còn yếu/ Khung pháp lý chưa hoàn thiện</li> <li>- Thiếu liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước</li> <li>- Phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu</li> <li>- Nhận thức về FDI xanh còn hạn chế</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <p><b>Opportunity – Thời cơ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thêm FDI xanh để có vốn thực hiện chuyển đổi xanh</li> <li>- Có thêm công nghệ hiện đại</li> <li>- Có thêm chuỗi giá trị/ chuỗi cung ứng toàn cầu =&gt; Nâng cao năng lực cạnh tranh</li> <li>- FTA thế hệ mới mở rộng cơ hội</li> <li>- Nhu cầu thị trường trong nước tăng cao với sản phẩm xanh</li> <li>- Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu: Các tập đoàn đa quốc gia đang tìm điểm đến mới có tiêu chuẩn môi trường tốt hơn, chi phí thấp hơn Trung Quốc.</li> <li>- Xu hướng toàn cầu về phát triển bền vững</li> <li>- Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao của nước ngoài vào VN</li> <li>- Chuyển đổi số</li> </ul> | <p><b>Threats – Thách thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở hạ tầng phải thay đổi để đáp ứng/thích nghi với bối cảnh mới; đặc biệt là hạ tầng số, hạ tầng xanh</li> <li>- Phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng với chuyển đổi xanh</li> <li>- Giải quyết tình trạng thất nghiệp khi chuyển đổi xanh</li> <li>- Thể chế, chính sách thay đổi phù hợp với tăng trưởng xanh</li> <li>- Công nghệ số, Chuyển đổi số phải nhanh, thay đổi mô hình quản lý để thích nghi với bối cảnh mới</li> <li>- Cạnh tranh khu vực</li> <li>- Chi phí tuân thủ môi trường ( yêu cầu cao hơn về sản phẩm, FTAs thế hệ mới)</li> <li>- Biến động kinh tế toàn cầu</li> <li>- Rủi ro chính sách</li> <li>- Tác động của biến đổi khí hậu</li> <li>- Nguy cơ “greenwashing: Một số nhà đầu tư lợi dụng danh nghĩa “xanh” để né tránh quy định, gây thiệt hại uy tín cho Việt Nam</li> </ul> |

*Nguồn: NCS phân tích và đề xuất*

## **Phụ lục 10: PHIẾU THAM VẤN Ý KIẾN CHUYÊN GIA**

Thông tin chung về nghiên cứu

Tên luận án:

“Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam”

Nghiên cứu sinh thực hiện: Nguyễn Thị Cẩm Vân

Mục tiêu nghiên cứu của luận án:

“Luận án nhằm phân tích thực trạng thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh tại Việt Nam, nhận diện các điểm nghẽn chính sách và đề xuất nhóm giải pháp, chính sách nhằm tăng cường thu hút FDI, góp phần thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2026–2030.”

Khái niệm quan trọng sử dụng trong Phiếu tham vấn:

“FDI thực hiện tăng trưởng xanh là các dự án đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài được triển khai trên lãnh thổ Việt Nam với mục tiêu và kết quả cụ thể phục vụ chiến lược tăng trưởng xanh”

“Hoạt động xanh hóa trong sản xuất, kinh doanh là tập hợp các biện pháp và quy trình được doanh nghiệp áp dụng nhằm hướng tới phát triển bền vững, bao gồm: giảm thiểu ô nhiễm môi trường; nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng; hạn chế phát thải khí nhà kính và chất thải; đồng thời giảm nhu cầu nguyên liệu đầu vào thông qua các hoạt động tái chế, tái sử dụng và thúc đẩy mô hình sản xuất – tiêu dùng tuần hoàn.”

Mục tiêu của Phiếu tham vấn: Phiếu này nhằm thu thập ý kiến chuyên gia về: (1) Nhận thức của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đối với xu hướng xanh hóa; (2) Đánh giá chính sách thu hút FDI phục vụ tăng trưởng xanh; (3) Những điểm nghẽn chính sách; và (4) Các đề xuất, gợi ý hoàn thiện chính sách

Ý kiến của Ông/Bà sẽ là nguồn thông tin khoa học quý giá, phục vụ phân tích và hoàn thiện các luận điểm, luận cứ của luận án. Mọi thông tin cung cấp sẽ chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và được bảo mật tuyệt đối.

Kính mong Ông/Bà dành thời gian quý báu để tham gia trả lời phiếu phỏng vấn này.

Xin trân trọng cảm ơn!

## PHẦN I. Thông tin chung

**1. Họ và tên (có thể để trống nếu muốn ẩn danh):** .....

**2. Đơn vị công tác:**

**3. Lĩnh vực chuyên môn chính (có thể chọn nhiều):**

- ☐ Chính sách và quản lý FDI ☐ Kinh tế xanh/Tăng trưởng xanh  
☐ Đầu tư – Tài chính quốc tế ☐ Năng lượng tái tạo/Công nghệ sạch  
☐ Khác (ghi rõ): .....

**4. Thâm niên làm việc hoặc nghiên cứu liên quan đến FDI và/hoặc tăng trưởng xanh:**

---

Về thu hút FDI ☐ Dưới 5 năm ☐ 5–10 năm ☐ 11–15 năm ☐ Trên 15 năm

---

Về tăng trưởng xanh ☐ Dưới 5 năm ☐ 5–10 năm ☐ 11–15 năm ☐ Trên 15 năm

---

**5. Hình thức sẵn sàng tham gia các vòng Delphi tiếp theo (nếu có):**

- ☐ Sẵn sàng ☐ Cần xem xét thêm ☐ Không tham gia tiếp

## PHẦN II. Nhận thức về xu hướng xanh hóa của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam

**1. Ông/Bà đánh giá mức độ nhận thức của các doanh nghiệp FDI về khái niệm ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị) như thế nào?**

- ☐ 1. Hầu như chưa nhận thức ☐ 2. Bắt đầu quan tâm, chưa coi trọng  
☐ 3. Nhận thức ở mức trung bình ☐ 4. Nhận thức cao và đang hành động  
☐ 5. Nhận thức rất cao và coi là chiến lược dài hạn

**2. Theo ý kiến của Ông/Bà, ở mức độ nào các doanh nghiệp FDI nhận thức được tầm quan trọng của xu hướng xanh hóa?**

- ☐ 1. Hầu như chưa nhận thức ☐ 2. Bắt đầu quan tâm, chưa coi trọng  
☐ 3. Nhận thức ở mức trung bình ☐ 4. Nhận thức cao và đang hành động  
☐ 5. Nhận thức rất cao và coi là chiến lược dài hạn

**3. Theo ý kiến của Ông/Bà, đa số doanh nghiệp FDI đã sẵn sàng đầu tư và áp dụng công nghệ sạch, công nghệ xanh đến mức nào?**

- ☐ 1. Chưa sẵn sàng ☐ 2. Mới có kế hoạch sơ bộ  
☐ 3. Đã chuẩn bị ở mức trung bình ☐ 4. Sẵn sàng triển khai trong ngắn hạn  
☐ 5. Hoàn toàn sẵn sàng, nhiều dự án đã triển khai

**4. Theo ý kiến của Ông/Bà, dòng vốn FDI thực hiện tăng trưởng xanh góp phần vào tăng trưởng bền vững của Việt Nam ở mức nào?**

- ☐ 1. Chưa có tác động ☐ 2. Tác động rất hạn chế
- ☐ 3. Tác động ở mức trung bình ☐ 4. Tác động rõ rệt
- ☐ 5. Tác động rất mạnh, mang tính dẫn dắt

**5. Theo ý kiến của Ông/Bà, doanh nghiệp FDI hiện gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin, vốn và công nghệ cho dự án xanh ở mức nào?**

- ☐ 1. Không gặp khó khăn
 ☐ 2. Ít khó khăn  
☐ 3. Khó khăn trung bình
 ☐ 4. Khó khăn lớn  
☐ 5. Rất khó khăn, là rào cản chính

**6. Theo ý kiến của Ông/Bà, các doanh nghiệp FDI hiện có đủ năng lực và nguồn lực (công nghệ, nhân lực) để thực hiện chuyển đổi xanh ở mức nào?**

- ☐ 1. Hoàn toàn chưa đủ                      ☐ 2. Mới đáp ứng một phần nhỏ
- ☐ 3. Đáp ứng ở mức trung bình    ☐ 4. Đáp ứng khá đầy đủ
- ☐ 5. Đáp ứng hoàn toàn, sẵn sàng mở rộng

### PHẦN III. Đánh giá chính sách thu hút FDI

**1. Theo ý kiến của Ông/Bà, mức thuận lợi của khung pháp lý hiện hành cho thu hút FDI (bao gồm FDI thực hiện tăng trưởng xanh) hiện nay như thế nào?**

- ☐ 1. Rất thấp      ☐ 2. Thấp      ☐ 3. Trung bình      ☐ 4. Cao      ☐ 5. Rất cao

**2. Theo ý kiến của Ông/Bà, Việt Nam có cần nâng cao tiêu chuẩn môi trường trong chính sách thu hút FDI không?**

- ☐ 1. Chưa cần thiết                      ☐ 2. Ít cần thiết

☐ 3. Bình thường                              ☐ 4. Cần thiết

☐ 5. Rất cần thiết

**3. Ý kiến của Ông/Bà, về mức độ cải thiện của các quy định và thủ tục hành chính để hỗ trợ dòng vốn FDI (bao gồm FDI thực hiện tăng trưởng xanh) trong 5 năm gần đây?**

- ☐ 1. Hầu như chưa cải thiện                      ☐ 2. Cải thiện ít
- ☐ 3. Cải thiện ở mức trung bình    ☐ 4. Cải thiện đáng kể
- ☐ 5. Cải thiện rất mạnh / Rất tốt

**4. Theo ý kiến của Ông/Bà, mức hiệu quả trong phối hợp giữa các bộ, ngành và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy FDI thực hiện tăng trưởng xanh như thế nào?**

- |                                                 |                                           |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1. Rất kém hiệu quả    | <input type="checkbox"/> 2. Hiệu quả thấp |
| <input type="checkbox"/> 3. Hiệu quả trung bình | <input type="checkbox"/> 4. Hiệu quả cao  |
| <input type="checkbox"/> 5. Rất hiệu quả        |                                           |

**5. Theo ý kiến của Ông/Bà, mức tích hợp chính sách đào tạo và phát triển nhân lực công nghệ xanh vào chiến lược thu hút FDI hiện nay như thế nào?**

- |                                                          |                                          |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn chưa tích hợp      | <input type="checkbox"/> 2. Tích hợp ít  |
| <input type="checkbox"/> 3. Tích hợp trung bình          | <input type="checkbox"/> 4. Tích hợp tốt |
| <input type="checkbox"/> 5. Tích hợp rất tốt / Toàn diện |                                          |

**PHẦN IV. Nhận diện chính sách hiệu quả và điểm nghẽn**

**1. Theo ý kiến của Ông/Bà, mức hiệu quả của các chính sách ưu đãi đầu tư (miễn giảm thuế, hỗ trợ đầu tư) trong việc thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh hiện nay như thế nào?**

- |                                      |                                  |                                        |                                 |                                     |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1. Rất thấp | <input type="checkbox"/> 2. Thấp | <input type="checkbox"/> 3. Trung bình | <input type="checkbox"/> 4. Cao | <input type="checkbox"/> 5. Rất cao |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|

**2. Theo ý kiến của Ông/Bà, mức hiệu quả của các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn cho doanh nghiệp FDI tham gia dự án xanh hiện nay như thế nào?**

- |                                      |                                  |                                        |                                 |                                     |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1. Rất thấp | <input type="checkbox"/> 2. Thấp | <input type="checkbox"/> 3. Trung bình | <input type="checkbox"/> 4. Cao | <input type="checkbox"/> 5. Rất cao |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|

**3. Theo Ông/Bà, mức độ hiệu quả của các chương trình đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp FDI trong các dự án xanh hiện nay như thế nào?**

- |                                      |                                  |                                        |                                 |                                     |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1. Rất thấp | <input type="checkbox"/> 2. Thấp | <input type="checkbox"/> 3. Trung bình | <input type="checkbox"/> 4. Cao | <input type="checkbox"/> 5. Rất cao |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|

**4. Theo ý kiến của Ông/Bà, chính sách hiện hành nào của Việt Nam được xem là hiệu quả nhất trong việc thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh?**

.....

**5. Theo ý kiến của Ông/Bà, điểm nghẽn chính trong chính sách thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam hiện nay là gì?**

.....

.....



PHẦN V. Đề xuất chính sách

**1. Theo ý kiến của Ông/Bà, trong 6 nhóm chính sách trọng tâm nhằm thu hút FDI xanh dưới đây, xin vui lòng sắp xếp mức độ ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 2026–2030, đánh số từ 1 (ưu tiên thấp nhất) đến 6 (ưu tiên cao nhất). Có thể ghi cùng mức số nếu đánh giá các chính sách có mức ưu tiên tương đương.**

| Mã       | Nhóm chính sách/giải pháp                                                                                                                                  | Thứ tự ưu tiên |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp</b> – truyền thông, tập huấn, khuyến khích công bố thông tin ESG.                                          |                |
| <b>B</b> | <b>Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính</b> – ban hành luật/chiến lược FDI xanh, ưu đãi thuế, tín dụng, giám sát tiêu chuẩn môi trường.            |                |
| <b>C</b> | <b>Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái</b> – đầu tư năng lượng tái tạo, lưới điện thông minh, xử lý chất thải, khu công nghiệp sinh thái. |                |
| <b>D</b> | <b>Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế</b> – cải cách thủ tục, tăng minh bạch, xúc tiến đầu tư, hợp tác với các định chế tài chính quốc tế.     |                |
| <b>E</b> | <b>Cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải</b> – xây dựng thị trường tín chỉ các-bon trong nước, kết nối quốc tế, định giá phát thải minh bạch.    |                |
| <b>F</b> | <b>Phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước</b> – đào tạo nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ, đổi mới sáng tạo.  |                |

**2. Theo ý kiến của Ông/Bà, mức cần thiết của việc thiết lập các chính sách ưu đãi đặc thù (ví dụ: ưu đãi thuế bổ sung, hỗ trợ R&D) để khuyến khích FDI thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam?**

- |                                                        |                                             |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1. Rất không cần thiết        | <input type="checkbox"/> 2. Không cần thiết |
| <input type="checkbox"/> 3. Cần thiết ở mức trung bình | <input type="checkbox"/> 4. Cần thiết       |
| <input type="checkbox"/> 5. Rất cần thiết / Cấp bách   |                                             |

**3. Theo kinh nghiệm của Ông/Bà, xin đề xuất chính sách hoặc biện pháp cụ thể để tháo gỡ vướng mắc và thúc đẩy thu hút FDI xanh**

## **Phụ lục 11: PHIẾU KHẢO SÁT DELPHI – VÒNG 2**

Nghiên cứu: Hoàn thiện chính sách thu hút FDI xanh tại Việt Nam  
giai đoạn 2026–2030

Người thực hiện: NCS. Nguyễn Thị Cẩm Vân

### **I. Thông tin người trả lời (chỉ phục vụ mục đích phân tích ẩn danh)**

1. Họ và tên: .....

2. Cơ quan / Tổ chức: .....

3. Chức vụ/Vị trí công tác: .....

#### **4. Nhóm chuyên gia:**

☐ Cơ quan quản lý nhà nước

☐ Doanh nghiệp FDI

☐ Viện nghiên cứu/Trường đại học

☐ Tổ chức quốc tế/khác

### **II. Mục đích vòng Delphi 2**

Trong vòng Delphi thứ nhất, nhóm nghiên cứu đã thu thập và tổng hợp ý kiến của 50 chuyên gia về mức độ ưu tiên của 6 nhóm chính sách thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh cho giai đoạn 2026–2030. Kết quả bước đầu cho thấy một số nhóm chính sách có mức độ đồng thuận cao, trong khi một số nhóm vẫn còn chênh lệch đáng kể.

Vòng Delphi thứ hai được tiến hành nhằm:

Cung cấp lại cho Quý chuyên gia kết quả tóm tắt vòng 1

Mời Quý chuyên gia xem xét và điều chỉnh lại mức đánh giá nếu thấy cần thiết, hướng đến mức hội tụ ý kiến cao hơn.

### III. Kết quả tổng hợp vòng Delphi 1

| Mã chính sách | Nội dung nhóm chính sách                             | Số quan sát | Giá trị trung bình | Trung vị | Độ lệch chuẩn (SD) | IQR | % ≥5 (ưu tiên cao) | % ≤2 (ưu tiên thấp) | Mức đồng thuận (IQR ≤1) vòng 1 | Xếp hạng theo điểm trung bình |
|---------------|------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|--------------------|-----|--------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| d11           | Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp         | 50          | 4.56               | 5        | 1.13               | 2   | 56%                | 4%                  | Không                          | 6                             |
| d12           | Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính         | 50          | 5.24               | 5        | 0.98               | 1   | 80%                | 0%                  | ✓ Có                           | 1                             |
| d13           | Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái | 50          | 4.82               | 5        | 0.96               | 1   | 64%                | 0%                  | ✓ Có                           | 4                             |
| d14           | Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế       | 50          | 5.00               | 5        | 1.09               | 2   | 72%                | 0%                  | Không                          | 2                             |
| d15           | Cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải      | 50          | 4.66               | 5        | 0.94               | 1   | 58%                | 0%                  | ✓ Có                           | 5                             |
| d16           | Phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước | 50          | 4.96               | 5        | 1.01               | 2   | 68%                | 0%                  | Không                          | 3                             |

\*Ghi chú: IQR (Interquartile Range) là chỉ số thể hiện mức độ phân tán giữa các ý kiến chuyên gia. IQR càng nhỏ  $\Rightarrow$  mức đồng thuận càng cao. Theo chuẩn Delphi quốc tế,  $IQR \leq 1$  thể hiện đồng thuận mạnh,  $IQR = 1-1.5$  là đồng thuận tương đối, và  $IQR > 1.5$  cho thấy còn phân tán ý kiến.

#### IV. Phiếu đánh giá vòng Delphi 2

Xin Quý chuyên gia xem xét lại 6 nhóm chính sách dưới đây và điền mức độ ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 2026–2030, theo thang đo từ 1 đến 6, trong đó:

| Mức điểm | Diễn giải         |
|----------|-------------------|
| 1        | Ưu tiên thấp nhất |
| 2        | Ưu tiên thấp      |
| 3        | Trung bình        |
| 4        | Khá cao           |
| 5        | Cao               |
| 6        | Ưu tiên cao nhất  |

Quý chuyên gia có thể giữ nguyên, tăng, hoặc giảm mức đánh giá so với vòng 1, tùy theo quan điểm sau khi xem kết quả phản hồi

Bảng 1. Đánh giá mức độ ưu tiên 6 nhóm chính sách thu hút FDI xanh

| Mã  | Nội dung nhóm chính sách                             | Mức ưu tiên<br>(1–6) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------|---------|
| d11 | Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp         |                      |         |
| d12 | Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính         |                      |         |
| d13 | Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái |                      |         |
| d14 | Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế       |                      |         |
| d15 | Cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải      |                      |         |
| d16 | Phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước |                      |         |

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và đóng góp quý báu của Quý chuyên gia!  
Kết quả vòng Delphi 2 sẽ được tổng hợp và phản hồi sau khi hoàn tất phân tích.

## **Phụ lục 12: Hệ thống Phân loại Ngành nghề Chuẩn cho Công tác**

### **Thực thi Môi trường**

Dưới đây là bảng hệ số quy đổi TOE (tấn dầu quy đổi) cho các loại điện theo nguồn phát, sử dụng theo quy chuẩn Việt Nam, dựa trên các tài liệu chính thức như Thông tư 96/2018/TT-BTC, Quyết định 2626/QĐ-BTNMT, và các nghiên cứu của Bộ Công Thương:

| <b>Loại nguồn điện</b>                             | <b>TOE/MWh</b> | <b>Ghi chú</b>                                                 |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|
| Thủy điện                                          | 0,086          | Điện tái tạo, không phát thải CO <sub>2</sub> trực tiếp        |
| Nhiệt điện than                                    | 0,25 – 0,29    | Cao nhất trong các loại điện, hiệu suất thấp (~33–38%)         |
| Nhiệt điện dầu                                     | 0,25 – 0,27    | Phụ thuộc công nghệ lò hơi                                     |
| Nhiệt điện khí<br>(khí thiên nhiên,<br>tuabin khí) | 0,22 – 0,24    | Hiệu suất cao hơn (~40–55%), phát thải thấp hơn than/dầu       |
| Điện gió                                           | 0,000          | Như điện gió, TOE = 0                                          |
| Điện mặt trời                                      | 0,000          | Như điện gió, TOE = 0                                          |
| Điện sinh khối<br>(nhiên liệu sinh học)            | 0,20 – 0,23    | Tùy theo loại sinh khối và hiệu suất nhà máy                   |
| Nhiệt điện từ rác thải<br>(đô thị/công nghiệp)     | 0,25 – 0,28    | Có thể điều chỉnh tùy theo loại rác (hữu cơ, nhựa, hỗn hợp...) |

| <b>Loại nhiên liệu</b>                | <b>TOE/tấn</b> | <b>TOE/1000L</b> | <b>Ghi chú</b>             |
|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------------------|
| <b>Xăng ô tô, xe máy</b>              | 1,05           | ~0,79            | Thông tư 96/2018/TT-BTC    |
| <b>Xăng máy bay<br/>(Jet A1)</b>      | 1,05           | ~0,80            | Gần tương đương xăng ô tô  |
| <b>Dầu Mazut (FO)</b>                 | 0,99           | ~1,01            | Thông tư 96/2018/TT-BTC    |
| <b>Dầu Diesel (DO)</b>                | 1,02           | ~0,84            | Thông tư 96/2018/TT-BTC    |
| <b>Dầu máy bay<br/>(kerosene Jet)</b> | 0,98           | ~0,78–0,80       | Tương đương dầu hỏa        |
| <b>Dầu hỏa</b>                        | 0,98           | ~0,78            | Thông tư 96/2018/TT-BTC    |
| <b>Dầu nhờn</b>                       | 0,95           | ~0,81            | Ước tính gần bằng FO       |
| <b>Dầu hóa lỏng khác</b>              | 0,95–1,00      | tùy loại         | Cần xác định rõ thành phần |

## Hệ số phát thải CO<sub>2</sub>

(Nguồn tham chiếu: Hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính và bộ hệ số phát thải do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành (phù hợp IPCC, điều chỉnh cho điều kiện VN))

| STT      | Nhóm năng lượng        | Loại năng lượng             | Đơn vị tính                         | Hệ số phát thải CO <sub>2</sub> |
|----------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Nhiên liệu rắn</b>  | Than antraxit (VN)          | kg CO <sub>2</sub> /GJ              | <b>98,3</b>                     |
|          |                        | Than cám                    | kg CO <sub>2</sub> /GJ              | <b>94,6</b>                     |
|          |                        | Than nâu (lignite)          | kg CO <sub>2</sub> /GJ              | <b>101,0</b>                    |
|          |                        | Than tổ ong                 | kg CO <sub>2</sub> /kg              | <b>2,9 – 3,1</b>                |
| <b>B</b> | <b>Nhiên liệu lỏng</b> | Xăng (RON 92/95)            | kg CO <sub>2</sub> /lít             | <b>2,30 – 2,32</b>              |
|          |                        | Dầu DO (diesel)             | kg CO <sub>2</sub> /lít             | <b>2,67 – 2,70</b>              |
|          |                        | Dầu FO                      | kg CO <sub>2</sub> /lít             | <b>3,10 – 3,15</b>              |
|          |                        | Dầu hỏa                     | kg CO <sub>2</sub> /lít             | <b>2,52</b>                     |
|          |                        | LPG                         | kg CO <sub>2</sub> /kg              | <b>3,00</b>                     |
| <b>C</b> | <b>Nhiên liệu khí</b>  | Khí tự nhiên (Natural Gas)  | kg CO <sub>2</sub> /GJ              | <b>56,1</b>                     |
|          |                        | CNG                         | kg CO <sub>2</sub> /Nm <sup>3</sup> | <b>1,90 – 2,00</b>              |
|          |                        | Biogas (đốt trực tiếp)      | kg CO <sub>2</sub> /Nm <sup>3</sup> | <b>~1,8*</b>                    |
| <b>D</b> | <b>Điện năng</b>       | Điện lưới quốc gia Việt Nam | kg CO <sub>2</sub> /kWh             | <b>0,72 – 0,85</b>              |
|          |                        | Nhiệt điện than             | kg CO <sub>2</sub> /kWh             | <b>0,95 – 1,10</b>              |
|          |                        | Nhiệt điện khí              | kg CO <sub>2</sub> /kWh             | <b>0,40 – 0,50</b>              |
|          |                        | Thủy điện                   | kg CO <sub>2</sub> /kWh             | <b>≈ 0</b>                      |
|          |                        | Điện mặt trời               | kg CO <sub>2</sub> /kWh             | <b>≈ 0</b>                      |
|          |                        | Điện gió                    | kg CO <sub>2</sub> /kWh             | <b>≈ 0</b>                      |

Xu hướng hệ số phát thải giai đoạn 2014–2023

| Năm  | Hệ số tCO <sub>2</sub> /MWh |
|------|-----------------------------|
| 2014 | ~0,6612                     |
| 2015 | <b>0,8154</b>               |
| 2016 | ~0,9185                     |
| 2017 | ~0,8649                     |
| 2018 | ~0,9130                     |
| 2019 | ~0,8458                     |
| 2020 | ~0,8041                     |
| 2021 | ~0,7221                     |
| 2022 | 0,6766                      |
| 2023 | 0,6592                      |